



**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG**

SỔ TAY NGHIỆP VỤ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

*(Tài liệu phục vụ Hội nghị tập huấn nghiệp vụ của
Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, huyện)*



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2016**

MỤC LỤC

Trang

Phần I. Các quyết định, Phương án Tổng điều tra

1- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016	7
2- Thông báo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về danh sách thành viên Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương	11
3- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương	12
4- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016	15
5- Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016	16

Phần II. Phiếu, biểu mẫu, giải thích

1- Phiếu điều tra	39
2- Giải thích phiếu điều tra	
+ Phiếu 01/TĐTNN-HO	100
+ Phiếu 02/TĐTNN-TT	143
+ Phiếu 03/TĐTNN-XA	155
+ Phiếu 04/TĐTNN-HM	190
+ Phiếu 05/TĐTNN-HTT	212
+ Phiếu 06/TĐTNN-NTM	220
+ Phiếu 07/TĐTNN-CDL	222
3- Biểu tổng hợp nhanh	224
4- Giải thích biểu tổng hợp nhanh	252

Phần III. Phụ lục

1- Phụ lục 1: Danh mục các dân tộc Việt Nam	265
2- Phụ lục 2: Phân bổ số lượng địa bàn và hộ điều tra mẫu	270

PHẦN I
CÁC QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN
TỔNG ĐIỀU TRA

QUYẾT ĐỊNH
**Về tổ chức Tổng điều tra nông thôn,
nông nghiệp và thủy sản năm 2016**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (viết tắt là Tổng điều tra) vào ngày 01 tháng 7 năm 2016 trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, nông dân và nông thôn phục vụ việc đánh giá và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Nội dung điều tra, bao gồm:

1. Thông tin về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản: Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; quy mô sản xuất; tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; năng lực sản xuất; tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế trang trại; tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường,...

2. Thông tin về nông thôn: Thực trạng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; vệ sinh môi trường nông thôn; thông tin phản ánh một số nội dung trong kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

3. Thông tin về cư dân nông thôn: điều kiện sống của cư dân nông thôn; tích lũy và khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của cư dân nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; vai trò phụ nữ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 3. Thời gian thực hiện thu thập số liệu của cuộc Tổng điều tra là 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 7 năm 2016. Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2016. Kết quả chính thức công bố vào quý III năm 2017.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê):

a) Chủ trì xây dựng và hoàn thiện phương án Tổng điều tra. Trong quá trình xây dựng phương án Tổng điều tra cần tận dụng các số liệu, chỉ tiêu được thu thập qua các kênh báo cáo hiện hành hoặc các cuộc điều tra khác khi xây dựng tiêu chí và tổ chức điều tra;

b) Xây dựng dự toán kinh phí Tổng điều tra và tổng hợp trong dự toán ngân sách năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện phương án Tổng điều tra.

3. Bộ Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương: Phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tuyên truyền phục vụ cuộc Tổng điều tra.

5. Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam và Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: Phối hợp với Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tổ chức, chỉ đạo và giám sát cuộc Tổng điều tra.

Điều 5. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp như sau:

1. Ở Trung ương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương

a) Nhiệm vụ:

- Được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền phê duyệt phương án Tổng điều tra;
- Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra;
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra.

b) Thành phần: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng Ban; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là Phó Trưởng Ban thường trực; Thứ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và một Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản làm Ủy viên.

c) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương sử dụng con dấu của Tổng cục Thống kê.

2. Ở địa phương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) và cấp xã (xã, phường, thị trấn).

a) Nhiệm vụ: Tổ chức và chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, cấp huyện gồm: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Phó ban thường trực; Thủ trưởng (hoặc Phó thủ trưởng) các cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và một Phó Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện trở lên được thành lập Tổ Thường trực giúp việc do cơ quan Thống kê cùng cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã gồm Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công chức Văn phòng - Thống kê, Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hóa - Xã hội làm ủy viên, trong đó công chức Văn phòng - Thống kê làm Ủy viên thường trực.

- Đối với các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã; các phường và thị trấn: Chỉ thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra đối với những đơn vị có tỷ lệ hộ tham gia hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản chiếm trên 30% tổng số hộ trên địa bàn của từng đơn vị. Các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, phường và thị trấn không thành lập Ban Chỉ đạo, giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thành phố, thị xã; phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo; Chi Cục thống kê, công chức Văn phòng - Thống kê làm nhiệm vụ thường trực.

Điều 6. Kinh phí thực hiện cuộc Tổng điều tra do ngân sách Trung ương bảo đảm. Căn cứ phương án của cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương lập dự toán, tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí Tổng điều tra theo đúng quy định hiện hành.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 240

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/TB-BKHĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2015

THÔNG BÁO

**Danh sách thành viên Ban Chỉ đạo Tổng điều tra
nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương**

Căn cứ Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và Công văn cử công chức tham gia Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương của các Bộ, ngành, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương thông báo danh sách thành viên Ban Chỉ đạo gồm các Ông, Bà có tên sau đây:

1. Ông Bùi Quang Vinh, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban;
2. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban thường trực;
3. Ông Trần Thanh Nam, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy viên;
4. Ông Nguyễn Minh Hồng, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy viên;
5. Bà Trương Thị Ngọc Ánh, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên;
6. Ông Lại Xuân Môn, Phó Chủ tịch thường trực Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Ủy viên;
7. Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Ủy viên./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Các thành viên BCĐTĐTTW;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- CTK tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Vụ TCCB, Bộ KHĐT;
- Lưu: VT, TCTK.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký

**TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG**
Bùi Quang Vinh

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Số: 970/QĐ-BCĐ

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo
Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương

TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016;

Căn cứ Công văn cử công chức, viên chức tham gia Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương của các Bộ, ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương (sau đây gọi tắt là Tổ thường trực) gồm những Ông, Bà có tên sau đây:

1. Bà Nguyễn Thị Hương, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng;
2. Ông Lê Trung Hiếu, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Tổng cục Thống kê, Tổ phó;
3. Ông Trần Đăng Long, Chánh Văn phòng, Tổng cục Thống kê, thành viên;
4. Ông Nguyễn Hữu Thỏa, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Tổng cục Thống kê, thành viên;
5. Ông Trần Tuấn Hưng, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê, Thành viên;
6. Ông Nguyễn Gia Luyện, Giám đốc Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I, Tổng cục Thống kê, thành viên

7. Ông Nguyễn Văn Chính, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương, Hội Nông dân Việt Nam, thành viên

8. Bà Đỗ Thị Thu Hà, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Tổng cục Thống kê, thành viên;

9. Ông Đỗ Thái Sơn, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Tổng cục Thống kê, thành viên;

10. Ông Phạm Tiến Nam, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp, Tổng cục Thống kê, thành viên;

11. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, thành viên;

12. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê, thành viên;

13. Bà Nguyễn Thị Mai Hạnh, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê, thành viên;

14. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, thành viên;

15. Ông Phạm Văn Tuấn, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Thống kê, thành viên;

16. Bà Vũ Thị Hân, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Tổng cục Thống kê, thành viên;

17. Bà Nguyễn Phương Lan, Phó Tổng biên tập Tạp chí Con số và Sự kiện, Tổng cục Thống kê, thành viên;

18. Bà Trịnh Thị Thanh, Phó Trưởng phòng Kinh tế, Ban Phong trào, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên;

19. Ông Nguyễn Hoàng Đan, Chuyên viên chính Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên;

20. Ông Phạm Hồng Khiêm, Chuyên viên chính Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, thành viên;

Điều 2. Tổ thường trực chịu sự điều hành trực tiếp của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương, có nhiệm vụ giúp Ban Chỉ đạo thực hiện các nội dung chủ yếu của cuộc Tổng điều tra, cụ thể như sau:

- Xây dựng phương án, tài liệu hướng dẫn và dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện các văn bản này sau khi được phê duyệt;
- Tổ chức các cuộc điều tra thí điểm;

- Tập huấn nghiệp vụ cho giám sát viên Trung ương, Tổ thường trực và giám sát viên cấp tỉnh;

- Kiểm tra việc tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và tổng hợp nhanh kết quả Tổng điều tra tại các cấp;

- Tổ chức nghiệm thu phiếu điều tra cấp tỉnh và xử lý kết quả Tổng điều tra;

- Thực hiện biên soạn các báo cáo kết quả sơ bộ, kết quả toàn bộ cuộc Tổng điều tra;

- Thực hiện các công việc chuẩn bị cho Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương tổ chức hội nghị công bố kết quả sơ bộ, kết quả toàn bộ cuộc Tổng điều tra;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Trưởng ban, Phó Trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương.

Tổ thường trực làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể cùng với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Các thành viên BCĐTĐTTW;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC
Đã ký

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
Nguyễn Bích Lâm

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 334/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án Tổng điều tra
nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Trưởng ban các Ban Chỉ đạo có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;
- Các thành viên BCĐTW;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thống kê tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ TCCB, Bộ KHĐT;
- Lưu: VT, TCTK.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký

TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Bùi Quang Vinh

PHƯƠNG ÁN

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 334/QĐ-BKHĐT
ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU TỔNG ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (viết tắt là Tổng điều tra) thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi tắt là nông nghiệp) và nông thôn ở nước ta nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất*, biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- *Thứ hai*, biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu khu vực nông nghiệp và nông thôn;

- *Thứ ba*, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông nghiệp và nông thôn phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hàng năm và các yêu cầu thống kê khác.

2. Yêu cầu

a. Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu cuộc Tổng điều tra phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra;

b. Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, không trùng lặp, bỏ sót, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi;

c. Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc Tổng điều tra phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI TỔNG ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

- a. Lao động của hộ dân cư sống ở nông thôn và hộ có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản ở khu vực thành thị;
- b. Điều kiện sản xuất của các đơn vị có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản;
- c. Điều kiện sống của hộ nông thôn, hộ có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản ở khu vực thành thị;
- d. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.

2. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 bao gồm:

- a. Hộ nông thôn;
- b. Hộ có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản ở khu vực thành thị;
- c. Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- d. Ủy ban nhân dân xã;
- đ. Ban quản lý khu nhà ở cho công nhân ở khu vực nông thôn;
- e. Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- g. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- h. Tổ chức cấp chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với VietGAP và tương đương (Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và tương đương) do các cơ quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định;
- i. Các đơn vị có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản do Bộ Quốc phòng quản lý.

Đơn vị điều tra là các doanh nghiệp và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản được điều tra lồng ghép trong “Điều tra doanh nghiệp năm 2016” của Tổng cục Thống kê nên không đề cập đến tại Phương án điều tra này.

3. Phạm vi điều tra

Cuộc Tổng điều tra được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra.

III. NỘI DUNG TỔNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung Tổng điều tra

a. Nhóm thông tin về thực trạng nền sản xuất khu vực nông nghiệp

Nhóm thông tin này bao gồm các nội dung chính sau:

(1) Đơn vị sản xuất và lao động

- Số lượng đơn vị sản xuất (hộ, trang trại);
- Số lao động và cơ cấu lao động phân theo giới tính, tuổi, ngành hoạt động, trình độ chuyên môn, hình thức làm việc; sử dụng thời gian lao động.

(2) Tư liệu sản xuất

- Đất đai: Quy mô sử dụng đất; quy mô diện tích gieo trồng một số loại cây chủ yếu; quy mô diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; quy mô diện tích đất làm muối; tình hình thuê, mượn... đất sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản; tình hình dồn điền, đổi thửa;

- Máy móc, thiết bị: Các loại máy móc, thiết bị chủ yếu sử dụng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản;

- Gia súc, gia cầm: Quy mô chăn nuôi từng loại gia súc, gia cầm;

- Khoa học, công nghệ: Tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (mức độ cơ giới hóa các khâu sản xuất; diện tích đất được thủy lợi hoá; áp dụng giống mới, phương pháp canh tác mới; quy mô sản xuất ứng dụng công nghệ cao; sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản được sản xuất theo quy trình VietGAP và tương đương).

(3) Hoạt động trợ giúp cho sản xuất

- Thông tin về hoạt động hỗ trợ sản xuất: Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; thông tin về giống, thức ăn chăn nuôi, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật sản xuất,...;

- Thông tin thị trường đầu vào, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản;

(4) Các thông tin cần thiết khác: Thông tin về liên kết, hợp tác trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; bảo quản sản phẩm; tiêu dùng các sản phẩm nông sản chủ yếu; phát triển kinh tế trang trại; tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường (tình hình sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc diệt cỏ,...),...

b. Nhóm thông tin về nông thôn

Nhóm thông tin này bao gồm các nội dung chính sau:

- Thực trạng và sự chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nông thôn: Số lượng và cơ cấu hộ phân theo ngành sản xuất chính và nguồn thu nhập chính của hộ; số lượng và cơ

cấu lao động nông thôn phân theo giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành nghề và hình thức hoạt động;

- Thực trạng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn: Hệ thống điện, đường giao thông, thông tin liên lạc, trường học, giáo dục mầm non, cơ sở vật chất văn hoá, y tế, chợ nông thôn, ngân hàng, tín dụng, mạng lưới khuyến nông, thuỷ lợi,...; kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

- Thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng: Diện tích đất bị xâm nhập mặn, diện tích đất tạm thời bỏ hoang...;

- Vệ sinh môi trường nông thôn: Tỷ lệ xử lý nước thải, rác thải ở trạm y tế, chợ nông thôn, làng nghề; các cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất chế biến nông sản, ...;

- Thông tin cần thiết khác: Tổ hợp tác và làng nghề; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã;...

c. Nhóm thông tin về cư dân nông thôn

Nhóm thông tin này bao gồm các nội dung chính sau:

- Thông tin phản ánh điều kiện sống của cư dân nông thôn: Đồ dùng chủ yếu, sử dụng nước sạch, môi trường sống;

- Thông tin về tích lũy và khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của cư dân nông thôn;

- Thông tin về đào tạo nghề; nhu cầu chuyển đổi, đào tạo nghề nghiệp của lao động nông thôn và kết quả thực hiện các chính sách khác ở nông thôn;

- Thông tin cơ bản của một số chức vụ lãnh đạo xã,...

2. Phiếu điều tra

Cuộc Tổng điều tra sử dụng 09 loại phiếu điều tra sau:

a. Phiếu số 01/TĐTNN-HO - Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ *(áp dụng cho toàn bộ các hộ ở nông thôn và hộ có tham gia hoạt động nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thuỷ sản ở thành thị)*;

b. Phiếu số 02/TĐTNN-TT - Phiếu thu thập thông tin về trang trại *(áp dụng cho toàn bộ các trang trại)*;

c. Phiếu số 03/TĐTNN-XA - Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của xã *(áp dụng cho toàn bộ các UBND xã)*;

d. Phiếu số 04/TĐTNN-HM - Phiếu thu thập thông tin về kinh tế hộ nông thôn *(áp dụng cho các hộ điều tra mẫu được chọn ở nông thôn tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*;

đ. Phiếu số 05/TĐTNN-HTT - Phiếu thu thập thông tin về lao động và điều kiện sống của công nhân tại các khu nhà ở tập trung trên địa bàn nông thôn (*áp dụng cho Ban Quản lý khu nhà ở tập trung cho công nhân, người lao động trên địa bàn nông thôn tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*);

e. Phiếu số 06/TĐTNN-NTM - Phiếu thu thập thông tin về kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới (*áp dụng đối với Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*);

g. Phiếu số 07/TĐTNN-CĐL - Phiếu thu thập thông tin về cánh đồng lớn (*áp dụng đối với sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*);

h. Phiếu số 08/TĐTNN-VietGAP - Phiếu thu thập thông tin về sản phẩm được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương (*áp dụng cho các tổ chức chứng nhận VietGAP và tương đương*);

i. Phiếu số 09/TĐTNN-BQP - Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (*áp dụng cho các đơn vị do Bộ Quốc phòng quản lý*).

(Nội dung và giải thích các phiếu trong tài liệu kèm theo).

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ THU THẬP SỐ LIỆU VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRA

1. Thời điểm

Thời điểm Tổng điều tra là ngày 01/7/2016. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế tại thời điểm ngày 01/7/2016.

2. Thời kỳ thu thập số liệu

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2015 được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra đối với từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra.

3. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tối đa 30 ngày, từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/7/2016. Cụ thể đối với các đơn vị điều tra như sau:

- Đối với đơn vị điều tra là hộ không thuộc địa bàn mẫu: Thời gian thu thập thông tin tối đa 20 ngày, từ ngày 01/7/2016 đến ngày 20/7/2016;

- Đối với đơn vị điều tra là hộ thuộc địa bàn mẫu và các đơn vị điều tra còn lại: Thời gian thu thập thông tin tối đa 30 ngày, từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/7/2016.

V. CÁC BẢNG PHÂN LOẠI, DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

Các bảng phân loại, danh mục được sử dụng trong Tổng điều tra gồm:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam;

2. Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19/8/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến thời điểm Tổng điều tra;

4. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12/11/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

5. Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

VI. LOẠI ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Loại điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 được thực hiện theo phương pháp điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

a. Điều tra toàn bộ

Điều tra toàn bộ đối với tất cả các đơn vị điều tra thuộc mục 2 phần II.

b. Điều tra chọn mẫu

Điều tra chọn mẫu thực hiện đối với hộ ở khu vực nông thôn để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu chuyên sâu:

- Điều tra chọn mẫu được thực hiện với số lượng mẫu khoảng trên 75.000 hộ ở nông thôn (0,5% tổng số hộ ở nông thôn cả nước). Số lượng hộ mẫu được chọn đại diện đến cấp tỉnh.

- Sử dụng danh sách địa bàn mẫu khu vực nông thôn từ kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 để tiến hành chọn địa bàn mẫu.

Phương pháp chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra được quy định chi tiết trong Quy trình chọn mẫu trong điều tra mẫu.

2. Phương pháp thu thập thông tin

a. Thực hiện phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra sau:

(1) Tại hộ: Điều tra viên đến hộ, gặp trực tiếp chủ hộ để phỏng vấn, ghi phiếu. Trường hợp chủ hộ không có mặt tại hộ thì có thể phỏng vấn thành viên khác của hộ nếu thành viên đó có thể trả lời đầy đủ, chính xác các thông tin trong phiếu điều tra;

(2) Tại trang trại: Điều tra viên đến trang trại gặp trực tiếp chủ trang trại để phỏng vấn, ghi phiếu. Trường hợp chủ trang trại không có mặt tại trang trại thì có thể phỏng vấn người được giao quản lý trang trại;

(3) Tại UBND xã: Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp đại diện lãnh đạo UBND xã và các công chức liên quan (Văn phòng - Thống kê, Địa chính - Xây dựng, Tài chính - Kế toán, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hoá - Xã hội, Khuyến nông,...).

b. Thực hiện thu thập thông tin gián tiếp đối với các đơn vị điều tra sau:

(1) Ban quản lý khu nhà ở cho công nhân ở khu vực nông thôn;

(2) Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(3) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

(4) Tổ chức cấp chứng nhận VietGAP và tương đương do các cơ quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ định;

(5) Các đơn vị có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản do Bộ Quốc phòng quản lý.

Đối với các đơn vị từ (1) đến (3): Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn cách ghi thông tin vào phiếu và thống nhất thời gian, địa chỉ nhận kết quả.

Đối với các đơn vị (4), (5): Tổng cục Thống kê hướng dẫn cách ghi thông tin vào phiếu và thống nhất thời gian, địa chỉ nhận kết quả.

VII. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN

1. Phương pháp nhập tin

- Sử dụng công nghệ nhận dạng ký tự thông minh đối với Phiếu số 01/TĐTNN-HO.

- Nhập tin bằng bàn phím đối với các loại phiếu điều tra còn lại, bao gồm: Phiếu số 02/TĐTNN-TT, phiếu số 03/TĐTNN-XA và phiếu số 04/TĐTNN-HM và các phiếu điều tra khác còn lại.

2. Đơn vị thực hiện

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra (sau đây viết tắt là Ban chỉ đạo TĐT) Trung ương giao cho Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I trực thuộc Tổng cục Thống kê phối hợp với các

Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II và III trực thuộc Tổng cục Thống kê tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý số liệu Tổng điều tra theo kế hoạch xử lý thông tin.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH TỔNG ĐIỀU TRA

Kế hoạch thực hiện các nội dung chính của Tổng điều tra theo như sau:

Thời gian	Nội dung	Cơ quan chủ trì
Tháng 01/2016	Tổ chức hội nghị quán triệt Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra.	Ban Chỉ đạo TĐT TW
Tháng 3 - tháng 5/2016	Xác định số lượng địa bàn mẫu và danh sách địa bàn mẫu chọn từ dàn mẫu chủ 20% của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 để gửi cho các Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh.	Ban Chỉ đạo TĐT TW
	Rà soát, cập nhật, xác định địa bàn điều tra và lập bảng kê các đơn vị điều tra.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
	Tập huấn cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh.	Ban Chỉ đạo TĐT TW
	Tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện, cấp xã
	Tập huấn cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh
Tháng 6/2016	Tập huấn cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã, tổ trưởng và điều tra viên.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện
	In ấn, vận chuyển, phân phối biểu mẫu và các tài liệu liên quan về các địa phương.	Ban Chỉ đạo TĐT TW, cấp tỉnh, cấp huyện
	Mua vật tư, văn phòng phẩm để trang bị cho điều tra viên, tổ trưởng.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, cấp huyện
	Cập nhật địa bàn và đơn vị điều tra (hộ và trang trại) phát sinh sau thời điểm lập bảng kê.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện và cấp xã
	Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về cuộc Tổng điều tra.	Ban Chỉ đạo TĐT các cấp
Tháng 7/2016	Triển khai thu thập số liệu từ ngày 01/7/2016 và kết thúc khâu thu thập số liệu trước ngày 31/7/2016.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã
	Kiểm tra, giám sát thu thập thông tin tại địa bàn.	Ban Chỉ đạo TĐT các cấp

Thời gian	Nội dung	Cơ quan chủ trì
Tháng 8 - tháng 11/2016	Tổng hợp nhanh các chỉ tiêu chủ yếu.	Ban Chỉ đạo TĐT các cấp
	Phục tra các đơn vị điều tra đối với phiếu điều tra toàn bộ ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Ban Chỉ đạo TĐT TW
	Nghiệm thu ở cấp xã.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện
	Nghiệm thu ở cấp huyện.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh
	Nghiệm thu ở cấp tỉnh.	Ban Chỉ đạo TĐT TW
	Bàn giao các phiếu điều tra cho các Trung tâm Tin học Thống kê khu vực để xử lý số liệu.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh
	Hoàn chỉnh dự toán kinh phí TĐT theo thực tế để báo cáo Ban Chỉ đạo TĐT TW (Tổng cục Thống kê) điều chỉnh dự toán.	Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh
Tháng 12/2016	Công bố kết quả tổng hợp nhanh.	Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Tháng 10/2016 - tháng 7/2017	Xử lý số liệu Tổng điều tra tại các Trung tâm Tin học Thống kê khu vực.	Tổng cục Thống kê
	Tổng hợp, phân tích kết quả Tổng điều tra.	Tổng cục Thống kê
Tháng 8/2017	Công bố số liệu tổng hợp chính thức.	Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Tháng 12/2017	Hoàn thành các cơ sở dữ liệu, phân tích chuyên sâu kết quả Tổng điều tra.	Tổng cục Thống kê

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp

a. Ở Trung ương

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng ban, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng ban thường trực, Thứ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Phó chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và một Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng kế hoạch, nội dung và Phương án Tổng điều tra.

Tổ Thường trực Tổng điều tra Trung ương là bộ phận thường trực giúp Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương tổ chức chỉ đạo Tổng điều tra, có trụ sở đặt tại Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Tổng cục Thống kê với các số máy điện thoại liên hệ là: (04) 38463522, (04) 38234903, (04) 37343799, (04) 37343802 hoặc các số 0936939869, 0913530234, 0912281585, 0916428111 và hộp thư điện tử: nonglamthuysan@gso.gov.vn

b. Ở địa phương

Ban Chỉ đạo TĐT và tổ thường trực các cấp ở địa phương được thành lập theo quy định tại Công văn số 1084/BCĐTW-TTT ngày 28/12/2015 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương về việc hướng dẫn thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra và tổ thường trực.

Ban Chỉ đạo TĐT các cấp ở địa phương có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình theo đúng hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương; đồng thời tham mưu về chủ trương, giải pháp để hỗ trợ các cấp, các ngành trong Tổng điều tra.

2. Xác định địa bàn và lập bảng kê các đơn vị điều tra

a. Đối với hộ điều tra toàn bộ

- *Xác định địa bàn điều tra:* Địa bàn điều tra về cơ bản được quy ước là một thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn). Tùy theo từng trường hợp mà địa bàn điều tra có thể được chia tách thành một số địa bàn hoặc được ghép từ một số tổ dân phố liên kề.

+ Việc thực hiện ghép một số tổ dân phố thành một địa bàn **chỉ được** tiến hành ở khu vực thành thị. Đối với khu vực nông thôn **không ghép** các thôn thành một địa bàn, dù số lượng hộ của thôn ít.

+ Việc thực hiện chia tách thôn thành một số địa bàn điều tra được tiến hành ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

+ Việc ghép những tổ dân phố liên kề hoặc chia tách thôn để tạo thành (các) địa bàn điều tra phải đảm bảo ranh giới địa bàn điều tra rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng để thuận tiện cho công tác điều tra.

- Lập bảng kê hộ điều tra:

+ Đối với khu vực thành thị: Người được giao nhiệm vụ lập bảng kê phải trực tiếp đi theo tuần tự đến từng hộ gặp trực tiếp chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để hỏi và ghi chép thông tin vào bảng kê danh sách các hộ theo đúng mẫu biểu quy định. Người lập bảng kê ghi danh sách các hộ trong địa bàn theo từng điểm dân cư; quy ước thống nhất theo địa hình từng tổ dân phố và theo các trục đường thuận tiện cho điều tra viên trong quá trình điều tra.

+ Đối với khu vực nông thôn: Căn cứ vào các danh sách quản lý hành chính hiện có trên địa bàn thôn (thống kê, dân số, thú y, công an...), người được giao nhiệm vụ tiến hành rà

soát cập nhật, lập bảng kê hộ điều tra toàn bộ khu vực nông thôn theo từng điểm dân cư. Trường hợp nếu cần xác minh về thông tin lập bảng kê thì phải đến hộ, gặp chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để hỏi và ghi chép thông tin vào bảng kê.

+ Đối với Ban quản lý khu nhà ở cho công nhân khu vực nông thôn được tiến hành lập danh sách theo địa bàn cấp huyện.

Thời hạn: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành công tác xác định địa bàn, lập bảng kê hộ điều tra toàn bộ và tổng hợp, báo cáo số địa bàn, số lượng hộ điều tra toàn bộ về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương **chậm nhất ngày 05/4/2016**. (Quy định chi tiết về xác định địa bàn điều tra và lập bảng kê hộ điều tra được thể hiện tại Quy trình lập bảng kê các đơn vị điều tra).

b. Đối với hộ điều tra mẫu

Bảng kê các hộ điều tra mẫu (sau đây viết tắt là hộ mẫu) được lập cho từng địa bàn điều tra mẫu (sau đây viết tắt là địa bàn mẫu). Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương gửi Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh danh sách các địa bàn mẫu được chọn. Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo và chỉ đạo Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện, cấp xã thực hiện rà soát và cập nhật bảng kê hộ thuộc địa bàn điều tra mẫu để phục vụ cho quá trình chọn hộ mẫu.

Sau khi hoàn thành việc rà soát, cập nhật bảng kê hộ ở những địa bàn mẫu, Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tổ chức chọn các hộ mẫu theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương và lập bảng kê các hộ mẫu cho từng địa bàn mẫu.

Thời hạn: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành việc chọn mẫu, lập bảng kê các hộ mẫu và báo cáo về Ban Chỉ đạo Trung ương **chậm nhất ngày 10/5/2016**. (Chi tiết việc chọn mẫu được thể hiện tại Quy trình chọn mẫu trong điều tra mẫu).

c. Đối với các trang trại

Bảng kê các trang trại được lập cho từng xã/phường/thị trấn. Căn cứ vào tiêu chí xác định kinh tế trang trại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách trang trại trên địa bàn.

Thời hạn: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh hoàn thành lập bảng kê và báo cáo số lượng trang trại về Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương **chậm nhất ngày 05/4/2016**.

3. Tuyển dụng điều tra viên và tổ trưởng

a. Nhiệm vụ của điều tra viên và tổ trưởng

- *Nhiệm vụ của điều tra viên:*

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

+ Trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để phỏng vấn thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng yêu cầu;

+ Thực hiện đầy đủ các quy định đối với điều tra viên trong quy trình thu thập thông tin và kiểm tra của tổ trưởng; phối hợp với tổ trưởng hoàn thành các công việc có liên quan khác.

- Nhiệm vụ của tổ trưởng:

+ Phối hợp với trưởng thôn (ấp, bản), Hội nông dân, Mặt trận tổ quốc, Hội Phụ nữ,... để tuyên truyền giải thích mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành cuộc Tổng điều tra;

+ Quản lý, điều hành đội điều tra tại địa bàn: Phân chia địa bàn điều tra cho từng điều tra viên, giám sát công việc của điều tra viên, kiểm tra phiếu điều tra. Báo cáo tiến độ điều tra về Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo quy định;

+ Nghiệm thu phiếu điều tra của các điều tra viên, chịu trách nhiệm về chất lượng phiếu điều tra và tổng hợp nhanh kết quả điều tra trên địa bàn phụ trách, báo cáo và bàn giao phiếu điều tra cho Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã theo quy định.

b. Yêu cầu đối với đối tượng tuyển dụng làm điều tra viên, tổ trưởng

Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) chịu trách nhiệm trực tiếp tuyển chọn hoặc hướng dẫn Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã hoặc Chủ tịch UBND phường, thị trấn (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng cho từng địa bàn điều tra.

Người được tuyển dụng làm điều tra viên, tổ trưởng là những người có sức khỏe, thời gian, trình độ để tiếp thu và thực hiện tốt các quy định trong quy trình thu thập thông tin của điều tra viên và kiểm tra của tổ trưởng; có kinh nghiệm và hiểu biết về lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nông thôn, nông dân và đời sống kinh tế - xã hội ở địa bàn; nhiệt tình và có trách nhiệm đối với công việc được phân công. Tổ trưởng phiếu 01/TĐTNN-HO ưu tiên là thành viên Ban chỉ đạo cấp xã để thuận lợi cho công tác phối hợp, chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc triển khai thực hiện theo địa bàn điều tra.

Để phù hợp với thực tế của các địa phương, trong quá trình tuyển dụng điều tra viên, tổ trưởng cần chú ý một số điểm sau:

- Đối với lực lượng thu thập thông tin của Phiếu số 01/TĐTNN-HO: Điều tra viên nên tuyển dụng theo địa bàn điều tra (thôn, ấp, bản); tổ trưởng tuyển dụng trong phạm vi xã, phường, thị trấn và ưu tiên đối tượng là học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học, giáo viên, cán bộ hưu trí, cán bộ xã (phường, thị trấn), trưởng thôn (ấp, bản). Ở vùng núi cao, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa có thể tuyển dụng bộ đội biên phòng, công an, giáo viên làm điều tra viên. Vùng dân tộc thiểu số, nếu điều tra viên không biết tiếng dân tộc thì cần tuyển dụng người phiên dịch kèm dẫn đường để giúp điều tra viên với số lượng hợp lý, phù hợp điều kiện thực tế.

- Đối với lực lượng thu thập thông tin của các loại phiếu có nội dung phức tạp, chuyên sâu (Phiếu số 02/TĐTNN-TT, Phiếu số 03/TĐTNN-XA và Phiếu số 04/TĐTNN-HM):

chọn điều tra viên và tổ trưởng là người có trình độ nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong điều tra thống kê và am hiểu thực tế địa bàn.

- Đối với lực lượng thu thập thông tin gián tiếp tại địa phương (Phiếu số 05/TĐTNN-HTT, 06/TĐTNN-NTM và 07/TĐTNN-CDL) do công chức Chi Cục Thống kê và Cục Thống kê trực tiếp thực hiện.

c. Số lượng điều tra viên, tổ trưởng cần tuyển dụng

- Điều tra viên: Đối với điều tra hộ (bao gồm hộ điều tra toàn bộ và hộ điều tra mẫu) bình quân một điều tra viên được phân công thực hiện thu thập thông tin của một địa bàn điều tra. Đối với trang trại, bình quân một ngày một điều tra viên được phân công thu thập thông tin của một trang trại.

- Tổ trưởng: Chỉ tuyển dụng tổ trưởng đối với ba loại phiếu điều tra: phiếu số 01/TĐTNN-HO, phiếu số 02/TĐTNN-TT và phiếu số 04/TĐTNN-HM; không tuyển dụng tổ trưởng đối với phiếu điều tra số 03/TĐTNN-XA và các phiếu khác còn lại. Quy định mức bình quân cho từng vùng như sau:

+ Đối với địa bàn thuộc vùng núi cao, hải đảo: 01 tổ trưởng phụ trách 3 điều tra viên;

+ Đối với địa bàn thuộc vùng núi thấp, vùng sâu, vùng xa: 01 tổ trưởng phụ trách 5 điều tra viên;

+ Đối với vùng còn lại: 01 tổ trưởng phụ trách 7 điều tra viên;

Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh căn cứ vào hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương, điều kiện thực tế của từng vùng, miền của địa phương (địa hình, giao thông,...), căn cứ vào số địa bàn, số đơn vị điều tra và định mức điều tra cho một điều tra viên để xác định số lượng điều tra viên, tổ trưởng cần tuyển dụng cho từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, bảo đảm đủ lực lượng để thực hiện đúng tiến độ và chất lượng khâu thu thập thông tin, đồng thời sử dụng tiết kiệm kinh phí trong tuyển chọn, tập huấn điều tra viên, tổ trưởng.

4. Tập huấn Ban Chỉ đạo, giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên

a. Cấp Trung ương

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương tổ chức các lớp tập huấn cho giám sát viên Trung ương, Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh. Thời gian mỗi lớp 05 ngày, thành phần tham dự gồm đại diện Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh.

b. Cấp tỉnh

Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức tập huấn cho giám sát viên cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp huyện. Thời gian mỗi lớp 05 ngày, thành phần tham dự gồm đại diện Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp huyện.

c. Cấp huyện

Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện:

- Tổ chức tập huấn lập bảng kê các đơn vị điều tra. Thời gian mỗi lớp 0,5 ngày, thành phần tham dự gồm đại diện Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã và người lập bảng kê.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho giám sát viên cấp huyện, Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã, tổ trưởng và điều tra viên. Thời gian mỗi lớp 03 ngày, trong đó thời gian tập huấn cách ghi phiếu số 01/TĐTNN-HO là 01 ngày và thời gian tập huấn cách ghi các loại phiếu khác 02 ngày.

Nội dung và phương pháp tập huấn ở mỗi cấp được quy định cụ thể trong quy trình tập huấn do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương soạn thảo.

5. Hoạt động tuyên truyền

- Hoạt động tuyên truyền cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung chính và kế hoạch thực hiện Tổng điều tra đến các cấp, các ngành và toàn bộ hộ dân cư. Hoạt động tuyên truyền triển khai trong tháng 6 và tháng 7 năm 2016, trong đó tập trung cao điểm từ ngày 25/6 đến 05/7/2016, gần với thời điểm bắt đầu và những ngày đầu thực hiện thu thập thông tin.

Ban Chỉ đạo TĐT các cấp huy động tối đa các hình thức tuyên truyền như: các phương tiện thông tin đại chúng (đài phát thanh, truyền hình, loa truyền thanh, báo viết, báo điện tử, bản tin); cô động (áp phích, khẩu hiệu, lô gô,...); tổ chức họp phổ biến ở cộng đồng (họp thôn, ấp, bản, các đoàn thể quần chúng,...). Vận động các tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng thực hiện tuyên truyền sâu rộng để các đơn vị thuộc đối tượng điều tra tích cực hưởng ứng cuộc Tổng điều tra.

Trong quá trình triển khai, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để huy động các nguồn lực hỗ trợ cho cuộc Tổng điều tra và khuyến khích, động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin cho điều tra viên.

- Tổng cục Thống kê chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết (in áp phích, lô gô, đĩa CD, sổ tay tuyên truyền,... về các nội dung cơ bản cuộc Tổng điều tra...) cung cấp cho Ban Chỉ đạo TĐT các cấp để tuyên truyền, phổ biến về cuộc Tổng điều tra.

6. Triển khai thu thập thông tin

a. Thông tin thu thập qua phỏng vấn trực tiếp

Thu thập thông tin được bắt đầu vào sáng ngày 01/7/2016. Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã tổ chức buổi lễ ra quân thu thập thông tin Tổng điều tra tại trụ sở UBND, có băng cờ, khẩu hiệu và loa truyền thanh cô động để phổ biến, quán triệt kế hoạch thu thập thông tin ở địa phương. Sau đó tổ trưởng, điều tra viên đến các địa bàn điều tra để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra được phân công.

Đối với việc thu thập thông tin phiếu số 01/TĐTNN-HO, điều tra viên phải có bảng kê danh sách các hộ được phân công điều tra và cùng tổ trưởng kiểm tra lại các thông tin của từng hộ trước khi đến hộ để điều tra.

Đối với những hộ điều tra đầu tiên, điều tra viên đi cùng cán bộ thôn (ấp, bản), tổ trưởng để cùng phỏng vấn thí điểm chủ hộ, đồng thời xem xét các thông tin chủ hộ cung cấp có sát thực tế hay không, từ đó rút kinh nghiệm phương pháp phỏng vấn đối với các hộ tiếp theo.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chủ hộ chưa rõ câu hỏi, điều tra viên cần giải thích thêm. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là các thông tin về nguồn thu nhập hay ruộng đất cho thuê mướn, chuyển nhượng, đầu thầu, giao cho người khác sử dụng. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin sai sự thật dưới mọi hình thức.

Đối với các đơn vị điều tra là trang trại, UBND xã, hộ mẫu (phiếu số 02/TĐTNN-TT; phiếu số 03/TĐTNN-XA và phiếu số 04/TĐTNN-HM) điều tra viên cần thông báo trước cho các đơn vị điều tra về thời gian điều tra viên đến, những người điều tra viên cần gặp và khoảng thời gian cần thiết dành cho việc thu thập thông tin.

b. Thông tin thu thập gián tiếp

Chi cục Thống kê, Cục Thống kê phối hợp với Ban quản lý khu nhà ở cho công nhân ở khu vực nông thôn; Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khai thác thông tin từ hồ sơ hành chính để thu thập thông tin của các phiếu số 05/TĐTNN-HTT, 06/TĐTNN-NTM và 07/TĐTNN-CĐL.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thu thập thông tin từ hồ sơ quản lý của các tổ chức cấp chứng nhận VietGAP và tương đương về sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (phiếu số 08/TĐTNN-VietGAP).

Bộ Quốc phòng thu thập thông tin thứ cấp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc và tiến hành xử lý, tổng hợp kết quả điều tra phiếu số 09/TĐTNN-BQP.

7. Tổng hợp nhanh

Kết quả Tổng điều tra được tổng hợp nhanh một số thông tin chủ yếu về tình hình cơ bản của khu vực nông nghiệp và nông thôn theo biểu mẫu do Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương quy định. Thời gian tổng hợp nhanh ở mỗi cấp quy định như sau:

- Cấp xã tổng hợp xong và gửi kết quả về Ban chỉ đạo TĐT cấp huyện chậm nhất ngày 05/8/2016;
- Cấp huyện kiểm tra kết quả tổng hợp nhanh của cấp xã và nhập tin vào phần mềm tổng hợp nhanh trực tuyến, xác nhận kết quả qua phần mềm chậm nhất ngày 20/8/2016;

- Cấp tỉnh kiểm tra kết quả tổng hợp nhanh của cấp huyện theo phần mềm nhập tin tổng hợp nhanh trực tuyến, xác nhận kết quả qua phần mềm chậm nhất ngày 15/9/2016 để Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương tổng hợp chung toàn quốc và công bố số liệu theo kế hoạch điều tra.

Để bảo đảm chất lượng của số liệu tổng hợp nhanh, Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh và cấp huyện có kế hoạch hỗ trợ các Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã kiểm tra thông tin thu thập trước khi tiến hành tổng hợp nhanh.

8. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

a. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo TĐT các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn, thu thập thông tin và tổng hợp nhanh số liệu điều tra.

Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở Trung ương bao gồm thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT Trung ương, công chức Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê và các đơn vị liên quan khác của Tổng cục Thống kê. Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở địa phương là các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực cấp tỉnh, huyện, xã; công chức Cục Thống kê và các Chi cục Thống kê.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập bảng kê các đơn vị điều tra; tổ chức các lớp tập huấn; số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã; các thủ tục hành chính; kiểm tra thực địa tại địa bàn;...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới; kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch, thanh tra độc lập và kiểm tra đột xuất; kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Ban Chỉ đạo TĐT cấp trên kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra đối với Ban Chỉ đạo TĐT cấp dưới để phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

b. Trách nhiệm của Tổ trưởng điều tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu và bàn giao, tổ trưởng phải kiểm tra tất cả các phiếu điều tra của tổ do mình phụ trách về nội dung, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu). Trong thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, tổ trưởng phải trực tiếp đi cùng điều tra viên đến một số đơn vị điều tra để kiểm tra việc thu thập thông tin; tiến hành phỏng vấn lại một số hộ để thẩm định điều tra viên có đến hộ để phỏng vấn không; kịp thời

thông báo cho điều tra viên những sai sót để khắc phục và thống nhất thực hiện; đồng thời chủ động kiểm tra các phiếu điều tra do điều tra viên thực hiện, không để tồn đọng phiếu nhiều ngày.

9. Phúc tra

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương giao Tổng cục Thống kê tổ chức thực hiện phúc tra theo đúng Quy trình phúc tra nhằm phát hiện những sai sót trong quá trình thu thập thông tin, đánh giá chất lượng phiếu điều tra.

Công tác phúc tra được thực hiện ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Phiếu số 01/TĐTNN-HO với số lượng hộ, số lượng địa bàn do Tổng cục Thống kê lựa chọn. Phương pháp phúc tra là phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ có tên trong phiếu điều tra được chọn phúc tra, kết hợp với quan sát thực tế để ghi vào phiếu phúc tra. (Chi tiết về công tác phúc tra được thể hiện tại Quy trình phúc tra).

10. Nghiệm thu phiếu

a. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp

(1) Nghiệm thu giữa tổ trưởng và điều tra viên: Tổ trưởng tiến hành nghiệm thu phiếu do các điều tra viên thực hiện thu thập. Việc nghiệm thu được thực hiện theo từng đợt (từ 2-3 ngày) để có thời gian cho điều tra viên kịp thời rút kinh nghiệm, bổ sung thông tin còn thiếu hoặc điều chỉnh thông tin chưa chính xác. Việc tổ chức nghiệm thu giữa tổ trưởng và điều tra viên thực hiện theo Quy trình Thu thập thông tin của điều tra viên và kiểm tra của tổ trưởng trong Tổng điều tra.

(2) Nghiệm thu giữa Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã hoặc Chủ tịch UBND phường, thị trấn (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) và tổ trưởng: Việc nghiệm thu được thực hiện trong vòng 05 ngày ngay sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Kết thúc nghiệm thu phiếu điều tra chậm nhất ngày 5/8/2016.

(3) Nghiệm thu giữa Ban Chỉ đạo TĐT cấp trên và Ban Chỉ đạo TĐT cấp dưới: Ban Chỉ đạo TĐT cấp trên trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của Ban Chỉ đạo TĐT cấp dưới. Thời gian nghiệm thu của một đơn vị ở mỗi cấp từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng phiếu điều tra ở địa phương. Tiến độ tổ chức nghiệm thu quy định như sau:

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện nghiệm thu phiếu điều tra của Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã: Từ ngày 6/8/2016 đến ngày 20/8/2016;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh nghiệm thu phiếu điều tra của Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện: Từ ngày 21/8/2016 đến ngày 14/9/2016;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp Trung ương nghiệm thu phiếu điều tra của Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh: Từ ngày 15/9/2016 đến ngày 30/11/2016.

b. Nội dung nghiệm thu bao gồm: Số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại phiếu; chất lượng số liệu, chất lượng phiếu và các tài liệu có liên quan. Thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu. (Chi tiết được thể hiện tại Quy trình nghiệm thu).

11. Công bố kết quả

Thông tin về kết quả Tổng điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ công bố kết quả Tổng điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2016; Kết quả chính thức công bố vào quý III năm 2017.

12. Một số nội dung liên quan khác

a. Tổng kết, khen thưởng, kỷ luật

(1) Tổng kết

Việc tổng kết, rút kinh nghiệm tổ chức thực hiện Tổng điều tra được tiến hành ở ba cấp: Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Ở Trung ương: Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương tổ chức hội nghị toàn quốc tổng kết Tổng điều tra. Thành phần tham dự gồm: Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT Trung ương; đại diện Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và bằng khen của Bộ trưởng.

- Ở cấp tỉnh: Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh. Thành phần tham dự gồm: Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp tỉnh; đại diện Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp huyện; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen của Bộ trưởng và giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh.

- Ở cấp huyện: Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn huyện. Thành phần tham dự gồm: Ban Chỉ đạo và Tổ Thường trực TĐT cấp huyện; đại diện Ban Chỉ đạo, Tổ Thường trực TĐT cấp xã.

(2) Khen thưởng

Những tập thể, cá nhân có thành tích tốt trong cuộc Tổng điều tra sẽ được xét tặng các hình thức khen thưởng: Bằng khen Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Giấy khen của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương giao Tổng cục Thống kê hướng dẫn Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh các hình thức khen thưởng trong cuộc Tổng điều tra; đồng thời là cơ quan đầu mối thực hiện xem xét, rà soát hồ sơ khen thưởng trình Hội đồng thi đua - khen

thường Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định đối với các hình thức khen thưởng nêu trên.

Đối với hình thức khen thưởng là Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân trong cuộc Tổng điều tra tại địa phương, Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định và bố trí kinh phí khen thưởng theo quy định của pháp luật.

(3) Kỷ luật

Những tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật thống kê trong cuộc Tổng điều tra sẽ bị kỷ luật theo quy định. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

b. In ấn, vận chuyển, phân phát tài liệu

Các tài liệu có số lượng sử dụng nhiều trong cuộc Tổng điều tra (Phương án, các loại phiếu, các quy trình, sổ tay hướng dẫn) do Tổng cục Thống kê tổ chức in ấn, phân bổ và vận chuyển đến trụ sở Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo yêu cầu tiến độ công việc. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức vận chuyển và phân phát đến các thành viên Ban Chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã, giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên.

Đối với những loại tài liệu có số lượng sử dụng ít (bảng kê đơn vị điều tra, hướng dẫn lập bảng kê, hướng dẫn chọn mẫu, biểu tổng hợp nhanh các phiếu điều tra trang trại, UBND xã và hộ mẫu,...), căn cứ điều kiện thực tế, Tổng cục Thống kê gửi mẫu tài liệu cho Cục Thống kê để tổ chức nhân bản.

c. Mua và phân phối vật tư, văn phòng phẩm

(1) Vật tư, văn phòng phẩm chủ yếu sử dụng trong cuộc Tổng điều tra bao gồm: Thẻ thành viên Ban Chỉ đạo, thẻ tổ trưởng, thẻ điều tra viên, sổ tay ghi chép, bút bi, băng xóa, túi clearbag, cặp 3 dây bảo quản phiếu, túi nilon bảo quản phiếu điều tra hộ toàn bộ, hộp cát tông đựng phiếu... phục vụ tập huấn và điều tra.

(2) Đối tượng sử dụng vật tư, văn phòng phẩm là thành viên Ban Chỉ đạo các cấp, giảng viên các lớp tập huấn, giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên. Vật tư, văn phòng phẩm được giao cho người sử dụng phù hợp với nhiệm vụ được phân công thực hiện.

(3) Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm in ấn, mua sắm và phân phối những vật tư, văn phòng phẩm theo đúng hướng dẫn của Tổng cục Thống kê về quy cách, số lượng, chủng loại.

(4) Những loại vật tư, văn phòng phẩm còn lại như: eticket, lô gô, áp phích,... do Tổng cục Thống kê in ấn, mua sắm, phân bổ và vận chuyển đến trụ sở Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo tiến độ.

d. Bảo quản tài liệu

(1) Toàn bộ thông tin ghi chép trên phiếu điều tra kể từ khi thu thập tại địa bàn được bảo mật và lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành. Để phục vụ cho việc áp dụng công nghệ nhận dạng ký tự thông minh và nhập tin cũng như lưu trữ sau này, các phiếu điều tra phải được bảo quản tốt, không bị hư hỏng, rách, quăn, ẩm ướt.

(2) Trách nhiệm về bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra:

- Điều tra viên chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do mình thực hiện;

- Tổ trưởng chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do điều tra viên thuộc phạm vi quản lý giao nộp;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã hoặc Chủ tịch UBND phường, thị trấn (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do các tổ trưởng thuộc phạm vi quản lý giao nộp;

- Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do Ban Chỉ đạo TĐT cấp xã hoặc Chủ tịch UBND phường, thị trấn (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) giao nộp;

- Ban Chỉ đạo cấp tỉnh chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (nơi không thành lập Ban Chỉ đạo TĐT) giao nộp;

- Các Trung tâm Tin học Thống kê trực thuộc Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm bảo mật thông tin và bảo quản phiếu điều tra do Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh giao nộp.

(3) Việc giao nhận phiếu điều tra được thực hiện thông qua biên bản bàn giao tài liệu và phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục hành chính quy định (chữ ký có đóng dấu của người có trách nhiệm của bên giao, bên nhận, ngày tháng và địa điểm giao, số lượng và loại phiếu giao nhận,...).

(4) Các Trung tâm Tin học Thống kê trực thuộc Tổng cục Thống kê có trách nhiệm bảo quản toàn bộ phiếu điều tra lâu dài và chỉ được hủy khi có văn bản đồng ý của cấp có thẩm quyền.

X. KINH PHÍ TỔNG ĐIỀU TRA

Kinh phí Tổng điều tra do ngân sách Nhà nước bảo đảm cho mọi hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo Thông tư số 53/2012/TT-BTC ngày 9/4/2012 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán

kinh phí các cuộc Tổng điều tra thống kê do Thủ tướng Chính phủ Quyết định và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương giao Tổng cục Thống kê hướng dẫn Ban Chỉ đạo TĐT các cấp việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cụ thể cho các hoạt động của cuộc Tổng điều tra, theo nguyên tắc tập trung, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng đơn vị; thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng, khối lượng công việc được giao và chấp hành đúng các quy định về chế độ tài chính./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký

TRƯỞNG BAN

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG**

Bùi Quang Vinh

PHẦN II
PHIẾU, BIỂU MẪU, GIẢI THÍCH

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC BẢO MẬT
THEO LUẬT THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2016
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

Phiếu số 01/TĐTNN-HO

Mẫu các chữ số

Hộ số:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: _____

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: _____

Xã/phường/thị trấn: _____

Thôn/ấp/bản: _____

Tên địa bàn điều tra: _____

Địa bàn điều tra thuộc khu vực nào sau đây (TỜ TRƯỞNG ĐIỀU TRA ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Thành thị 2 ☐ Nông thôn

Họ và tên chủ hộ: _____

Dân tộc: _____

Nếu là hộ công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp; học sinh, sinh viên thuê nhà ở trọ trong khu dân cư trên địa bàn nông thôn thì đánh dấu x vào ô 1 ☐

PHẦN I. HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

(CÂU 1 VÀ CÂU 2 DO TỜ TRƯỞNG ĐIỀU TRA GHI – TỜ TRƯỞNG CĂN CỨ VÀO DANH SÁCH HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO CỦA XÃ ĐỂ XÁC ĐỊNH)

1. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG? (TỜ TRƯỞNG ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ CÓ >> CÂU 3 2 ☐ KHÔNG	5. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/ 2001)		
2. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG? (TỜ TRƯỞNG ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG	5.1. Số học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên?		
3. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ? (NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG XUYỀN ĂN, Ở TẠI HỘ)		Trong tổng số:	5.2. Số nữ giới từ 55 tuổi trở lên không tham gia lao động? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/ 1961)	
4. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ có tham gia bảo hiểm y tế? (BAO GỒM CẢ TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI)		5.3. Số nam giới từ 60 tuổi trở lên không tham gia lao động? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/ 1956).		

PHẦN II. LAO ĐỘNG, NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ						
	I. CHỦ HỘ	II. NHỮNG NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG NGƯỜI TRÊN TUỔI LAO ĐỘNG CÓ THAM GIA LAO ĐỘNG (KHÔNG BAO GỒM CHỦ HỘ VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN)				
CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 1	NGƯỜI THỨ 2	NGƯỜI THỨ 3	NGƯỜI THỨ 4	NGƯỜI THỨ 5	NGƯỜI THỨ 6
6. Tên						
7. [TÊN] sinh vào năm dương lịch nào? (KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM SINH HỎI TIẾP CÂU 7.1)	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8
7.1. Hiện nay [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?						
8. Giới tính (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ
9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
01= CHƯA QUA ĐÀO TẠO 02= ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ 03= CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO 04= SƠ CẤP NGHỀ 05= TRUNG CẤP NGHỀ, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP						
06= CAO ĐẲNG NGHỀ 07= CAO ĐẲNG 08= ĐẠI HỌC 09= TRÊN ĐẠI HỌC 10= KHÁC (TÊN GIẢI THÍCH...)						
10. Trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của [TÊN]?						
1= CHƯA QUA BỒI DƯỠNG 2= SƠ CẤP 3= TRUNG CẤP 4= CAO CẤP						
11. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không? (CÓ THỜI GIAN THAM GIA TỪ 30 NGÀY TRỞ LÊN)	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO
12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (MÔ TẢ TÓM TẮT CÔNG VIỆC, VÍ DỤ: TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI/ XÂY XÁT/GIAO VIÊN..., SAU ĐÓ GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
01= NÔNG NGHIỆP 02= LÂM NGHIỆP 03= THỦY SẢN 04= DIỆM NGHIỆP 05= CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIỆM NGHIỆP)						
06= XÂY DỰNG 07= THƯƠNG NGHIỆP 08= VẬN TẢI 09= DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI						
12.1 Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
1= TỰ LÀM 2= ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG						
13. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (MÔ TẢ TÓM TẮT CÔNG VIỆC, XEM CÁCH ĐÁNH MÃ Ở CÂU 12 ĐỂ GHI MÃ THÍCH HỢP, NẾU KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ 2 THÌ GHI MÃ 10)						
14. Người thứ mấy trong số những người trên quyết định hoạt động kinh tế của hộ? (NGƯỜI QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ)						

Dân tộc:

HỌ SỐ:

III. NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)			
15. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?	1 ☐	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	15.2. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua có phải từ diêm nghiệp không?
	2 ☐	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG (>>CÂU 15.2)	
	3 ☐	THƯƠNG NGHIỆP, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI (>>CÂU 16)	1 ☐
	4 ☐	NGUỒN KHÁC (KHÔNG TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH) (>>CÂU 16)	2 ☐
15.1. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 12 tháng qua?	1 ☐	NÔNG NGHIỆP (>>CÂU 16)	16. Loại hộ
	2 ☐	LÂM NGHIỆP (>>CÂU 16)	
	3 ☐	THỦY SẢN (>>CÂU 16)	(ĐTV CẦN CỬ VÀO CÁC CÂU 11, 12, 13, 15 ĐỂ XÁC ĐỊNH)
			1 ☐
			2 ☐
			3 ☐
			4 ☐
			5 ☐
			6 ☐
			7 ☐
			8 ☐
			9 ☐
			10 ☐

PHẦN III. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ ĐẤT LÀM MUỐI

Loại đất	17. Đất hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016? (GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, ĐI MƯỢN, ĐẤU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)				18. Diện tích đất hộ bỏ hoang liên tục trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016? (m ²)
	17.1. Số thửa/mảnh	17.2. Diện tích (m ²)			
		Tổng số	Trong tổng số		
			17.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu	17.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác	
1. Đất trồng cây hàng năm (Lúa, ngô, đậu, lạc, rau...)					
1.1. Trong đó: Đất trồng lúa					
2. Đất trồng cây lâu năm (Cam, quýt, cà phê, chè...)					
3. Đất chuồng trại chăn nuôi					
4. Đất lâm nghiệp					X
Trong đó:					X
- Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn					X
- Đất có rừng trồng mới được khai thác					X
5. Đất nuôi trồng thủy sản					
6. Đất làm muối					

PHẦN IV. DIỄN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN

19. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có trồng các loại cây sau đây không?

I. Cây hàng năm (MỖI VỤ TRONG NĂM TÍNH 1 LẦN DIỆN TÍCH)

II. Cây lâu năm (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)	
---	--

[illegible]

HỌ SỐ:

20. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ [Ông/bà] có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây không?

a. Loại vật nuôi	b. Số lượng (con)	a. Loại vật nuôi	b. Số lượng (con)
1. Trâu		6. Gà	
1.1. Trâu cày, kéo		6.1. Gà thịt	
2. Bò		6.1a. Trong đó: Gà công nghiệp	
2.1. Bò cày, kéo		6.2. Gà đẻ	
2.2. Bò sữa (loại bò nuôi để lấy sữa)		6.2a. Trong đó: Gà công nghiệp	
2.2a. Trong đó: Bò cái sữa		7. Vịt	
3. Dê		7a. Trong đó: Vịt đẻ	
4. Cừu		8. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	
5. Lợn/heo (KHÔNG KẾ LỢN/HEO SỮA) (5=5.1+5.2+5.3)		9. Chim cút	
5.1. Lợn/heo nái		10. Ong (ĐÀN)	
5.1a. Trong đó: Lợn/heo nái đẻ		11. Thỏ	
5.2. Lợn/heo đực giống		12...	
5.3. Lợn/heo thịt		13...	

21. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có nuôi trồng thủy sản không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 2422. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè; bể, bồn của hộ trong 12 tháng qua? (m²)

	Tổng diện tích nuôi	Chia ra			Trong đó
		Nuôi nước mặn	Nuôi nước lợ	Nuôi nước ngọt	Nuôi thâm canh, bán thâm canh
1. Cá					
2. Tôm					
3. Thủy sản khác					
4. Giống thủy sản					X

23. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè; bể, bồn trong 12 tháng qua? (m³)

	Tổng số	Nuôi nước mặn	Nuôi nước lợ	Nuôi nước ngọt
I. Nuôi thủy sản lồng, bè				
1. Cá				
2. Tôm				
3. Thủy sản khác				
II. Nuôi thủy sản bể, bồn				
1. Cá				
2. Tôm				
3. Thủy sản khác				
4. Giống thủy sản				

PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

24. Số lượng máy kéo của hộ		25. Số lượng tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ của hộ (KHÔNG BAO GỒM TÀU, THUYỀN, XUỒNG KHAI THÁC THỦY SẢN)		
Máy kéo	Công suất (CV)	Loại tàu, thuyền, xuồng	Số lượng (chiếc)	Tổng công suất (CV)
1. Chiếc thứ nhất		Tổng số tàu, thuyền, xuồng vận tải 1. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp Trong đó: 2. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản 3. Tàu, thuyền, xuồng <u>dịch vụ</u> hậu cần khai thác thủy sản biển		
2. Chiếc thứ hai				
3. Chiếc thứ ba				
4. Chiếc thứ tư				

26. Số lượng tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của hộ						
	a. Tổng công suất máy chính (CV)	b. Nghề khai thác chính (GHI MÃ THÍCH HỢP)	c. Phạm vi khai thác chủ yếu (GHI MÃ THÍCH HỢP)	d. Số lao động (Người)	Mã nghề khai thác chính:	
Tàu/thuyền/xuồng 1					01=Lưới kéo đôi	08= Câu tay mực
Tàu/thuyền/xuồng 2					02=Lưới kéo đơn	09= Câu vàng
Tàu/thuyền/xuồng 3					03=Lưới rê tầng mặt	10= Câu tay cá ngừ đại dương
Tàu/thuyền/xuồng 4					04=Lưới rê tầng đáy	11= Câu vàng cá ngừ đại dương
Tàu/thuyền/xuồng 5					05= Vây ngày	12= Vây cá ngừ đại dương
					06= Vây ánh sáng	13= Lưới vó
					07= Câu tay cá	14= Đàng đáy
						15= Nghề khác
					Mã phạm vi khai thác chủ yếu:	
					1= Sông	5= Vùng lộng
					2= Hồ	6= Vùng khơi
					3= Đầm/phá	7= Vùng biển cả
					4= Vùng biển ven bờ	8= Vùng biển nước ngoài
						9= Khác

HỌ SỐ:

27. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ			
Loại máy, thiết bị		Số lượng (chiếc)	
1. Ô tô			
1.1. Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản			
2. Động cơ điện (mô tơ điện)			
3. Động cơ xăng, dầu diezen			
4. Máy phát điện			
4.1. Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản			
5. Máy gieo sạ			
6. Máy gặt đập liên hợp			
7. Máy gặt khác (MÁY GẶT XÉP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY)			
8. Máy tuốt lúa có động cơ			
9. Máy tẽ ngô			
10. Máy bóc vỏ lạc			
11. Máy xát vỏ cà phê			
12. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản			

Loại máy, thiết bị		Số lượng (chiếc)
13. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI)		
14. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIÊN, TRỘN ...)		
15. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIÊN, TRỘN, ÉP ĐÙN...)		
16. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản		
17. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản		
18. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ		
19. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ		
20. Thiết bị công tác	20.1. Dàn cày/lưỡi cày	
	20.2. Dàn bừa/dàn xới	
	20.3. Rạch hàng, bạt gốc	
	20.4. Thiết bị công tác khác	
21. Máy ấp trứng gia cầm		
22. Máy vắt sữa		
23. Máy khác (GHI RÕ _____)		

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ ĐỒ DÙNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA HỘ (ĐÁNH DẤU X VÀO <u>MỘT</u> Ô THÍCH HỢP)			
28. Hộ có sử dụng điện không?		31. Hộ có lọc hoặc dùng hoá chất để xử lý nước ăn, uống không?	
1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 30		1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG	
29. Hộ sử dụng nguồn điện nào là chủ yếu?		32. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào dùng cho sinh hoạt?	
1 ☐ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA 2 ☐ NGUỒN ĐIỆN KHÁC (GHI RÕ _____)		1 ☐ NƯỚC MÂY VÀO NHÀ 2 ☐ NƯỚC MÂY CÔNG CỘNG 3 ☐ NƯỚC MUA (XI TẾT, BÌNH...) 4 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN 5 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 6 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7 ☐ NƯỚC KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ 8 ☐ NƯỚC KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 9 ☐ NƯỚC SÔNG, HỒ, AO 10 ☐ NƯỚC MƯA 11 ☐ NƯỚC KHÁC (GHI RÕ _____)	

33. Hộ sử dụng loại chất đốt chủ yếu nào để đun nấu cho sinh hoạt? 1 ☐ CUI 2 ☐ THAN 3 ☐ GAS CÔNG NGHIỆP 4 ☐ BIOGA 5 ☐ ĐIỆN 6 ☐ NGUỒN KHÁC (GHI RÕ _____)	36. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào? 1 ☐ CÓ NGƯỜI ĐẾN THU GOM 2 ☐ MANG ĐẾN HỒ RÁC TẬP TRUNG 3 ☐ CHÔN, ĐÓT 4 ☐ VÚT BÁT KÈ CHỖ NÀO 5 ☐ KHÁC (GHI RÕ _____)
34. Hộ đang sử dụng loại nhà tắm nào là chủ yếu? 1 ☐ NHÀ TẮM XÂY 2 ☐ NHÀ TẮM KHÁC 3 ☐ KHÔNG CÓ NHÀ TẮM	37. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ thuộc loại gì? 1 ☐ RÃNH THOÁT CÓ NẬP ĐẬY 2 ☐ RÃNH THOÁT HỒ 3 ☐ HÌNH THỨC KHÁC 4 ☐ KHÔNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI >> CÂU 39
35. Hộ đang sử dụng loại hố xí/nhà tiêu nào là chủ yếu? 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 2 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ 3 ☐ HỐ XÍ THÂM DỌI NƯỚC (SUILABH) 4 ☐ HỐ XÍ CẢI TIẾN CÓ ỒNG THÔNG HƠI 5 ☐ HỐ XÍ HAI NGĂN 6 ☐ HỐ XÍ KHÁC 7 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ	38. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ có nối vào hệ thống thoát nước thải công cộng không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG
39. Hộ có sử dụng Internet không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG	

40. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ có những loại đồ dùng nào dưới đây?

Loại	Số lượng (cái)	Loại	Số lượng (cái)	Loại	Số lượng (cái)
1. Ô tô dùng cho sinh hoạt		6. Điện thoại cố định		10. Tủ lạnh, tủ đá	
2. Xe máy		7. Điện thoại di động		11. Bình tắm nóng lạnh	
3. Xe đạp điện, xe máy điện		7.1. Số người sử dụng điện thoại di động (Người)		12. Máy vi tính	
4. Tivi		8. Máy giặt		12.1. Trong đó: Số máy tính kết nối Internet	
5. Radio, dàn âm thanh		9. Máy điều hòa		13. ...	

Ngày điều tra: ... tháng 7 năm 2016

KÝ XÁC NHẬN		
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	ĐIỀU TRA VIÊN	TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA
CHỮ KÝ		
HỌ VÀ TÊN		
SỐ ĐIỆN THOẠI		xxx

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC BẢO MẬT
THEO LUẬT THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2016

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TRANG TRẠI

Phiếu số 02/TĐTNN-TT

Địa chỉ của trang trại

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:

Trang trại số:

Thôn/ấp/bản:

Địa bàn điều tra hộ toàn bộ số:

Hộ số của phiếu 01/TĐTNN-HO (nếu có):

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ TRANG TRẠI

1. Họ, tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ của chủ trang trại (*chỉ ghi khi địa chỉ của chủ trang trại khác địa chỉ của trang trại*)

.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương :.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:

3. Dân tộc:

4. Số điện thoại:

5. Chủ trang trại là?

1. ☐ Nông dân

2. ☐ Khác

6. Lao động tham gia sản xuất trong trang trại (tại thời điểm 01/7/2016)

	Mã số	Năm sinh	Giới tính <i>Nam=1 Nữ=2</i>	Tổng số lao động (người)	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (người)								
					Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Tổng số lao động thường xuyên	01	x	x										
1.1. Lao động của hộ chủ trang trại	02	x	x										
Tr đó:- Chủ trang trại	03												
- Người quản lý	04												
1.2. Lao động thuê mướn	05	x	x										
Tr đó: Người quản lý	06												
2. Lao động thuê mướn thời vụ ở thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua	07	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x

7. Lao động thường xuyên chia theo nhóm tuổi (tại thời điểm 01/7/2016)

ĐVT: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Lao động của hộ chủ trang trại		Lao động thuê mướn	
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Từ 15 - 24 tuổi	02						
Từ 25 - 34 tuổi	03						
Từ 35 - 44 tuổi	04						
Từ 45 - 54 tuổi	05						
Từ 55 - 59 tuổi	06						
Từ 60 tuổi trở lên	07						

PHẦN II. DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI SỬ DỤNG

8. Diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản (tại thời điểm 01/7/2016)

ĐVT: m²

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Đất của trang trại	Đất thuê, mượn, đầu thầu
A	B	1	2	3
1. Đất trồng cây hàng năm (lúa, ngô, đậu, lạc, ...)	01			
<i>Trong đó:</i> Đất trồng lúa	02			
2. Đất trồng cây lâu năm (cam, quýt, cà phê, chè...)	03			
3. Đất lâm nghiệp	04			
<i>Tr. đó:</i> - Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	05			
- Đất có rừng trồng được khai thác	06			
4. Đất nuôi trồng thủy sản	07			
5. Đất nông nghiệp khác	08			
<i>Trong đó:</i> Đất chuồng trại chăn nuôi	09			

9. Trang trại có sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng trong 12 tháng qua không? (tính đến thời điểm 01/7/2016)

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 11

10. Tình hình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong 12 tháng qua

10.1. Cây hàng năm (mỗi vụ tính một lần diện tích)

Loại cây	Mã số	Tổng diện tích trồng (m ²)	Trong đó:				Số lượng phân hóa học (Urê, Lân, NPK, DAP, Kali, SA...) (kg)
			Diện tích có phun thuốc trừ sâu, bệnh (m ²)	Diện tích sử dụng thuốc diệt cỏ (m ²)	Diện tích chỉ sử dụng phân hữu cơ (m ²)	Diện tích sử dụng phân hóa học (m ²)	
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Lúa hè thu 2015	01						
2. Lúa thu đông/vụ 3 - 2015	02						
3. Lúa mùa 2015	03						
4. Lúa đông xuân 2016	04						
5. Ngô/bắp	05						
6. Khoai lang	06						
7. Sắn/mỳ	07						
8. Mía	08						
9. Đậu tương/đậu nành	09						
10. Lạc/đậu phộng	10						
11. Rau các loại	11						
12. Cây hàng năm khác	12						

10.2. Cây lâu năm

Loại cây	Mã số	Diện tích trồng tập trung từ 100 m ² trở lên tại thời điểm 01/7/2016 (m ²)		Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm tại thời điểm 01/7/2016 (cây)	Diện tích trồng tập trung tại thời điểm 01/7/2016 có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong 12 tháng qua (m ²)				Số lượng phân hóa học (Urê, Lân, NPK, DAP, Kali, SA...) (kg)
		Tổng số	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm		Diện tích có phun thuốc trừ sâu, bệnh	Diện tích sử dụng thuốc diệt cỏ	Diện tích chỉ sử dụng phân hữu cơ	Diện tích sử dụng phân hóa học	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Xoài	01								
2. Chuối	02								
3. Dứa/khóm	03								
4. Thanh long	04								
5. Mít	05								
6. Cam	06								
7. Bưởi/bòng	07								
8. Nhãn	08								
9. Dừa	09								
10. Điều/đào lộn hột	10								
11. Hồ tiêu	11								
12. Cao su	12								
13. Cà phê	13								
14. Chè búp	14								
15. Cây lâu năm khác	15		x	x	x	x	x	x	x

III. MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI

11. Máy kéo, máy cày, máy bừa, xới (tại thời điểm 01/7/2016)

	Công suất (CV)
1. Chiếc thứ nhất	
2. Chiếc thứ hai	
3. Chiếc thứ ba	
4. Chiếc thứ tư	
5. Chiếc thứ năm	
6. Chiếc thứ sáu	
7. Chiếc thứ bảy	
8. Chiếc thứ tám	
9. Chiếc thứ chín	
10. Chiếc thứ mười	

12. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh (tại thời điểm 01/7/2016)

Loại máy, thiết bị		Số lượng (chiếc)
1. Ô tô		
1.1. Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản		
2. Động cơ điện (mô tơ điện)		
3. Động cơ xăng, dầu diezen		
4. Máy phát điện		
4.1. Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản		
5. Máy gieo sạ		
6. Máy gặt đập liên hợp		
7. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY)		
8. Máy tuốt lúa có động cơ		
9. Máy tẽ ngô		
10. Máy bóc vỏ lạc		
11. Máy xát vỏ cà phê		
12. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản		
13. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI)		
14. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN ...)		
15. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN, ÉP ĐÙN...)		
16. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản		
17. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản		
18. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ		
19. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ		
20. Thiết bị công tác	20.1. Dàn cày/lưỡi cày	
	20.2. Dàn bừa/dàn xới	
	20.3. Rạch hàng, bạt gốc	
	20.4. Thiết bị công tác khác	
21. Máy ấp trứng gia cầm		
22. Máy vắt sữa		
23. Máy khác (GHI RÕ_____)		

13. Tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ (tại thời điểm 01/7/2016)

	Mã số	Số lượng (chiếc)	Tổng công suất (CV)
A	B	1	2
Tổng số tàu, thuyền, xuồng vận tải	01		
1. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp	02		
2. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản	03		
3. Tàu, thuyền, xuồng dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản biển	04		

PHẦN IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA TRANG TRẠI

14. Trang trại có sử dụng máy vi tính phục vụ sản xuất không? (tại thời điểm 01/7/2016)

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 17

15. Số máy vi tính hiện có tại thời điểm 01/7/2016 (chiếc)

16. Số máy vi tính kết nối Internet (chiếc)

17. Trang trại có trang thông tin điện tử (Website) không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 19

18. Địa chỉ Website: http://.....

19. Trang trại có giao dịch thương mại điện tử không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không

PHẦN V. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI

A. TRỒNG TRỌT

20. Trong 12 tháng qua trang trại có hoạt động trồng trọt không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 22

21. Thu từ trồng trọt trong 12 tháng qua

21.1. Cây hàng năm

	Mã số	Diện tích thu hoạch (m ²)	Sản lượng (kg)		Giá trị (triệu đồng)	
			Tổng số	Trong đó: Bán ra	Tổng số	Trong đó: Bán ra
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01	x	x	x		
1. Lúa	02					
2. Ngô/bắp	03					
3. Khoai lang	04					
4. Sắn/mỳ	05					
5. Mía	06					
6. Đậu tương/đậu nành	07					
7. Lạc/đậu phộng	08					
8. Rau các loại	09					
9. Cây hàng năm khác	10	x	x	x		

21.2. Cây lâu năm

	Mã số	Sản lượng (kg)		Giá trị (triệu đồng)	
		Tổng số	Trong đó: Bán ra	Tổng số	Trong đó: Bán ra
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	x	x		
1. Xoài	02				
2. Chuối	03				
3. Dứa/khóm	04				
4. Thanh long	05				
5. Mít	06				
6. Cam	07				
7. Bưởi/bòng	08				
8. Nhãn	09				
9. Dừa	10				
10. Điều/đào lộn hột	11				
11. Hồ tiêu	12				
12. Cao su	13				
13. Cà phê	14				
14. Chè búp	15				
15. Cây lâu năm khác	16				
3. Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	17	x	x		
4. Sản phẩm phụ trồng trọt	18	x	x		
5. Dịch vụ trồng trọt	19	x	x		

B. CHĂN NUÔI

22. Trong 12 tháng qua trang trại có hoạt động chăn nuôi không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 25

23. Số lượng vật nuôi (tại thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Trâu	01	
1.1. Trâu cày, kéo	02	
2. Bò	03	
2.1. Bò cày, kéo	04	
2.2. Bò sữa (loại bò nuôi để lấy sữa)	05	
2.2a. Trong đó: Bò cái sữa	06	

	Mã số	Tổng số
A	B	1
3. Dê	07	
4. Cừu	08	
5. Lợn/heo (không kể lợn/heo sữa)	09	
5.1. Lợn/heo nái	10	
5.1a. Trong đó: Lợn/heo nái đẻ	11	
5.2. Lợn/heo đực giống	12	
5.3. Lợn/heo thịt	13	
6. Gà	14	
6.1. Gà thịt	15	
6.1a Trong đó: Gà công nghiệp	16	
6.2. Gà đẻ	17	
6.2a. Trong đó: Gà công nghiệp	18	
7. Vịt	19	
7a. Trong đó: Vịt đẻ	20	
8. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	21	
9. Chim cút	22	
10. Ong (đàn)	23	
11. Thỏ	24	

24. Thu từ chăn nuôi trong 12 tháng qua

	Mã số	Số con xuất chuồng (con)	Sản lượng (kg)		Giá trị (triệu đồng)	
			Tổng số	Trong đó: Bán ra	Tổng số	Trong đó: Bán ra
A	B	1	2	3	4	5
Tổng thu từ chăn nuôi	01	x	x	x		
1. Sản phẩm bán, giết thịt	02	x	x	x		
- Trâu	03					
- Bò	04					
- Lợn	05					
- Gia súc khác	06	x				
- Gà	07					
- Vịt	08					
- Ngan/vịt xiêm, ngỗng	09					
- Gia cầm khác	10	x	x	x		
- Chăn nuôi khác	11	x	x	x		
2. Sản phẩm không qua giết thịt	12	x	x	x		
3. Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi	13	x	x	x		
4. Sản phẩm phụ chăn nuôi	14	x	x	x		
5. Dịch vụ chăn nuôi	15	x	x	x		

C. LÂM NGHIỆP

25. Trong 12 tháng qua trang trại có hoạt động lâm nghiệp không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 27

26. Thu từ lâm nghiệp trong 12 tháng qua

	Mã số	Sản lượng/diện tích		Giá trị (triệu đồng)	
		Tổng số	Trong đó: Bán ra	Tổng số	Trong đó: Bán ra
A	B	1	2	3	4
Tổng thu từ lâm nghiệp	01	x	x		
1. Trồng rừng và nuôi rừng	02	x	x		
- Ươm giống cây lâm nghiệp (1000 cây)	03				
- Trồng rừng (ha)	04		x		x
- Chăm sóc rừng trồng (ha)	05		x		x
- Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)	06		x		x
2. Khai thác gỗ, lâm sản và thu nhập từ rừng	07	x	x		
- Gỗ (m ³)	08				
- Củi (tấn)	09				
- Lâm sản khác	10	x	x		
3. Thu từ dịch vụ lâm nghiệp	11	x	x		x

D. THỦY SẢN

27. Trong 12 tháng qua trang trại có hoạt động thủy sản không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 31

28. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: m²

	Mã số	Tổng diện tích nuôi	Chia ra			Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh
			Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt	
A	B	1	2	3	4	5
1. Cá	01					
2. Tôm	02					
3. Thủy sản khác	03					
4. Giống thủy sản	04					x

29. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè, bể, bồn trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: m³

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
A	B	1	2	3	4
1. Nuôi thủy sản lồng, bè	01				
- Cá	02				
- Tôm	03				
- Thủy sản khác	04				
2. Nuôi thủy sản bể, bồn	05				
- Cá	06				
- Tôm	07				
- Thủy sản khác	08				
- Giống thủy sản	09				

30. Thu từ thủy sản trong 12 tháng qua

	Mã số	Sản lượng (kg)		Giá trị (triệu đồng)	
		Tổng số	Trong đó: Bán ra	Tổng số	Trong đó: Bán ra
A	B	1	2	3	4
Tổng thu từ thủy sản	01	x	x		
1. Nuôi trồng thủy sản	02	x	x		
- Cá	03				
- Tôm	04				
- Thủy sản khác	05				
2. Giống thủy sản	06	x	x		

Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)
31. Giá trị sản phẩm thu từ trồng trọt (mã 01 cột 4 câu 21.1 + mã 01 cột 3 câu 21.2)	
32. Giá trị sản phẩm trồng trọt bán ra (mã 01 cột 5 câu 21.1 + mã 01 cột 4 câu 21.2)	
33. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thu từ nông nghiệp (câu 31 + mã 01 cột 4 câu 24)	
34. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thu từ nông nghiệp bán ra (câu 32+ mã 01 cột 5 câu 24)	
35. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thu từ lâm nghiệp (mã 01 cột 3 câu 26)	
36. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thu từ lâm nghiệp bán ra (mã 01 cột 4 câu 26)	
37. Giá trị sản phẩm thu từ thủy sản (mã 01 cột 3 câu 30)	
38. Giá trị sản phẩm thủy sản bán ra (mã 01 cột 4 câu 30)	
39. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản (câu 33+35+37)	
40. Giá trị sản phẩm và dịch vụ thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra (câu 34+36+38)	

41. Trang trại thuộc lĩnh vực sản xuất chính nào dưới đây? (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Hoạt động sản xuất chính		Trong đó: Nuôi gia công
1. Trồng trọt	☐	☐
1.1. Trồng cây hàng năm	☐	☐
a. Lúa	☐	☐
1.2. Trồng cây lâu năm	☐	☐
a. Điều/đào lộn hột	☐	☐
b. Hồ tiêu	☐	☐
c. Cao su	☐	☐
d. Cà phê	☐	☐
e. Chè	☐	☐
2. Chăn nuôi	☐	☐
2.1. Bò	☐	☐
a. Bò sữa	☐	☐
2.2. Lợn/heo	☐	☐
2.3. Gà	☐	☐
a. Gà đẻ trứng	☐	☐
3. Nuôi trồng thủy sản	☐	☐
3.1. Nuôi cá	☐	☐
3.2. Nuôi tôm	☐	☐
4. Lâm nghiệp	☐	
5. Tổng hợp	☐	

PHẦN VI. MỘT SỐ THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHÁC TRONG SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI

42. Trang trại có liên kết sản xuất trong 12 tháng qua không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 44

43. Các hình thức liên kết sản xuất trong 12 tháng qua (đánh dấu X vào ô thích hợp)

	Mã số	Doanh nghiệp			Tổ chức khác		Cá nhân
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Ngoài nhà nước	
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Góp vốn đầu tư sản xuất	01						
2. Cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất	02						
3. Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	03						
4. Hình thức khác	04						

44. Tiêu thụ sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Sản phẩm	Mã số	Đối tượng chủ yếu tiêu thụ sản phẩm						Sản phẩm bán theo hợp đồng kinh tế	Trong đó: hợp đồng kinh tế ký trước khi sản xuất
		Doanh nghiệp			Tổ chức khác		Cá nhân		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Ngoài nhà nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thóc	01								
2. Ngô/bắp	02								
3. Khoai lang	03								
4. Sắn/mỳ	04								
5. Mía	05								
6. Đậu tương/đậu nành	06								
7. Lạc/đậu phộng	07								
8. Rau các loại	08								
9. Cây hàng năm khác	09								
10. Xoài	10								
11. Chuối	11								
12. Dứa/khóm	12								
13. Thanh long	13								
14. Mít	14								
15. Cam	15								
16. Bưởi/bòng	16								
17. Nhãn	17								
18. Dừa	18								
19. Điều/đào lộn hột	19								
20. Hồ tiêu	20								
21. Cao su	21								
22. Cà phê	22								
23. Chè búp	23								
24. Cây lâu năm khác	24								
25. Trâu	25								
26. Bò	26								
27. Lợn/heo	27								
28. Gà	28								
29. Vịt	29								
30. Ngan/vịt xiêm/ ngỗng	30								
31. Chim cút	31								
32. Cá	32								
33. Tôm	33								

45. Trang trại có sử dụng giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản trong 12 tháng qua không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 47

46. Tình hình sử dụng giống dùng cho sản xuất của trang trại

		Nguồn giống chủ yếu Tự sản xuất = 1 Công ty /trạm/ trại/ viện nghiên cứu = 2 Khuyến nông = 3 Hợp tác xã = 4 Đại lý, tư nhân = 5 Khác = 6	Trang trại sử dụng giống khác so với năm trước? Có =1 Không =2 >> dòng tiếp theo	Mục đích sử dụng chính Năng suất cao =1 Chất lượng cao =2 Chịu sâu bệnh =3 Khác =4
A	B	1	2	3
1. Giống cây hàng năm	01	x	x	x
- Lúa	02			
- Ngô/bắp	03			
- Rau các loại	04			
2. Giống cây lâu năm	05	x	x	x
- Xoài	06			
- Cam, quýt	07			
- Nhãn	08			
- Vải, chôm chôm	09			
- Hồ tiêu	10			
- Cao su	11			
- Cà phê	12			
3. Giống chăn nuôi	13	x	x	x
- Lợn/heo	14			
- Gà	15			
- Vịt	16			
4. Giống thủy sản	17	x	x	x
- Cá	18			
- Tôm	19			

47. Trang trại có đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua không?

1 ☐ Có

2 ☐ Không >> Câu 49

48. Lĩnh vực đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh (đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. ☐ Nông nghiệp
 - 1.1 ☐ Trồng trọt
 - 1.2 ☐ Chăn nuôi
 2. ☐ Thủy sản
 - 2.1 ☐ Nuôi cá
 - 2.2 ☐ Nuôi tôm
 3. ☐ Lâm nghiệp

49. Trang trai có dự định đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh không?

- 1 ☐ Có 2 ☐ Không >> Câu 51

50. Lĩnh vực dự định đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh (đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. ☐ Nông nghiệp
1.1 ☐ Trồng trọt
1.2 ☐ Chăn nuôi
2. ☐ Thủy sản
2.1 ☐ Nuôi cá
2.2 ☐ Nuôi tôm
3. ☐ Lâm nghiệp

51. Trang trai có nhận được sự hỗ trợ của nhà nước trong 12 tháng qua không?

- 1 ☐ Có 2 ☐ Không >> Câu 53

52. Các hình thức hỗ trợ của nhà nước trong 12 tháng qua (đánh dấu X vào các ô thích hợp)

- | | |
|---|--|
| 1. ☐ Tiền mặt | 4. ☐ Đào tạo, tập huấn |
| 2. ☐ Vốn vay | 5. ☐ Tiêu thụ sản phẩm |
| 2.1. ☐ <i>Lãi suất ưu đãi</i> | 6. ☐ Xúc tiến thương mại |
| 2.2. ☐ <i>Thời hạn từ 5 năm trở lên</i> | 6.1. ☐ <i>Tư vấn xuất khẩu</i> |
| 3. ☐ Chính sách về đất đai | 6.2. ☐ <i>Tham gia hội chợ</i> |
| 3.1. ☐ <i>Giao đất không thu tiền</i> | 6.3. ☐ <i>Quảng bá thương hiệu sản phẩm</i> |
| 3.2. ☐ <i>Cho thuê đất với thời gian trên 50 năm</i> | 7. ☐ <i>Khác (ghi rõ).....</i> |

53. Khó khăn chủ yếu của trang trại (đánh dấu X vào các ô thích hợp)

- | | |
|--|---|
| 1. ☐ Đất | 6. ☐ Thông tin về thị trường |
| 2. ☐ Vốn | 7. ☐ Dịch vụ hỗ trợ sản xuất |
| 3. ☐ Giống cây trồng, vật nuôi | 8. ☐ Khó tiêu thụ sản phẩm |
| 4. ☐ Lao động | 9. ☐ Điện |
| 5. ☐ Kiến thức về khoa học kĩ thuật | 10. ☐ Đường giao thông |

54. Nguyên vọng của trang trại đối với các chính sách của Nhà nước (đánh dấu X vào các ô thích hợp)

- | | |
|---|---|
| 1. ☐ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 5. ☐ Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật |
| 2. ☐ Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi | 6. ☐ Hỗ trợ giống, |
| 3. ☐ Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm | 7. ☐ Hỗ trợ vật tư sản xuất |
| 4. ☐ Đào tạo kiến thức quản lý | 8. ☐ Khác (<i>ghi rõ</i>)..... |

Phiếu số 03/TĐTNN-XA

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:.....

Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã:.....

Số điện thoại liên hệ của UBND xã:

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Xã thuộc vùng nào dưới đây? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Miền núi = 1 ; Vùng cao = 2 ; Đảo = 3 ; Khác = 4

2. Số thôn (ấp, bản) của xã có đến 01/7/2016

3. Tổng số hộ của xã có đến 01/7/2016

4. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại xã có đến 01/7/2016 (người)

5. Số hộ nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

6. Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

7. Số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2015

PHẦN II. ĐIỆN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

8. Số thôn (ấp, bản) có điện

8.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia

9. Đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã thuộc loại nào dưới đây? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Nhựa, bê tông = 1; Đá dăm, rải sỏi = 2; Khác = 3

10. Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [=>CÂU 12]

11. Đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã có đi được quanh năm không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

12. Hệ thống đường trục xã; trục thôn; xóm, ngõ; trục chính nội đồng

Đơn vị tính: Km

Loại đường	Mã số	Tổng số	Chia theo mức độ xây dựng				Số Km đạt chuẩn Nông thôn mới
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Lát gạch	Khác (đất đắp...)	
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6
1. Đường trục xã (nối trụ sở UBND xã với trung tâm các thôn)	01						
2. Đường trục thôn (nối trung tâm các thôn đến các cụm dân cư trong thôn)	02						
3. Đường ngõ, xóm (nối giữa các hộ trong cụm dân cư)	03						
4. Đường trục chính nội đồng (là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã)	04						

- | | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |

17. Trường, điểm trường trên phạm vi xã (bao gồm cả dân lập, tư thục) có đến 01/7/2016

[illegible]

⁽⁴⁾ 01 = Nhà tiêu/hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà; 02 = Nhà tiêu/hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà; 03 = Nhà tiêu/hố xí thấm dột nước; 04 = Nhà tiêu/hố xí cải tiến có ống thông hơi; 05 = Nhà tiêu/hố xí hai ngăn; 06 = Nhà tiêu/hố xí khác; 07 = Không có nhà tiêu/hố xí.

18. Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo

18.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập

19. Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ

19.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thực/dân lập

PHẦN IV. BƯU ĐIỆN, NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, THÔNG TIN LIÊN LẠC

20. Trên địa bàn xã có trạm bưu điện không? (trừ điểm bưu điện văn hoá)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

21. Trên địa bàn xã có điểm bưu điện văn hóa xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG[>> CÂU 23]

22. Điểm bưu điện văn hóa xã có máy vi tính truy nhập Internet phục vụ nhân dân không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

23. Số điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã

24. Số thôn có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân

25. Xã có nhà văn hoá xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

26. Xã có sân thể thao xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

27. Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/
Nhà sinh hoạt cộng đồng

28. Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn

29. Số thôn (ấp, bản) được công nhận làng văn hóa

30. Xã có thư viện xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 32]

31. Thư viện xã có máy vi tính truy nhập Internet phục vụ nhân dân không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

32. Số thôn (ấp, bản) có thư viện thôn

33. Xã có tủ sách pháp luật không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 35]

34. Tủ sách pháp luật được đặt ở đâu? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Thư viện xã = 1; Điểm bưu điện văn hóa xã = 2; Nhà văn hóa xã = 3;
Nơi tiếp dân = 4; Phòng thủ tục hành chính một cửa = 5; Khác = 6

35. Xã có hệ thống loa truyền thanh xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG[>>CÂU 37]

36. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã

37. Số thôn (ấp, bản) **không có** hệ thống loa truyền thanh

PHẦN V. Y TẾ, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

38. Xã có trạm y tế xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 51]

39. Trạm y tế xã được xây dựng như thế nào?

Kiên cố = 1; Bán kiên cố = 2; Khác = 3

40. Nguồn nước ăn, uống **chủ yếu** được sử dụng tại trạm y tế xã?

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Nước máy vào nhà = 01; Nước máy công cộng = 02; Nước mua (xi téc, bình...) = 03;

Nước giếng khoan = 04; Nước giếng đào được bảo vệ = 05;

Nước giếng đào không được bảo vệ = 06; Nước khe/mỏ được bảo vệ = 07;

Nước khe/mỏ không được bảo vệ = 08; Nước sông, hồ, ao = 09; Nước mưa = 10; Nước khác = 11

41. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô THEO MÃ CỦA CÂU 40)

42. Trạm y tế xã có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

43. Trạm y tế xã có hệ thống xử lý nước thải y tế không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 45]

44. Hệ thống xử lý nước thải y tế có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

45. Trạm y tế xã có phân loại rác thải rắn y tế không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

46. Trạm y tế xã xử lý rác thải rắn y tế chủ yếu bằng cách nào?

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Chôn lấp = 1; Đốt = 2; Chuyển đến nơi chuyên xử lý rác thải y tế = 3

Chuyển trực tiếp đến khu thu gom rác sinh hoạt tập trung = 4; Khác = 5

47. Loại hố xí/nhà tiêu nào sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã

(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

Hố xí/ nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại trong nhà = 01;

Hố xí/ nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà = 02; Hố xí/ nhà tiêu thấm dột nước = 03

Hố xí/ nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi = 04; Hố xí/ nhà tiêu 2 ngăn = 05

Hố xí/ nhà tiêu khác = 06; Không có hố xí/ nhà tiêu = 07

48. Số lượng nhân viên của trạm y tế xã (tại thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số nhân viên của trạm y tế	01		
Trong đó:			
1. Bác sỹ	02		
2. Y sỹ	03		
Trong đó: Y sỹ (đa khoa/y dược cổ truyền, sản nhi)	04		
3. Hộ sinh	05		
Trong đó: Hộ sinh trình độ trung cấp trở lên	06		
4. Y tá/Điều dưỡng viên	07		
Trong đó: Điều dưỡng trình độ trung cấp trở lên	08		
5. Dược sỹ	09		
Trong đó: Dược sỹ trình độ trung cấp trở lên	10		
6. Dược tá	11		

49. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

50. Xã có được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

51. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ đẻ thôn bản

52. Cơ sở khám, chữa bệnh, nhà thuốc trên địa bàn xã

Ngoài trạm y tế xã, trên địa bàn xã có [...] không?		Mã số	Số lượng [...] có trên địa bàn xã ?		Số thôn (ấp, bản) có [...]
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	Tổng số		Trong đó: có đăng ký KD và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, giấy chứng nhận đủ điều kiện KD thuốc		
A	B	C	1	2	3
1. Bệnh viện		01		x	
Trong đó: Bệnh viện tư nhân		02			
2. Trung tâm y tế		03		x	
3. Phòng khám đa khoa		04		x	
Trong đó: Phòng khám đa khoa tư nhân		05			
4. Phòng khám chuyên khoa		06		x	
Trong đó: Phòng khám chuyên khoa tư nhân		07			
5. Phòng khám, chữa bệnh đông y		08			
6. Cơ sở kinh doanh thuốc tây y		09			
Trong đó: Cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP		10			

53. Khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất là bao nhiêu Km?

54. Trên địa bàn xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 57]

55. Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã

55.1. Trong đó: Số công trình đang hoạt động

56. Số thôn (ấp, bản) có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

57. Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

58. Trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 60]

59. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung

59.1. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy

59.2. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy

59.3. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng hình thức khác

60. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được tổ chức thu gom không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 62]

61. Số thôn (ấp, bản) được tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu

Đơn vị tính: Thôn

	Mã số	Số thôn (ấp, bản) được tổ chức thu gom rác thải	Số thôn (ấp, bản) chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu				
			Chôn lấp	Đốt	Chuyển đến nơi khác xử lý	Khác	Không xử lý
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Xã tự tổ chức	02						
2. Thôn tự tổ chức	03						
3. Khác (Doanh nghiệp, HTX,...)	04						

62. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được đốt bằng lò đốt rác thải sinh hoạt không ?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 64]

63. Lò đốt rác thải sinh hoạt có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

64. Trên địa bàn xã có điểm riêng để thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 66]

65. Hình thức xử lý chai, lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã tại điểm thu gom tập trung: (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)

☐

Chôn lấp = 1; Đốt = 2; Chuyển đến nơi khác xử lý = 3; Khác = 4; Không xử lý = 5

PHẦN VI. THỦY LỢI, TƯỚI TIÊU, SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, KHUYẾN NÔNG, LÂM, NGƯ, THÚ Y

66. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi trên địa bàn xã (km)

67. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý (km)

68. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa (km)

69. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý cần được kiên cố hóa hoặc nâng cấp, sửa chữa lớn (km)

70. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã

71. Năng lực thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã/HTX quản lý (%)

72. Tình hình cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Đơn vị tính: Ha

Diện tích [...] được cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN ĐỒNG TIẾP THEO		Mã số	Tổng diện tích	Trong tổng số				
				Diện tích được làm đất bằng máy	Diện tích được gieo, sạ, cấy bằng máy	Diện tích được tưới/cấp nước chủ động	Diện tích được tiêu thoát nước chủ động	Diện tích được ngăn mặn chủ động
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Gieo trồng lúa (01=02+...+05)		01						
<i>Chia ra:</i> - Vụ hè thu 2015		02						
- Vụ thu đông 2015		03						
- Vụ mùa 2015		04						
- Vụ đông xuân 2016		05						
2. Gieo trồng cây hàng năm khác		06						
3. Nuôi trồng thủy sản		07		x	x			

73. Xã có thực hiện dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp từ 01/07/2011 đến 01/7/2016 không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 75]

74. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền đổi thửa (ha)

74.1. Trong đó: Đất trồng lúa

75. Trên địa bàn xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không sản xuất trong 12 tháng qua không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 77]

76. Diện tích đất không sản xuất trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Đơn vị tính: Ha

Diện tích đất [...] không sản xuất		Mã số	Diện tích (ha)	Chia theo nguyên nhân chủ yếu					
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	☐ X ↓			Nhiễm mặn	Nhiễm phèn	Thoái hóa đất	Ô nhiễm	Không hiệu quả	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Đất trồng lúa		01							
2. Đất trồng cây hàng năm khác		02							
3. Đất trồng cây lâu năm		03							
4. Đất nuôi trồng thủy sản		04							
5. Đất làm muối		05							

77. Trên địa bàn xã có diện tích đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng qua không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 79]

78. Diện tích nhà kính, nhà lưới được sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã

Diện tích nhà kính, nhà lưới được sử dụng để trồng/nuôi trồng [...]		Mã số	Diện tích (Ha)	Chia ra			
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	☐ X ↓			Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ, trang trại	Khác
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1. Rau các loại		01					
2. Hoa các loại		02					
3. Giống cây trồng các loại		03					
4. Thủy sản		04					

79. Khuyến nông, lâm, ngư, thú y

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2
1. Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã (không kể cộng tác viên)	Người	01		
2. Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	02		X
3. Số cán bộ thú y của xã	Người	03		
4. Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	Thôn	04		X
5. Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân	Người	05		

PHẦN VII. CHỢ, NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG, CƠ SỞ CHẾ BIẾN

80. Trên địa bàn xã có chợ đang hoạt động không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 82]

81. Chợ đang hoạt động trên địa bàn xã

	Mã số	Số lượng chợ	Trong đó số chợ được xây kiên cố, bán kiên cố	Số thôn (ấp, bản) có chợ
A	B	1	2	3
Tổng số chợ	01			
Trong tổng số	Chợ hàng ngày	02		
	Chợ nằm trong quy hoạch chợ của huyện	03		

[>>CÂU 83]

82. Khoảng cách từ UBND xã đến chợ gần nhất ngoài xã là bao nhiêu Km?

83. Trên địa bàn xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 85]

84. Điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã

Trên địa bàn xã có điểm/cửa hàng [...] không? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	x ↓	Mã số	Số lượng	Trong đó: Hộ cá thể
A	B	C	1	2
1. Cung cấp giống cây trồng		01		
2. Cung cấp giống vật nuôi		02		
3. Cung cấp giống thủy sản		03		
4. Cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản		04		
5. Thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản		05		

85. Trên địa bàn xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân không? (không tính điểm giao dịch của ngân hàng chính sách xã hội)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 86]

85.1. Trong đó: Quỹ tín dụng nhân dân/Chi nhánh ngân hàng HTX

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

86. Trên địa bàn xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 88]

87. Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã

Trên địa bàn xã có [...] không? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO	x ↓	Mã số	Tổng số hộ/cơ sở	Tổng số lao động thường xuyên của hộ/cơ sở	Số hộ/cơ sở có chất thải, nước thải sản xuất cần phải xử lý môi trường	Số hộ/cơ sở có xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường
A	B	C	1	2	3	4
1. Hộ/cơ sở chế biến nông sản (xay sát lúa, sao sảy chè, chế biến cà phê, hạt điều, thái nghiền thức ăn gia súc, làm bún, miến, bánh đậu xanh, làm mật, dầu dừa, dầu lạc, giò, chả, dẹt chiếu cói,...)		01				
2. Hộ/cơ sở chế biến lâm sản (làm mây, tre đan, đóng đồ mộc, chạm khắc, khảm đồ gỗ, chế biến cánh kiến, chế biến nhựa thông,...)		02				
3. Hộ/cơ sở chế biến thủy sản (làm mắm các loại, chế biến thủy sản đông lạnh, khô mực, phơi sấy thủy sản,...)		03				
4. Hộ/cơ sở chế biến sản phẩm từ muối biển		04				

88. Trên địa bàn xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

PHẦN VIII. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

89. Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015

90. Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (tính đến 01/7/2016) (trừ trẻ em dưới 6 tuổi, ...)

91. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015

92. Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015 (triệu đồng)

93. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp tập huấn nào không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 95]

94. Tập huấn trong năm 2015

Lớp tập huấn về [...]	☐ X ↓	Mã số	Số lớp	Số lượt người tham dự
ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ, NẾU KHÔNG CHUYỂN DÒNG TIẾP THEO				
A	B	C	1	2
1. Kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật		01		
2. Chăn nuôi, thú y		02		
3. Lâm nghiệp		03		
4. Thủy sản		04		
5. Sản xuất phi nông, lâm, thủy sản		05		
6. Khác [.....]		06		

95. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp đào tạo theo các chương trình, dự án nào không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 97]

96. Đào tạo theo các chương trình, dự án trong năm 2015

Đơn vị tính: Lượt người

Chỉ tiêu	Mã số	Thời gian đào tạo		
		Dưới 2 tháng	Từ 2 - 3 tháng	Trên 3 tháng
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<u>1. Số lượt người chia theo nghề đào tạo</u>				
- Nông, lâm thủy sản	02			
- Phi nông, lâm, thủy sản	03			
<u>2. Số lượt người chia theo đối tượng</u>				
- Hộ nghèo	04			
- Hộ chính sách (người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người tàn tật)	05			
- Hộ bị thu hồi đất canh tác	06			
- Hộ cận nghèo	07			
- Đối tượng khác	08			

PHẦN IX. KINH TẾ TẬP THỂ VÀ LÀNG NGHỀ

97. Trên địa bàn xã có Hợp tác xã (HTX) đang hoạt động không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU 99]

98. Tổng số Hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn xã

98.1. Trong đó: HTX Nông lâm nghiệp và thủy sản

99. Trên địa bàn xã có tổ hợp tác đang hoạt động không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU101]

100. Tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã (tại thời điểm 01/7/2016)

Loại hình tổ hợp tác	Mã số	Tổng số (tổ)	Trong đó: Được UBND xã chứng thực (tổ)	Số thành viên (người)	Số lao động (người)	Số tổ hợp tác có hợp đồng bán sản phẩm trong 12 tháng qua (tổ)
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
<i>Trong đó:</i>						
1. Tổ hợp tác nông nghiệp	02					
2. Tổ hợp tác lâm nghiệp	03					
3. Tổ hợp tác diêm nghiệp	04					
4. Tổ hợp tác thủy sản	05					

101. Trên địa bàn xã có làng nghề không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [>>CÂU106]

102. Số làng nghề hiện có trên địa bàn xã (NẾU LÀNG NGHỀ CÙNG LOẠI CÓ Ở NHIỀU THÔN, CHỈ GHI 1 LÀNG NGHỀ)

103. Tên làng nghề **Mã ngành nghề**
(Cơ quan Thống kê ghi)

1.....

2.....

3.....

* Mã ngành nghề	01 = Máy tre đan; kể cả sản phẩm đan lát, bện thủ công (kể cả bàn ghế, nón lá); 02 = Cói; 03 = Gốm sứ; 04 = Sơn mài, khảm trai; 05 = Thêu, ren; 06 = Dệt (vải, khăn tay, áo, khăn quàng, kể cả dệt thổ cẩm); 07 = Đồ gỗ (đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ, điêu khắc gỗ, làm trống); 08 = Đá mỹ nghệ;	09 = Giấy thủ công; 10 = Tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ốc...); hoa các loại bằng vải, lụa, giấy; 11 = Trò chơi dân gian (sản xuất và biểu diễn rối cạn, rối nước, tò he); 12 = Sản phẩm kim khí (đồ đồng, sắt, nhôm ... sản xuất và tái chế); 13 = Chế biến nông sản, thực phẩm (các loại nước chấm, bún bánh, miến dong, đường, mật, mạch nha, rượu, trà, kể cả đóng giày da); 14 = Cây cảnh (gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh). 15 = Khác
------------------------	--	---

104. Thông tin về làng nghề

Số thứ tự làng nghề (ghi theo thứ tự làng nghề của câu 103)		Mã số	01	02	03
A		B	1	2	3
1. Làng nghề có được công nhận không? (Đánh dấu x nếu có)		01			
2. Làng nghề có phải là làng nghề truyền thống không? (Đánh dấu x nếu có)		02			
3. Số cơ sở sản xuất của làng nghề (cơ sở)		03			
Trong đó:	- Số hộ	04			
	- Số doanh nghiệp	05			
	- HTX/tổ hợp tác	06			
4. Số người tham gia lao động thường xuyên của làng nghề (người)		07			
5. Làng nghề có nước thải công nghiệp không? (Đánh dấu x nếu có)		08			
6. Hình thức xử lý nước thải chủ yếu của các cơ sở của làng nghề (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO CỘT TƯƠNG ỨNG) Dùng thiết bị lọc = 1 ; Xả ra bể lắng = 2; Dùng hóa chất = 3 Xả trực tiếp ra khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề = 4; Xả trực tiếp vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung = 5; Khác = 6		09			
7. Làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung của làng nghề không? (Đánh dấu x nếu có)		10			
8. Nước thải được xử lý tập trung của làng nghề có đạt tiêu chuẩn về môi trường không? (Đánh dấu x nếu có)		11			
9. Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp không? (Đánh dấu x nếu có)		12			
10. Hình thức xử lý chất thải rắn công nghiệp chủ yếu của các cơ sở của làng nghề? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO CỘT TƯƠNG ỨNG) Chôn = 1 ; Đốt = 2 ; Dùng hóa chất = 3 ; Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn = 4 ; Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom chất thải sinh hoạt = 5; Khác = 6 ; Vứt bất kể chỗ nào = 7		13			
11. Làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp không? (Đánh dấu x nếu có)		14			
12. Làng nghề có áp dụng cơ khí hóa trong sản xuất không? (Đánh dấu x nếu có)		15			
13. Trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở thực hiện các hoạt động quảng bá sản phẩm không? (Đánh dấu x nếu có)		16			
14. Trang thông tin điện tử (Website) của làng nghề		17			
15. Trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất không? (Đánh dấu x nếu có)		18			
16. Trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở ký kết hợp đồng lâu dài (>1 năm) với doanh nghiệp/HTX tiêu thụ sản phẩm không? (Đánh dấu x nếu có)		19			
17. Trong 12 tháng qua các cơ sở của làng nghề có nhận các loại hỗ trợ không? (Đánh dấu X vào loại hỗ trợ)					
Hỗ trợ về vốn		20			
Hỗ trợ về trang thiết bị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng		21			
Hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm		22			
Hỗ trợ về đào tạo nghề		23			
Hỗ trợ khác (ghi rõ)		24			

105. Số thôn có làng nghề

--	--

PHẦN X. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ TRÌNH ĐỘ CỦA MỘT SỐ CÁN BỘ XÃ

106. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã thuộc loại nào?

Kiên cố = 1; Bán kiên cố = 2; Khác = 3

107. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy photocopy không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

108. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG [> > CÂU 110]

109. Số máy vi tính hiện đang sử dụng (chiếc)

109.1. Trong đó: Số máy kết nối internet (chiếc)

110. UBND xã có trang thông tin điện tử (Website) không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

WEBSITE: <http://www.....>

111. Trình độ của một số cán bộ, công chức xã

Chức danh	Mã số	Năm sinh	Giới tính Nam = 1 Nữ = 2	Trình độ*			
				Giáo dục, đào tạo		Bồi dưỡng	
				Giáo dục phổ thông	Chuyên môn, kỹ thuật	Lý luận chính trị	Quản lý nhà nước
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Bí thư Đảng ủy	01						
2. Phó bí thư Đảng ủy	02						
3. Chủ tịch UBND	03						
4. Phó chủ tịch UBND (thứ nhất)	04						
5. Phó chủ tịch UBND (thứ hai)	05						

*Ghi một mã thích hợp vào dòng tương ứng của từng chức danh:	Cột 3: Tiểu học = 1; Trung học cơ sở = 2; Trung học phổ thông = 3. Cột 4: Chưa qua đào tạo = 1; Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ = 2; Có chứng chỉ đào tạo = 3; Sơ cấp nghề = 4; Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp = 5; Cao đẳng nghề = 6; Cao đẳng = 7; Đại học = 8; Trên đại học = 9; Khác (Tôn giáo...) = 10; Cột 5, 6: Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng = 1; Sơ cấp = 2; Trung cấp = 3; Cao cấp = 4;
--	---

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại)

Ngày tháng năm 2016
Chủ tịch UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Họ và tên:

Điện Thoại:

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC BẢO MẬT
THEO LUẬT THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2016
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HỘ ĐIỀU TRA MẪU KHU VỰC NÔNG THÔN

Phiếu số 04/TĐTNN-HM

Hộ số:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản:

Tên địa bàn điều tra:

Họ và tên chủ hộ:

Địa bàn điều tra số:

Dân tộc:.....

Nếu là hộ công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp; học sinh, sinh viên thuê nhà ở trọ trong khu dân cư trên địa bàn nông thôn thì đánh dấu x vào ô

1 ☐

PHẦN I. HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

(CÂU 1 VÀ CÂU 2 DO TÔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA GHI – TÔ TRƯỞNG CẦN CỬ VÀO DANH SÁCH HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO CỦA XÃ ĐỂ XÁC ĐỊNH)

1. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG? (TÔ TRƯỞNG ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ CÓ >> CÂU 3

2 ☐ KHÔNG

2. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG? (TÔ TRƯỞNG ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ CÓ

2 ☐ KHÔNG

3. Số nhân khẩu thực tế thường trú của Hộ?
(NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG XUYẾN ĂN, Ở TẠI HỘ)

4. Số nhân khẩu thực tế thường trú của Hộ có tham gia bảo hiểm y tế? (BAO GỒM CẢ TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI)

5. Số nhân khẩu thực tế thường trú của Hộ từ 15 tuổi trở lên? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/2001)

Trong tổng số:

5.1. Số học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên?

5.2. Số nữ giới từ 55 tuổi trở lên không tham gia lao động? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/1961)

5.3. Số nam giới từ 60 tuổi trở lên không tham gia lao động? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/1956)

PHẦN II. LAO ĐỘNG, NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ						
	I. CHỦ HỘ	II. NHỮNG NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG NGƯỜI TRÊN TUỔI LAO ĐỘNG CÓ THAM GIA LAO ĐỘNG (KHÔNG BAO GỒM CHỦ HỘ VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN)				
SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI THỨ 1	NGƯỜI THỨ 2	NGƯỜI THỨ 3	NGƯỜI THỨ 4	NGƯỜI THỨ 5	NGƯỜI THỨ 6
6. Tên						
7. [TÊN] sinh vào năm dương lịch nào? (KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM SINH HỎI TIẾP CÂU 7.1)	 >>> CÂU 8	 >>> CÂU 8	 >>> CÂU 8	 >>> CÂU 8	 >>> CÂU 8	 >>> CÂU 8
7.1 Hiện nay [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?						
8. Giới tính (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ
9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
01= CHƯA QUA ĐÀO TẠO 02= ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ 03= CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO 04= SƠ CẤP NGHỀ 05= TRUNG CẤP NGHỀ, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP						
06= CAO ĐẲNG NGHỀ 07= CAO ĐẲNG 08= ĐẠI HỌC 09= TRÊN ĐẠI HỌC 10= KHÁC (TÊN GIÁO...)						
10. Trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của [TÊN]? (GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
1= CHƯA QUA BỒI DƯỠNG 2= SƠ CẤP						
3= TRUNG CẤP 4= CAO CẤP						
11. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không? (CÓ THỜI GIAN THAM GIA TỪ 30 NGÀY TRỞ LÊN)	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO
12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (MÔ TẢ TÓM TẮT CÔNG VIỆC, VÍ DỤ : TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI / XÂY XÁT/GIÁO VIÊN..., SAU ĐÓ GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
01= NÔNG NGHIỆP 02= LÂM NGHIỆP 03= THỦY SẢN 04= DIỆM NGHIỆP 05= CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIỆM NGHIỆP)						
06= XÂY DỰNG 07= THƯƠNG NGHIỆP 08= VẬN TẢI 09= DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI						

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI THỨ 1 (CHỦ HỘ)	NGƯỜI THỨ 2	NGƯỜI THỨ 3	NGƯỜI THỨ 4	NGƯỜI THỨ 5	NGƯỜI THỨ 6
12.1 Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? <i>(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)</i> 1= TỰ LÀM >> CÂU 14 2= ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG		☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. [TÊN] làm việc chủ yếu cho cá nhân, tổ chức nào? <i>(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)</i> 1= LÀM CHO HỘ KHÁC 2= KINH TẾ TẬP THỂ 3= KINH TẾ TƯ NHÂN 4= KINH TẾ NHÀ NƯỚC 5= KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI		☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Số tháng làm việc của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là bao nhiêu tháng?							
14.1 Số ngày làm việc bình quân 1 tháng?							
15. Địa điểm làm việc chủ yếu của việc làm chiếm thời gian lao động nhiều nhất của [TÊN] ở đâu? <i>(GHI MỘT MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)</i> 1 = TRONG XÃ 2 = XÃ KHÁC TRONG HUYỆN 3= HUYỆN KHÁC TRONG TỈNH 4= TỈNH, TP KHÁC		☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. [TÊN] có ý định chuyển công việc mới trong thời gian tới hay không? <i>(Chỉ hỏi đối với trường hợp câu 12.1 trả lời mã 2)</i> 1= CÓ 2= KHÔNG >> CÂU 18		☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. Lý do chủ yếu chuyển công việc mới của [TÊN] là gì? 1= THU NHẬP 2= LÀM GẦN NHÀ 3= VIỆC LÀM HIỆN TẠI NHẢM CHÁN 4= KHÁC		☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? <i>(MÔ TẢ TÓM TẮT CÔNG VIỆC, XEM CÁCH ĐÁNH MÃ Ở CÂU 12 ĐỂ GHI MÃ THÍCH HỢP, NẾU KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ 2 THÌ GHI MÃ 10)</i>							
19. Người thứ mấy trong số những người trên quyết định hoạt động kinh tế của Hộ? <i>(NGƯỜI QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ)</i>		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Dân tộc:

III. NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)						
20. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?	1 ☐ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 2 ☐ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG (>>CÂU 20.2) 3 ☐ THƯƠNG NGHIỆP, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI (>>CÂU 21) 4 ☐ NGUỒN KHÁC (KHÔNG TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH) (>>CÂU 21)		20.2. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua có phải từ diêm nghiệp không?		1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG	
	20.1. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 12 tháng qua?		21. Loại hộ (ĐTV CĂN CỨ VÀO CÁC CÂU 11, 12, 18, 20 ĐỂ XÁC ĐỊNH)		6 ☐ XÂY DỰNG 7 ☐ THƯƠNG NGHIỆP 8 ☐ VẬN TẢI 9 ☐ DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI 10 ☐ HỘ KHÁC	
		1 ☐ NÔNG NGHIỆP (>>CÂU 21) 2 ☐ LÂM NGHIỆP (>>CÂU 21) 3 ☐ THỦY SẢN (>>CÂU 21)		1 ☐ NÔNG NGHIỆP 2 ☐ LÂM NGHIỆP 3 ☐ THỦY SẢN 4 ☐ DIÊM NGHIỆP 5 ☐ CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIÊM NGHIỆP)		

PHẦN III. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI					
22. Diện tích đất Hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 (GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, ĐI MƯỢN, ĐẦU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)					23. Diện tích đất Hộ bỏ hoang liên tục trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016? (m ²)
Loại đất	22.1. Số thửa/mảnh	Tổng số	22.2. Diện tích (m ²)		
			Trong tổng số		
			22.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đầu thầu	22.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác?	
1. Đất trồng cây hàng năm (lúa, ngô, đậu, lạc, rau,...)					
1.1. Trong đó: Đất trồng lúa					
2. Đất trồng cây lâu năm (cam, quýt, cà phê, chè,...)					
3. Đất chuồng trại chăn nuôi					
4. Đất lâm nghiệp					x
Trong đó: - Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn					x
- Đất có rừng trồng mới khai thác					x
5. Đất nuôi trồng thủy sản					
6. Đất làm muối					

PHẦN IV. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN VÀ DIỀM NGHIỆP

A. Trồng trọt

24. Trong 12 tháng qua Hộ có trồng các loại cây nông nghiệp không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 26

I. Diện tích cây hàng năm, diện tích được tưới chủ động và diện tích sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (MỖI VỤ TRONG NĂM TÍNH 1 LẦN DIỆN TÍCH)

Đơn vị tính: m²

a. Loại cây	b. Tổng diện tích gieo trồng	c. Diện tích [...] làm đất bằng máy?	d. Diện tích [...] thu hoạch bằng máy?	e. Diện tích [...] được tưới theo hình thức chủ động?	f. Diện tích [...] sử dụng thuốc bảo vệ thực vật			g. Diện tích [...] đã bón phân hóa học?	h. Diện tích [...] chỉ sử dụng phân hữu cơ (phân vi sinh, phân chuồng, phân xanh,...)
					f1. Diện tích [...] có sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh?	f2. Diện tích [...] có sử dụng thuốc diệt cỏ?	f3. Diện tích [...] có sử dụng thuốc BVTV khác (trừ nhện, diệt chuột, ...)?		
1. Lúa hè thu 2015									
2. Lúa thu đông/vụ 3 - 2015									
3. Lúa mùa 2015									
4. Lúa đông xuân 2016									
5. Ngô/bắp									
6. Khoai lang									
7. Sắn/mỳ									
8. Mía									
9. Đậu tương/đậu nành									
10. Lạc/đậu phộng									
11. Rau các loại									
12.									
13.									
14.									
15.									
16. Cây hàng năm khác		x	x	x	x	x	x	x	x

II. Số lượng phân bón hóa học sử dụng trong 12 tháng qua cho diện tích trồng cây hàng năm
Đơn vị tính: kg

Loại cây	Tổng số	Chia ra				
		Đạm	Lân	Ka li	NPK	Khác (DAP, SA,...)
1. Lúa hè thu 2015						
2. Lúa thu đông/vụ 3 - 2015						
3. Lúa mùa 2015						
4. Lúa đông xuân 2016						
5. Ngô/bắp						
6. Khoai lang						
7. Sắn/mỳ						
8. Mía						
9. Đậu tương/đậu nành						
10. Lạc/đậu phộng						
11. Rau các loại						
12.						
13.						
14.						
15.						

III. Diện tích trồng cây lâu năm (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016) và diện tích có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón

a. Loại cây	b. Tổng diện tích trồng tập trung từ 100 m ² trở lên (m ²)	b1. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm (m ²)	c. Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (cây)	Diện tích trồng tập trung tại thời điểm 01/7/2016 có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong 12 tháng qua (m ²)				
				d. Diện tích [...] sử dụng thuốc bảo vệ thực vật			e. Diện tích [...] đã bón phân hóa học?	f. Diện tích [...] chỉ sử dụng phân hữu cơ (phân vi sinh, phân chuồng, phân xanh,...)
				d1. Diện tích [...] đã phun thuốc trừ sâu, bệnh?	d2. Diện tích [...] có sử dụng thuốc diệt cỏ	d3. Diện tích [...] có sử dụng thuốc BVTV khác (trừ nhện, diệt chuột, ...)		
1. Xoài								
2. Chuối								
3. Dứa/khóm								
4. Thanh Long								
5. Mít								
6. Cam								
7. Bưởi/bòng								
8. Nhãn								
9. Dừa								
10. Điều/đào lộn hột								
11. Hồ tiêu								
12. Cao su								
13. Cà phê								
14. Chè búp								
15.								
16.								
17. Cây lâu năm khác		x	x	x	x	x	x	x

IV. Số lượng phân bón hóa học sử dụng trong 12 tháng qua của diện tích cây lâu năm trồng tập trung tại thời điểm 01/7/2016

Đơn vị tính: kg

Loại cây lâu năm trồng tập trung	Tổng số	Chia ra				
		Đạm	Lân	Ka li	NPK	Khác (DAP, SA, ...)
1. Xoài						
2. Chuối						
3. Dứa/khóm						
4. Thanh Long						
5. Mít						
6. Cam						
7. Bưởi/bòng						
8. Nhãn						
9. Dừa						
10. Điều/đào lộn hột						
11. Hồ tiêu						
12. Cao su						
13. Cà phê						
14. Chè búp						
15.....						

25. Hộ thu gom và xử lý vỏ, bao bì, chai, lọ thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu, diệt cỏ,...) đã qua sử dụng bằng hình thức chủ yếu nào? (NẾU HỌ CÓ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THÌ Ở MỖI CỘT ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	Vỏ chai, lọ thuốc bảo vệ thực vật	Bao bì thuốc bảo vệ thực vật
	☐	☐
1. Bỏ tại ruộng	☐	☐
2. Vứt ra kênh, mương, sông, suối....	☐	☐
3. Chôn, đốt...	☐	☐
4. Đưa vào nơi tập trung rác sinh hoạt	☐	☐
5. Đưa vào nơi thu gom, xử lý rác thải thuốc BVTV	☐	☐
6. Khác (GHI RÕ.....)	☐	☐

B. Chăn nuôi**I. Thông tin về số lượng đầu con tại thời điểm 01/7/2016****26. Tại thời điểm 01/7/2016 Hộ có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây không?** (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 27

a. Loại vật nuôi	b. Số lượng (con)	a. Loại vật nuôi	b. Số lượng (con)
1. Trâu		6. Gà	
1.1 Trâu cày, kéo		6.1. Gà thịt	
2. Bò		6.1a. Trong đó: Gà công nghiệp	
2.1 Bò cày, kéo		6.2. Gà đẻ	
2.2. Bò sữa (bò nuôi lấy sữa)		6.2a. Trong đó: Gà công nghiệp	
2.2a. Trong đó: Bò cái sữa		7. Vịt	
3. Dê		7a. Trong đó: Vịt đẻ	
4. Cừu		8. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	
5. Lợn (KHÔNG KỂ LỢN SỮA)		9. Chim cút	
5.1. Lợn nái		10. Ong (ĐÀN) ...	
5.1a. Trong đó: Lợn nái đẻ		11. Thỏ	
5.2. Lợn đực giống		12.	
5.3. Lợn thịt		13.	

II. Thông tin chung về tình hình chăn nuôi, thú y và vệ sinh chuồng trại chăn nuôi của Hộ trong 12 tháng qua**27. Trong 12 tháng qua Hộ có chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà và vịt không?** 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 39**28. Hộ nuôi những loại vật nuôi nào dưới đây?** (ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP)1 ☐ Trâu 2 ☐ Bò 3 ☐ Lợn 4 ☐ Gà 5 ☐ Vịt**29. Trong chăn nuôi Hộ chủ yếu sử dụng loại thức ăn nào?** (ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Thức ăn công nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
1.1. Trong đó: Sử dụng 100% thức ăn công nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
2. Thức ăn tự chế	☐	☐	☐	☐	☐
3. Thức ăn tự nhiên	☐	☐	☐	☐	☐

30. Trong 12 tháng qua Hộ có sử dụng thuốc phòng bệnh cho vật nuôi không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 32

31. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia phòng bệnh cho vật nuôi của Hộ? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Hộ tự làm	☐	☐	☐	☐	☐
2. Cán bộ thú y xã, huyện	☐	☐	☐	☐	☐
3. Thú y tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
4. Khác	☐	☐	☐	☐	☐

32. Trong 12 tháng qua Hộ có sát trùng chuồng trại chăn nuôi không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 35

33. Hộ thường sát trùng chuồng trại chăn nuôi theo mức độ nào dưới đây? (ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Định kỳ	☐	☐	☐	☐	☐
2. Không định kỳ	☐	☐	☐	☐	☐
2.1 Trong đó: Chỉ sát trùng khi có dịch bệnh	☐	☐	☐	☐	☐

34. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia sát trùng chuồng trại chăn nuôi cho Hộ? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Hộ tự làm	☐	☐	☐	☐	☐
2. Cán bộ thú y xã, huyện	☐	☐	☐	☐	☐
3. Thú y tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
4. Khác	☐	☐	☐	☐	☐

35. Trong 12 tháng qua vật nuôi của Hộ có bị nhiễm bệnh không? 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 38

36. Phương pháp xử lý chủ yếu khi gia súc, gia cầm bị bệnh của Hộ? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Chữa bệnh nuôi tiếp	☐	☐	☐	☐	☐
2. Thịt làm thức ăn cho gia đình	☐	☐	☐	☐	☐
3. Bán	☐	☐	☐	☐	☐
4. Chôn, đốt	☐	☐	☐	☐	☐
5. Khác	☐	☐	☐	☐	☐

37. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia chữa bệnh cho vật nuôi của Hộ? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Hộ tự làm	☐	☐	☐	☐	☐
2. Thú y tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
3. Khác	☐	☐	☐	☐	☐

38. Phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi của Hộ? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VẬT NUÔI)

	Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt
1. Hầm khí biogas	☐	☐	☐	☐	☐
2. Sử dụng chế phẩm sinh học	☐	☐	☐	☐	☐
3. Thải trực tiếp ra môi trường (cống, rãnh,...)	☐	☐	☐	☐	☐
4. Khác	☐	☐	☐	☐	☐

C. Thủy sản

39. Trong 12 tháng qua, Hộ có tham gia hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 50

40. Trong 12 tháng qua, Hộ tham gia hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản nào ? (ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Khai thác thủy sản biển bằng tàu có động cơ 2 ☐ Nuôi trồng thủy sản 3 ☐ Khác (Khai thác nội địa, dịch vụ thủy sản,...)

↓
đến câu 43

↓
đến câu 50

41. Trong 12 tháng qua, Hộ có sử dụng thông tin dự báo để lựa chọn ngư trường khai thác không?

(ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG

42. Trong 12 tháng qua, Hộ bảo quản các sản phẩm thủy sản khai thác được trên tàu, thuyền theo phương pháp nào là chủ yếu?

(ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Không bảo quản 2 ☐ Phương pháp truyền thống 3 ☐ Hầm hạ nhiệt
4 ☐ Hầm với vật liệu Foam P.U 5 ☐ Khác

43. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè; bể, bồn của Hộ trong 12 tháng qua? (m²)

	Tổng diện tích nuôi	Chia ra			Trong đó
		Nuôi nước mặn	Nuôi nước lợ	Nuôi nước ngọt	Nuôi thâm canh, bán thâm canh
1. Cá					
2. Tôm					
3. Thủy sản khác					
4. Giống thủy sản					x

44. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè; bể, bồn trong 12 tháng qua? (m³)

	Tổng số	Nuôi nước mặn	Nuôi nước lợ	Nuôi nước ngọt
I. Nuôi thủy sản lồng, bè				
1. Cá				
2. Tôm				
3. Thủy sản khác				
II. Nuôi thủy sản bể, bồn				
1. Cá				
2. Tôm				
3. Thủy sản khác				
4. Giống thủy sản				

45. Trong 12 tháng qua Hộ có diện tích nuôi thủy sản bị nhiễm bệnh không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không>>Câu 47

46. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia chữa trị thủy sản bị nhiễm bệnh của Hộ? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Hộ tự làm 2 ☐ Thú y tư nhân 3 ☐ Khác

47. Trong 12 tháng qua, cách thức chủ yếu Hộ sử dụng thuốc, chế phẩm sinh học, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản là gì? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Không sử dụng 2 ☐ Sử dụng theo kinh nghiệm
3 ☐ Sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất 4 ☐ Sử dụng theo khuyến cáo của các nhà chuyên môn

48. Tại thời điểm 01/7/2016, Hộ có hệ thống ao lắng, ao lọc không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không

49. Hộ xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản theo phương pháp nào là chủ yếu (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Không xử lý (thải trực tiếp ra môi trường) 2 ☐ Phương pháp sử dụng khí ô-zôn 3 ☐ Phương pháp sinh học
4 ☐ Phương pháp khử trùng 5 ☐ Khác

D. Diêm nghiệp

50. Trong 12 tháng qua Hộ có sản xuất muối không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Có 2 ☐ Không >> Câu 54

51. Trong 12 tháng qua Hộ sản xuất muối có lãi không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Có 2 ☐ Không

52. Hộ có ý định chuyển nghề sản xuất muối sang ngành nghề khác không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Có 2 ☐ Không>>Câu 54

53. Lý do chủ yếu khiến Hộ muốn chuyển đổi ngành nghề? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Hiệu quả kinh tế thấp 2 ☐ Giá muối không ổn định 3 ☐ Đầu ra bấp bênh

PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

54. Số lượng máy kéo của Hộ

	Công suất (CV)
1. Chiếc thứ nhất	
2. Chiếc thứ hai	
3. Chiếc thứ ba	
4. Chiếc thứ tư	

55. Số lượng tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ của Hộ? (KHÔNG BAO GỒM TÀU, THUYỀN, XUỒNG KHAI THÁC THỦY SẢN)

Loại tàu, thuyền, xuồng		Số lượng (chiếc)	Tổng công suất CV)
Tổng số tàu, thuyền, xuồng vận tải			
Trong đó:	1. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp		
	2. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản		
	3. Tàu, thuyền, xuồng dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác biển		

56. Số lượng tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của Hộ

	a. Tổng công suất máy chính (CV)	b. Nghề khai thác chính (GHI MÃ THÍCH HỢP)*	c. Phạm vi khai thác chủ yếu (GHI MÃ THÍCH HỢP)**	d. Số lao động (người)	* Mã nghề khai thác chính: 01=Lưới kéo đôi 02=Lưới kéo đơn 03=Lưới rê tầng mặt 04=Lưới rê tầng đáy 05= Vây ngày 06= Vây ánh sáng 07= Câu tay cá 08= Câu tay mực 09= Câu vàng 10= Câu tay cá ngừ đại dương 11= Câu vàng cá ngừ đại dương 12= Vây cá ngừ đại dương 13= Lưới vó 14= Đàng đáy 15= Nghề khác
Tàu/thuyền/xuồng 1					** Mã phạm vi khai thác chủ yếu: 1= Sông 2= Hồ 3=Đầm/phá 4= Vùng biển ven bờ 5= Vùng lộng 6= Vùng khơi 7= Vùng biển cả 8= Vùng biển nước ngoài 9= Khác
Tàu/thuyền/xuồng 2					
Tàu/thuyền/xuồng 3					
Tàu/thuyền/xuồng 4					
Tàu/thuyền/xuồng 5					

57. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Hộ

Loại máy, thiết bị	Số lượng (chiếc)	Loại máy, thiết bị	Số lượng (chiếc)
1. Ô tô		13. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI)	
1.1. Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản		14. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN ...)	
2. Động cơ điện (mô tơ điện)		15. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN, ...)	
3. Động cơ xăng, dầu diezen		16. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản	
4. Máy phát điện		17. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	
4.1. Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản		18. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	
5. Máy gieo sạ		19. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ	
6. Máy gặt đập liên hợp		20. Thiết bị công tác	20.1. Dàn cày/ lưới cày
7. Máy gặt khác (MÁY GẶT XÉP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY)			20.2. Dàn bừa/ dàn xới
8. Máy tuốt lúa có động cơ			20.3. Rạch hàng, bạt gốc
9. Máy tẽ ngô			20.4. Thiết bị công tác khác
10. Máy bóc vỏ lạc		21. Máy áp trứng gia cầm	
11. Máy xát vỏ cà phê		22. Máy vắt sữa	
12. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản		23. Máy khác (GHI RÕ:.....)	

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ ĐỒ DÙNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA HỘ (ĐÁNH DẤU X VÀO <u>MỘT</u> Ô THÍCH HỢP)			
58. Hộ có sử dụng điện không?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 60		
59. Hộ sử dụng nguồn điện nào là chủ yếu?	1 ☐ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA 2 ☐ NGUỒN ĐIỆN KHÁC		
60. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào cho ăn, uống?	1 ☐ NƯỚC MÁY VÀO NHÀ 2 ☐ NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG 3 ☐ NƯỚC MƯA (XI TẾT, BÌNH...) 4 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN 5 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 6 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7 ☐ NƯỚC KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ 8 ☐ NƯỚC KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 9 ☐ NƯỚC SÔNG, HỒ, AO 10 ☐ NƯỚC MƯA 11 ☐ NƯỚC KHÁC (GHI RÕ _____)		
61. Hộ có lọc hoặc dùng hoá chất để xử lý nước ăn, uống không?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG		
62. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào dùng cho sinh hoạt? (Không bao gồm nước dùng cho ăn uống)	1 ☐ NƯỚC MÁY VÀO NHÀ 2 ☐ NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG 3 ☐ NƯỚC MƯA (XI TẾT, BÌNH...) 4 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN 5 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 6 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7 ☐ NƯỚC KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ 8 ☐ NƯỚC KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 9 ☐ NƯỚC SÔNG, HỒ, AO 10 ☐ NƯỚC MƯA 11 ☐ NƯỚC KHÁC (GHI RÕ _____)		
63. Hộ sử dụng loại chất đốt chủ yếu nào để đun nấu cho sinh hoạt?	1 ☐ CỎ 2 ☐ THAN 3 ☐ GAS CÔNG NGHIỆP 4 ☐ BIOGA 5 ☐ ĐIỆN 6 ☐ NGUỒN KHÁC (GHI RÕ _____)		
64. Hộ đang sử dụng loại nhà tắm nào là chủ yếu?	1 ☐ NHÀ TẮM XÂY 2 ☐ NHÀ TẮM KHÁC 3 ☐ KHÔNG CÓ NHÀ TẮM		
65. Hộ đang sử dụng loại hố xí/nhà tiêu nào là chủ yếu?	1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 2 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ 3 ☐ HỐ XÍ THÂM DỘI NƯỚC (SUILABH) 4 ☐ HỐ XÍ CẢI TIẾN CÓ ỒNG THÔNG HƠI 5 ☐ HỐ XÍ HAI NGĂN 6 ☐ HỐ XÍ KHÁC 7 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ		
66. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào?	1 ☐ CÓ NGƯỜI ĐẾN THU GOM 2 ☐ MANG ĐẾN HỐ RÁC TẬP TRUNG 3 ☐ CHÔN, ĐÓT 4 ☐ VỨT BÁT KÊ CHỖ NÀO 5 ☐ KHÁC (GHI RÕ _____)		
67. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ thuộc loại gì?	1 ☐ RÃNH THOÁT CÓ NÁP ĐẠY 2 ☐ RÃNH THOÁT HỜ 3 ☐ HÌNH THỨC KHÁC 4 ☐ KHÔNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI >> CÂU 69		
68. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ có nối vào hệ thống thoát nước thải công cộng không?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG		
69. Hộ có sử dụng Internet không?	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG		

70. Tại thời điểm 01/7/2016 Hộ có những loại đồ dùng nào dưới đây?

Loại	Số lượng (cái)	Loại	Số lượng (cái)	Loại	Số lượng (cái)
1. Ô tô dùng cho sinh hoạt		6. Điện thoại cố định		10. Tủ lạnh, tủ đá	
2. Xe máy		7. Điện thoại di động		11. Bình tắm nóng lạnh	
3. Xe đạp điện, xe máy điện		7.1 Số người sử dụng điện thoại di động (người)		12. Máy vi tính	
4. Tivi		8. Máy giặt		12.1. Trong đó: Số máy tính kết nối Internet	
5. Radio, dàn âm thanh		9. Máy điều hòa		13.	

PHẦN VII. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A. Hỗ trợ thông tin cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua

71. Hộ có nhận được thông tin trợ giúp về [...] không? ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP Ở CỘT B		72. Nguồn cung cấp thông tin chính cho Hộ từ đâu? Cán bộ khuyến nông, lâm, ngư =1 Phương tiện thông tin =2 Nguồn khác =3	73. Hộ có phải trả tiền cho những thông tin này không? CÓ =1 KHÔNG =2	74. Hộ có hài lòng với thông tin này không? CÓ =1 KHÔNG =2	75. Hộ đã áp dụng thông tin nhận được vào sản xuất kinh doanh chưa? ĐÃ ÁP DỤNG =1 CHƯA ÁP DỤNG =2
A	B	1	2	3	4
1. Giống cây trồng mới	☐				
2. Giống gia súc, gia cầm mới	☐				
3. Giống thủy sản mới	☐				
4. Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản	☐				
5. Phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng	☐				
6. Phòng, chữa bệnh cho gia súc, gia cầm	☐				
7. Phòng, chữa bệnh cho thủy sản	☐				
8. Sử dụng phân bón	☐				
9. Kỹ thuật sản xuất	☐				
10.	☐				

B. Vay vốn

76. Trong 12 tháng qua Hộ có NHU CẦU vay vốn không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không >>Câu 80

77. Trong 12 tháng qua Hộ có vay được vốn không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không >>Câu 80

78. Vốn vay của Hộ chủ yếu từ nguồn nào dưới đây? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Ngân hàng thương mại 2 ☐ Ngân hàng chính sách 3 ☐ Quỹ hỗ trợ 4 ☐ Vay khác

79. Hộ sử dụng vốn vay chủ yếu vào mục đích nào dưới đây (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	☐	5. Chi đầu tư xây mới, sửa chữa nhà ở	☐
2. Sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	☐	6. Chi mua sắm đồ dùng gia đình	☐
3. Đóng học phí cho con, em	☐	7. Chi trả các khoản nợ vay	☐
4. Chi cho khám, chữa bệnh	☐	8. Chi khác	☐

C. Thị trường đầu vào cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua

80. Loại giống nào sau đây mà Hộ có sử dụng cho sản xuất? ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP Ở CỘT B	X	81. Hộ sử dụng [...] chủ yếu từ nguồn nào? Hộ tự sản xuất =1 Công ty/trạm/trại/viện nghiên cứu =2 Khuyến nông =3 HTX =4 Đại lý tư nhân =5 Khác =6	82. So với năm trước Hộ có sử dụng giống [...] mới/khác không? CÓ =1 KHÔNG =2 >> ĐỒNG TIẾP THEO	83. Mục đích chính của Hộ sử dụng giống mới/khác là gì? Năng suất cao =1 Chất lượng cao =2 Chịu sâu, bệnh =3 Khác =4	84. Loại vật tư nào sau đây mà Hộ có mua, trao đổi? ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP Ở CỘT B	X	85. Hộ mua, trao đổi [...] chủ yếu của đối tượng nào? Doanh nghiệp =1 HTX =2 Đại lý tư nhân =3 Khuyến nông =4 Khác =5	86. Nơi mua, trao đổi [...] chủ yếu của Hộ ở đâu? Trong xã =1 Xã khác trong huyện =2 Huyện khác trong tỉnh =3 Tỉnh khác =4
A	B	1	2	3	A	B	1	2
1. Giống lúa hè thu 2015					1. Thuốc phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng			
2. Giống lúa mùa 2015					2. Thuốc phòng, chữa bệnh cho gia súc, gia cầm			
3. Giống lúa đông xuân 2016					3. Thuốc phòng, chữa bệnh cho thủy sản			
4. Giống trâu, bò					4. Phân hóa học các loại			
5. Giống lợn					5. Thức ăn cho gia súc, gia cầm			
6. Giống gà, vịt					6. Thức ăn cho thủy sản			
7. Giống thủy sản					7.....			

D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hộ trong 12 tháng qua

87. Hộ có bán sản phẩm [...] sau đây không?		88. Hộ bán sản phẩm [...] chủ yếu cho đối tượng nào?		89. Sản phẩm [...] Hộ có bán theo hợp đồng kinh tế không?	90. Hợp đồng kinh tế bán sản phẩm [...] được Hộ ký khi nào?	91. Nơi Hộ bán, trao đổi sản phẩm [...] chủ yếu ở đâu?	92. Hình thức thanh toán chủ yếu khi bán sản phẩm [...]?
ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP Ở CỘT B	X ↓	Doanh nghiệp =1 Tư thương =2 Đối tượng khác =3	CÓ =1 KHÔNG =2 >> <i>CÂU 91</i>	Trước khi sản xuất = 1 Trong quá trình sản xuất = 2 Khi bán sản phẩm = 3	Tại nhà, tại ruộng = 1 Tại cơ sở người mua = 2 Tại chợ = 3 Khác = 4	Tiền mặt =1 Trao đổi hàng =2 Chuyển khoản =3 Khác =4	
A	B	1	2	3	4	5	
1. Thóc							
2. Ngô hạt							
3. Lạc							
4. Mía cây							
5. Quả/trái cây các loại							
6. Điều/đào lộn hột							
7. Hồ tiêu							
8. Cao su							
9. Cà phê							
10. Chè búp							
11. Gỗ, lâm sản khác							
12. Gia cầm thịt							
13. Gia súc thịt (gồm cả lợn)							
14. Cá							
15. Tôm							
16.							

PHẦN VIII. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG MỘT SỐ SẢN PHẨM TẠI HỘ

93. Trong 12 tháng qua Hộ đã sử dụng những sản phẩm nào sau đây? ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP Ở CỘT B		94. Số lượng [...] mà Hộ sử dụng trong 12 tháng qua (kg)				
		Tổng số	Chia ra			
			Dùng để ăn uống	Dùng làm giống	Dùng làm thức ăn chăn nuôi	Dùng làm nguyên liệu chế biến lương thực, thực phẩm (nấu rượu, làm bánh đa, bánh cuốn,...)
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1. Thóc các loại			xxx			xxx
2. Gạo các loại				xxx		
3. Ngô hạt						
4. Lạc/đậu phộng						
5. Đỗ tương/đậu nành						
6. Chè búp khô				xxx	xxx	xxx
7. Mía cây						
8. Đường				xxx	xxx	
9. Thịt lợn				xxx	xxx	
10. Thịt trâu, bò				xxx	xxx	
11. Thịt gà				xxx	xxx	
12. Trứng gà, vịt (quả)						
13. Cá				xxx		
14.Tôm				xxx		

PHẦN IX. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA HỘ

95. Trong 12 tháng qua Hộ có người tham gia các hoạt động của nhà văn hóa thôn/xã? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không >> CÂU 97

96. Mức độ tham gia tại nhà văn hóa thôn/xã của Hộ như thế nào? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Thường xuyên 2 ☐ Không thường xuyên

97. Khi cần khám/chữa bệnh Hộ có ai đến khám/chữa bệnh ở Trạm y tế xã không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không

98. Trong 12 tháng qua Hộ có ai đọc sách/báo không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ Có 2 ☐ Không >> CÂU 100

99. Thành viên trong Hộ thường đọc sách/báo ở đâu? (ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Bưu điện văn hóa xã (hoặc tủ sách/thư viện của xã) 2 ☐ Tủ sách của thôn/dòng họ 3 ☐ Khác (mua, mượn về nhà đọc,...)

100. Từ 01/01/2011 đến 01/7/2016 Nhà nước có thu hồi đất nông nghiệp của Hộ không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Có 2 ☐ Không >> Kết thúc phỏng vấn

101. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là bao nhiêu? m²

102. Hộ có nhận được tiền bồi thường đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi không? 1 ☐ Có 2 ☐ Không >> CÂU 104

103. Số tiền được bồi thường Hộ đã sử dụng vào lĩnh vực chủ yếu nào sau đây? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Đầu tư cho SXKD, dịch vụ (kể cả học nghề,...) 2 ☐ Mua nhà đất, mua sắm đồ dùng cho sinh hoạt gia đình 3 ☐ Khác (Tích lũy, gửi các tổ chức tín dụng,...)

104. Sau khi bị thu hồi đất thu nhập và đời sống của Hộ như thế nào? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Khó khăn hơn 2 ☐ Như trước (không thay đổi) 3 ☐ Khá hơn trước

Ngày điều tra: tháng 7 năm 2016

KÝ XÁC NHẬN

NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

ĐIỀU TRA VIÊN

TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA

CHỮ KÝ

HỌ VÀ TÊN

SỐ ĐIỆN THOẠI

xxx

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC BẢO MẬT
THEO LUẬT THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2016
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA
CÔNG NHÂN TẠI CÁC KHU NHÀ Ở TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN**

Phiếu số 05/TĐTNN-HTT

Đơn vị điều tra số: Tổng số trang của tập phiếu: trang

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản:

Tên Ban quản lý:

Số điện thoại liên hệ:

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG

STT	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	Giới tính 1= Nam 2= Nữ	Trình độ chuyên môn kỹ thuật		Làm việc cho đơn vị sản xuất thuộc loại hình kinh tế nào?	Đơn vị sản xuất đó hoạt động trong ngành kinh tế nào?	
				1= Chưa qua đào tạo 2= Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ 3= Có chứng chỉ đào tạo 4= Sơ cấp nghề	5= Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp 6= Cao đẳng nghề 7= Cao đẳng 8= Đại học 9= Trên đại học		1= Nông nghiệp 2= Lâm nghiệp 3= Thủy sản 4= Diêm nghiệp 5= Công nghiệp	6= Xây dựng 7= Thương nghiệp 8= Vận tải 9= Dịch vụ khác còn lại
A	B	1	2	3		4	5	

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA KHU NHÀ Ở (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1. Nguồn điện nào là chủ yếu? 2. Nguồn nước chủ yếu nào cho ăn, uống?	1 ☐ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA 2 ☐ NGUỒN ĐIỆN KHÁC (GHI RÕ _____)	3. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu thuộc loại gì? 1 ☐ RÃNH THOÁT CÓ NÁP ĐẬY 2 ☐ RÃNH THOÁT HỒ 3 ☐ HÌNH THỨC KHÁC 4 ☐ KHÔNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI>>KẾT THÚC PHÒNG VẤN
	1 ☐ NƯỚC MÁY VÀO NHÀ 2 ☐ NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG 3 ☐ NƯỚC MƯA (XI TẾT, BÌNH...) 4 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN 5 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ	

Ngày ... tháng ... năm 2016

KÝ XÁC NHẬN	
NGƯỜI THU THẬP THÔNG TIN	TM. BAN QUẢN LÝ
CHỮ KÝ	
HỌ VÀ TÊN	
SỐ ĐIỆN THOẠI	_____

Cơ quan
thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Địa chỉ Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng NTM:.....

2. Số điện thoại:

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (tính đến ngày 01/7/2016)

[illegible]

STT	Tên huyện/xã	Mã huyện/xã (Cơ quan TK ghi)	Xã đạt xã NTM (*)	Tổng số các tiêu chí NTM xã đạt	Chia ra (*)																		
					Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Chợ nông thôn	Bưu điện	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	Hình thức tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	An ninh trật tự xã hội
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

(*): Đánh dấu x nếu đạt

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2016
Trưởng ban
Ban chỉ đạo Chương trình MTQG
xây dựng Nông thôn mới tỉnh
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN PHIẾU
ĐƯỢC BẢO MẬT THEO LUẬT
THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2016

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁNH ĐỒNG LỚN

Phiếu số 07/TĐTNN-CĐL

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

- [illegible]

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ CÁNH ĐỒNG LỚN (trong 12 tháng qua)

[illegible]

[illegible]

(*) Cơ quan Thống kê ghi

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2016
Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 tỉnh
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại của điều tra viên:

[illegible]

PHIẾU SỐ 01/TĐTNN-HO
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập những thông tin cơ bản về hộ, nhân khẩu, lao động của hộ và tình hình sản xuất, đời sống của hộ dân cư thuộc phạm vi điều tra, phục vụ đánh giá thực trạng, phân tích và xây dựng kế hoạch, chính sách đối với hộ thuộc khu vực nông nghiệp, nông thôn.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

- Nhân khẩu, lao động;
- Nguồn thu và phân loại hộ;
- Điều kiện sản xuất;
- Điều kiện sống của hộ.

2. Đơn vị điều tra

- Đơn vị điều tra trong cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 là hộ.

- *Khái niệm hộ*: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, họ có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở, nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khu nhà ở cho hộ cán bộ, công chức, người lao động...

Trường hợp có hai gia đình hoặc có hai nhóm người trở lên ở chung trong một đơn vị nhà ở nhưng không ăn chung với nhau, mỗi nhóm người như vậy được tính là một hộ.

Trường hợp hai nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở hai đơn vị nhà ở khác nhau, thì hai nhóm này được tính là hai hộ khác nhau.

Hộ tập thể: Hộ gồm nhiều người thường là không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng ăn ở chung trong một đơn vị nhà ở;

Đơn vị nhà ở:

Đơn vị nhà ở là nơi ở có cấu trúc riêng biệt và độc lập bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn, được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt) và được xây dựng, biến đổi hoặc sắp xếp, được dùng làm nơi ở cho một hoặc nhiều hộ. Đơn vị nhà ở có thể là một khu nhà, một ngôi nhà, một căn hộ, hoặc một phòng ở.

Một phần của một ngôi nhà (một phòng hoặc một nhóm phòng) cũng có thể là một đơn vị nhà ở, nếu thoả mãn hai điều kiện sau:

(1) Riêng biệt: Một phần của ngôi nhà phải có tiện nghi để sinh hoạt (ăn, ngủ, nghỉ, làm việc, tiếp khách,...) và những người cư trú trong đó phải tách biệt với các hộ khác trong ngôi nhà bằng các bức tường hoặc vách ngăn;

(2) Lối vào trực tiếp: Có thể vào trực tiếp một phần của ngôi nhà từ bên ngoài ngôi nhà. Tức là, những người cư trú có thể đi vào trong hoặc ra ngoài ngôi nhà mà không phải đi qua nơi ở của bất kỳ ai.

III. PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Khu vực nông thôn

- Toàn bộ các hộ dân cư thường trú ở khu vực nông thôn.

Lưu ý:

- Phạm vi điều tra ở khu vực nông thôn **còn bao gồm:**

+ Những hộ người lao động; học sinh, sinh viên các trường chuyên nghiệp thuê trọ ở khu dân cư khu vực nông thôn;

+ Những hộ giáo viên, công chức sống trong các khu tập thể trường học, bệnh viện, các cơ quan hành chính, sự nghiệp... trên địa bàn nông thôn.

- Phạm vi điều tra ở khu vực nông thôn **không bao gồm** những hộ tập thể sau:

+ Học sinh, sinh viên ăn, ở trong ký túc xá của các trường học;

+ Học sinh phổ thông thuê nhà trọ hoặc ở nhờ;

+ Những người sống trong các cơ sở tôn giáo (nhà chung, nhà chùa...);

+ Cán bộ, chiến sỹ trong các doanh trại của lực lượng vũ trang (quân đội, công an);

+ Công nhân, người lao động sống trong các khu nhà ở của doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất,...

+ Công nhân, người lao động sống trong các khu lán trại của các công trình xây dựng (giao thông, thủy lợi, thủy điện,...) trên địa bàn nông thôn thời gian dưới 6 tháng.

2. Khu vực thành thị

Toàn bộ các hộ có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp, bao gồm:

2.1. Hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

(1) Hộ có hoạt động trồng, thu hoạch sản phẩm cây nông nghiệp (cây hàng năm và cây lâu năm, riêng cây lâu năm bao gồm những hộ trồng cây lâu năm nhưng chưa cho sản phẩm) và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 300 m² trở lên;

(2) Hộ chăn nuôi từ 1 con trâu, bò hoặc từ 02 con dê, cừu, lợn hoặc từ 30 con gia cầm trở lên;

(3) Hộ có hoạt động dịch vụ nông nghiệp (xử lý cây trồng, dịch vụ phòng trừ sâu bệnh, phun thuốc bảo vệ thực vật; làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; tưới tiêu nước phục vụ trồng trọt...) và trồng nấm, rau mầm và có ít nhất 1 lao động chuyên thực hiện các hoạt động dịch vụ trên.

2.2. Hộ tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

(1) Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc cây lâm nghiệp và có diện tích đất lâm nghiệp từ 5000 m² trở lên;

(2) Hộ dịch vụ lâm nghiệp (dịch vụ chăm sóc, bảo vệ rừng...) có ít nhất 1 lao động chuyên thực hiện các hoạt động dịch vụ trên.

2.3. Hộ tham gia hoạt động sản xuất thủy sản, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

(1) Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có (i) từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh trở lên hoặc (ii) có lồng bè nuôi thủy sản;

(2) Hộ có hoạt động ương nuôi giống thủy sản có ít nhất 1 lao động chuyên thực hiện hoạt động ương nuôi giống thủy sản;

(3) Hộ có hoạt động khai thác thủy sản và có từ 1 tàu thuyền có động cơ trở lên chuyên khai thác thủy sản; hoặc hộ có ít nhất 1 lao động chuyên khai thác thủy sản.

2.4. Hộ tham gia hoạt động làm muối, đảm bảo điều kiện sau:

Hộ có hoạt động làm muối và có từ 300 m² đất làm muối trở lên; hoặc có ít nhất 1 lao động chuyên hoạt động làm muối.

IV. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG PHIẾU

A. QUY ĐỊNH CHUNG

Phiếu số 01/TĐTNN-HO gồm 40 câu hỏi, chia thành 6 phần:

Phần I. Hộ, nhân khẩu thực tế thường trú (Câu 1 đến câu 5).

Phần II. Lao động, nguồn thu và loại hộ (Câu 6 đến câu 16).

Phần III. Diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối (Câu 17, 18).

Phần IV. Diện tích trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản (Câu 19 đến câu 23).

Phần V. Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất kinh doanh (Câu 24 đến câu 27).

Phần VI. Điều kiện sống và đồ dùng chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt của hộ (Câu 28 đến câu 40).

Phiếu được thiết kế để xử lý bằng công nghệ nhận dạng ký tự thông minh (scanning), mỗi câu hỏi đi kèm với một hoặc nhiều ô mã là các ô vuông để đánh dấu phương án trả lời hoặc ghi kết quả phỏng vấn, điều tra viên dùng bút bi mực xanh hoặc đen để ghi thông tin vào phiếu điều tra và dùng băng xoá để sửa lỗi ghi trên phiếu.

1. Cách ghi ô mã

Có 2 loại ô mã sử dụng trong phiếu 01/TĐTNN-HO gồm ô mã nhỏ và ô mã to.

1.1. Ô mã nhỏ: ☐ là ô mã luôn có mã số đứng liền trước nó.

Ô mã nhỏ dùng để đánh dấu (x) phương án trả lời của đối tượng điều tra, không ghi chữ số vào ô mã nhỏ.

Ví dụ:

8. Giới tính (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ NAM
	2 ☒ NỮ

1.2. Ô mã to: ☐ là ô mã dùng để ghi mã số là phương án trả lời của đối tượng điều tra.

Ví dụ:

12.1 Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)	1
1= TỰ LÀM	
2= ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG	

2. Cách ghi ô số liệu

Ô số liệu là các ô vuông to đứng liền nhau dùng để ghi số liệu là kết quả phỏng vấn đối tượng điều tra

Ví dụ:

Loại đất	17. Đất hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 (GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, ĐI MƯỢN, ĐẤU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)										
	17.1.Số thửa/mảnh	17.2. Diện tích (m²)									
		Tổng số	Trong tổng số								
			17.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu	17.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác							
1. Đất trồng cây hàng năm (Lúa, ngô, đậu, lạc, rau...)	3	4 0 0 0 0	1 6 0 0 0								

3. Cách ghi phương án trả lời bằng chữ

Một số câu hỏi yêu cầu ghi phương án trả lời bằng chữ như câu 6, câu 12, câu 13 hoặc đáp án trả lời yêu cầu (*GHI RÕ* _____) (câu 33, câu 36,...), điều tra viên (ĐTV) ghi phương án trả lời ngắn gọn, rõ ràng bằng chữ thường có dấu

Ví dụ:

36. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào?	1 ☐ CÓ NGƯỜI ĐẾN THU GOM
	2 ☐ MANG ĐẾN HỒ RÁC TẬP TRUNG
	3 ☐ CHÔN, ĐỐT
	4 ☐ VÚT BẮT KỂ CHỖ NÀO
	5 ☒ KHÁC (<i>GHI RÕ: <u>Ném xuống sông</u></i>)

4. Quy định ghi phiếu điều tra

Trong quá trình ghi phiếu, ĐTV cần thống nhất thực hiện như sau:

- Đối với những ô mã nhỏ, ĐTV đánh dấu x vào đúng ô mã trả lời, chỉ được gạch chéo x trong phạm vi của ô đó, không được để dấu x vượt ra ngoài đường viền ô.
- Đối với ô mã to và ô ghi số liệu
- + Điều tra viên viết các chữ số vào ô theo mẫu chữ số quy định đã được in trên trang bìa của phiếu điều tra

Mẫu các chữ số	<table border="1"><tr><td>0</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td></tr></table>	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9		

+ Các chữ số phải được ghi trong ô, **mỗi ô chỉ được ghi 1 chữ số**, mỗi chữ số phải được viết gọn bên trong một ô. Dãy số phải được viết đủ số liên tục **từ phải qua trái** (chữ số hàng đơn vị nằm ở ô ngoài cùng bên phải). Các ô còn trống không ghi hết thì để trống, không ghi số 0 vào ô trống.

+ Chữ số ghi trong ô mã phải **liền nét**, rõ ràng, các nét chữ tách rời, không dính chập vào nhau. Trong số 0, số 8, số 6, số 9 phải có khoảng trống ở giữa các đường tròn tách rời các nét chữ, các đường nét ở các chữ số khác không bị chập 2 đường thành gần như 1 đường. Các chữ số phải được ghi gọn trong ô mã, không viết chữ số quá nhỏ, không viết lẫn ra khỏi đường viền ô.

+ Với các câu hỏi có phương án trả lời là dãy số, trong phiếu đã thiết kế có khoảng cách rộng hơn giữa các ô hàng trăm và hàng nghìn để cho ĐTV dễ nhận biết phải bắt đầu từ ô nào để viết đủ số từ phải qua trái theo quy định ghi phiếu.

Ví dụ:

22. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể, bồn của hộ trong 12 tháng qua? (m²)

	Tổng diện tích nuôi
1. Cá	14000

- Làm tròn số: Đối với câu trả lời là chữ số cần được làm tròn, không ghi số lẻ sau dấu phẩy. Nguyên tắc làm tròn là nếu chữ số sau dấu phẩy từ 1-4 thì làm tròn là 0; từ 5-9 thì làm tròn lên 1 đơn vị. Ví dụ: Thể tích lồng bè nuôi cá là 12,6 m³, ghi vào phiếu kết quả làm tròn là 13 m³; thể tích là 12,4 m³, ghi vào phiếu kết quả làm tròn là 12 m³.

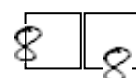
- Các ô mã trống: Đối với các câu hỏi không phát sinh thông tin thì để trống ô mã, không viết số 0, hoặc đánh dấu ký tự lên đó.

- Trường hợp không đủ ô để ghi: Đối với câu trả lời là chữ số song song các chữ số vượt quá số ô quy định (ví dụ tuổi trên 99, diện tích đất từ 1 000 000 m² trở lên,...) thì quy ước ghi số 9 vào tất cả các ô.

Hình ảnh một số trường hợp ghi số không đúng quy định dẫn đến nhận dạng sai hoặc không nhận dạng được

(1) Các nét viết bị chập vào nhau 

(2) Ghi chữ số ra ngoài ô mã: 

(3) Ghi chữ số nửa trong, nửa ngoài ô mã 

5. Hướng dẫn sửa lỗi ghi sai

- Đối với ô mã nhỏ:

+ Nếu chọn sai ô trả lời, dùng băng xóa toàn bộ ô mã nhỏ đã đánh dấu sai, xóa cả đường viền quanh ô, sau đó đánh dấu x vào ô mã đúng với câu trả lời của đối tượng điều tra.

+ Nếu muốn chọn lại ô đã xóa thì đánh lại dấu x vào vị trí của dấu đã xóa, không được vẽ lại viền của ô mã này.

- Đối với ghi chữ số vào ô to: Dùng băng xóa, xóa số ghi sai, sau đó viết lại số đúng lên trên băng xóa đó, không được viết ra ngoài đường viền của ô vuông, cần cố gắng giữ lại các đường viền quanh ô để xác định được chính xác vị trí phải viết vào các thông tin mới.

- ĐTV phát hiện ghi sai cả 1 cột, gồm các thông tin từ câu 6 đến câu 12 của cùng một người thuộc đối tượng điều tra (mục I, II của phần II), quy ước sửa như sau:

+ Nếu các cột liên kế còn trống: Xóa sạch thông tin của cột ghi sai, ghi lại các thông tin vào cột liên kế;

+ Nếu các cột liên kế của tập phiếu đã ghi kín: Xóa sạch thông tin của cột ghi sai ghi đè các thông tin của người thuộc đối tượng điều tra vào cột vừa xóa.

Lưu ý:

- Tuyệt đối không được dùng bút tô lại đường viền các ô vuông nhỏ hoặc to nếu đã bị xóa.

- Không xóa hoặc sửa thông tin ghi sai bằng cách dùng các miếng giấy khác dán đè lên tờ phiếu.

6. Ký hiệu chuyển câu hỏi

Ký hiệu (>>), dùng để hướng dẫn chuyển đến câu hỏi tiếp theo.

Ví dụ: Trong câu 15 nêu xác định nguồn thu nhập lớn nhất (đã trừ chi phí) của hộ là từ Công nghiệp, xây dựng (>> câu 15.2) thì ĐTV bỏ qua câu 15.1, chuyển sang hỏi câu 15.2.

15. Nguồn thu nhập	1 ☐ NÔNG, LÂM, THỦY SẢN
(ĐÃ TRỪ CHI PHÍ) lớn	2 ☒ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG (>>CÂU 15.2)
nhất của hộ trong	3 ☐ THƯƠNG NGHIỆP, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI (>>CÂU 16)
12 tháng qua?	4 ☐ NGUỒN KHÁC (KHÔNG TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH)(>>CÂU 16)

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

- **Cách ghi “Hộ số”:** Ghi theo số thứ tự trong bảng kê hộ, không được tự tiện thay đổi số thứ tự trong bảng kê hộ. Trường hợp phát sinh những hộ mới không có trong bảng kê, ĐTV chủ động ghi bổ sung số thứ tự và họ tên chủ hộ vào cuối bảng kê hộ của địa bàn điều tra.

Số thứ tự hộ phải được ghi lại vào các ô mã trên đầu các trang lẻ (trang 3, 5, 7) của phiếu điều tra.

- **Cách ghi số thứ tự của tập phiếu**

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU CỦA HỘ

Ô này được ghi **sau khi** ĐTV hỏi xong mục II của phần II.

+ Nếu hộ có không quá 6 người, bao gồm chủ hộ và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, người trên tuổi lao động có tham gia lao động, thì hộ chỉ có 1 tập phiếu, điều tra viên ghi:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU

1

 TRONG

1

 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

+ Nếu hộ có từ 7 người trở lên thuộc đối tượng điều tra ở Phần II thì ghi vào ít nhất 2 tập phiếu. ĐTV ghi thứ tự tập phiếu vào ô thứ nhất và tổng số tập phiếu vào ô thứ 2.

Ví dụ: Hộ có 10 người thuộc đối tượng điều tra ở phần II, cách ghi như sau:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU

1

 TRONG

2

 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

cho tập phiếu thứ nhất - tập phiếu ghi tên chủ hộ và 5 người đầu tiên thuộc đối tượng ở mục II.

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU

2

 TRONG

2

 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

cho tập phiếu thứ 2 - tập phiếu ghi tên của người thứ 7 đến người thứ 10.

- **Tên đơn vị hành chính:** Ghi tên tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản bằng chữ thường có dấu.

+ **Mã số các đơn vị hành chính:** Ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam do Ban Chỉ đạo TĐT cung cấp.

ĐTV ghi tên và mã số các đơn vị hành chính các cấp trước hoặc ngay sau mỗi lần phỏng vấn từng hộ.

- **Tên địa bàn điều tra:** Ghi tên địa bàn điều tra theo bảng kê hộ.

+ **Địa bàn điều tra số:** Ghi theo mã số địa bàn điều tra trong bảng kê hộ.

Xác định thông tin địa bàn thuộc khu vực thành thị hay nông thôn: Phần này do Tổ trưởng điều tra xác định trước và đánh dấu x vào một ô.

- **Họ và tên chủ hộ**

Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ bằng chữ thường có dấu.

+ **Dân tộc:** Chủ hộ thuộc dân tộc nào thì ghi rõ tên gọi của dân tộc đó và ghi mã số dân tộc vào 2 ô trống bên cạnh theo Bảng Danh mục các dân tộc Việt Nam (Xem Phụ lục 1 - Danh mục các dân tộc Việt Nam).

Ví dụ: - Chủ hộ là người dân tộc Kinh sẽ ghi như sau:

Dân tộc: Kinh

0

1

- Chủ hộ là dân tộc Ê - đê sẽ ghi là:

Dân tộc: Ê-đê

1

1

Trên thực tế, tên gọi của từng dân tộc ở các địa phương có thể khác nhau và không giống tên dân tộc đã hướng dẫn trong bảng. Vì vậy, trong các lớp tập huấn ở cấp cơ sở, Ban Chỉ đạo các cấp hướng dẫn ghi mã dân tộc cho phù hợp với tên gọi ở từng địa phương.

- Nếu ĐTV xác định hộ thuộc khu vực nông thôn, mà các thành viên là những người sống xa gia đình, đang làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp,...; đang học tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học,... thì đánh dấu x vào ô.

Lưu ý: Đối với những hộ dùng từ 2 tập phiếu trở lên

- Ghi đầy đủ mọi thông tin trên tập phiếu thứ nhất;

- Tập phiếu thứ hai trở đi chỉ ghi phần định danh và phần thông tin cá nhân (câu 6 đến câu 13) của những người còn lại thuộc đối tượng phỏng vấn của mục II, phần II; từ tập phiếu thứ 2 bỏ trống cột chủ hộ, giữ nguyên thứ tự các cột còn lại; phần ký xác nhận chỉ ghi cho tập phiếu thứ nhất.

PHẦN I. HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

Câu 1. Hộ có thuộc diện hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia không?

Tổ trưởng căn cứ vào danh sách hộ nghèo của xã/phường/thị trấn, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg) để xác định, nếu hộ thuộc diện hộ nghèo thì đánh dấu x vào ô mã 1 và chuyển sang hỏi câu 3 (bỏ qua câu 2); nếu hộ không thuộc diện hộ nghèo thì đánh dấu x vào ô mã 2.

Câu 2. Hộ có thuộc diện hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia không?

Câu này do Tổ trưởng điều tra ghi, căn cứ vào danh sách hộ cận nghèo của xã/phường/thị trấn, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg) để xác định và đánh dấu x vào ô mã thích hợp.

Lưu ý: Nếu hộ không thuộc diện hộ nghèo (hoặc cận nghèo) theo chuẩn nghèo của quốc gia, nhưng thuộc diện hộ nghèo (hoặc cận nghèo) theo chuẩn nghèo của địa phương thì không tính là hộ nghèo (hoặc cận nghèo).

Câu 3. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm 01/7/2016; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú (sau đây viết tắt là NKTTTT) của hộ bao gồm những người sau đây:

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, gồm:

- Những người thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ; nhưng **không tính** người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ và những người đến thăm, đến chơi, đến nghỉ hè, nghỉ lễ);

- Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển, nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác, v.v...).

(2) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, gồm:

- Trẻ em (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: Về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức mới nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức; bộ đội, công an mới nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức, xuất ngũ v.v... trở về ở hẳn với gia đình.

- Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

(3) Những người tạm vắng:

Là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, họ tạm vắng, gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra;

- Những người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;

- Những người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;

- Học sinh phổ thông đi trọ học ở nơi khác;

- Những người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép (không bao gồm những người đi xuất khẩu lao động; những người đang làm trong các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài như: Các cơ quan đại diện ngoại giao, các Tổng Lãnh sự quán, các phái đoàn đại diện thường

trực của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, cán bộ của Phòng tùy viên quân sự, Thương vụ, Ban quản lý lao động ở nước ngoài và thân nhân của họ đi theo);

- Những người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;
- Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời hạn 3 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Quá thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Nhân khẩu thường trú của hộ không bao gồm những người sau đây:

- Những người đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;
- Học sinh đang ở tập trung trong các trường thanh thiếu niên, trường phổ thông nội trú, trường vừa học, vừa làm, trường câm/điếc, các tu sỹ trong các tu viện, các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chung, nhà chùa;
- Học sinh, sinh viên các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, học viện hiện đang thực tế thường trú trong ký túc xá;
- Những người đi xuất khẩu lao động hoặc đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh);
- Những người rời gia đình (nơi ở cũ) đi làm ăn đến ở tạm thời tại hộ chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra;
- Học sinh đến trọ học phổ thông tại hộ;
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam (mang quốc tịch nước ngoài) đang cư trú tại hộ;
- Những người đang làm trong các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm: các cơ quan đại diện ngoại giao, các Tổng Lãnh sự quán, các phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, cán bộ của Phòng tùy viên quân sự, Thương vụ, Ban quản lý lao động ở nước ngoài) và thân nhân của họ đi theo.
- Những người do ngành Quân đội quản lý, bao gồm:
 - + Quân nhân (sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan và binh sỹ) và công nhân quốc phòng đang sống tập trung trong doanh trại hoặc trong các khu vực do quân đội quản lý;

+ Quân nhân, công nhân quốc phòng đang học tập trung trong các trường đào tạo trong quân đội và ngoài quân đội quản lý, số người đang được quân đội cử đi công tác, học tập,... ở nước ngoài;

+ Phạm nhân trong các trại giam, trại cải tạo, cải huấn do quân đội quản lý, kể cả những người bị quân đội tạm giam (đã được Viện Kiểm sát quân sự phê chuẩn lệnh bắt giam).

- Những người do ngành Công an quản lý, bao gồm:

+ Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong công an nhân dân thuộc biên chế của ngành Công an, sống trong doanh trại hoặc trong các khu vực do công an quản lý;

+ Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong công an nhân dân đang được ngành Công an cử đi học tập trung trong các trường đào tạo do ngành Công an và ngoài ngành Công an quản lý, số người đang được ngành Công an cử đi công tác, học tập,... ở nước ngoài;

+ Phạm nhân trong các trại giam, trại cải tạo, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do ngành Công an quản lý;

+ Bị can đang bị tạm giam tại các trại tạm giam, nhà tạm giữ do ngành Công an quản lý (đã được Viện Kiểm sát Nhân dân phê chuẩn lệnh bắt giam).

Một số điểm cần lưu ý khi xác định NKTTTT tại hộ:

(1) Đối với những người có hai hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính);

(2) Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ;

(3) Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú;

(4) Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 6 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú;

(5) Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được tính là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ, nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong đơn vị nhà ở của hộ;

(6) Trường hợp trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố/mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở các đơn vị nhà ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở), thì quy ước số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên của hộ bố/mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào một hộ.

Câu 4. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ có tham gia bảo hiểm y tế?
(BAO GỒM CẢ TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI)

Ghi số người của hộ có tham gia một loại hình bảo hiểm y tế, là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Bao gồm cả những người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, người được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và người đóng bảo hiểm y tế tự nguyện.

Câu 5. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên *(SINH TRƯỚC THÁNG 7/2001)?*

Ghi số người của hộ từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 7/2001 tính theo năm dương lịch).

Trong đó:

Câu 5.1. Số học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên?

Ghi số người của hộ từ 15 tuổi trở lên là học sinh, sinh viên còn đang đi học. Gồm học sinh phổ thông và sinh viên (bao gồm cả những người đang làm việc, được cơ quan, đơn vị cử đi học) đang học tập trung tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

Câu 5.2. Số nữ giới từ 55 tuổi trở lên không tham gia lao động? *(SINH TRƯỚC THÁNG 7/1961)*

Ghi số nữ giới của hộ từ 55 tuổi trở lên không tham gia sản xuất kinh doanh hoặc tham gia nhưng không đáng kể, thời gian tham gia sản xuất dưới 30 ngày trong 12 tháng qua.

Câu 5.3. Số nam giới từ 60 tuổi trở lên không tham gia lao động? *(SINH TRƯỚC THÁNG 7/1956)*

Ghi số nam giới của hộ từ 60 tuổi trở lên không tham gia sản xuất kinh doanh hoặc tham gia nhưng không đáng kể, thời gian tham gia sản xuất dưới 30 ngày trong 12 tháng qua.

PHẦN II. LAO ĐỘNG, NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ

I. Chủ hộ: Ghi thông tin cho chủ hộ, là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận

II. Những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và những người trên tuổi lao động có tham gia lao động *(KHÔNG BAO GỒM CHỦ HỘ VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG ĐI HỌC)*

Chỉ ghi thông tin của những người thuộc các đối tượng sau:

- Người trong độ tuổi lao động (từ **15 đến dưới 60** tuổi đối với nam, từ **15 đến dưới 55** tuổi đối với nữ) có khả năng lao động: Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất; **không kể** những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học.

- Người trên độ tuổi lao động (nam từ 60 tuổi trở lên và nữ từ 55 tuổi trở lên) có tham gia lao động: Là những người trên tuổi lao động, còn sức khỏe, trong 12 tháng qua thực tế có tham gia lao động, sản xuất mang lại thu nhập từ 30 ngày trở lên.

Lưu ý:

(1) Những trường hợp sau đây **được tính** vào đối tượng để khai thác thông tin ở Mục II:

+ Những người tàn tật, thương tật trên thực tế vẫn thường xuyên tham gia các hoạt động sản xuất;

+ Những người đang theo học các lớp ban đêm, tại chức theo hình thức vừa học, vừa làm;

(2) Những trường hợp sau đây **không được tính** vào đối tượng để thu thập thông tin ở mục II:

+ Những người tàn tật, người già trên tuổi lao động, nguồn thu nhập chủ yếu từ lương hưu, trợ cấp xã hội hoặc từ người thân giúp đỡ, thực tế có tham gia lao động sản xuất nhưng chủ yếu mang tính chất thư giãn, phụ trợ, quy mô sản xuất nhỏ, thu nhập không đáng kể.

+ Những học sinh, sinh viên đang đi học, ngoài thời gian học vẫn tham gia sản xuất tại hộ và những học sinh, sinh viên trong thời gian nghỉ hè tham gia sản xuất giúp gia đình.

Câu 6. Tên: Ghi rõ tên của chủ hộ, những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động (trừ học sinh, sinh viên đang đi học) và những người trên tuổi lao động thực tế đang lao động. Thứ tự ghi từ người thứ 2 như sau:

(1) Vợ hoặc chồng chủ hộ;

(2) Sau đó ghi theo trật tự thứ bậc trong gia đình, bậc trên ghi trước, bậc dưới ghi sau.

Câu 7. [TÊN] sinh vào năm dương lịch nào? (KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM SINH HỎI TIẾP CÂU 7.1)

Đối tượng điều tra (ĐTĐT) nhớ năm sinh: Năm sinh được ghi theo dương lịch và là **năm sinh thực tế** mà không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào.

Trường hợp ĐTĐT dựa vào các loại giấy tờ (giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) để xác định năm sinh nhưng năm sinh trong các loại giấy tờ khác nhau thì ưu tiên ghi theo giấy khai sinh.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu, v.v..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v...) thì dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch để ghi vào phiếu, sau đó chuyển sang hỏi và ghi Câu 8 mà không phải hỏi Câu 7.1.

- Trường hợp ĐTĐT không nhớ sinh năm dương lịch cũng như năm âm lịch thì điều tra viên cần gợi ý đưa ra một số sự kiện đáng chú ý theo mốc thời gian quan trọng đáng ghi nhớ của địa phương hoặc của cá nhân để giúp người trả lời ước tính được tuổi hay năm sinh của người đó, như sinh cùng ai, sinh trước người nào, sau người nào mấy năm,...

BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH RA NĂM DƯƠNG LỊCH

Tý (Chuột)	1900	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996
Sửu (Trâu)	1901	1913	1925	1937	1949	1961	1973	1985	1997
Dần (Hổ)	1902	1914	1926	1938	1950	1962	1974	1986	1998
Mão (Mèo)	1903	1915	1927	1939	1951	1963	1975	1987	1999
Thìn (Rồng)	1904	1916	1928	1940	1952	1964	1976	1988	2000
Tỵ (Rắn)	1905	1917	1929	1941	1953	1965	1977	1989	2001
Ngọ (Ngựa)	1906	1918	1930	1942	1954	1966	1978	1990	2002
Mùi (Dê)	1907	1919	1931	1943	1955	1967	1979	1991	2003
Thân (Khỉ)	1908	1920	1932	1944	1956	1968	1980	1992	2004
Dậu (Gà)	1909	1921	1933	1945	1957	1969	1981	1993	2005
Tuất (Chó)	1910	1922	1934	1946	1958	1970	1982	1994	2006
Hợi (Lợn)	1911	1923	1935	1947	1959	1971	1983	1995	

Các năm có tận cùng là	0	Thuộc can	Canh
Các năm có tận cùng là	1	Thuộc can	Tân
Các năm có tận cùng là	2	Thuộc can	Nhâm
Các năm có tận cùng là	3	Thuộc can	Quý
Các năm có tận cùng là	4	Thuộc can	Giáp
Các năm có tận cùng là	5	Thuộc can	Ất
Các năm có tận cùng là	6	Thuộc can	Bính

Các năm có tận cùng là	7	Thuộc can	Đinh
Các năm có tận cùng là	8	Thuộc can	Mậu
Các năm có tận cùng là	9	Thuộc can	Kỷ

Lưu ý: Khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch cho ĐTĐT, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì) hoặc 60 năm (nếu ĐTĐT nhớ được cả can và chi), vì thế cần phải kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT, ước tính số tuổi để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

ĐTV hỏi và ghi được thông tin câu 7 thì bỏ qua câu 7.1, chuyển sang hỏi câu 8.

Câu 7.1. Hiện nay [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người không nhớ được năm sinh, nhằm thu thập thông tin (có thể là ước tính) về số tuổi theo dương lịch của ĐTĐT. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 1 để có số tuổi theo dương lịch.

Nếu số tuổi của ĐTĐT từ 99 tuổi trở lên thì ĐTV ghi số "99" vào 2 ô mã.

Câu 8. Giới tính

Xác định giới tính của từng người (Nam hay Nữ) và đánh dấu x vào một ô mã thích hợp.

Câu 9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]?

Ghi mã thích hợp vào ô vuông.

+ Ghi mã 01 (**Chưa qua đào tạo**) đối với những người chưa học qua một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn.

+ Ghi mã 02 (**Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ**) đối với những người đã học qua một khóa đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc học nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề. **Ví dụ** như thợ may quần áo, thợ sửa xe máy...

+ Ghi mã 03 (**Có chứng chỉ đào tạo**) đối với những người đã học qua các chương trình đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm:

- Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp;
- Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề;
- Chương trình chuyển giao công nghệ;
- Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng;

Người học hết các chương trình đào tạo trên sẽ được cấp chứng chỉ đào tạo.

+ Ghi mã 04 (**Sơ cấp nghề**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp được cấp chứng chỉ sơ cấp, thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

+ Ghi mã 05 (**Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp.

+ Ghi mã 06 (**Cao đẳng nghề**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo nghề trình độ cao đẳng và được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

+ Ghi mã 07 (**Cao đẳng**) đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chính quy hoặc tại chức.

+ Ghi mã 08 (**Đại học**) đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học chính quy hoặc tại chức.

+ Ghi mã 09 (**Trên đại học**) đối với những người đã được cấp học vị thạc sĩ, tiến sĩ.

+ Ghi mã 10 (**Khác**) đối với những người đã được cấp bằng, chứng chỉ các cơ sở đào tạo tôn giáo,...không thuộc hệ thống đào tạo quốc dân.

Trình độ chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) cao nhất của từng người đạt được trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm: Các trung tâm dạy nghề, các trường nghề và các trường chuyên nghiệp (xác định theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 9/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân).

Lưu ý:

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật trong câu này không bao gồm trình độ bồi dưỡng về lý luận chính trị như sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị.

- Những người chưa có bằng/chứng chỉ chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý), nhưng hiện **đang đi học** các trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học (chưa tốt nghiệp) thì vẫn được coi là chưa qua đào tạo.

- Những người tuy không được đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng họ đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước coi như họ đã có chứng chỉ xác nhận về trình độ tay nghề và ghi mã **03. Có chứng chỉ đào tạo**.

Câu 10. Trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của [TÊN]?

Câu này nhằm thu thập thông tin về trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của từng người đạt được do học tập trong các trường chuyên nghiệp hoặc các trường bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước.

- Đối với những người đã tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp nhưng chưa học và tốt nghiệp các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước thì được quy đổi tương đương. Căn cứ để quy đổi theo các quyết định sau:

+ Quy định số 12/QĐ/TC-TTVH ngày 9/01/2004 của Ban Tổ chức Trung ương - Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương quy định về việc xác định trình độ lý luận chính trị.

+ Quy định số 256-QĐ/TW ngày 16/9/2009 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về việc xác định trình độ lý luận chính trị ở các cơ sở đào tạo ngoài hệ thống trường chính trị của Đảng hoặc đại học chính trị chuyên ngành và sau đại học tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

- Đối với những người đã qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, cán bộ đoàn thể thì ghi trình độ cao nhất.

Quy ước học qua lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, chương trình chuyên viên tương đương trình độ sơ cấp; chương trình chuyên viên chính tương đương trình độ trung cấp; chương trình chuyên viên cao cấp tương đương trình độ cao cấp.

Lưu ý: Trường hợp nếu một người vừa có trình độ chuyên môn (tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp) quy đổi vừa có trình độ lý luận chính trị đã bồi dưỡng thì ghi theo trình độ cao nhất.

Câu 11. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không? (CÓ THỜI GIAN THAM GIA TỪ 30 NGÀY TRỞ LÊN)

Người có việc làm/hoạt động kinh tế trong 12 tháng qua gồm những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe, thực tế có tham gia lao động sản xuất (những hoạt động được Pháp luật thừa nhận) và người trên độ tuổi lao động (nam từ 60 tuổi và nữ từ 55 tuổi trở lên) trong 12 tháng qua thực tế có tham gia lao động từ 30 ngày trở lên. (Không bao gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học)

Lưu ý:

- Những trường hợp sau đây **được tính** là có làm việc:

+ Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

+ Những người học việc, tập sự đang làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

+ Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

+ Những người tàn tật nhưng vẫn còn sức khỏe để tham gia lao động sản xuất, trong 12 tháng qua thực tế vẫn có tham gia lao động từ 30 ngày trở lên;

+ Những người đang theo học các lớp ban đêm, tại chức (thời gian đi học không ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của họ).

+ Những người mới có việc làm như bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên ra trường mới đi làm chưa được 30 ngày.

- Đối với những người có nguồn thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác như: Trợ cấp hưu trí, trợ giúp của người thân..., có tham gia lao động sản xuất nhưng chỉ mang tính chất giải trí, thư giãn, quy mô sản xuất nhỏ, sản phẩm sản xuất chỉ phục vụ 1 phần nhu cầu sử dụng của gia đình, thì quy ước ghi là **không làm việc**.

Câu 12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?

Là việc làm/hoạt động kinh tế mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trong trường hợp 1 người đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 hoạt động trở lên thì quy ước ghi cho hoạt động có thu nhập cao hơn.

Việc làm (câu 12) được xếp vào các hoạt động sau:

(01) Nông nghiệp	Gồm các hoạt động: Trồng trọt (làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng nông nghiệp); chăn nuôi (hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác...); các hoạt động săn bắt, đánh bắt và thuần dưỡng thú;... các công việc liên quan trực tiếp đến nông nghiệp. Và các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi (trừ hoạt động thú y) được chuyên môn hoá làm cho bên ngoài như: - Cho thuê máy nông nghiệp và điều khiển máy đó; - Hoạt động thủy lợi; - Hoạt động bảo vệ thực vật, động vật; - Thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán, cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng, lấy phân; - Làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, đánh bóng (cà phê), cân đong, đóng kiện; - Ra hạt bông, lúa, bóc vỏ (lạc, cà phê); - Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật, ...
(02) Lâm nghiệp	Gồm các hoạt động: - Trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; - Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt các sản phẩm từ rừng; - Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (làm cho bên ngoài) như hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, khai thác...), bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, đánh giá ước lượng cây trồng, quản lý lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng... các công việc trực tiếp hoặc liên quan đến lâm nghiệp.

(03) Thủy sản	Gồm các hoạt động: - Nuôi trồng thủy sản như nuôi tôm, cá và các loại thủy sản khác ở các loại mặt nước như nước ngọt, nước lợ, nước mặn trên ao, hồ, sông, suối, ruộng lúa, nuôi lồng, bè, các thùng, vũng ven biển; nuôi thủy sản khác như ếch, ba ba, cá sấu...; - Khai thác các loại cá (bao gồm cả cá voi, cá mập), tôm, cua và các loại thủy sản khác ở nước mặn, nước lợ và nước ngọt; các công việc săn bắt động vật sống dưới nước như rùa, các loại động vật vỏ cứng khác, nhím biển hoặc động vật da gai, không xương sống khác, thu nhặt nguyên liệu từ biển như ngọc trai tự nhiên, yến sào, bọt biển, san hô, tảo; các hoạt động sơ chế cá và các thủy sản khác ngay trên tàu đánh bắt thủy sản... - Các hoạt động ương nuôi, nhân giống thủy sản.
(04) Diêm nghiệp	<i>(Nghề làm muối)</i> Là hoạt động sản xuất muối từ nước biển.
(05) Công nghiệp	Gồm các hoạt động thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...; không bao gồm hoạt động diêm nghiệp (sản xuất muối). Trong khu vực nông thôn hiện nay thường có các hoạt động công nghiệp sau: Sản xuất cơ khí gò, hàn, rèn, đúc, dệt vải, dệt chiếu, thêu, ren, may mặc, làm mũ, nón, làm gạch, ngói, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, làm bánh, bánh cuốn, bún, làm miến, bánh đa, bánh đa nem, nấu rượu, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh), sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất sành, sứ, gốm, thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ,... Lưu ý: Hoạt động sản xuất công nghiệp trong cuộc điều tra này còn bao gồm cả những hoạt động thuộc các ngành khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
(06) Xây dựng	Gồm các hoạt động: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình, lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng và cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển. Trong nông thôn các hoạt động xây dựng phổ biến là: - Dỡ bỏ nhà ở, các công trình cũ. - Xây mới, mở rộng, cải tạo nhà ở, trụ sở, cửa hàng, các công trình công ích, các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống. - Các công việc hoàn thiện công trình như trát vữa, quét vôi, lát sàn...
(07) Thương nghiệp	Gồm có các hoạt động: Bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá; các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

(08) Vận tải	Gồm các hoạt động: Vận tải hành khách và hàng hoá bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, hàng không và bao gồm cả các hoạt động phụ trợ cho vận tải (hoạt động tại các ga, nơi đỗ xe, bốc dỡ hàng hoá, hoạt động kho bãi), hoạt động của các tổ chức du lịch và các hoạt động hỗ trợ du lịch (sắp xếp các chuyến du lịch, cung cấp vé, hướng dẫn khách du lịch, ...), các hoạt động cho thuê phương tiện vận tải kèm người điều khiển, các hoạt động bưu chính và chuyển phát
(09) Dịch vụ khác còn lại	Gồm các hoạt động kinh tế chưa được xếp vào các ngành nêu trên bao gồm: Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ, hoạt động tài chính, giáo dục và đào tạo, y tế, hoạt động cứu trợ, văn hóa và thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội... gồm cả dịch vụ hành chính, văn phòng như photocopy...; dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); Một số việc làm phổ biến thuộc nhóm này như: Giáo viên, bác sĩ, công an, bộ đội, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp...

Điều tra viên phỏng vấn và mô tả tóm tắt việc làm, ví dụ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi cá, lái xe, chủ tịch xã, giáo viên... và ghi mã số tương ứng vào ô.

Lưu ý:

- Hoạt động ở đây được xác định cho từng người và là hoạt động của chính bản thân người được hỏi, không phải là hoạt động của cơ quan, đơn vị nơi người đó công tác (*Ví dụ:* Người làm lái xe cho 1 công ty xây dựng thì được ghi mã 08 - Vận tải, không ghi mã 06 - Xây dựng)

Câu 12.1. Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?

Ghi mã 1 nếu người đó tự làm, ghi mã 2 nếu người đó đi làm nhận tiền công, tiền lương.

- *Tự làm:* Tự tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh cho cá nhân, gia đình tạo ra sản phẩm vật chất; hoặc tạo ra sản phẩm dịch vụ cung cấp ra bên ngoài hộ. Tự làm gồm một trong hai hình thức sau:

+ Làm các công việc để tạo ra thu nhập cho bản thân, bao gồm hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, hoặc hoạt động kinh tế khác ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần, tự hạch toán thu chi trong loại công việc này;

+ Làm các công việc cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó; các công việc gồm sản xuất nông nghiệp,

lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Đối với chủ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể quy ước hình thức là tự làm.

Lưu ý: Đối với người có máy móc, thiết bị mang đi làm lấy tiền công được tính là hình thức tự làm.

- *Đi làm nhận tiền công, tiền lương:* Làm các công việc ở bên ngoài gia đình mình để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó. Người làm công việc loại này mang sức lao động (chân tay hoặc trí óc) của mình để đổi lấy tiền công, tiền lương. Không tự quyết định được những vấn đề liên quan đến công việc mình làm, như mức lương, số giờ làm việc, thời gian nghỉ phép,... Những trường hợp phổ biến đi làm nhận tiền công tiền lương hiện nay là: Làm cho các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp, làm thuê cho các trang trại, các hộ, các cá nhân và đơn vị khác, làm cho HTX được trả lương mặc dù vẫn có cổ phần trong HTX.

Câu 13. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua của [Tên] là gì?

Nếu trong năm ngoài công việc chính chiếm thời gian lao động nhiều nhất, người được hỏi còn tham gia các công việc khác thì điều tra viên hỏi công việc nào có đầu tư thời gian lao động nhiều thứ hai sau công việc chính trong 12 tháng qua. Điều tra viên xem cách đánh mã ở câu 12 để ghi mã thích hợp vào ô mã.

Lưu ý: Mã việc làm chiếm thời gian lao động nhiều thứ 2 của một thành viên (câu 13) phải luôn luôn khác với mã việc làm thứ nhất ở câu 12, nếu thành viên đó không có việc làm thứ 2 thì ghi mã 10, không bỏ trống ô mã.

Câu 14. Người thứ mấy trong số những người trên quyết định hoạt động kinh tế của hộ?

Câu 14 chỉ hỏi cho hộ có ít nhất 1 người được xác định là có việc làm ở câu 11.

Người quyết định hoạt động kinh tế của hộ là người có vai trò quản lý, điều hành, quyết định các vấn đề về sản xuất, phân công công việc cho các thành viên trong gia đình.... ĐTV phỏng vấn, xác định người nào quyết định hoạt động kinh tế của hộ thì ghi số thứ tự (ở mục I và mục II) của người đó vào ô mã, đồng thời ghi dân tộc và mã số dân tộc.

Nếu hộ có từ 2 tập phiếu trở lên, người quyết định hoạt động kinh tế của hộ có tên ở tập phiếu nào thì ghi thông tin câu 14 vào tập phiếu đó.

III. NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ

Câu 15. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều tra viên phỏng vấn, xác định và đánh dấu x vào ô mã đi liền với nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua.

- Đánh dấu x vào ô mã 1 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản;

- Đánh dấu x vào ô mã 2 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các hoạt động công nghiệp (bao gồm cả diêm nghiệp), xây dựng và chuyển sang hỏi câu 15.2;

- Đánh dấu x vào ô mã 3 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các hoạt động thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại (như: y tế, giáo dục, quản lý nhà nước, hoạt động đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng,...) và chuyển sang hỏi câu 16;

- Đánh dấu x vào ô mã 4 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các nguồn khác (không từ các hoạt động sản xuất kinh doanh) như trợ cấp hưu trí, phụ cấp, quà biếu, tặng phẩm, thừa kế, trúng xổ số... và chuyển sang câu 16.

Câu 15.1. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 12 tháng qua?

Chỉ hỏi đối với các hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản (*mã 1 câu 15*), các hộ có thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng; dịch vụ và nguồn khác thì bỏ qua mục này.

- Nông nghiệp: Bao gồm thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.

- Lâm nghiệp: Bao gồm thu nhập từ trồng và nuôi rừng, khai thác lâm sản, dịch vụ lâm nghiệp.

- Thủy sản: Bao gồm thu nhập từ nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản.

Câu 15.2. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua có phải từ diêm nghiệp không?

Chỉ hỏi đối với các hộ có thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng (*mã 2 câu 15*), các hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản; thương nghiệp, vận tải, dịch vụ và nguồn khác thì bỏ qua mục này.

Câu 16. Loại hộ

Căn cứ để xác định loại hộ là số lao động và việc làm của lao động trong hộ. Hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia hoạt động nào thì loại hộ được xác định

thuộc hoạt động đó. ĐTV căn cứ vào kết quả phỏng vấn câu 11, 12 để xác định lao động cho từng hoạt động, nếu hộ có số lao động tham gia bằng nhau cho từ 2 hoạt động trở lên sử dụng kết quả câu 13 (Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua) để xác định. Trường hợp những hộ có số lao động tham gia bằng nhau cho từ 2 hoạt động trở lên trong cả hai câu 12 và 13 thì ĐTV căn cứ vào kết quả các câu 15, 15.1, 15.2 kết hợp phỏng vấn chủ hộ để xác định loại hộ theo hoạt động **tạo ra thu nhập lớn nhất**.

Khái niệm từng loại hộ như sau:

- *Hộ Nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp);

- *Hộ Lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp);

- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản;

- *Hộ Diêm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất muối biển;

- *Hộ Công nghiệp (không bao gồm hộ Diêm nghiệp)*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, làm muối,... hoặc tham gia các hoạt động khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- *Hộ Xây dựng*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động xây dựng như: thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng,...;

- *Hộ Thương nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- *Hộ Vận tải*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá, các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch, các hoạt động bưu chính và chuyển phát;

- *Hộ dịch vụ khác còn lại*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động dịch vụ khác còn lại (trừ

thương nghiệp và vận tải đã tính ở trên) như: dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,...;

- *Hộ khác*: Là những hộ chưa được xếp vào một trong 9 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu, nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

Một số ví dụ về loại hộ:

- Hộ bà A chỉ có 1 lao động và lao động này làm nông nghiệp thì loại hộ của hộ bà A là nông nghiệp, đánh dấu x vào ô mã 1.

- Hộ ông B có 4 lao động, trong đó 2 lao động làm thủy sản, 1 lao động làm xây dựng và 1 lao động bán hàng tạp hóa, hộ ông B được xác định là hộ thủy sản vì số lao động của hộ làm thủy sản nhiều nhất.

- Hộ ông C có 2 lao động, ông C làm thợ xây, bà vợ làm nông nghiệp mỗi hoạt động đều có 1 lao động nên không thể xác định hộ ông C thuộc loại hộ gì. Vì vậy cần xét tiếp đến thu nhập. Nếu ông C là thợ xây có thu nhập nhiều hơn vợ làm nông nghiệp thì quy ước loại hộ của hộ ông C là xây dựng, đánh dấu x vào ô mã 6 - Hộ xây dựng.

- Hộ bà D có 2 ông, bà đã nghỉ hưu nguồn thu nhập chính từ trợ cấp hưu trí, ông, bà có nuôi một vài con gà phục vụ nhu cầu ăn uống cho gia đình. Hộ bà D được xác định là Hộ khác.

PHẦN III. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

Câu 17. Đất hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 (GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, ĐI MƯỢN, ĐẤU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)

Đất hộ sử dụng: Là diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối được hộ sử dụng để trồng trọt các loại cây hàng năm, cây lâu năm; làm chuồng trại chăn nuôi; trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp, khoanh nuôi tái sinh rừng; nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua.

17.1. Số thửa/mảnh: Ghi số thửa/mảnh chia theo từng loại đất hộ đang sử dụng.

Lưu ý: Một thửa/mảnh có thể bao gồm 1 hoặc nhiều ô ruộng (nương) liền bờ, hay nói cách khác nhiều ô ruộng, nương liền bờ cũng chỉ được coi là một thửa/mảnh.

17.2. Diện tích (m^2): Ghi toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuồng trại chăn nuôi, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ **có tại thời điểm 01/7/2016** bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất làm rẫy, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (bao gồm cả trong và ngoài tỉnh).

Đối với đất thổ cư sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của hộ, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó). Nếu trồng cây lâu năm thì tính diện tích này vào đất trồng cây lâu năm, nếu trồng cây hàng năm thì tính diện tích này vào đất trồng cây hàng năm, nếu nuôi trồng thủy sản thì tính diện tích này vào đất nuôi trồng thủy sản.

Không bao gồm diện tích đất của hộ hiện đang cho thuê, cho mượn.

Trường hợp người trả lời chỉ nhớ diện tích đất hộ sử dụng theo đơn vị đo lường của địa phương thì điều tra viên cần quy đổi ra mét vuông, cụ thể:

- 1 mẫu Bắc bộ	= 10 sào	= 3600 m^2
- 1 sào Bắc bộ	= 15 thước	= 360 m^2
- 1 thước (Bắc bộ)	= 24 m^2	
- 1 miếng (Bắc bộ)	= 36 m^2	
- 1 thước (Trung bộ)	= 33,33 m^2	
- 1 miếng (Trung bộ)	= 24 m^2	
- 1 sào Trung bộ	= 500 m^2	
- 1 công nhà nước/công tầm điền/công tầm nhỏ	= 1000 m^2	
- 1 công tầm lớn/công tầm cây/công tầm cắt	= 1296 m^2	

Lưu ý: Trên thực tế cùng một đơn vị đo lường như công tầm điền hoặc công tầm cây... nhưng ở một số địa phương có hệ số quy đổi khác. ĐTV căn cứ tình hình thực tế ở địa phương để quy đổi các đơn vị đo diện tích cho phù hợp.

17.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đầu thầu (m^2): Ghi riêng diện tích đất hộ đang thuê, mượn của các hộ, cá nhân, đơn vị khác hoặc hộ đang được sử dụng thông qua hình thức đầu thầu (cả trong và ngoài tỉnh).

17.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác

Ghi riêng diện tích đất hộ đang sử dụng trên địa bàn của huyện khác với huyện có địa bàn hộ đang sinh sống.

Loại đất cụ thể như sau:

1. Đất trồng cây hàng năm

Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

1.1. Trong đó: Đất trồng lúa

Là đất ruộng, đất nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Lưu ý: Đất trồng một số loại cây trồng và chiếm đất trong 1 số năm (lưu gốc) như: cói, mía, sen, sắn được tính vào đất trồng cây hàng năm.

2. Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng các loại cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ, được dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dứa,...;

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến;

- Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây với mục đích chủ yếu là cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan trong các đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Đất vườn tạp là đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không được công nhận là đất ở;

3. Đất chuồng trại chăn nuôi

Đất chuồng trại chăn nuôi là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

4. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên:

Rừng là 1 hệ sinh thái có các loại cây lâm nghiệp: Keo, bạch đàn, thông, phi lao, tràm, tre, vầu... (do con người trồng hoặc phát triển tự nhiên) có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hoặc có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan; có độ che phủ của tán cây từ 10% trở lên (độ tàn che $\geq 0,1$).

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu, có độ tàn che dưới 0,1.

Đất mới được trồng rừng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên: Là diện tích đất có rừng nghèo kiệt (độ tàn che dưới 0,1) được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh..., kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng khép tán.

Quy ước: Diện tích đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng tại thời điểm điều tra chưa trồng, vẫn được tính là đất lâm nghiệp.

Chia theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm:

- **Đất rừng sản xuất** là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- **Đất rừng phòng hộ** là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- **Đất rừng đặc dụng** là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Trong đó:

- **Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn** là diện tích đất lâm nghiệp có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bao gồm: Đất có rừng trồng sản xuất, đất có rừng trồng phòng hộ và đất có rừng trồng đặc dụng.

- **Rừng trồng đạt tiêu chuẩn:** Theo quy định phải có diện tích liên khoảnh từ 0,5 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng 3 năm sẽ có độ tàn che $\geq 0,1$.

- **Đất có rừng trồng mới được khai thác** là đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng chưa trồng.

Lưu ý:

- Quy định về diện tích liên khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo một mật độ nhất định. Nếu là cây trồng theo dải thì chiều rộng dải cây rừng phải đạt tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên.

- Về quy mô rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định phải đạt 0,5 ha trở lên, tuy nhiên trong trường hợp nhiều hộ cùng trồng rừng, diện tích của mỗi hộ không đủ 0,5 ha nhưng các khoảnh rừng liền nhau và tổng diện tích của các khoảnh rừng trên 0,5 ha thì diện tích của mỗi hộ được tính là rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn.

5. Đất nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn. **Không kể** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

6. Đất làm muối:

Là đất ruộng để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

Một số lưu ý để phân biệt và ghi các loại đất:

- Diện tích đất ở câu 17 là diện tích thực theo mặt bằng của hộ sử dụng có tại thời điểm 01/7/2016.

- Khi có sự khác nhau giữa các loại diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo diện tích thực tế sử dụng.

- Loại đất ghi cho câu 17 được xác định theo hiện trạng sử dụng như: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp..., không ghi theo quyết định giao đất (*Ví dụ:* Diện tích thuộc các dự án lâm nghiệp trên thực tế trồng các loại cây nông nghiệp lâu năm hoặc cây hàng năm thì ghi phần diện tích đó vào mục “đất trồng cây lâu năm” hoặc “đất trồng cây hàng năm”).

- Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (*Ví dụ:* Trồng xen cây hàng năm vào giữa những hàng cây lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán quy ước ghi diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp, không ghi đất trồng cây hàng năm).

- Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào nuôi trồng thủy sản (*Ví dụ:* 1 vụ lúa + 1 vụ tôm trên đất lúa, hoặc nuôi trồng thủy sản trong các diện tích rừng ở các tỉnh Nam bộ) thì chỉ ghi vào một trong các mục “đất trồng cây hàng năm”, “đất trồng cây lâu năm” hoặc “đất lâm nghiệp”, không ghi vào mục “đất nuôi trồng thủy sản”. Những diện tích nuôi trồng thủy sản trên đất đó sẽ được ghi trong mục “Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn của hộ trong 12 tháng qua” ở phần sau (**PHẦN IV. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN**).

- Nếu nhiều hộ chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một hộ (thường là hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc được các hộ chỉ định là hộ chịu trách nhiệm chính) đồng thời phải ghi chú chung với những hộ nào để tránh trùng, sót.

- Đất nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

Câu 18. Diện tích đất hộ bỏ hoang liên tục trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016?

Ghi diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ nhưng thực tế bỏ hoang không sử dụng liên tục trong 12 tháng qua (không bao gồm diện tích đã cho thuê, cho mượn). Loại đất ghi cho câu này được xác định dựa vào mục đích sử dụng trước khi bỏ hoang.

PHẦN IV. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN

Câu 19. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có trồng các loại cây sau đây không?

I. Cây hàng năm

a. Loại cây: Ghi một số loại cây hàng năm chủ yếu như: Lúa hè thu 2015, lúa thu đông/vụ ba năm 2015 (chỉ có ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), lúa mùa 2015, lúa đông xuân 2016, ngô/bắp, khoai lang, sắn/mỳ...

b. Tổng diện tích trồng (*Mỗi vụ trong năm tính một lần diện tích*): Ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng loại cây ở cột a, riêng cây lúa ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng vụ, các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong năm trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

Diện tích trồng cây hàng năm khác là diện tích trồng các loại cây hàng năm còn lại, ngoài các loại cây đã có trong danh mục loại cây hàng năm của phiếu điều tra và loại cây điều tra bổ sung theo quy định của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Cây lâu năm (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

a. Loại cây: Ghi một số loại cây lâu năm chủ yếu của hộ hiện có tại thời điểm 01/7/2016 như: Xoài, sầu riêng, mít, cam, quýt, bòng, bưởi, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè...;

b. Tổng diện tích trồng tập trung: Bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích đã cho sản phẩm của từng loại cây ở cột a.

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

b1. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm: Bao gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung của hộ đã cho thu hoạch sản phẩm.

c. Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Ghi số cây lâu năm của hộ đã cho sản phẩm hiện có tại thời điểm 01/7/2016 trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương.

- Đối với cây chuối trồng phân tán quy ước đơn vị tính là khóm, bụi, cụm chuối. Khóm, bụi, cụm chuối là tập hợp một số cây liền nhau.

Diện tích trồng/số cây trồng phân tán lâu năm khác là diện tích trồng/số cây trồng phân tán lâu năm còn lại, ngoài các loại cây đã có trong danh mục loại cây lâu năm của phiếu điều tra và loại cây điều tra bổ sung theo quy định của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý:

(1) Khi xác định **Diện tích đất hộ sử dụng** (câu 17) và **Diện tích trồng trọt** (câu 19) cần phân biệt diện tích đất ở câu 17 là diện tích theo mặt bằng của hộ sử dụng có tại thời điểm 01/7/2016, còn diện tích trồng trọt câu 19 là diện tích thực trồng theo loại cây, theo vụ đối với cây hàng năm và diện tích hiện có tại thời điểm 01/7/2016 đối với cây lâu năm. Ngoài diện tích chuyên trồng lúa đã được ghi rõ từng vụ, các loại cây hàng năm khác nếu trên một diện tích trong năm trồng nhiều vụ thì được cộng diện tích trồng của các vụ.

(2) Đối với diện tích trồng trọt:

Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trọt, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

Quy định việc tính diện tích cây trồng trọt cho từng nhóm cây như sau:

- Tính một lần diện tích trong một vụ sản xuất đối với những nhóm cây sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

- Tính một lần diện tích trong 1 năm đối với những cây hàng năm trong 1 năm chỉ có thể gieo trồng và cho thu hoạch 1 lần như: sắn, mía, sắn dây, dong giềng... Tính diện tích gieo trồng vào vụ cho thu hoạch sản lượng nhiều nhất;

(3) Đối với hình thức trồng xen nhiều loại cây trên cùng 1 diện tích: Quy ước cây trồng chính tính như cây trồng trọt, các cây trồng xen căn cứ theo số cây trồng thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trọt.

(4) Đối với hình thức trồng gối vụ: Cả cây trồng trước và cây trồng sau tính như trồng trần.

(5). Đối với hình thức trồng lưu gốc: Cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ kế tiếp nhau, diện tích được tính cho từng vụ sản xuất.

Câu 20. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ [Ông/bà] có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây không?

Ghi số lượng gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác của hộ tại thời điểm 01/7/2016, bao gồm:

1. *Trâu*: Ghi số trâu hiện có, kể cả những con nghé mới sinh trước thời điểm điều tra (01/7/2016);

1.1. *Trâu cày, kéo*: Ghi riêng số trâu được sử dụng với mục đích chính là cày, kéo;

2. *Bò*: Ghi số bò hiện có, kể cả những con bê mới sinh trước thời điểm điều tra (01/7/2016);

2.1. *Bò cày, kéo*: Ghi riêng số bò được sử dụng với mục đích chính là cày, kéo;

2.2. *Bò sữa*: Ghi riêng số bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa;

2.2a. *Trong đó: Bò cái sữa*: Ghi số bò cái sữa đã đẻ từ một lứa trở lên;

Lưu ý: Trường hợp nhiều hộ nuôi chung 1 con trâu (bò), quy ước ghi vào phiếu của hộ đang chăn dắt, nuôi dưỡng tại thời điểm 01/7/2016, các hộ nuôi chung khác không ghi.

3. *Dê*: Ghi số con hiện có của hộ;

4. *Cừu*: Ghi số con hiện có của hộ;

5. *Lợn/heo* (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn/heo hiện có gồm lợn nái, lợn đực giống, lợn thịt (không kể lợn con dưới 2 tháng tuổi);

5.1. *Lợn/heo nái*: Ghi số con lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên;

5.1a. *Trong đó: Lợn/heo nái đẻ*: Ghi số lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên;

5.2. *Lợn/heo đực giống*: Ghi số lợn/heo đực được nuôi với mục đích để phối giống;

5.3. *Lợn/heo thịt*: Ghi số lợn nuôi với mục đích giết thịt;

6. *Gà*: Ghi tổng số gà hiện có tại thời điểm điều tra (Đối với gà ta chỉ tính những con từ 1 tháng tuổi trở lên, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên);

6.1. *Gà thịt*: Ghi số lượng gà nuôi với mục đích để giết thịt (gồm cả gà ta và gà công nghiệp);

6.1a. Trong đó: Gà công nghiệp: Ghi số lượng gà thường có nguồn gốc từ các giống gà nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà **chuyên thịt**). Gà công nghiệp nuôi thịt thường có năng suất thịt cao, được nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín, quay vòng nhanh và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp;

6.2. Gà đẻ: Ghi số lượng gà nuôi với mục đích để đẻ trứng (gồm cả gà ta và gà công nghiệp);

6.2a. Trong đó: Gà công nghiệp: Ghi số lượng gà thường có nguồn gốc từ các giống gà nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy trứng (gà **chuyên trứng**). Gà công nghiệp đẻ trứng thường cho sản lượng trứng cao, được nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp;

Chú ý: Gà công nghiệp đẻ quy ước ghi cả những con gà trống có trong tổng đàn.

7. Vịt: Ghi tổng số con hiện có của hộ, chỉ tính những con vịt từ 1 tháng tuổi trở lên;

7a. Trong đó: Vịt đẻ: Ghi riêng số vịt đẻ trứng;

8. Ngan/vịt xiêm, ngỗng: Ghi tổng số con hiện có của hộ, chỉ tính những con ngan/vịt xiêm, ngỗng từ 1 tháng tuổi trở lên;

9. Chim cút: Ghi tổng số con hiện có của hộ;

10. Ong (đàn): Ghi số tổ ong (đàn ong) nuôi để khai thác mật hiện có của hộ;

11. Thỏ: Ghi số con hiện có;

Lưu ý: Các loại gia súc, gia cầm hộ nuôi thuê, nuôi gia công cho hộ khác, doanh nghiệp, tổ chức khác được tính là vật nuôi của hộ.

Câu 21. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có nuôi trồng thủy sản không?

Nếu hộ có nuôi trồng thủy sản đánh dấu (x) vào ô mã 1, nếu không đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi câu 24.

Câu 22. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè; bể, bồn của hộ trong 12 tháng qua (m²)

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước thực tế hộ đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong 12 tháng qua như ao (gồm cả nuôi cá trong ruộng vườn, cầu cá), hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc.

Lưu ý:

- Tính cả diện tích hộ đã nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra đã cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng.

- Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với những diện tích trong 12 tháng qua nuôi nhiều vụ (thường là ở diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh) thì được tính tổng diện tích của các vụ nuôi.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tĩa thừa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua là diện tích nuôi tại thời điểm 01/7/2016.

Diện tích nuôi cá: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt.

Diện tích nuôi tôm: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng nuôi các loại tôm như nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh,...

Diện tích nuôi trồng thủy sản khác: Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu,...

Diện tích nuôi giống thủy sản: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá giống, tôm giống và giống thủy sản khác.

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

Ví dụ:

(1) Hộ ông A có 1,5 ha nước lợ, trong 12 tháng qua nuôi 2 vụ tôm thì ghi diện tích nuôi tôm nước lợ = 3 ha.

(2) Hộ bà B có 1 ha ao nuôi nước ngọt. Trong 12 tháng qua hộ thả nuôi 2 vụ, trong đó 1 vụ nuôi tôm, 1 vụ nuôi cá thì ghi vào diện tích nuôi tôm nước ngọt = 1 ha, đồng thời ghi diện tích nuôi cá nước ngọt = 1 ha.

(3) Hộ bà C có 2 ao đều có nuôi thủy sản trong 12 tháng qua:

+ Ao 1 diện tích 2,5 ha: Vụ I nuôi tôm-cua kết hợp với giá trị thu hoạch từ tôm = 30 triệu đồng, cua = 40 triệu đồng; Vụ II hộ chỉ nuôi tôm.

+ Ao 2 diện tích 1 ha: Nuôi chuyên tôm cả 2 vụ.

Diện tích nuôi từng loại thủy sản câu 22 như sau: tôm = 4,5 ha (1 vụ x 2,5 ha + 2 vụ x 1 ha); thủy sản khác = 2,5 ha (1 vụ x 2,5 ha)

Tổng diện tích nuôi: Lần lượt ghi tổng diện tích nuôi cá, nuôi tôm, nuôi thủy sản khác và diện tích nuôi giống thủy sản và diện tích nuôi theo từng loại mặt nước: nước ngọt, nước lợ, nước mặn.

Chia ra:

Nuôi nước ngọt: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...), ... (có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn).

Nuôi nước lợ: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch, ... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra (có độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn).

Nuôi nước mặn: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn).

Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua đạt trình độ nuôi thâm canh hay bán thâm canh. Việc phân các loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo các trình độ thâm canh như sau:

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Ví dụ: Nuôi tôm sú thâm canh: Yêu cầu kích cỡ con giống là P12-P15; mật độ thả nuôi từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có hệ thống máy sục khí, quạt đảo nước, ao lắng, ao lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển tốt.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Nuôi bán thâm canh: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

Câu 23. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè; bể, bồn trong 12 tháng qua (m³)

Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10m³/lồng đến hơn 1000 m³/lồng.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 1000 m³ đến 2000 m³/bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá bống tượng, cá điêu hồng, cá tra, cá basa trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

Nuôi bể, bồn: Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

Thê tích nuôi cá, tôm, thủy sản khác và giống thủy sản bằng tổng thê tích đã nuôi các vụ/lứa trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp, tổ chức khác.

PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

Phần này ghi số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho **sản xuất kinh doanh**, chỉ ghi những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn hoặc máy đang cho thuê, cho mượn) thuộc quyền sở hữu của hộ. Nếu nhiều hộ sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho hộ có đầu tư nhiều nhất. Riêng đối với tàu/thuyền khai thác thủy sản có động cơ của hộ đang cho thuê thì không tính cho hộ sở hữu mà tính cho hộ đang sử dụng.

Câu 24. Số lượng máy kéo của hộ

Máy kéo, máy cày, bừa, xới là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như: Cày, bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá, có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

Lần lượt ghi công suất của từng chiếc máy kéo của hộ. Trường hợp hộ có trên 4 máy kéo, ĐTV sử dụng tập phiếu thứ 2 để ghi.

Công suất của máy kéo thường tính bằng CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP), để chuyển đổi giữa các đơn vị mã lực và kilowat (KW) người ta dùng các hệ số sau:

$$1 \text{ CV} = 0,736 \text{ kW}; \text{ hoặc}$$

$$1 \text{ kW} = 1,36 \text{ CV}.$$

Một số loại máy kéo phổ biến thường dùng ở nông thôn Việt Nam hiện nay:

Tên máy	Ký hiệu	Công suất động cơ (CV)	Hình thức máy	Tính năng	Thiết bị chuyên dụng đi kèm	Năng suất làm đất (m ² /giờ)
1. Máy kéo BS8	BS 8	8	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng núi cao, trung du, ruộng nhỏ	Cày diệp, bừa đinh	470-540
2. Máy kéo BS10	BS 10	10-12	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với khu vực trung du, đồng bằng, ruộng nhỏ	Cày diệp 2 lưỡi, phay đất	700-900
3. Máy kéo BS12	BS 12	12-16	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng nhỏ và vừa	Cày 2 lưỡi, phay đất	1000-1200
4. Máy kéo BS24	BS 24	24-26	Máy kéo 4 bánh có người lái	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng lớn	Cày diệp, cày chảo 3-4 lưỡi; phay đất 1,2m, bánh lồng...	3000-3600

Ngoài ra còn một số máy kéo của nước ngoài sản xuất cỡ trung bình và cỡ lớn thường gặp như:

- + YANMAR-KUBOTA, FOTON từ 32-35 mã lực;
- + MT3-50/80 (công suất 80-150 mã lực);
- + Zonder 65-75 mã lực.

Câu 25. Số lượng tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ của hộ (KHÔNG BAO GỒM TÀU, THUYỀN, XUỒNG KHAI THÁC THỦY SẢN)

Là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ dùng chủ yếu cho hoạt động vận tải của hộ.

Trong đó:

1. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp là chính như vận chuyển

lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ...;

2. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho nuôi trồng thủy sản là chính.

3. Tàu, thuyền, xuồng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản biển: Là các loại tàu, thuyền, xuồng sử dụng để vận chuyển, cung cấp nguyên, nhiên liệu, đá để ướp thủy sản, lương thực, thực phẩm cho các tàu chuyên đánh bắt thủy sản và thu gom sản phẩm thủy sản của các tàu đánh bắt vận chuyển vào bờ.

Câu 26. Số lượng tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của hộ

Là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ dùng chủ yếu cho khai thác thủy sản của hộ đang sử dụng, bao gồm cả số tàu, thuyền, xuồng hộ đi thuê, mượn.

- Tàu khai thác thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng gắn máy khai thác thủy sản: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của hộ có **tại thời điểm điều tra**, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến.

Không tính những tàu, thuyền, xuồng không còn dùng được nữa hoặc đã thanh lý.

a. Tổng công suất máy chính: Ghi tổng công suất các động cơ chính (theo thiết kế) của từng tàu, thuyền, xuồng hiện có.

b. Nghề khai thác chính: Ghi mã thích hợp vào ô tương ứng cho nghề khai thác chính của tàu thuyền tại thời điểm 01/7/2016.

c. Phạm vi khai thác chủ yếu: Phạm vi khai thác bao gồm cả khai thác nội địa (sông, hồ, đầm/phá...) và khai thác biển. ĐTV phỏng vấn và ghi mã thích hợp vào ô tương ứng.

d. Số lao động: Số lao động của mỗi tàu bao gồm cả chủ tàu/người nhà chủ tàu, thuyền trưởng, thợ máy, bạn tàu... hiện có tại thời điểm 01/7/2016.

Câu 27. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ

1. Ô tô: Ghi tổng số ô tô hiện có, phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ như: Xe ô tô con (từ 4 đến 7 chỗ), xe ô tô chuyên chở hành khách, xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa.

1.1.Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Chỉ ghi số ô tô phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Động cơ điện (mô tơ điện): Là loại động cơ chạy bằng năng lượng điện, phát ra động lực để chạy các máy công tác. Chỉ tính những động cơ riêng lẻ không được gắn cố định vào máy công tác hay phương tiện. Các động cơ này khi cần có thể tháo gỡ ra để sử dụng cho mục đích khác. **Không ghi** động cơ đã gắn liền với thiết bị công tác hoặc phương tiện, không thể tháo rời ra để sử dụng vào mục đích khác.

3. Động cơ xăng, dầu diezen: Là loại động cơ chạy bằng năng lượng xăng, dầu diezen; có công năng tương tự như động cơ điện.

4. Máy phát điện: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức nước, sức gió,... Trong đó ghi riêng số máy phát điện sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

5. Máy gieo sạ: Là loại thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa.

6. Máy gặt đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

7. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY...): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

8. Máy tuốt lúa có động cơ: Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân.

9, 10, 11. Máy tẽ ngô, máy bóc vỏ lạc, máy xát vỏ cà phê: Các loại máy chuyên dùng có gắn động cơ để sơ chế một số sản phẩm nông nghiệp.

12. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,... .

13. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI): Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm...

Một số loại máy chế biến lương thực thông dụng bà con nông dân hay sử dụng như: Máy xay xát, máy nghiền bột, máy nổ bông (ngô, gạo), máy tráng bánh cuốn...

14. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN...): Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

15. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN, ÉP ĐÙN...): Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

16. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản: Là các loại máy, giàn máy chuyên dùng dùng để sục khí, đảo khí để đảm bảo lượng ô xy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thủy sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp.

17. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản: Không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt nhưng nếu máy bơm này dùng để bơm nước sinh hoạt đồng thời sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS. Không tính là máy bơm với những động cơ đã được tính là máy phát lực ở mục 2, mục 3 có gắn thiết bị chuyên dụng để bơm nước

18. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

19. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ: Là loại thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản chỉ dùng sức người, sức gió, để vận hành, không tính các loại phương tiện thủ công khác như bè, mảng, thúng.

20. Thiết bị công tác: Là các loại thiết bị chuyên dùng cho sản xuất nông nghiệp, các loại thiết bị này khi hoạt động phải được gắn với động cơ hoặc máy kéo.

21. Máy áp trứng gia cầm: Là loại thiết bị chuyên dùng để áp trứng gia cầm.

22. Máy vắt sữa: Là loại thiết bị chuyên dùng để vắt sữa.

23. Máy khác (GHI RÕ): Câu này do Ban Chỉ đạo các tỉnh/thành phố quy định ghi loại máy theo yêu cầu nghiên cứu của địa phương.

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ ĐỒ DÙNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA HỘ

Câu 28. Hộ có sử dụng điện không?

Điều tra viên phỏng vấn, xác định nếu hộ có sử dụng điện thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, nếu không đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi câu 30. Được tính là hộ có sử dụng điện cả những trường hợp trước đây sử dụng thường xuyên nhưng đến thời điểm điều tra **tạm thời** không sử dụng do trục trặc về đường dây, nguồn điện,...

Câu 29. Hộ sử dụng nguồn điện nào là chủ yếu?

Đánh dấu x vào một ô thích hợp. Nếu hộ sử dụng nguồn điện khác (như từ trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ) cần ghi rõ nguồn điện sử dụng. Nếu hộ sử dụng nhiều nguồn điện thì điều tra viên hỏi hộ về thời gian sử dụng mỗi loại để xác định nguồn điện nào là chủ yếu.

Câu 30. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào cho ăn, uống?

Đánh dấu x vào một ô thích hợp. Hộ có thể dùng nhiều nguồn nước để nấu ăn, uống, điều tra viên cần hỏi xem hộ dùng nguồn nước nào nhiều nhất.

Lưu ý: Ghi nguồn nước chủ yếu và ổn định mà hộ sử dụng trong thời gian gần đây, có thể tại thời điểm điều tra hộ tạm thời không sử dụng nguồn nước đó nhưng sẽ sử dụng lại ngay trong thời gian tới.

Câu 31. Hộ có dùng lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống không?

Điều tra viên hỏi và xác định hộ có dùng hệ thống lọc hay hóa chất để làm sạch nước ăn uống trước khi sử dụng không. Hệ thống lọc hay hóa chất phải đảm bảo sau khi lọc hay dùng hóa chất có nguồn nước hợp vệ sinh, tức là nước có độ trong cần thiết, không có màu, không có mùi, vị lạ.

Nếu có sử dụng hệ thống lọc hoặc hóa chất để làm sạch nước thì đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không thì đánh dấu x vào ô mã 2.

Câu 32. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào dùng cho sinh hoạt?

Điều tra viên hỏi nguồn nước chính hộ sử dụng cho sinh hoạt (ngoài nguồn nước cho ăn uống) như nước dùng để tắm, giặt, vệ sinh... cách ghi tương tự câu 30.

Câu 33. Hộ sử dụng loại chất đốt chủ yếu nào để đun nấu cho sinh hoạt?

Chỉ tính loại chất đốt chủ yếu hộ sử dụng cho nấu ăn, sinh hoạt khác, không tính chất đốt hộ sử dụng cho sản xuất. Nếu hộ dùng nhiều loại chất đốt thì điều tra viên hỏi xem hộ dùng loại nào nhiều nhất rồi đánh dấu x vào ô mã tương ứng.

Câu 34. Hộ đang sử dụng loại nhà tắm nào là chủ yếu?

Đánh dấu x vào một ô thích hợp. Nhà tắm xây (nhà tắm xây có hoặc không có hệ thống dẫn nước, bình nóng lạnh); nhà tắm khác (nhà tắm bằng cọt, bằng lá, nhà tắm quây xung quanh, ...) hoặc không có nhà tắm.

Câu 35. Hộ đang sử dụng loại hố xí/nhà tiêu nào là chủ yếu?

Hố xí tự hoại/bán tự hoại: Là loại hố xí/nhà tiêu có tường và mái che được xây dựng kiên cố, bệ ngồi được xây bằng gạch, xi măng, hoặc granito, hoặc sứ tráng men. Bệ tiêu thường nhẵn để dễ cọ rửa và trôi phân dễ dàng. Bệ tiêu nối liền với ống dẫn phân và đặc biệt cấu tạo sao cho luôn có nút nước, có tác dụng ngăn mùi hôi từ bể chứa phân. Bể chứa phân thường có 3 ngăn được xây dựng kiên cố để phân và nước không thể thấm thấu ra ngoài và được nối với bể lắng. Tại bể chứa có ống thông hơi để thoát lên cao những khí thải sinh ra trong quá trình phân hủy. Chia ra:

- Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà: được xây dựng trong nhà (nhà khép kín).
- Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà: được xây tách biệt bên ngoài nhà.

Hố xí thấm dội nước: Là loại hố xí/nhà tiêu được xây dựng ở nơi có nguồn nước dồi dào, chất đất dễ thấm nước và không có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Loại hố xí/nhà tiêu này có thể có 1 hoặc 2 ngăn chứa phân có thể xây bằng gạch, đá, ống bê tông, xỉ than đúc sẵn có lỗ sẵn ở đáy hoặc thành bể. Bệ tiêu có thể bằng sành, sứ hoặc xi măng. Bệ tiêu có nút nước có tác dụng ngăn mùi hôi từ ngăn chứa phân. Hố xí có thể được xây bằng gạch, lợp bằng ngói, tre nứa, lá... bệ xí làm bằng sứ, xi măng... Loại hố xí này thường được xây ở cách xa nguồn nước sinh hoạt của hộ.

Hố xí cải tiến có ống thông hơi: Là hố xí được xây dựng bằng cách đào hố sâu 1,5 - 2m; đường kính từ 0,8 - 1,2m; miệng hố xây cao hơn mặt đất 30 - 40 cm để tránh nước mưa tràn vào. Trên bề mặt có đồ bê tông, có ván gỗ, tạo rãnh thoát nước tiêu riêng, máng dẫn nước tiêu ra ngoài có độ dốc vừa phải. Lỗ tiêu có nắp đậy kín với tay cầm an toàn, thuận tiện; có xô đựng tro hoặc đất bột; có ống thông hơi đường kính từ 60 - 90 cm đặt cao hơn mái nhà 40 cm đầu trên có cút chữ T và lưới chắn ruồi.

Hố xí hai ngăn: Là công trình vệ sinh ủ phân tại chỗ, một ngăn đi vệ sinh và một ngăn ủ phân luân phiên nhau.

Hố xí khác: Hố xí khác không thuộc các nhóm trên.

Không có hố xí: Những hộ không có hố xí, việc đi vệ sinh được thực hiện ở những khu đất trống bỏ hoang, trên sông hoặc ở những vùng đồi núi, hoặc tại vườn nhà (đi xong lấy đất lấp vào)...

Lưu ý: Câu này chỉ hỏi loại hố xí hộ đang sử dụng, không hỏi về quyền sở hữu nên trường hợp hộ sử dụng hố xí công cộng hoặc sử dụng nhờ nhà hàng xóm thì vẫn coi là hộ có hố xí và ghi theo loại hố xí nào hộ thường sử dụng nhiều nhất.

Câu 36. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào?

Điều tra viên phỏng vấn, xác định hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào sau đây:

- *Có người đến thu gom:* Do các công ty Dịch vụ môi trường hoặc các tổ chức, cá nhân khác đứng ra làm dịch vụ thu gom rác thải đến thu gom tại nhà.
- *Mang đến hố rác tập trung:* Hộ tự mang rác thải sinh hoạt đến bãi rác tập trung.
- *Chôn, đốt:* Hộ tự xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp hoặc đốt.
- *Vứt bất kể chỗ nào:* Vứt bừa bãi ra đường đi, sông suối hoặc khu công cộng...
- *Khác:* Là hình thức xử lý khác ngoài 4 hình thức trên, cùng với việc đánh dấu x vào ô mã 5, ĐTV cần hỏi để ghi cụ thể về hình thức xử lý rác của hộ.

Câu 37. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ thuộc loại gì?

Điều tra viên phỏng vấn, xác định hệ thống thoát nước thải của hộ thuộc loại nào sau đây:

- *Rãnh thoát có nắp đậy:* Là hình thức thoát nước có rãnh thoát xây bằng gạch, bê tông có nắp đậy kín hoặc bằng ống cống bê tông;
- *Rãnh thoát hở:* Là hình thức thoát nước có hệ thống rãnh thoát riêng (đào đất hoặc xây) nhưng không có nắp đậy;
- *Hình thức khác:* Các hình thức thoát nước thải khác ngoài 2 loại trên như thoát nước thải bằng đường ống (tre, vầu, ống nhựa, ống cao su...);

- *Không có hệ thống rãnh thoát nước thải*: Nước thải chảy tự nhiên trên mặt đất. Nếu hộ không có hệ thống thoát nước thải thì bỏ qua câu 38 và chuyển tới câu 39.

Câu 38. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ có nối vào hệ thống thoát nước thải công cộng không?

Hệ thống thoát nước thải công cộng là công trình thoát nước thải chung phục vụ một nhóm dân cư.

Câu 39. Hộ có sử dụng internet không?

Hộ có sử dụng internet được xác định là hộ có sử dụng thường xuyên (từ 30 ngày trở lên trong 6 tháng qua hoặc mới đăng ký kết nối chưa đủ 30 ngày nhưng sẽ cam kết sử dụng lâu dài) ít nhất 1 loại phương tiện có kết nối internet, bao gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, điện thoại, tivi...

Câu 40. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ có những loại đồ dùng nào dưới đây?

Ghi số lượng từng loại đồ dùng chủ yếu của hộ tại thời điểm điều tra như: Ô tô, xe máy, xe đạp điện/xe máy điện, ti vi, radio/dàn âm thanh, điện thoại cố định (nếu 1 thuê bao cố định hộ lắp nhiều máy cũng chỉ tính là 1 điện thoại), điện thoại di động (ghi rõ số điện thoại di động và số người sử dụng điện thoại di động), máy giặt, điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, tủ đá, bình tắm nóng lạnh, máy vi tính, máy vi tính có nối mạng internet. Chỉ ghi những đồ dùng thuộc sở hữu của hộ hiện còn sử dụng được hay sửa chữa thì sử dụng được.

Lưu ý: Các loại đồ dùng của hộ chỉ tính đồ dùng cho sinh hoạt.

PHIẾU SỐ 02/TĐTNN-TT
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TRANG TRẠI

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập những thông tin cơ bản về tình hình kinh tế trang trại trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm mục đích đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng thay đổi phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển và chính sách hỗ trợ kinh tế trang trại ở nước ta.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Áp dụng đối với cá nhân, hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản **đạt tiêu chí trang trại** được quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về *“Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”*.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra: Lao động, điều kiện và kết quả hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại các trang trại.

2. Đơn vị điều tra: Trang trại.

IV. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

I. Quy định chung

1. Tiêu chí xác định trang trại

Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

(1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.

(2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên;

(3) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

2. Phân loại trang trại

(1) Các trang trại được xác định theo lĩnh vực sản xuất như sau:

- a) Trang trại trồng trọt;
- b) Trang trại chăn nuôi;
- c) Trang trại lâm nghiệp;
- d) Trang trại nuôi trồng thủy sản;
- e) Trang trại tổng hợp.

(2) Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

Lưu ý: Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại quy định trong cuộc điều tra này đảm bảo theo đúng tiêu chí được quy định trong thông tư 27/2011 của Bộ NN&PTNT và không nhất thiết là phải có giấy chứng nhận trang trại.

II. Quy định cụ thể

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

- Cách ghi tên, mã tỉnh, huyện, xã, thôn (ấp, bản), Địa bàn điều tra hộ toàn bộ số...: Theo hướng dẫn cách ghi ở phiếu số 01/TĐTNN-HO “Thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

- Mục “Trang trại số”: Ghi số thứ tự trùng với số thứ tự trong bảng kê trang trại của xã/phường/thị trấn. Trường hợp trong bảng kê có trang trại nhưng thực tế cơ sở, hộ đó không đạt tiêu chí trang trại thì điều tra viên bỏ qua số thứ tự này; trong quá trình rà soát, điều tra nếu điều tra viên phát hiện những cá nhân, hộ đạt tiêu chí trang trại nhưng chưa có trong bảng kê thì điều tra viên ghi bổ sung vào cuối bảng kê và ghi số thứ tự tiếp theo số thứ tự cuối cùng đã có trong bảng kê.

Ví dụ: Xã A bảng kê có 5 trang trại (trang trại cuối cùng có số thứ tự là 5), trong quá trình điều tra, điều tra viên (ĐTV) thấy 02 hộ trong bảng kê không đạt tiêu chí trang trại và phát hiện có 01 hộ đạt tiêu chí trang trại nhưng chưa có trong bảng kê thì ĐTV xử lý như sau:

- + Loại bỏ 02 trang trại không đạt tiêu chí trang trại trong bảng kê;
- + Ghi bổ sung 01 trang trại mới vào cuối bảng kê với số thứ tự là 6; Giữ nguyên số thứ tự của các trang trại khác.

- **Hộ số của phiếu số 01/TĐTNN-HO (nếu có):** Chi cục Thống kê chịu trách nhiệm ghi đúng theo số thứ tự trong bảng kê hộ của phiếu số 01/TĐTNN-HO khi chủ trang trại và trang trại của họ ở trên cùng một địa bàn điều tra. Trường hợp chủ trang trại sống ở nơi khác (không cùng địa bàn điều tra với trang trại của họ) thì sẽ không có phiếu số 01/TĐTNN-HO và để trống ô này.

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRANG TRẠI

Câu 1. Họ, tên chủ trang trại

Ghi đầy đủ họ và tên của chủ trang trại (chữ thường có dấu).

Câu 2. Địa chỉ của chủ trang trại

Ghi địa chỉ cư trú của chủ trang trại

Câu 3. Dân tộc

Theo hướng dẫn cách ghi ở phần định danh của phiếu số 01/TĐTNN-HO “Thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Câu 4. Số điện thoại

Ghi số điện thoại cố định (bao gồm mã tỉnh và số điện thoại) của chủ trang trại vào các ô tương ứng trong phiếu, nếu không có điện thoại cố định thì ghi số điện thoại di động của chủ trang trại. Nếu trang trại có người quản lý thì ghi số điện thoại di động của người quản lý.

Câu 5. Chủ trang trại là?

- Chủ trang trại là nông dân gồm những người dành phần lớn hoặc toàn bộ thời gian lao động cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Chủ trang trại là khác: Tất cả các thành phần khác ngoài nông dân.

Câu 6. Lao động tham gia sản xuất trong trang trại

Ghi những người từ 15 tuổi trở lên thực tế có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức (tham khảo giải thích về lao động trong phần II của phiếu số 01/THĐNN-HO), bao gồm: Lao động của hộ chủ trang trại và lao động thuê ngoài tại thời điểm 01/7/2016.

Cột 1, cột 2: Ghi năm sinh, giới tính của chủ trang trại và người quản lý của trang trại.

Cột 3: Ghi tổng số lao động thường xuyên, tổng số lao động thuê mướn ở thời điểm cao nhất trong 12 tháng qua của trang trại.

- Lao động thường xuyên là lao động làm việc ổn định tại trang trại trong khoảng thời gian từ 03 tháng trở lên trong 12 tháng qua hoặc dưới 03 tháng nhưng có dự định làm việc lâu dài.

- Lao động của hộ chủ trang trại gồm những lao động là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ chủ trang trại và có quan hệ ruột thịt (vợ, chồng, con). Quy ước chủ trang trại luôn được tính là lao động thường xuyên của hộ chủ trang trại.

- Lao động thuê mướn là lao động do chủ trang trại thuê và trả công, trả lương cho người lao động, có thể có hoặc không có hợp đồng thuê lao động giữa chủ trang trại và người lao động.

- Người quản lý là người tổ chức, điều khiển hoạt động sản xuất của trang trại.

Từ cột 4 đến cột 12. Ghi số lượng lao động theo từng trình độ chuyên môn kỹ thuật theo hướng dẫn cách ghi ở câu 9 của phiếu số 01/TĐTNN-HO.

Lưu ý:

Chủ trang trại đồng thời là người quản lý trang trại, điều tra viên chỉ ghi thông tin vào dòng chủ trang trại.

Câu 7. Lao động thường xuyên chia theo nhóm tuổi: Ghi số lao động thời điểm 01/7/2016 làm việc thường xuyên tại trang trại theo từng nhóm tuổi.

PHẦN II. DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI SỬ DỤNG

Câu 8. Diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản (tại thời điểm 01/7/2016)

Theo hướng dẫn cách ghi ở câu 17 phần III của phiếu số 01/TĐTNN-HO.

Đất nông nghiệp khác

Là đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

Cột 1: Điều tra viên ghi tổng số đất và trang trại sử dụng theo từng loại đất.

Cột 2: Ghi diện tích đất của trang trại.

Cột 3: Ghi diện tích đất trang trại đi thuê, mượn, đấu thầu.

Câu 9, 10. Sử dụng và tình hình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong 12 tháng qua

Nếu trang trại có sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ trong 12 tháng qua thì điều tra viên hỏi thông tin cụ thể về việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ.

10.1. Cây hàng năm

- Loại cây: Ghi một số loại cây hàng năm chủ yếu như: Lúa hè thu 2015, lúa thu đông/vụ ba năm 2015 (chỉ có ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), lúa mùa 2015, lúa đông xuân 2016, ngô/bắp, khoai lang, sắn/mỳ...

Cột 1: Ghi tổng diện tích cho từng loại cây tương ứng với cột A mà trang trại có gieo trồng trong 12 tháng qua. Cây lúa ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng vụ, các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong năm trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi diện tích gieo trồng của từng loại cây tương ứng có sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học.

Lưu ý:

- Diện tích gieo trồng được sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học tính cho từng vụ sản xuất.

- Trong cùng một vụ và trên cùng 1 diện tích gieo trồng có sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học nhiều lần thì cũng chỉ tính một lần diện tích.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua trang trại có diện tích 02 ha trồng 3 vụ rau, cả 3 vụ đều có sử dụng thuốc trừ sâu cho toàn bộ diện tích. Trong trường hợp này ghi diện tích gieo trồng phun thuốc trừ sâu trong 12 tháng qua của trang trại là 06 ha.

Trang trại có diện tích lúa đông xuân là 01 ha đã bón phân hóa học 2 lần trong vụ cho toàn bộ diện tích. Trong trường hợp này ghi diện tích lúa đông xuân bón phân hóa học của trang trại là 01 ha.

Cột 6: Ghi số lượng phân hoá học đã bón cho từng loại cây: Điều tra viên hỏi tổng số lượng các loại phân hoá học như: Urê, lân, NPK, DPK, kali, SA... đã bón cho từng loại cây trồng trong 12 tháng qua.

10.2. Cây lâu năm

- Loại cây: Ghi một số loại cây lâu năm chủ yếu của trang trại hiện có tại thời điểm 01/7/2016 như: Xoài, sầu riêng, mít, cam, quýt, bông, bưởi, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè...

Cột 1: Tổng diện tích trồng tập trung: Bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và diện tích đã cho sản phẩm của từng loại cây ở cột A.

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Cột 2: Diện tích cho sản phẩm: Bao gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung của trang trại đã cho thu hoạch sản phẩm.

Cột 3: Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Ghi số cây lâu năm của trang trại đã cho sản phẩm hiện có tại thời điểm 01/7/2016 trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương ... (kể cả số cây trồng liền khoảnh, có diện tích dưới 100 m²).

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi diện tích gieo trồng của từng loại cây tương ứng có sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học.

Cột 8: Ghi số lượng phân hoá học như Urê, lân, NPK, DPK, kali, SA... đã sử dụng trong 12 tháng qua cho từng loại cây lâu năm hiện có tại thời điểm 01/7/2016.

Lưu ý:

- Không ghi số lượng phân hoá học (Urê, lân, NPK, DPK, kali, SA...) đã sử dụng trong 12 tháng qua đối với phần diện tích đã chuyển đổi sang trồng cây khác trước thời điểm điều tra.

- Đối với cây chuối trồng phân tán quy ước đơn vị tính là khóm, bụi, cụm chuối. Khóm, bụi, cụm chuối là tập hợp một số cây liền nhau.

- Khóm, bụi, cụm chuối cho sản phẩm là khóm, bụi, cụm chuối đã, đang và tiếp tục cho quả.

PHẦN III. MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI

Câu 11, 12, 13. Máy kéo, máy cày, bừa, xới; Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh; Tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ (tại thời điểm 01/7/2016)

Điều tra viên phỏng vấn và ghi số lượng máy móc, thiết bị từng loại của trang trại hiện có tại thời điểm 01/7/2016.

Khái niệm máy móc, thiết bị chủ yếu xem giải thích ở phần V của phiếu số 01/TĐTNN-HO.

PHẦN IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA TRANG TRẠI

Câu 14 đến câu 19. Tại thời điểm 01/7/2016, nếu trang trại có sử dụng máy vi tính phục vụ sản xuất thì điều tra viên hỏi số lượng máy tính và số máy tính có kết nối internet. Ngược lại trang trại không sử dụng máy vi tính thì hỏi trang thông tin điện tử và tình hình giao dịch thương mại điện tử.

Thương mại điện tử là một trong các hoạt động mua bán, quảng bá sản phẩm, thanh toán thông qua những phương tiện điện tử hiện đại giúp tiết kiệm chi phí, mở rộng phạm vi kinh doanh.

Giao dịch thương mại điện tử: Là giao dịch kinh doanh như ký kết hợp đồng kinh doanh, mua bán, thanh toán, tín dụng qua mạng toàn cầu (Internet).

PHẦN V. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI

Câu 20, 21. Trang trại có hoạt động trồng trọt trong 12 tháng qua, điều tra viên hỏi các thông tin về diện tích thu hoạch, sản lượng và giá trị sản phẩm của trang trại đã thu hoạch và bán ra trong 12 tháng qua.

- *Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp:* Là hoạt động phục vụ trồng trọt bao gồm cắt tỉa, tạo chồi, tạo cây con để nhân giống trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành chồi non để cho ra sản phẩm là cây giống bao gồm:

+ Gieo ươm cây giống hàng năm: Giống cây su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua...;

+ Các loại giống cây lâu năm, cây cảnh được thực hiện bằng gieo ươm, chiết ghép, giâm cành như: cam quýt, nhãn, vải, chè,... .

- *Sản phẩm phụ trồng trọt:* Chỉ tính những sản phẩm có thu hoạch và sử dụng làm nguyên, nhiên vật liệu, làm thức ăn cho gia súc, làm phân bón, bán ra ngoài như: rơm, rạ, thân cây ngô, dây lang,... Có thể căn cứ vào hệ số điều tra giữa sản phẩm phụ và sản phẩm chính của từng loại cây trồng (như hệ số giữa rơm rạ với thóc,...) để tính giá trị sản phẩm phụ trồng trọt.

- *Dịch vụ trồng trọt:* Là các hoạt động trồng trọt do trang trại tổ chức làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật; bao gồm: làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); vận chuyển vật tư, sản phẩm; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

Câu 22, 23, 24. Trang trại có hoạt động chăn nuôi trong 12 tháng qua, điều tra viên hỏi các thông tin về số lượng từng loại vật nuôi hiện có tại 01/7/2016 (Khái niệm, cách tính từng loại đã được giải thích ở câu 20 phiếu số 01/TĐTNT-HO), số con xuất chuồng, sản lượng và giá trị sản phẩm của trang trại đã thu hoạch và bán ra trong 12 tháng qua.

Lưu ý:

Đối với những trang trại nuôi gia công, giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại là giá trị sản phẩm chăn nuôi và giá trị sản phẩm nông sản do trang trại tạo ra.

Một số hệ số quy đổi giữa trọng lượng thịt móc hàm (thịt xẻ) ra trọng lượng thịt hơi

- Trâu: 1 kg thịt hơi = 0,3 kg thịt xẻ

- Bò: 1 kg thịt hơi = 0,4 kg thịt xẻ

- Dê, cừu: 1 kg thịt hơi = 0,41 kg thịt xẻ

- Lợn: 1 kg thịt hơi = 0,7 kg móc hàm

- Gà: 1 kg thịt hơi = 0,85 kg thịt xẻ

- Gia cầm khác gà: 1 kg thịt hơi = 0,71 kg móc hàm

Trường hợp hộ bán cả con, tự giết thịt để ăn, cho biếu tặng hoặc nuôi gia công (với trường hợp không biết chính xác trọng lượng xuất chuồng) thì yêu cầu trang trại ước lượng trọng lượng thịt hơi.

Giá trị sản lượng thịt hơi xuất chuồng được tính bằng trọng lượng nhân với giá thực tế của địa phương tại thời điểm xuất chuồng.

(1) *Sản phẩm chăn nuôi bán, giết thịt*: Gồm thịt hơi trâu, bò, lợn, ...gà, vịt, ngan, ngỗng,..., vật nuôi khác bán, giết thịt (xuất chuồng); không tính sản lượng tăng, giảm thuần túy của đàn gia súc đang nuôi.

(2) *Sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt*: Gồm trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,... (không tính giá trị của số lượng trứng gia cầm các loại trang trại giữ lại với mục đích ấp nở giống gia cầm).

(3) *Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi*: Gồm các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác.

(4) *Sản phẩm phụ chăn nuôi*: Chỉ tính những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; gồm: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt.

(5) *Dịch vụ chăn nuôi*: Là các hoạt động chăn nuôi do trang trại tổ chức làm cho bên ngoài; bao gồm thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch động vật, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm, ...).

Câu 25, 26. Trang trại có hoạt động lâm nghiệp trong 12 tháng qua, điều tra viên hỏi các thông tin về sản lượng, diện tích và giá trị sản phẩm của trang trại đã thu hoạch và bán ra trong 12 tháng qua.

- *Khai thác gỗ, lâm sản và thu nhặt từ rừng*: Ghi số lượng và giá trị lâm sản khai thác và thu nhặt được từ rừng trồng và rừng tự nhiên như: gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ), .v.v.

- *Thu từ dịch vụ lâm nghiệp*:

+ Giá trị thực tế thu được từ nhận giao khoán trồng rừng tập trung, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh,.v.v. từ các nguồn kinh phí như: nhà nước đầu tư (661,...), các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ và do tư nhân đầu tư;

+ Giá trị thực tế thu được từ những công việc trang trại tổ chức làm cho bên ngoài như: tưới tiêu phục vụ lâm nghiệp, bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng, dịch vụ lâm nghiệp khác (đánh giá ước lượng trữ lượng rừng, quản lý lâm nghiệp, vận chuyển lâm sản đến bãi II - cửa rừng,...).

Lưu ý:

Không tính vào thu dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua đối với những diện tích rừng mà chủ trang trại tự bỏ vốn ra đầu tư để trồng và nuôi rừng.

Câu 27 đến câu 30. Trang trại có hoạt động thủy sản trong 12 tháng qua, điều tra viên hỏi các thông tin về diện tích, thể tích nuôi thủy sản, sản lượng và giá trị sản phẩm của trang trại đã thu hoạch và bán ra trong 12 tháng qua.

Câu 31 đến câu 40. Cộng tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ bán ra của các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Câu 41. Trang trại thuộc lĩnh vực sản xuất nào sau đây?

- Điều tra viên căn cứ vào kết quả phỏng vấn đã ghi phiếu ở trên, đối chiếu với tiêu chí trang trại để xác định trang trại thuộc loại hình trang trại nào. Đánh dấu x vào một trong 5 loại trang trại sau:

- 1) Trang trại trồng trọt;
- 2) Trang trại chăn nuôi;
- 3) Trang trại lâm nghiệp;
- 4) Trang trại nuôi trồng thủy sản;
- 5) Trang trại tổng hợp.

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng hàng hóa của ngành chiếm trên 50% giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

- Sau khi xác định trang trại thuộc 1 trong 5 loại hình trên, điều tra viên tiếp tục căn cứ tỷ trọng giá trị sản lượng hàng hóa nhóm cây, cây trồng và vật nuôi chiếm trên 50% để xác định lĩnh vực sản xuất cụ thể theo nhóm cây, cây trồng và vật nuôi.

1. Trang trại ông A có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 4 ha. Giá trị sản lượng nông, lâm thủy sản hàng hóa trong năm là 700 triệu, trong đó lúa là 50 triệu, cà phê là 550 triệu và các cây trồng, vật nuôi khác là 100 triệu. Trường hợp này điều tra viên xác định: Trang trại thuộc loại hình trang trại là Trồng trọt; Cây lâu năm; Cà phê.

2. Trang trại ông B có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 3,5 ha. Giá trị sản lượng hàng hóa nông, lâm thủy sản trong năm là 810 triệu, trong đó hồ tiêu 100 triệu, cao su là 260 triệu, cà phê là 250 triệu và chăn nuôi là 200 triệu. Trường hợp này điều tra viên xác định: Trang trại thuộc loại hình trang trại là Trồng trọt; Cây lâu năm.

3. Trang trại của bà C có diện tích đất sản xuất nông nghiệp liên khu là 3,2 ha. Giá trị sản lượng nông sản hàng hóa trong năm là 900 triệu, trong đó lúa là 320 triệu, chăn nuôi là 280 triệu và nuôi trồng thủy sản là 300 triệu. Trường hợp này điều tra viên xác định: Trang trại thuộc loại hình trang trại là Tổng hợp.

Lưu ý:

(1) Trường hợp một số cá nhân góp vốn đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản – thực chất đây là tổ hợp tác, nhưng nếu đạt tiêu chí trang trại vẫn điều tra phiếu số 02/TĐTNN-TT, chủ trang trại là người góp vốn nhiều nhất.

(2) Đối với trang trại chăn nuôi và thủy sản ngoài việc xác định loại hình trang trại là chăn nuôi hay thủy sản cần xác định sở hữu vật nuôi mà trang trại nuôi gia công cho các công ty, tổ chức...

PHẦN VI. MỘT SỐ THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHÁC TRONG SẢN XUẤT CỦA TRANG TRẠI

Câu 42, 43. Liên kết và các hình thức liên kết sản xuất trong 12 tháng qua

Liên kết sản xuất là hình thức hợp tác trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong các khâu của quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(1) Góp vốn đầu tư sản xuất: Là hình thức góp vốn bằng tiền hoặc hiện vật (đất đai, máy móc, thiết bị,...) giữa trang trại và các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất: Là hình thức cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh giữa trang trại và các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác.

(3) Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra: Là hình thức liên kết trong việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của trang trại với cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác. Bao gồm cả hoạt động mua và bán sản phẩm, dịch vụ đầu ra của trang trại.

(4) Hình thức khác: Các hình thức liên kết trong sản xuất khác.

Câu 44. Tiêu thụ sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua

Đối tượng chủ yếu tiêu thụ sản phẩm là cá nhân, tổ chức có hoạt động mua sản phẩm của trang trại.

Điều tra viên ghi thông tin về đối tượng tiêu thụ sản phẩm theo từng sản phẩm. Sản phẩm bán ra của trang trại có được ký kết hợp đồng, hợp đồng được ký trước hay sau quá trình sản xuất.

Lưu ý: Trang trại có ký kết hợp đồng kinh tế với một trong các đối tượng tiêu thụ sản phẩm sẽ được tính là có ký kết hợp đồng kinh tế. Tương tự với cột (8) Hợp đồng kinh tế ký trước khi sản xuất.

Câu 45, 46. Sử dụng giống và tình hình sử dụng giống cây trồng, vật nuôi của trang trại.

Trang trại có sử dụng giống, điều tra viên ghi thông tin tương ứng từng giống cây trồng vật nuôi cụ thể.

Cột 1: Ghi nguồn giống chủ yếu theo các mã cụ thể.

Cột 2, Cột 3: Nếu trang trại có sử dụng giống mới, điều tra viên ghi thông tin về mục đích sử dụng giống mới.

Câu 47 đến câu 50. Lĩnh vực mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và dự định đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh

Trang trại có mở rộng, có dự định mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, điều tra viên ghi thông tin từng lĩnh vực cụ thể là: Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp. Trang trại có thể chọn nhiều lĩnh vực mở rộng, có dự định mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Câu 51, 52. Hỗ trợ và các hình thức hỗ của nhà nước đối với trang trại

Trang trại có thể nhận được nhiều hình thức hỗ trợ. Điều tra viên ghi thông tin về các hỗ trợ cụ thể mà trang trại nhận được.

(1) Tiền mặt: Đây là khoản tiền mặt mà trang trại đã được nhà nước hỗ trợ (cho không phải hoàn lại) trong 12 tháng qua.

(2) Vốn vay: Là khoản tiền được nhà nước (Ngân hàng, các cơ quan, tổ chức, tổ chức xã hội.... thuộc nhà nước) cho trang trại vay.

(2.1) Lãi suất ưu đãi: Là lãi suất thấp hơn lãi suất các ngân hàng cho cá nhân hoặc các tổ chức khác vay cùng thời điểm.

(3) Chính sách về đất đai: Là các chính sách của nhà nước hỗ trợ cho trang trại trong việc sử dụng đất.

(4) Đào tạo, tập huấn: Đào tạo là trang bị kiến thức cho người được đào tạo nhằm nâng cao kiến thức, năng lực... của người được đào tạo tập huấn.

Lưu ý: Thông thường tất cả các lớp học (bồi dưỡng, đào tạo hay tập huấn) đều có tên cụ thể (trong giấy mời, trên thông tin đại chúng...) và người đi học họ nắm được những thông tin về khóa học mình tham gia.

(5) Tiêu thụ sản phẩm: Hỗ trợ trang trại bán sản phẩm.

(6) Xúc tiến thương mại: Là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại...

(7) Khác: Là hình thức hỗ trợ của nhà nước đối với trang trại ngoài các hình thức trên.

Câu 53, 54. Khó khăn và nguyện vọng chủ yếu của trang trại

Điều tra viên ghi thông tin về những khó khăn cũng như nguyện vọng của trang trại trong quá trình sản xuất. Một trang trại có thể có nhiều khó khăn, nguyện vọng.

Câu 55, 56. Trang trại có cơ sở sản xuất ở huyện khác không?

Đối với trang trại có các cơ sở sản xuất trên các huyện khác nhau, điều tra viên hỏi và ghi thông tin của những cơ sở tại các huyện có địa chỉ khác với địa chỉ của trang trại.

Cột A: Ghi số thứ tự các cơ sở của trang trại có địa chỉ ngoài địa bàn huyện.

Cột B: Ghi tên tỉnh, tên huyện của cơ sở sản xuất.

Cột 1, 2, 4: Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã ngành sản xuất cấp 2 của cơ sở, thông tin tại các cột này do Cục Thống kê ghi.

Cột 3: Ghi tên ngành hoạt động sản xuất cấp 2 của cơ sở.

Cột 5: Ghi tổng số lao động thường xuyên của cơ sở có tại thời điểm 01/7/2016.

Cột 6: Ghi thông tin về chi phí sản xuất cho từng cơ sở gồm chi phí về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tiền công, lương của người lao động, tiền thuê các dịch vụ khác,...

Cột 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin về diện tích từng loại đất cụ thể của cơ sở hiện đang sử dụng tại thời điểm 01/7/2016.

PHIẾU SỐ 03/TĐTNN-XA: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA XÃ

I. MỤC ĐÍCH

Thông tin tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của xã phục vụ đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gồm: quy hoạch xây dựng nông thôn mới, hệ thống điện, đường giao thông, thông tin liên lạc, trường học, giáo dục mầm non, cơ sở vật chất văn hoá, y tế, chợ nông thôn, ngân hàng, tín dụng, mạng lưới khuyến nông, thuỷ lợi, một số chính sách an sinh xã hội, cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã,... nhằm (i) đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương; (ii) đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu của khu vực nông thôn.

II. PHẠM VI

Thu thập thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của địa bàn nông thôn trên phạm vi cả nước.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

- *Đối tượng điều tra:* Tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.
- *Đơn vị điều tra:* UBND xã.

IV. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

PHẦN THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Cách ghi phần thông tin định danh: tên, mã tỉnh, thành phố, huyện, xã xem giải thích ở phiếu số 01/TĐTNN-HO “Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Số điện thoại liên hệ của UBND xã: Ghi số điện thoại thường trực của xã.

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Xã thuộc vùng nào dưới đây?

ĐTV căn cứ vào các Quyết định của Ủy ban dân tộc và miền núi về địa hình của xã để ghi 1 mã thích hợp vào ô.

Xã thuộc miền núi, vùng cao được căn cứ vào các Quyết định của Ủy ban dân tộc và miền núi về công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao, bao gồm: Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993; Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 4/6/1993; Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 4/3/1994; Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995; Quyết định số

68/UB-QĐ ngày 9/8/1997; Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007; Các quyết định khác.

Xã đảo: Căn cứ vào Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo.

Xã vùng khác là xã không thuộc các vùng trên.

Ví dụ: Xã A thuộc miền núi thì ghi mã 1 vào ô vuông, xã B thuộc vùng đồng bằng thì ghi mã 4 vào ô vuông.

Câu 2. Số thôn (ấp, bản) của xã có đến 01/7/2016

Là số thôn (ấp, bản) của xã tại thời điểm 01/7/2016.

Câu 3. Tổng số hộ của xã có đến 01/7/2016

Là số hộ thường trú trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016.

Câu 4. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại xã có đến 01/7/2016 (người)

Là số nhân khẩu thường trú trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016.

Lưu ý đối với câu 3 và câu 4:

Khái niệm hộ thường trú và nhân khẩu thường trú xem giải thích ở phiếu số 01/TĐTNN-HO “Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Số liệu câu 3 và câu 4 được sử dụng kết quả tổng hợp nhanh phiếu 01/TĐTNN-HO.

Câu 5. Số hộ nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

ĐTV căn cứ vào danh sách hộ nghèo năm 2015 của UBND xã, theo chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

Hộ nghèo ở khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Trong đó: Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm:

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin;

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của

trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Lưu ý: ĐTV không căn cứ theo chuẩn nghèo của địa phương.

Câu 6. Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của quốc gia

ĐTV căn cứ vào danh sách hộ nghèo năm 2015 của UBND xã, theo chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

Hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Lưu ý: ĐTV không căn cứ theo chuẩn nghèo của địa phương.

Câu 7. Số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2015

Ghi số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2015 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã công nhận.

PHẦN II. ĐIỆN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN

Câu 8. Số thôn (ấp, bản) có điện

Số thôn (ấp, bản) có điện: Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ắc quy. Hộ sử dụng điện được tính là hộ đang sử dụng điện tại thời điểm điều tra và những hộ trước đây sử dụng thường xuyên nhưng đến thời điểm điều tra **tạm thời** không sử dụng do trục trặc đường dây, nguồn điện....

8.1. Trong đó: Ghi số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia là thôn có đường điện hạ thế đưa điện lưới Quốc gia đến thôn (ấp, bản), không tính đã có bao nhiêu hộ dùng điện và không tính kinh phí đầu tư cho đường dây kéo điện về thôn (ấp, bản) của Nhà nước hay do các hộ dân đóng góp.

Câu 9. Đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã thuộc loại nào dưới đây?

Là đường giao thông chủ yếu người dân trong xã đi từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện và ngược lại. Nếu trên tuyến đường có nhiều mức độ xây dựng cứng hóa khác nhau thì quy định là loại mức độ xây dựng có độ dài lớn nhất.

Câu 10. Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã không?

Là đường cho xe ô tô con (ô tô 4 chỗ ngồi) đi thông suốt từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã (tính cả trường hợp xe ô tô chỉ đến được mùa khô).

Câu 11. Đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã có đi được quanh năm không?

Là đường cho xe ô tô đi thông suốt từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã trong cả năm điều tra (cả mùa mưa và mùa khô). Tuy nhiên nếu có 1 hoặc 1 vài ngày hoặc thậm chí nửa tháng, vì một lý do nào đó (như hỏng cầu, bão lụt, lở đất, cấm đường...) mà đường tạm thời xe ô tô không đi được, sau đó lại đi được bình thường thì vẫn tính là có đường cho ô tô đi được quanh năm.

Câu 12. Hệ thống đường trục xã; trục thôn; xóm, ngõ; trục chính nội đồng

- Đường trục xã là đường nối trụ sở UBND xã với trung tâm các thôn.
- Đường trục thôn là đường nối trung tâm các thôn đến các cụm dân cư trong thôn.
- Đường xóm, ngõ là đường nối giữa các hộ gia đình trong cụm dân cư (đường chung của liên gia).
- Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi chiều dài từng loại đường trục xã; trục thôn, xóm ngõ; trục chính nội đồng chia theo mức độ xây dựng trải bằng các vật liệu nhựa, bê tông; đá dăm, rải sỏi; vật liệu khác tương ứng và chia theo từng loại đường.

Cột 6: Ghi tổng số km đạt chuẩn nông thôn mới theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải chia theo từng loại đường được Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới cấp tỉnh xác nhận/công nhận.

Lưu ý: Tính cả trường hợp đường trục xã, trục thôn... trùng với các loại đường khác như quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ... để đánh giá mức độ thuận lợi về giao thông tại địa bàn xã.

Câu 13. Số thôn (ấp, bản) có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã

Thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã là thôn có đường mà ô tô con (ô tô 4 chỗ ngồi) đi thông suốt từ thôn đến trụ sở UBND xã (kể cả trường hợp xe ô tô chỉ đến được mùa khô).

Lưu ý: Tính cả những thôn có đường ô tô đi được nhưng tại thời điểm điều tra tạm thời cấm không cho ô tô đi qua, hoặc đường tạm thời bị hỏng do bão, lũ, ...

Câu 14. Số thôn (ấp, bản) mà người dân đi lại chủ yếu bằng phương tiện thủy

Là số thôn (ấp, bản) có trên 50% số nhân khẩu thực tế thường trú sử dụng phương tiện thủy để đi lại.

Câu 15. Khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện là bao nhiêu km?

Là khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện theo đường bộ hoặc đường thủy (trong trường hợp người dân đi lại chủ yếu bằng đường thủy).

Trường hợp khoảng cách nhỏ hơn 1km thì quy ước ghi là 1km.

Câu 16. Khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trung tâm thị trấn/UBND phường gần nhất là bao nhiêu km?

Là khoảng cách từ trụ sở UBND xã đến trung tâm thị trấn/UBND phường gần nhất (Có thể là thị trấn, phường của huyện, quận, thành phố khác) theo đường bộ hoặc đường thủy.

Trường hợp số km nhỏ hơn 1km thì quy ước ghi là 1 km.

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC, GIÁO DỤC MẦM NON

Câu 17. Trường, điểm trường trên phạm vi xã (bao gồm cả dân lập, tư thực) có đến 01/7/2016

Trường mầm non là đơn vị cơ sở của giáo dục mầm non đảm nhận việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, trường nhất thiết phải có ban giám hiệu. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo dành cho những trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi và các nhóm trẻ từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo, trường nhất thiết phải có ban giám hiệu.

Điểm trường: Là cơ sở của trường mẫu giáo, mầm non, phổ thông nằm ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường, **điểm trường không có ban giám hiệu** mà chỉ có người phụ trách điểm trường.

Lưu ý:

- Chỉ tính trường mầm non, mẫu giáo, phổ thông (kể cả tư thực, dân lập) được cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cấp phép hoạt động.

- Cơ sở trường có nhiều cấp học, mỗi cấp học được tính là một trường dù có ban giám hiệu chung hoặc riêng.

- Điểm trường bao gồm cả điểm trường của những trường tư thực, dân lập.

Cột A: ĐTV ghi tên trường, sau đó ghi tên các điểm trường của trường đó (nếu có) ở các dòng tiếp theo.

Cột B: ĐTV ghi mã số của loại trường/điểm trường tương ứng

Ví dụ:

1. Trường Mầm non Hoa Ban có mã số là 01

1.1. Điểm trường của trường Mầm non Hoa Ban có mã số là 05

2. Trường Mẫu giáo Xuân La có mã số là 01

2.1 Điểm trường của trường Mẫu giáo Xuân La có mã số là 05

Cột 1. Mức độ xây dựng

Trường, điểm trường xây kiên cố: là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học được xây kiên cố (phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên).

Trường, điểm trường xây bán kiên cố: là những trường, điểm trường có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác, được thống kê vào trường, điểm trường học bán kiên cố khi có trên 50% số phòng học được xây từ bán kiên cố trở lên.

Trường, điểm trường khác: là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: Tường được làm bằng đất, lá, cát, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu...

Lưu ý:

- Số phòng học được tính là số phòng học của trường, điểm trường, không bao gồm số phòng học đang được xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đi vào hoạt động, phòng của ban giám hiệu, phòng thí nghiệm, phòng họp, thư viện...

- Đối với những trường, điểm trường đi thuê toàn bộ số phòng học để hoạt động, căn cứ vào mức độ xây dựng của các phòng học này để xác định mức độ xây dựng của trường, điểm trường.

- Trường hợp trường, điểm trường có số phòng học của hai loại mức độ xây dựng như nhau, quy ước tổng diện tích của loại phòng học nào lớn hơn thì trường, điểm trường được xếp vào loại đó.

Với từng trường, điểm trường, ĐTV ghi một mã thích hợp tương ứng với mức độ xây dựng của trường, điểm trường đó.

Cột 2. Nguồn nước ăn, uống chủ yếu

Nguồn nước ăn, uống chủ yếu của trường, điểm trường là nguồn nước chính được dùng để ăn, uống của học sinh và giáo viên trong trường... Trường hợp trường, điểm trường sử dụng nhiều loại nước thì quy định tính cho loại nước được sử dụng nhiều nhất.

Cột 3. Dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống

Nếu trường, điểm trường có sử dụng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn uống thì đánh dấu X vào cột 4 tương ứng với tên trường, điểm trường đó.

Cột 4. Loại hồ xí/nhà tiêu đang được sử dụng chủ yếu

Với từng trường, điểm trường, ĐTV ghi một mã thích hợp loại hồ xí/nhà tiêu sử dụng chủ yếu của học sinh và giáo viên của trường, điểm trường. Trường hợp trường, điểm trường sử dụng hồ xí/nhà tiêu công cộng không phải của trường, điểm trường thì tính là trường/điểm trường KHÔNG CÓ hồ xí/nhà tiêu.

Cột 5. Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia

ĐTV đánh dấu X nếu trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia do được cấp có thẩm quyền phê duyệt tính đến thời điểm 01/7/2016.

Lưu ý: Không đánh dấu X đối với toàn bộ các điểm trường.

Câu 18. Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có trường, điểm trường, lớp mẫu giáo công lập, dân lập và tư thực, được cấp có thẩm quyền ra quyết định hoặc cấp phép hoạt động trên địa bàn thôn (bất kể trường, điểm trường, lớp mẫu giáo do cá nhân, tổ chức nào quản lý), bao gồm:

- Trường mẫu giáo, mầm non;
- Điểm trường của trường mẫu giáo;
- Điểm trường có lớp mẫu giáo của trường mầm non;
- Lớp mẫu giáo công lập, dân lập, tư thực;
- Điểm trường có lớp mẫu giáo của nhà trẻ (nếu có);
- Trường, điểm trường, lớp mẫu giáo của các cơ quan, doanh nghiệp, nông, lâm trường.

18.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập

- Trường, lớp mẫu giáo tư thực do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí hoạt động bằng nguồn vốn ngoài nhà nước (Theo QĐ 05/VBHN-BGDĐT ngày 13/02/2014)

- Trường, lớp mẫu giáo dân lập là cơ sở giáo dục do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ (Theo QĐ 05/VBHN-BGDĐT ngày 13/02/2014).

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có trường, điểm trường, lớp mẫu giáo tư thực/dân lập.

Câu 19. Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ

Nhà trẻ: Là đơn vị giáo dục của ngành học mầm non có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng đến 3 tuổi để nuôi dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu.

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ công lập, dân lập và tư thực, được cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cấp phép hoạt động trên địa bàn thôn (bất kể nhà trẻ, nhóm trẻ đó do ai, tổ chức nào quản lý), bao gồm:

- Nhà trẻ;
- Điểm trường (có nhóm trẻ) của nhà trẻ, trường mầm non;
- Nhóm trẻ công lập, dân lập, tư thực;
- Nhà trẻ, nhóm trẻ, điểm trường của các cơ quan, doanh nghiệp, nông, lâm trường...

Ví dụ: Nhà trẻ của xã A được xây dựng trên địa bàn thôn E, thì thôn E được tính là thôn có nhà trẻ. Nhà trẻ của Doanh nghiệp C, được xây dựng trên thôn G, thì thôn G được tính là thôn có nhà trẻ.

19.1. Trong đó: Số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thực/dân lập.

ĐTV ghi số thôn (ấp, bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ tư thực/dân lập, tính cả thôn (ấp, bản) có điểm trường của nhà trẻ, trường mầm non tư thực/dân lập.

PHẦN IV. BƯU ĐIỆN, NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 20. Trên địa bàn xã có trạm bưu điện không?

Trạm bưu điện chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thông tin liên lạc, chuyển phát công văn, tài liệu, thư tín, bưu phẩm khác... của người dân. Nếu trên địa bàn xã có trạm bưu điện, đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không có trạm bưu điện đánh dấu x vào ô mã 2. Để tránh thống kê trùng, điều tra viên cần **lưu ý**: Trạm bưu điện không tính những điểm bưu điện văn hóa xã.

Câu 21. Trên địa bàn xã có điểm bưu điện văn hóa xã không?

Điểm bưu điện văn hóa phục vụ các dịch vụ bưu điện thông thường, đồng thời có sách, báo, tài liệu tuyên truyền, cổ động để nhân dân trong xã đến đọc nâng cao trình độ văn hóa, vui chơi giải trí hoặc truy nhập internet.

Câu 22. Điểm bưu điện văn hóa xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân không?

Điểm bưu điện văn hóa xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân nếu người dân truy nhập mạng internet có thể mất phí hoặc miễn phí. Tại thời điểm điều tra,

máy tính bị hỏng tạm thời không sử dụng thì vẫn tính là máy có thể truy nhập internet. Nếu máy tính đó bị hỏng không sửa chữa được hoặc không truy nhập được internet quá 6 tháng gần nhất thì không tính là máy có thể truy cập internet.

Câu 23. Số điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã

Ghi số điểm (cửa hàng, quán) kinh doanh dịch vụ internet tư nhân đang hoạt động trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016 (đã có hoặc chưa có đăng ký kinh doanh). Không tính điểm internet của trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã, thư viện xã, cơ quan hoặc hộ gia đình không kinh doanh internet.

Câu 24. Số thôn có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân

Ghi số lượng thôn (ấp, bản) có cửa hàng, quán kinh doanh dịch vụ internet tư nhân.

Câu 25. Xã có nhà văn hóa xã không?

Nhà văn hóa xã là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội họp, vui chơi, giải trí của người dân trong xã, do UBND xã quản lý.

Lưu ý: Nếu xã không có nhà văn hóa xã nhưng một hoặc một vài thôn trong xã có nhà văn hóa thôn thì không tính là xã có nhà văn hóa xã.

Câu 26. Xã có sân thể thao xã không?

Sân thể thao xã là địa điểm dành riêng cho các hoạt động thể thao, văn hóa của nhân dân trong xã (có thể là sân thể thao trong nhà hoặc ngoài trời như sân vận động, sân bóng đá, bóng chuyền, nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ, cầu lông và một số môn thể thao dân tộc của địa phương...). Sân thể thao xã do UBND xã quản lý. Nếu xã không có sân thể thao xã nhưng một số thôn có khu thể thao thôn thì không tính là sân thể thao xã.

Câu 27. Số thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn (ấp, bản)/Nhà sinh hoạt cộng đồng

Ghi số lượng thôn (ấp, bản) có nhà văn hóa thôn, bản hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng (gồm cả nhà rông văn hóa ở Tây Nguyên). Nếu xã có “Nhà văn hóa xã” đặt trên địa bàn thôn A nhưng trên địa bàn thôn A không có nhà văn hóa thôn, thì thôn A không được tính là có nhà văn hóa thôn.

Câu 28. Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn

Ghi số lượng thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn, bản. Khu thể thao thôn là địa điểm dành riêng cho các hoạt động thể thao, văn hóa của nhân dân trong thôn (có thể là khu thể thao trong nhà hoặc ngoài trời như sân bóng chuyền, bóng đá, nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ, cầu lông và một số môn thể thao dân tộc của địa phương...). Nếu xã có “Sân thể thao” đặt trên địa bàn thôn A nhưng trên địa bàn thôn A không có khu thể thao thôn, thì thôn A không được tính là có khu thể thao thôn.

Câu 29. Số thôn (ấp, bản) được công nhận “Làng văn hóa”

Ghi số thôn (ấp, bản) được cấp có thẩm quyền công nhận “Làng văn hóa” tính đến thời điểm 01/7/2016.

Câu 30. Xã có thư viện xã không?

Thư viện xã là nơi để nhân dân trong xã đến đọc sách, báo và có nhân viên trông coi, tính cả trường hợp thư viện xã đặt tại phòng đọc của nhà văn hóa xã.

Nếu xã không có thư viện xã nhưng một hoặc một vài thôn trong xã có thư viện thôn, thì xã không được tính là xã có thư viện xã.

Câu 31. Thư viện xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân không?

Thư viện xã có máy vi tính truy nhập internet phục vụ nhân dân nếu máy vi tính kết nối internet phục vụ nhân dân miễn phí hoặc thu phí. Tại thời điểm điều tra, máy tính bị hỏng tạm thời không sử dụng thì vẫn tính là máy có thể truy nhập internet. Nếu máy tính đó bị hỏng không sửa chữa được hoặc không truy nhập được internet quá 6 tháng thì không tính là máy có thể truy cập internet.

Câu 32. Số thôn (ấp, bản) có thư viện thôn

Thư viện thôn là nơi nhân dân trong thôn đến đọc sách, báo và có nhân viên trông coi. Nếu xã có thư viện đặt ở địa bàn thôn A nhưng thôn A không có thư viện thôn thì thôn A không tính là thôn có thư viện.

Câu 33. Xã có tủ sách pháp luật không?

Tủ sách pháp luật là nơi lưu giữ, khai thác và sử dụng sách, báo, tài liệu pháp luật để phục vụ công tác của cán bộ, công chức chính quyền và đoàn thể ở cơ sở, phục vụ nhu cầu tìm hiểu pháp luật của nhân dân nhằm giúp tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật và thực hiện dân chủ ở cơ sở. UBND cấp xã, cơ quan, đơn vị ra quyết định xây dựng Tủ sách pháp luật chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp Tủ sách. Cơ quan Tư pháp, Tổ chức pháp chế hướng dẫn về nghiệp vụ xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật. Cán bộ phụ trách Tủ sách pháp luật cấp xã là công chức Tư pháp - Hộ tịch hoặc cán bộ được giao nhiệm vụ Tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

Câu 34. Tủ sách pháp luật được đặt ở đâu?

ĐTV ghi mã thích hợp theo địa điểm đặt tủ sách Pháp luật (Đặt ở thư viện xã, ở Điểm bưu điện VH xã, ở Nhà văn hoá xã, phòng thủ tục hành chính một cửa, ở nơi tiếp dân ...). Trường hợp tủ sách pháp luật đặt trong phòng đa chức năng (vừa là nơi tiếp dân vừa là phòng thủ tục hành chính) thì có thể lựa chọn 1 trong các mã thích hợp.

Câu 35. Xã có hệ thống loa truyền thanh xã không?

Hệ thống loa truyền thanh xã dùng để phát các bản tin hoặc các thông báo phục vụ sự chỉ đạo của xã,... (kể cả hệ thống phát và thu thanh bằng sóng FM).

Nếu xã không có hệ thống truyền thanh xã nhưng một số thôn có hệ thống loa truyền thanh của thôn thì cũng không tính là xã có hệ thống truyền thanh của xã.

Lưu ý: Tính cả trường hợp hệ thống loa truyền thanh xã chỉ có ở 1 thôn và không kết nối với các thôn khác.

Câu 36. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã

Ghi số thôn có hệ thống loa truyền thanh thuộc hệ thống loa truyền thanh của xã hoặc có hệ thống loa truyền thanh của thôn kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã (kể cả hệ thống phát và thu thanh bằng sóng FM).

Ví dụ trên địa bàn xã có 7 thôn, trong đó 3 thôn có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với hệ thống loa truyền thanh của xã, 2 thôn có hệ thống loa truyền thanh riêng của thôn nhưng không kết nối với hệ thống loa truyền thanh của xã thì câu 36 sẽ ghi là 3 thôn.

Câu 37. Số thôn (ấp, bản) không có hệ thống loa truyền thanh

Ghi số thôn không có bất cứ một hệ thống loa truyền thanh nào trên địa bàn thôn, kể cả hệ thống loa truyền thanh riêng của thôn và hệ thống loa truyền thanh của xã.

PHẦN V. Y TẾ, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Câu 38. Xã có trạm y tế xã không?

Xã được tính là có trạm y tế xã nếu trạm y tế xã đến thời điểm điều tra đang hoạt động hoặc đang được sửa chữa, nâng cấp để tiếp tục hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân. Tính cả trường hợp trạm y tế đang đi thuê, mượn địa điểm để tiến hành hoạt động khám, chữa bệnh.

Trạm y tế xã không hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân khi đang được xây mới, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào hoạt động thì không tính xã có trạm y tế xã.

Câu 39. Trạm y tế xã được xây dựng như thế nào?

Khái niệm về mức độ xây dựng (kiên cố, bán kiên cố, khác) tương tự như mức độ xây dựng của trường học tại câu 17.

Trường hợp trạm y tế xã chưa có địa điểm chính thức hoặc đang xây dựng, phải mượn hoặc thuê địa điểm khác, quy định mức độ xây dựng của trạm y tế là mức độ xây dựng của địa điểm đang thuê, mượn.

Câu 40. Nguồn nước ăn, uống chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

Nguồn nước ăn, uống sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã là nguồn nước chủ yếu sử dụng để phục vụ ăn, uống của bệnh nhân nội trú và nhân viên tại trạm ... Trường hợp trạm y tế sử dụng nhiều nguồn nước phục vụ ăn, uống, ghi cho nguồn nước có khối lượng dùng nhiều nhất.

Câu 41. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu được sử dụng tại trạm y tế xã?

Nguồn nước sinh hoạt sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã là nguồn nước chủ yếu sử dụng để phục vụ việc điều trị cho bệnh nhân và phục vụ nhân viên tại trạm như nước để tắm, giặt, vệ sinh ...

Câu 42. Trạm y tế xã có dùng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước trước khi dùng không?

Nếu trạm y tế xã có sử dụng hệ thống lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống hoặc nước sinh hoạt trước khi dùng thì đánh dấu X vào ô mã 1.

Câu 43. Trạm y tế xã có hệ thống xử lý nước thải y tế không?

Nước thải y tế là nước thải phát sinh từ các phòng khám, phòng phẫu thuật, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, phòng thanh trùng dụng cụ y khoa, từ nhà giặt tẩy... Nước thải này chứa nhiều vi khuẩn, mầm bệnh, máu, các hóa chất, dung môi trong dược phẩm.

Hệ thống xử lý nước thải y tế là hệ thống thu gom và xử lý nước thải y tế nhằm đảm bảo các thông số của các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế theo quy chuẩn quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Câu 44. Hệ thống xử lý nước thải y tế có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

Hệ thống xử lý nước thải y tế được sử dụng để đảm bảo giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất ô nhiễm trong nước thải y tế trước khi thải ra môi trường theo các quy định tại quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT.

Câu 45. Trạm y tế xã có phân loại rác thải rắn y tế không?

Chất thải rắn y tế là vật chất ở thể rắn thải ra từ trạm y tế như: Băng, gạc, bơm, kim tiêm...

Nếu trạm y tế có hoạt động phân loại rác thải rắn y tế trước khi tiến hành xử lý, đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 46. Trạm y tế xã xử lý rác thải rắn y tế chủ yếu bằng cách nào?

Ghi mã tương ứng theo các hình thức xử lý rác thải rắn y tế của trạm y tế. Nếu trạm y tế không tiến hành phân loại rác thải rắn y tế thì ghi mã theo hình thức xử lý rác thải chung của trạm y tế (gồm cả rác thải rắn y tế và rác thải sinh hoạt để cùng nhau).

Câu 47. Loại hồ xí/nhà tiêu nào sử dụng chủ yếu tại trạm y tế xã?

Khái niệm về loại hồ xí/nhà tiêu xem giải thích ở phiếu 01/TĐTNN-HO “Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ”.

Trường hợp trạm y tế xã có nhiều hồ xí/nhà tiêu thì thu thập thông tin loại hồ xí/nhà tiêu chủ yếu phục vụ bệnh nhân.

Câu 48. Số lượng nhân viên của trạm y tế xã (tại thời điểm 01/7/2016):

Cột 1: **Tổng số:** Ghi số lượng bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, dược sỹ, dược tá... của trạm y tế. Được tính là nhân viên của trạm y tế gồm: nhân viên y tế có quyết định điều động/tăng cường, hiện đang làm việc tại trạm y tế; nhân viên hợp đồng đang làm việc tại trạm y tế, có thời gian hợp đồng từ 6 tháng trở lên;

Không tính bác sỹ được tăng cường tạm thời khám theo lịch từ 2 buổi/tuần tại trạm y tế xã và không tính nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản.

Cột 2: **Trong đó nữ:** Ghi số lượng cán bộ nhân viên (bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng viên, nữ hộ sinh, dược sỹ, dược tá...) là nữ.

Trường hợp 1 người có 2 chức danh sẽ thống kê cho chức danh nào là chính, ví dụ một người vừa là y tá vừa là dược sỹ, người này thường xuyên làm nhiệm vụ cấp, phát thuốc, khi có thời gian rỗi sẽ làm nhiệm vụ của y tá thì người này được ghi vào dòng dược sỹ.

Lưu ý: Không tính cán bộ dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Câu 49. Số lượt người khám, chữa bệnh tại trạm y tế xã trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Ghi tổng số lượt người đến khám và điều trị bệnh tại trạm y tế trong 12 tháng qua.

Câu 50. Xã có được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã không?

Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã được xác định căn cứ theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 và được cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận.

Câu 51. Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản

Ghi số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn, bản.

Theo thông tư 07/2013/TT-BYT ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Y tế, nhân viên y tế thôn, bản bao gồm:

a) Nhân viên y tế thôn, bản làm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu (gọi là nhân viên y tế thôn, bản);

b) Nhân viên y tế thôn, bản làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em (gọi là cô đỡ thôn, bản).

Cũng theo thông tư này, chế độ phụ cấp của nhân viên y tế thôn, bản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và trợ cấp thêm hằng tháng (nếu có) từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền quy định.

Trường hợp một nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản phụ trách 2 hoặc 3 thôn thì tính cả 2 hoặc 3 thôn đó đều có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản; nếu thôn không có nhân viên y

tế/cô đỡ thôn, bản nào phụ trách mà chỉ có nhân viên trạm y tế cư trú (không phụ trách) thì không tính là thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản.

Không tính những người hành nghề theo kinh nghiệm, không được hưởng chế độ phụ cấp quy định theo thông tư 07/2013/TT-BYT và người làm dịch vụ y tế tư nhân tại địa phương.

Câu 52. Cơ sở khám, chữa bệnh, nhà thuốc trên địa bàn xã

Cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã bao gồm: Bệnh viện; trung tâm y tế, phòng khám đa khoa; phòng khám chuyên khoa trong cả hai lĩnh vực đông y và tây y, của nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

Lưu ý: Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Y tế quy định như sau:

1. Phòng khám đa khoa phải đáp ứng ít nhất các điều kiện về quy mô sau:

- a) Có ít nhất 02 trong 04 chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi;
- b) Phòng cấp cứu;
- c) Buồng tiểu phẫu;
- d) Phòng lưu người bệnh;
- đ) Cận lâm sàng: Có hai bộ phận xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh;

...

2. Phòng khám chuyên khoa phải có buồng khám bệnh, chữa bệnh có diện tích ít nhất là 10m² và nơi đón tiếp người bệnh,...

Cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã bao gồm hiệu thuốc, nhà thuốc, đại lý thuốc của các tổ chức (bệnh viện, doanh nghiệp...) và của tư nhân. Các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài nhà nước, cơ sở kinh doanh thuốc của tư nhân có hay không có đăng ký kinh doanh đều được tính.

Cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP: Là cơ sở kinh doanh thuốc tây y được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GPP (nhà thuốc thực hành tốt). Cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt tiêu chuẩn GPP phải bảo đảm tối thiểu những điều kiện sau:

- Về cơ sở vật chất: Diện tích tối thiểu 10m², bảo đảm nhiệt độ bảo quản thuốc dưới 30°C và có các thiết bị bảo quản theo yêu cầu. Có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi nhiệt độ, ẩm độ. Bố trí các khu riêng biệt như khu trưng bày, bảo quản thuốc; ...

- Về hồ sơ sổ sách, tài liệu quy chế, các quy trình thao tác chuẩn: Bảo đảm ít nhất 5 quy trình là mua thuốc và kiểm soát chất lượng; bán thuốc kê đơn; bán thuốc không kê

đơn; bảo quản và theo dõi chất lượng thuốc; giải quyết đối với thuốc bị khiếu nại hoặc thu hồi.

- Về nhân sự: Có dược sĩ đại học có chứng chỉ hành nghề chịu trách nhiệm chuyên môn, có nguồn nhân lực đáp ứng quy mô hoạt động. Quan trọng nhất là sự có mặt hành nghề của dược sĩ đại học.

Cột B: Nếu trên địa bàn xã có 1 trong các cơ sở khám, chữa bệnh, nhà thuốc nêu trên thì đánh dấu x.

Cột 1: Ghi số lượng cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã .

Cột 2: Ghi số lượng cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân hoặc cơ sở kinh doanh thuốc tây y tư nhân trên địa bàn xã có đăng ký kinh doanh, có giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (theo Luật khám bệnh, chữa bệnh), có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc (theo Luật Dược).

Cột 3: Ghi số lượng thôn (ấp, bản) mà các cơ sở khám, chữa bệnh, kinh doanh thuốc tây y hiện đang đóng trên địa bàn.

Câu 53. Khoảng cách từ trạm y tế xã/UBND xã đến bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa gần nhất là bao nhiêu km?

Ghi khoảng cách từ trạm y tế xã đến một trong các cơ sở chuyên khoa y tế gần nhất (cơ sở đó có thể nằm ở trên hoặc ngoài địa bàn xã).

Nếu xã không có trạm y tế xã thì ghi khoảng cách từ UBND xã đến trung tâm y tế, bệnh viện, phòng khám đa khoa gần nhất.

Trường hợp khoảng cách nhỏ hơn 1km thì quy ước ghi là 1km.

Câu 54. Trên địa bàn xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung không?

Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là công trình có quy mô phục vụ nhiều hộ gia đình, có hệ thống phân phối nước đến cụm dân cư hoặc đến hộ gia đình.

Các công trình này được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bằng nguồn vốn từ Chương trình 134, 135 của Chính phủ, nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Câu 55. Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã

Được tính cả công trình đang hoạt động và công trình đã hoàn thành nhưng không đưa vào sử dụng.

Không tính các công trình đang xây dựng và các công trình cấp nước sinh hoạt chỉ do các hộ dân tự phát góp vốn đầu tư.

55.1. Trong đó: Số công trình đang hoạt động

Thống kê số công trình đang hoạt động phục vụ cấp nước sinh hoạt cho người dân, bao gồm cả những công trình hiện đang trong giai đoạn tạm ngừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ.

Câu 56. Số thôn (ấp, bản) có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

Ghi số thôn (ấp, bản) có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

Câu 57. Số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

Ghi số hộ trên địa bàn xã có sử dụng nước từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (kể cả công trình trên địa bàn xã khác). Trường hợp hàng tháng hộ có sử dụng nhưng tại thời điểm điều tra vì một lý do nào đó như đường nước của hộ hỏng đang sửa chữa hoặc do trục trặc kỹ thuật từ phía công ty nước chưa được khắc phục kịp thời ... thì vẫn tính hộ có sử dụng.

Câu 58. Trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung không?

Được tính khi trên địa bàn xã có hệ thống thoát nước thải chung phục vụ cho một khu vực dân cư (hoặc cả xã).

Câu 59. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung

Ghi số thôn (ấp, bản) có hệ thống cống rãnh thoát nước thải chung của các hộ trên địa bàn thôn và theo hình thức xây dựng chủ yếu của hệ thống thoát nước thải chung.

Câu 60. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được tổ chức thu gom không?

Nếu rác thải sinh hoạt của 1 khu vực dân cư hoặc cả xã được chính quyền xã, thôn hoặc đơn vị (tổ, đội, HTX, công ty ...), cá nhân tổ chức thu gom thì đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 61. Số thôn (ấp, bản) có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu

Ghi số thôn (ấp, bản) được xã tự tổ chức/thuê thu gom; thôn tự tổ chức/thuê thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn; tổ chức khác được sự cho phép của chính quyền địa phương (như công ty môi trường đô thị, cá nhân...) trực tiếp thu gom.

a. Cột A:

- Xã tự tổ chức: UBND xã hoặc các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trực tiếp tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã;
- Thôn tự tổ chức: Thôn trực tiếp tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn;

- Khác: Doanh nghiệp, HTX,... trực tiếp tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã/thôn với sự cho phép của chính quyền địa phương.

Trường hợp có nhiều đơn vị tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt (Xã tự tổ chức, Thôn tự tổ chức, Khác) tại các cụm dân cư trên địa bàn thôn, tính cho đơn vị tổ chức, quản lý thu gom rác thải sinh hoạt của đa số các hộ dân trong thôn.

b. Cột 1: ghi số thôn (ấp, bản) được tổ chức gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn.

c. Cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số thôn chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu của thôn. Tuy nhiên ĐTV chỉ ghi số liệu vào cột 4 “Chuyển đến nơi khác xử lý” nếu rác được chuyển ra ngoài địa bàn xã.

Cách ghi số liệu vào các cột được quy định như sau:

- Đối với “Xã tự tổ chức” và “Khác (Doanh nghiệp, HTX...)”:

+ Nếu rác thu gom được xử lý tại từng thôn thì ĐTV ghi số lượng thôn theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu của thôn. *Ví dụ:* xã tự tổ chức thu gom rác tại 5 thôn, trong đó 3 thôn có rác được xử lý chủ yếu là chôn lấp tại thôn, 2 thôn còn lại có rác được đốt là chủ yếu. ĐTV ghi 3 thôn vào dòng 2, cột 2 và 2 thôn vào dòng 2, cột 3.

+ Nếu rác thu gom được đưa về bãi rác tập trung của xã thì hình thức xử lý chủ yếu của các thôn có rác được thu gom là hình thức xử lý chủ yếu của bãi rác tập trung. *Ví dụ:* xã tự tổ chức thu gom rác tại 8 thôn và đưa rác về bãi rác tập trung của xã, hình thức xử lý rác chủ yếu tại bãi rác tập trung của xã là tái chế, ĐTV ghi 8 thôn vào dòng 2, cột 5.

+ Trường hợp rác thu gom của một số thôn được xử lý ngay tại thôn, rác của số thôn còn lại được đưa về bãi rác tập trung của xã: Đối với rác thu gom của một số thôn được xử lý ngay tại thôn thì ĐTV ghi theo hình thức xử lý chủ yếu của từng thôn; rác của các thôn được mang về bãi rác tập trung của xã thì ĐTV ghi theo hình thức xử lý rác chủ yếu của bãi rác tập trung. *Ví dụ:* xã tự tổ chức thu gom rác tại 6 thôn, trong đó rác thu gom tại 2 thôn được chôn lấp ngay tại thôn, rác thu gom tại 4 thôn còn lại được đưa về bãi rác tập trung của xã, hình thức xử lý chủ yếu tại bãi rác tập trung của xã là đốt, ĐTV ghi 2 thôn vào dòng 2, cột 2 và 4 thôn vào dòng 2 cột 3.

- Đối với “Thôn tự tổ chức”: ĐTV ghi số lượng thôn theo từng hình thức xử lý rác chủ yếu tại thôn. Trường hợp rác thu gom được trong thôn chuyển về bãi rác tập trung của xã hoặc chuyển đến thôn khác để xử lý thì hình thức xử lý rác của thôn đó là hình thức xử lý chủ yếu của rác tại bãi rác tập trung hoặc thôn được chuyển đến.

Câu 62. Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã có được đốt bằng lò đốt rác thải sinh hoạt không?

Lò đốt rác thải sinh hoạt là thiết bị sử dụng phản ứng hóa học do nhiệt tạo thành để xử lý rác thải sinh hoạt. Có các loại lò đốt sau đây: lò đốt sử dụng nguyên liệu đốt là dầu,

lò đốt sử dụng nguyên liệu đốt là Gas, lò đốt sử dụng nguyên liệu đốt là điện, Lò đốt không sử dụng nguyên liệu phụ trợ (Tự rác đốt rác - Đốt rác bằng không khí tự nhiên).

Nếu trên địa bàn xã có bất kỳ tổ chức thu gom nào sử dụng lò đốt rác để xử lý rác thải sinh hoạt được thu gom thì đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 63. Lò đốt rác thải sinh hoạt có đạt tiêu chuẩn môi trường không?

Nếu lò đốt rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã được cấp chứng nhận đảm bảo tiêu chuẩn môi trường của cấp có thẩm quyền thì đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 64. Trên địa bàn xã có điểm riêng để thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) không?

Nếu trên địa bàn xã có điểm thu gom riêng chai lọ, bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng thì đánh dấu X vào ô mã 1, nếu không đánh dấu X vào ô mã 2 (đánh dấu x vào ô mã 1 nếu điểm thu gom đặt riêng tại bãi rác tập trung của xã, không tính trường hợp chai lọ, bao bì thuốc BVTV được thu gom chung với rác thải sinh hoạt).

Câu 65. Hình thức xử lý chai, lọ, bao bì thuốc BVTV chủ yếu của xã tại điểm thu gom tập trung

ĐTV ghi hình thức xử lý chủ yếu của chai lọ, bao bì thuốc BVTV theo hình thức **xử lý cuối cùng** của loại rác thải này, riêng mã 3 “Chuyển đến nơi khác xử lý” chỉ được ghi vào ô vuông khi chai lọ, bao bì thuốc BVTV được chuyển ra khỏi địa bàn xã.

PHẦN VI. THỦY LỢI, TƯỚI TIÊU, SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, KHUYẾN NÔNG, LÂM, NGƯ, THÚ Y

Câu 66. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi trên địa bàn xã (km)

Kênh, mương là công trình có chức năng chuyển tải nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất, ngoài ra bờ kênh và lòng kênh còn có thể làm chức năng khác như giao thông thủy, bộ, bao gồm kênh được xây dựng bằng đất, đá, gạch, bê tông, bê tông cốt thép, bê tông lưới thép hoặc các vật liệu khác.

Ghi tổng số km kênh, mương thủy lợi trên địa bàn xã, bất kể do cấp nào quản lý.

Nếu kênh, mương đó nằm trên địa bàn 2 xã thì quy ước mỗi xã tính một nửa chiều dài đoạn kênh, mương chung đó.

Câu 67. Tổng chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý

Ghi tổng số km kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý. Kênh mương do xã, HTX quản lý: Là phần kênh mương thuộc phạm vi xã đang trực tiếp phục vụ công tác tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã, do các tổ chức hợp tác dùng nước (HTX

dịch vụ nông nghiệp hoặc Tổ chức dùng nước khác) của người dân quản lý, khai thác vận hành và duy tu sửa chữa hàng năm.

Câu 68. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa

Là số km kênh, mương do xã/HTX quản lý đang được sử dụng và đã được gia cố bằng vật liệu cứng như đá xây, gạch xây, bê tông, bê tông cốt thép... (không cần phải sửa chữa, nâng cấp). Không tính số km kênh mương đến thời điểm điều tra bị sạt lở, hư hỏng, xuống cấp... không sử dụng được.

Câu 69. Chiều dài kênh, mương thủy lợi do xã/HTX quản lý cần được kiên cố hóa hoặc nâng cấp, sửa chữa lớn

Là số km kênh, mương do xã/HTX quản lý cần được gia cố bằng vật liệu cứng như đá xây, gạch xây, bê tông, bê tông cốt thép, composite... để tăng thêm hiệu quả sử dụng.

Bao gồm số km kênh mương cần được kiên cố hóa mới hoàn toàn và số km kênh mương đã được kiên cố hóa nhưng bị sạt lở, hư hỏng, xuống cấp... cần được nâng cấp, sửa chữa lớn.

Không tính số km kênh mương hàng năm cần được đắp bờ bao, nạo vét, sửa chữa nhỏ hay duy tu, bảo dưỡng.

Câu 70. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã

Ghi tổng số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã, bao gồm trạm bơm điện, trạm bơm dầu... hiện có trên địa bàn xã không kể do cấp nào quản lý.

Lưu ý: Trạm bơm phải được xây dựng kiên cố bằng gạch, bê tông ... và thường gắn với hệ thống kênh, mương thủy lợi.

Câu 71. Năng lực thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã/HTX quản lý (%)

Đây là chỉ tiêu phản ánh năng lực tưới, tiêu thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã/HTX quản lý. Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm diện tích gieo trồng được tưới/tiêu/ngăn mặn, diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp/thoát nước so với tổng diện tích mà các công trình thủy lợi (kênh mương nội đồng..) được thiết kế để tưới/tiêu/ngăn mặn/cấp/thoát nước trên địa bàn xã trong 12 tháng qua.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, các công trình thủy lợi trên địa bàn xã theo năng lực thiết kế có thể đảm bảo tưới 1000ha trong điều kiện bình thường, trong khi thực tế các công trình thủy lợi do xã quản lý chỉ tưới/tiêu, cấp/thoát nước được 700ha -> ghi năng lực thực tế so với năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi do xã quản lý là 70%.

Câu 72. Tình hình cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Thu thập thông tin về diện tích cây trồng nông nghiệp (diện tích lúa, diện tích cây hàng năm), diện tích nuôi trồng thủy sản được cơ giới hóa, tưới, tiêu, ngăn mặn trong 12 tháng qua.

Quy định trên 1 thửa đất trong vụ sản xuất dù được làm đất bằng máy, gieo sạ bằng máy, tưới, tiêu/ngăn mặn nhiều lần trong 1 vụ cũng chỉ tính 1 lần diện tích của thửa đó và được tính diện tích ở thời điểm cao nhất.

- **Cột 1:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản theo dòng tương ứng. Lưu ý: Các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong 12 tháng qua trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

- **Cột 2:** Ghi diện tích gieo trồng lúa thực tế, diện tích đất canh tác cây hàng năm khác trên địa bàn xã được cày, bừa bằng máy.

- **Cột 3:** Ghi diện tích thực tế đất gieo trồng lúa, diện tích đất canh tác cây hàng năm khác trên địa bàn xã được gieo, sạ, cấy bằng máy. Nếu trong vụ phải sạ lại nhiều lần trên thửa đất cũng chỉ tính 1 lần diện tích thửa đất được gieo, sạ, cấy bằng máy.

- **Cột 4:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã được các công trình thủy nông tưới/cấp nước kịp thời theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo cho cây trồng và các loại thủy sản sinh trưởng, phát triển.

- **Cột 5:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã được các công trình thủy nông tiêu/thoát nước kịp thời theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo cho cây trồng và các loại thủy sản sinh trưởng, phát triển.

- **Cột 6:** Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, các loại cây hàng năm khác và diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã được các công trình thủy nông ngăn mặn kịp thời theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo cho cây trồng và các loại thủy sản sinh trưởng, phát triển.

Câu 73. Xã có thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp từ 01/7/2011 đến 01/7/2016 không?

Nếu trong thời gian từ ngày 01/7/2011 đến ngày 01/7/2016, xã có chủ trì, thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ hoặc phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã thì đánh dấu X vào ô mã 1. Trường hợp một số hộ tự đổi diện tích cho nhau thì không tính.

Câu 74. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được dồn điền, đổi thửa

Ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được dồn điền đổi thửa của xã tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 01/7/2016, trong đó ghi riêng cho đất trồng lúa.

Câu 75. Trên địa bàn xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không sản xuất trong 12 tháng qua không?

Khái niệm về diện tích đất các loại xem giải thích ở câu 17 phiếu số 01/TĐTNN-HO.

Nếu trong 12 tháng qua, trên địa bàn xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không tiến hành bất cứ hoạt động trồng trọt, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất muối thì đánh dấu X vào ô mã 1, ngược lại đánh dấu X vào ô mã 2.

Câu 76. Diện tích đất không sản xuất trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016)

Thu thập diện tích đất không tiến hành bất kỳ hoạt động gieo cấy, sản xuất của một số loại đất do xã quản lý, sử dụng trong 12 tháng qua.

- **Cột 1:** Ghi diện tích từng loại đất không sản xuất trong 12 tháng qua theo từng dòng tương ứng.

- **Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7:** Ghi diện tích đất không sản xuất theo từng nguyên nhân chủ yếu vào từng dòng, cột tương ứng.

Một số nguyên nhân chủ yếu như sau

+ **Nhiễm mặn:** Diện tích nhiễm mặn là diện tích bị nước mặn xâm nhập quá nồng độ mặn cho phép, không thể gieo trồng, nuôi thủy sản được.

+ **Nhiễm phèn:** Diện tích nhiễm phèn là diện tích bị nước phèn từ nơi khác xâm nhập hoặc do oxy hóa phèn tiềm tàng tại chỗ dẫn tới lượng độc chất trong đất rất cao khiến động, thực vật và vi sinh vật bị tiêu diệt.

+ **Thoái hóa đất:** Diện tích bị bạc màu, sa mạc hóa, cằn cỗi.

+ **Ô nhiễm:** Diện tích bị ảnh hưởng bởi phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp; rác thải, nước thải từ sản xuất công nghiệp; rác thải, nước thải sinh hoạt...khói, bụi, nguồn nước làm cho cây trồng, vật nuôi không phát triển bình thường được.

+ **Không hiệu quả:** Diện tích đất ở xa khu dân cư, giao thông đi lại khó khăn, quá trình sản xuất không đem lại kết quả như mong muốn hoặc đem lại giá trị thu nhập thấp hơn so với làm các công việc khác trong cùng thời gian.

+ **Khác:** Các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân kể trên.

Trong trường hợp diện tích đất không sản xuất do nhiều nguyên nhân thì tính cho nguyên nhân chủ yếu.

Câu 77. Trên địa bàn xã có diện tích đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng qua không?

Nhà kính: Được cấu tạo bằng một kết cấu khung và bao xung quanh bằng mái kính, composite, màng (plastic, nilon). Sử dụng nhà kính có thể điều khiển vi khí hậu và áp

dụng công nghệ cao bao gồm hệ thống làm mát, hệ thống tưới, hệ thống lưu thông không khí, các loại cảm biến nhiệt độ, độ ẩm... Chi phí đầu tư ban đầu rất cao nhưng bù lại sản phẩm đạt chất lượng cao. Nhà kính chủ yếu được sử dụng trồng rau, hoa.

Nhà lưới: Được cấu tạo bằng kết cấu khung và bao xung quanh bằng các loại lưới nhựa, lưới inox, lưới nhôm... làm mái che, vách ngăn; loại nhà này chi phí đầu tư ban đầu thấp hơn, phù hợp với các vùng có thu nhập thấp và thị trường dễ chịu hơn. Thường dùng khi điều kiện khí hậu tự nhiên đã tương đối thuận lợi cho môi trường cây cần trồng trọt. Dấu hiệu nhận biết là không khí qua lại tự do.

ĐTV đánh dấu X vào ô mã 1 nếu trên địa bàn xã có bất kỳ diện tích trồng trọt, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới nào.

Câu 78. Diện tích nhà kính, nhà lưới được sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã

Diện tích được tính là diện tích nhà kính, nhà lưới thực tế sử dụng để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua. Tính 1 lần diện tích lớn nhất cho nhóm cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng qua, không tính theo vụ.

Trên cùng một diện tích sử dụng, nếu mỗi vụ trồng một nhóm cây khác nhau (rau các loại; hoa các loại; cây giống các loại...) thì quy ước tính cho nhóm cây trồng có sử dụng diện tích lớn nhất. Ví dụ: Trên cùng diện tích nhà lưới 2 ha, vụ thứ nhất trồng rau 2 ha, vụ thứ hai trồng hoa 1 ha, thì diện tích đất sử dụng nhà kính, nhà lưới được tính cho dòng “Trồng rau các loại” 2 ha.

- **Cột 1:** ghi tổng diện tích từng nhóm cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới trên địa bàn xã theo từng dòng tương ứng.

- **Cột 2, 3, 4, 5:** Ghi diện tích từng loại sử dụng nhà kính, nhà lưới trên địa bàn xã phân theo từng đơn vị sử dụng.

Câu 79. Khuyến nông, lâm, ngư, thú y

Thông tin nhằm đánh giá sự hỗ trợ đối với sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cho người dân trong xã.

Cột 1 ghi:

- Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã (không tính cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cấp thôn bản);

- Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư (trường hợp một người phụ trách 2, 3 thôn thì cả 2, 3 thôn đó đều được tính là thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư hoặc cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã kiêm cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư của thôn thì thôn đó cũng được tính);

- Số cán bộ thú y xã (không tính số cán bộ thú y thôn, bản);
- Ghi số thôn (ấp, bản) có cán bộ thú y thôn, bản (trường hợp một người phụ trách 2, 3 thôn thì cả 2, 3 thôn đó đều được tính hoặc cán bộ thú y xã kiêm phụ trách cả thôn thì thôn đó cũng được tính);
- Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân (hoạt động theo Pháp lệnh thú y năm 2004): thường tiêm phòng, chữa bệnh cho súc vật, kinh doanh thuốc thú y và một vài hoạt động khác có liên quan đến thú y. Những người này phải có bằng cấp phù hợp với chuyên môn, có chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền về thú y cấp.

Cột 2 ghi:

- Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã là nữ;
- Số cán bộ thú y xã là nữ;
- Số người trong xã hành nghề thú y tư nhân là nữ.

PHẦN VII. CHỢ, NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG, CƠ SỞ CHẾ BIẾN

Câu 80. Trên địa bàn xã có chợ đang hoạt động không?

Chợ nông thôn là nơi diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ ở nông thôn.

Chợ có thể là chợ họp cả hoặc nửa ngày, chợ phiên, chợ nổi trên sông ..., có thể có hay không có ban quản lý chợ.

Lưu ý:

- Chỉ tính chợ thực tế đang hoạt động. Trường hợp trên địa bàn xã có chợ A được xây kiên cố nhưng dân không họp chợ ở đó mà lại họp ở nơi khác thì chợ A không được tính, chỉ tính chợ thực tế hoạt động.
- Trường hợp chợ nằm trên địa bàn của 2 hoặc 3 xã thì cả 2 hoặc 3 xã đó đều được tính là xã có chợ.

Câu 81. Chợ đang hoạt động trên địa bàn xã

Chợ hàng ngày là chợ họp vào hầu hết các ngày trong năm

Chợ nằm trong quy hoạch chợ của huyện là chợ được quy hoạch trong mạng lưới chợ của huyện.

Cột 1: ĐTV xác định số lượng chợ trên địa bàn xã, chia theo các phân tổ.

Cột 2: Số chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố: Chợ kiên cố là chợ được xây dựng đảm bảo có thời gian sử dụng trên 10 năm, chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng đảm bảo có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm (theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ).

Cột 3: Ghi số thôn (ấp, bản) có chợ nhằm đánh giá mức độ thuận lợi trong giao thương hàng hóa của người dân. Được tính trong chỉ tiêu này gồm những chợ đang đóng trên địa bàn thôn (ấp, bản), chủ yếu phục vụ cho nhu cầu mua bán của người dân trong thôn. Nếu chợ trung tâm xã đóng ở thôn nào thì thôn đó cũng được coi như có chợ.

Câu 82. Khoảng cách từ UBND xã đến chợ gần nhất ngoài xã là bao nhiêu km?

Ghi khoảng cách từ UBND xã đến chợ gần nhất nằm ngoài địa bàn xã tính theo đường bộ hoặc đường thủy.

Câu 83. Trên địa bàn xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản không?

Chỉ tiêu nhằm đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ cung cấp nguyên liệu đầu vào và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản của người dân.

Lưu ý: Không thuộc đối tượng nếu là các cơ sở buôn chuyển, bán hàng rong trên xe đẩy, xe lôi, xe đạp...

Điểm/cửa hàng gồm:

a. Doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) có hoạt động cung cấp đầu vào cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã;

b. Cửa hàng trực thuộc doanh nghiệp, HTX (chi nhánh doanh nghiệp, cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp, HTX);

c. Các cơ sở cá thể thực tế có bán, trao đổi các sản phẩm đầu vào cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, vật tư cho sản xuất nông, lâm, thủy sản) hoặc trực tiếp mua, trao đổi các sản phẩm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (thóc, ngô, trái cây...).

Cách nhận biết cơ sở cá thể:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động kinh doanh, cung cấp các dịch vụ;
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Có địa điểm xác định;
- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa, tập quán kinh doanh.

Chú ý:

- Tại 1 địa điểm cố định có 2 hay nhiều hoạt động (Ví dụ bán giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thu mua thóc...), có chung hoặc riêng chủ sở hữu, được xác định là 2 hoặc nhiều điểm/cửa hàng khác nhau;

- Một hoạt động cung cấp đầu vào hoặc thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản do 1 người thực hiện hoặc do nhiều người thực hiện thường xuyên tại 2 hay nhiều địa điểm khác nhau trên cùng một địa bàn (xã) thì tính 2 hay nhiều điểm/cửa hàng. Ví dụ: một người bán cây giống tại nhà và tại chợ thì được tính là 2 điểm/cửa hàng;

- Cơ sở kinh doanh theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đối tượng điều tra. Ví dụ cơ sở sản xuất đường từ mía, trực tiếp thu mua mía của người dân, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm.

Câu 84. Điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã

Cột 1: ĐTV xác định tổng số điểm/cửa hàng phân theo loại sản phẩm cung cấp, thu mua trên địa bàn xã.

Cột 2: Số hộ cá thể.

Câu 85. Trên địa bàn xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân không?

Gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng HTX, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoặc điểm giao dịch của ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng HTX (không tính điểm giao dịch của ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn xã).

85.1. Trong đó: *Quỹ tín dụng nhân dân/Chi nhánh Ngân hàng HTX*: Ngân hàng HTX là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình HTX với mục tiêu chủ yếu là liên kết, đảm bảo an toàn của hệ thống thông qua việc hỗ trợ tài chính và giám sát hoạt động trong hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. ĐTV đánh dấu X vào ô mã 1 nếu trên địa bàn xã có quỹ tín dụng nhân dân hoặc chi nhánh ngân hàng HTX hoạt động.

Câu 86. Trên địa bàn xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

Chỉ tiêu nhằm đánh giá khả năng tiêu thụ các sản phẩm nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã, quy mô hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã.

Cách nhận biết hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối

- + Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối;
- + Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- + Có địa điểm xác định;

+ Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa, tập quán kinh doanh (đối với cơ sở mới đi vào hoạt động, chỉ tính các cơ sở có hoạt động ít nhất là 20 ngày liên tục tính đến thời điểm điều tra).

Lưu ý:

- Không tính doanh nghiệp, HTX, cơ sở chế biến của nhà nước hoặc cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, muối có tính chất tự cung, tự cấp là chính, hộ nấu rượu không chuyên.

- Tại 1 địa điểm cố định có 2 hay nhiều hoạt động chế biến (xay xát lúa, làm bún, miến,...), có chung hoặc riêng chủ sở hữu, được xác định là 2 hay nhiều hộ/cơ sở khác nhau;

- Một hoạt động chế biến do 1 hoặc nhiều người thực hiện thường xuyên tại 2 địa điểm khác nhau trên cùng một địa bàn (xã) thì tính 2 hộ/cơ sở;

- Hộ/cơ sở chế biến theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động, nhưng vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị điều tra.

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản là các hộ chuyên xay xát lúa, sao sấy chè, chế biến cà phê, hạt điều, thái nghiền thức ăn gia súc, làm bún, miến, bánh đa, bánh đậu xanh, làm mật, mạch nha, dầu dừa, dầu lạc, giò, chả, dệt chiếu cói,...

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến các sản phẩm có nguồn gốc từ cây lâm nghiệp là các hộ chuyên làm mây, tre đan, bện thủ công (bàn ghế, nón lá,...), đóng đồ mộc (dân dụng, mỹ nghệ), chạm khắc, khảm đồ gỗ, làm trống, chế biến cánh kiến, chế biến nhựa thông, làm cần câu gậy trúc, làm tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ...).

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản là cơ sở dùng các loại thủy sản tươi sống hoặc đã qua sơ chế để chế biến thành các sản phẩm tiêu dùng như các loại nước chấm (mắm cá, mắm tôm, mắm tép...), thủy sản đông lạnh, thủy sản phơi sấy (cá khô, mực khô ...).

- Hộ/cơ sở chuyên chế biến sản phẩm từ muối biển.

Câu 87. Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối trên địa bàn xã

Cột 1: Số lượng hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối có tại thời điểm điều tra trên địa bàn xã.

Cột 2: Ghi tổng số lao động thường xuyên của hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và muối trên địa bàn xã.

Lao động thường xuyên là người có thời gian làm việc từ 3 tháng trong 1 năm trở lên hoặc người chưa đủ thời gian 3 tháng nhưng có dự kiến sẽ làm việc lâu dài (tính cả người trong và trên độ tuổi lao động).

Tổng số lao động thường xuyên tham gia sản xuất trong cơ sở, bao gồm: Lao động của hộ chủ cơ sở làm việc cho cơ sở (*riêng chủ cơ sở nếu sống ở nơi khác vẫn được tính vào số lao động của hộ chủ cơ sở*) và lao động thuê mướn thường xuyên bên ngoài có tại thời điểm 01/7/2016.

Cột 3: Số hộ/cơ sở có chất thải, nước thải sản xuất cần phải xử lý môi trường: Là số hộ/cơ sở có nước thải và chất thải rắn phát sinh trong quá trình chế biến cần được xử lý trước khi thải ra môi trường.

Cột 4: Số hộ/cơ sở có xử lý chất thải, nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường: Là những hộ/cơ sở được cấp chứng nhận đảm bảo tiêu chuẩn môi trường của cấp có thẩm quyền.

Câu 88. Trên địa bàn xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/muối không?

Nếu có bất kỳ doanh nghiệp hoặc cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (chi nhánh doanh nghiệp...) chế biến nông sản/lâm sản/thủy sản/làm muối đóng trên địa bàn xã thì đánh dấu X vào ô mã 1, không có đánh dấu X vào ô mã 2.

PHẦN VIII. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Câu 89. Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015

Ghi số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015: Gồm các hộ được cấp toàn bộ hay một phần kinh phí; hỗ trợ tấm lợp, gạch ngói, xi măng, công lao động để xây dựng, sửa chữa nhà (không tính các hộ đã có tên trong danh sách nhưng chưa nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật).

Đối tượng bao gồm: Hộ gia đình có công với cách mạng; hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai; hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);...

Nguồn hỗ trợ: Theo quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2013 quyết định Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 quy định về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2), các chương trình, dự án khác; các nhà hảo tâm...

Câu 90. Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (tính đến 01/7/2016)

Ghi số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí trong 12 tháng qua tính đến 01/7/2016. Bao gồm các đối tượng sau:

- Người thuộc gia đình chính sách (người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; thân nhân của người có công với cách mạng);

- Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của Pháp luật;

- Các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ.

Lưu ý:

- Thẻ bảo hiểm y tế có ghi đích danh người được hưởng.

- Các trường hợp sau không tính vào số người được cấp miễn phí thẻ BHYT:

+ Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh miễn phí;

+ Những người hưởng lương hưu;

+ Người lao động đang làm việc được cơ quan, tổ chức đóng bảo hiểm hộ.

Câu 91. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015

Ghi số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình dự án trong và ngoài nước trong năm 2015. Bao gồm tất cả các hộ được vay vốn để phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề như: Vốn xoá đói giảm nghèo, vốn vay theo chương trình 135, dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... Trường hợp 1 hộ được vay vốn ưu đãi theo nhiều chương trình, dự án, quy định tính 1 hộ.

Lưu ý: Chỉ tính những hộ được vay ưu đãi, không tính hộ vay vốn ngân hàng theo lãi suất thông thường.

Câu 92. Tổng số vốn vay ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015

Ghi tổng số vốn cho vay ưu đãi mà các hộ được vay trong năm 2015 theo các chương trình, dự án nói trên.

Câu 93. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp tập huấn nào không?

Lớp tập huấn là lớp hướng dẫn ngắn hạn về một lĩnh vực, quy trình kỹ thuật trong sản xuất. Lớp tập huấn có thể được tổ chức tại xã hoặc ở địa điểm khác ngoài xã do xã tổ chức, phối hợp tổ chức, tính cả trường hợp lớp tập huấn do các cá nhân, tổ chức tập huấn cho người dân và có báo cáo qua UBND xã.

Câu 94. Tập huấn trong năm 2015

Ghi số lớp tập huấn, số lượt người tham dự các khóa tập huấn được tổ chức miễn phí trên địa bàn xã hoặc ngoài địa bàn xã trong năm 2015 về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,...

Câu 95. Trong năm 2015, người dân trong xã có tham gia lớp đào tạo theo các chương trình, dự án nào không?

Khái niệm đào tạo: tham khảo giải thích phiếu số 02.

Chương trình, dự án đào tạo được hỗ trợ miễn phí gồm:

- Chương trình dạy nghề miễn phí cho con em đồng bào dân tộc;
- Chương trình dạy nghề miễn phí cho những lao động thuộc diện thu hồi đất phục vụ các dự án, hoặc đào tạo lại cho lao động chuyển đổi cơ cấu sản xuất;
- Chương trình dạy nghề miễn phí cho các hộ nghèo...
- Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn;
- Chương trình đào tạo nghề cho các xã nghèo....

Câu 96. Đào tạo theo các chương trình, dự án trong năm 2015

Ghi số lượt người năm 2015 được đào tạo, thuộc các chương trình, dự án khác nhau và chia theo thời gian đào tạo.

Trường hợp 1 người là thành viên của 1 hộ thuộc nhiều đối tượng được tham gia 1 lớp đào tạo thì ghi theo đối tượng theo thứ tự ưu tiên từ mã 04 đến mã 08.

Trường hợp ông A trong năm 2015 được đi học cả lớp tập huấn nghề thủ công (do xã cử đi) và lớp đào tạo dạy sửa chữa xe máy (do hợp tác xã cử đi) và đều không phải trả học phí thì tính ông A tham gia cả lớp tập huấn và lớp đào tạo nghề.

Trường hợp ông A được tham gia 01 lớp đào tạo nghề thủ công, ông A vừa thuộc đối tượng hộ nghèo, vừa thuộc đối tượng bị thu hồi đất canh tác thì chỉ ghi vào 01 đối tượng là hộ nghèo (mã 04)

PHẦN IX. KINH TẾ TẬP THỂ VÀ LÀNG NGHỀ

Câu 97. Trên địa bàn xã có hợp tác xã đang hoạt động không?

Đánh mã 1 nếu có HTX đang hoạt động ở tất cả các ngành sản xuất (nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải,...) có trụ sở trên địa bàn xã tại thời điểm điều tra.

Câu 98. Tổng số hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn xã

Thu thập thông tin về tổng số HTX đang hoạt động có trụ sở trên địa bàn xã. Ngành sản xuất của HTX căn cứ vào doanh thu thuần của HTX trong năm 2015; những HTX mới thành lập chưa có doanh thu thuần thì căn cứ vào ngành hoạt động chủ yếu tính đến 01/7/2016.

a. HTX nông nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động trồng trọt, chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp (cày bừa, làm đất, sản xuất cây giống, con giống, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch sản phẩm...).

b. HTX lâm nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoặc trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác lâm sản; hoạt động trồng cây lâm nghiệp hoặc dịch vụ lâm nghiệp (sản xuất cây giống lâm nghiệp).

c. HTX thủy sản: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

d. HTX công nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động về ngành chế biến, chế tạo (sản xuất thực phẩm và đồ uống, dệt, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ đồ gỗ...); khai khoáng (khai thác than, khai thác quặng,...); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

e. HTX xây dựng: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động về xây dựng: Chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện, xây dựng công trình, cho thuê thiết bị xây dựng...

f. HTX thương nghiệp: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động bán buôn bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá; các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

g. HTX vận tải: HTX chuyên hoặc chủ yếu hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa, kinh doanh bến bãi, xếp dỡ, cho thuê phương tiện vận tải, hoạt động du lịch...

h. HTX dịch vụ khác: HTX chưa được xếp vào các loại trên: HTX môi trường, HTX dịch vụ đời sống...

98.1. Trong đó: Tổng số HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động (tại thời điểm 01/7/2016)

Câu 99. Trên địa bàn xã có tổ hợp tác đang hoạt động không?

Tổ hợp tác là hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ do các hộ tự nguyện thành lập để giúp nhau phát triển sản xuất, dịch vụ.

Câu 100. Tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn xã

Bao gồm các tổ hợp tác thuộc các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương mại... đang hoạt động trên địa bàn xã tại thời điểm 01/7/2016. Phân tổ ngành hoạt động của tổ hợp tác xem khái niệm trong giải thích phần HTX.

Tổ hợp tác diêm nghiệp: Tổ hợp tác chuyên hoặc chủ yếu hoạt động sản xuất muối biển.

- Số thành viên của các tổ hợp tác (không tính lao động thuê mướn): Số thành viên của tổ hợp tác là các cá nhân tham gia tổ hợp tác, chủ yếu là người trực tiếp thực hiện các hoạt động theo sự phân công trong tổ.

- *Cột 1:* Ghi tổng số tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2016.

- **Cột 2:** Ghi số tổ hợp tác được UBND xã công nhận. UBND xã công nhận có thể có giấy chứng nhận hoặc có thể hiện trong các văn bản của UBND xã.

- **Cột 3:** Số thành viên: Ghi số thành viên tham gia vào tổ hợp tác.

- **Cột 4:** Số lao động: Ghi số lao động thực tế đang làm việc tại tổ hợp tác, gồm lao động là thành viên của tổ hợp tác và lao động thuê ngoài thường xuyên.

- **Cột 5:** Tổ hợp tác có hợp đồng bán sản phẩm trong 12 tháng qua: Ghi số tổ hợp tác có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm do tổ hợp tác sản xuất trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016.

Câu 101. Trên địa bàn xã có làng nghề không?

Năm 2006, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 quy định nội dung và các tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Theo đó:

- **Làng nghề** là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

- **Nghề truyền thống** là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

- **Làng nghề truyền thống** là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Cũng theo Thông tư nói trên, các tiêu chí dùng để công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống được quy định như sau:

- Nghề được công nhận là **nghề truyền thống** phải đạt 03 tiêu chí sau:

(a) nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

(b) nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;

(c) nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

- **Làng nghề được công nhận** phải đạt 03 tiêu chí sau:

(a) có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

(b) hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

(c) chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Làng nghề truyền thống được công nhận phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định tại Thông tư này. Đối với những làng chưa đạt tiêu chí công nhận làng nghề (theo tiêu chí (a) và (b) trên đây) nhưng có ít nhất một nghề truyền thống được công nhận theo quy định của Thông tư này thì cũng được công nhận là làng nghề truyền thống.

Làng nghề có thể chia ra thành 14 nhóm như sau:

- (1) Mây tre đan; kể cả sản phẩm đan lát, bện thủ công (kể cả bàn ghế, nón lá);
- (2) Cói;
- (3) Gốm sứ;
- (4) Sơn mài, khảm trai;
- (5) Thêu, ren;
- (6) Dệt (vải, khăn tay, áo, khăn quàng, kể cả dệt thổ cẩm);
- (7) Đồ gỗ (đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ, điêu khắc gỗ, làm trống);
- (8) Đá mỹ nghệ;
- (9) Giấy thủ công;
- (10) Tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ốc...); hoa các loại bằng vải, lụa, giấy;
- (11) Trò chơi dân gian (sản xuất và biểu diễn rối cạn, rối nước, tò he);
- (12) Sản phẩm kim khí (đồ đồng, sắt, nhôm ... sản xuất và tái chế);
- (13) Chế biến nông sản, thực phẩm (các loại nước chấm, bún bánh, miến dong, đường, mật, mạch nha, rượu, trà, kể cả đóng giày da);
- (14) Cây cảnh (gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh);
- (15) Khác: Nhóm nghề chưa được nêu ở trên.

Câu 102. Số làng nghề hiện có trên địa bàn xã

Ghi số làng nghề hiện có trên địa bàn xã. Nếu làng nghề cùng loại có ở nhiều thôn của xã cũng chỉ tính là 1 làng nghề.

Câu 103. Tên làng nghề

ĐTV ghi tên cụ thể tên làng nghề của xã lần lượt theo thứ tự như làng Đồng Kỵ, làng Bát Tràng, làng Bàu Trúc (Ninh Thuận), làng Thổ Hà, làng Đa Hội, làng Vạn Phúc, làng Vân,...

Câu 104. Thông tin về làng nghề

- **Cột 1, 2, 3:** Ghi theo số thứ tự của làng nghề tại câu 103.

1. Làng nghề được công nhận: Là làng nghề được các cấp có thẩm quyền công nhận.
2. Số cơ sở sản xuất của làng nghề gồm số hộ, cơ sở, doanh nghiệp thường xuyên tham gia sản xuất trong làng nghề.
3. Số người tham gia lao động thường xuyên của làng nghề: Là số người có thời gian làm việc từ 3 tháng trong 1 năm trở lên hoặc người chưa đủ thời gian 3 tháng nhưng có dự kiến sẽ làm việc lâu dài (Ví dụ bộ đội xuất ngũ, học sinh sau khi tốt nghiệp), kể cả số người trong và trên độ tuổi lao động.
4. Làng nghề có nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp là nước được thải ra từ các công đoạn của quá trình sản xuất công nghiệp và các hoạt động phục vụ cho sản xuất. Ví dụ nước thải từ quá trình sản xuất của làng nghề dệt nhuộm,...
5. Hình thức xử lý nước thải chủ yếu của các cơ sở của làng nghề ghi theo mã từng loại hình thức xử lý nước thải.
6. Đánh dấu X nếu làng nghề trong quá trình sản xuất sản phẩm có thu gom xử lý nước thải tập trung.
7. Đánh dấu X nếu làng nghề có chất thải rắn công nghiệp.
8. Hình thức xử lý chất thải rắn công nghiệp chủ yếu của các cơ sở của làng nghề ghi theo mã từng loại hình thức xử lý.
9. Đánh dấu X nếu làng nghề có áp dụng cơ khí hoá trong sản xuất: Cơ khí hóa là việc sử dụng máy móc vào sản xuất, thay thế sức lao động của con người.
10. Đánh dấu X nếu trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở thực hiện hoạt động quảng bá sản phẩm như quảng cáo, khuyến mại, chào hàng thông qua các phương tiện truyền thông, internet, tham dự hội chợ...
11. Nếu làng nghề có Website, ĐTV ghi tên website của làng nghề: <http://.....>
12. Đánh dấu x nếu trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở có ký kết hợp đồng lâu dài trên 1 năm với doanh nghiệp/HTX tiêu thụ sản phẩm..
13. Đánh dấu X nếu trong 12 tháng qua làng nghề có cơ sở nhận hỗ trợ về vốn, trang thiết bị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo nghề ...

Câu 105. Số thôn có làng nghề

Là số thôn có hoạt động sản xuất sản phẩm của làng nghề. Nếu địa điểm sản xuất của làng nghề thuộc 2 thôn, ghi 2 thôn có làng nghề.

PHẦN X. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ TRÌNH ĐỘ CỦA MỘT SỐ CÁN BỘ XÃ

Câu 106. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã thuộc loại nào?

Ghi hiện trạng kết cấu xây dựng của trụ sở của Đảng ủy, HĐND, UBND xã tại thời điểm 01/7/2016. Khái niệm về mức độ xây dựng (Kiên cố, bán kiên cố, khác) xem giải thích ở câu 17 phần a. Mức độ xây dựng của trường học.

Trường hợp trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã chưa có địa điểm chính thức hoặc đang xây dựng, phải mượn hoặc thuê địa điểm khác, quy định mức độ xây dựng của UBND xã là mức độ xây dựng của địa điểm đang thuê, mượn.

Câu 107. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy photocopy không?

Được tính trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy photocopy nếu một trong số đơn vị trên được trang bị từ các nguồn kinh phí và máy đang sử dụng được. Trường hợp máy đã hư hỏng hoặc vì một lý do nào đó máy không hoạt động quá 6 tháng tính đến thời điểm điều tra thì không tính là có máy photocopy.

Câu 108. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính không?

Được tính trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính nếu một trong số đơn vị trên được trang bị máy vi tính từ các nguồn kinh phí sử dụng vào công tác của các bộ phận chức năng của Đảng Ủy, Hội Đồng Nhân Dân, UBND xã và máy đang sử dụng được. Nếu tất cả các đơn vị trên không có máy hoặc máy hỏng không sửa được thì không tính là có máy vi tính.

Câu 109. Số máy vi tính hiện đang sử dụng

Ghi số lượng máy vi tính đang còn sử dụng được vào công tác của các bộ phận chức năng của Đảng Ủy, HĐND, UBND xã.

109.1. Số máy kết nối internet: Ghi số máy vi tính tại các đơn vị trên của xã có nối mạng internet.

Câu 110. UBND xã có trang thông tin điện tử (Website) không?

Trang thông tin điện tử (Website) là trang siêu văn bản (HTML) được xã xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của xã qua mạng nội bộ (Intranet) hoặc qua mạng toàn cầu (Internet).

Tên trang WEBSITE: Ghi tên website chính thức của xã.

Câu 111. Trình độ của một số cán bộ, công chức xã

- **Cột 1:** Năm sinh: Ghi năm sinh (bốn chữ số).

- **Cột 2:** Giới tính: nam ghi mã 1, nữ ghi mã 2.

- **Cột 3, 4, 5, 6:** Trình độ giáo dục phổ thông, Trình độ chuyên môn, kỹ thuật, Lý luận chính trị, Quản lý nhà nước: Tham khảo quy định trong phiếu số 01/TĐTNN-HO.

Lưu ý:

- Cán bộ đã tốt nghiệp và có bằng cấp ở trình độ nào thì mới ghi trình độ đó, trường hợp cán bộ đang học, chưa có bằng thì không được ghi.

- Trường hợp cán bộ có bằng ghi trung cấp lý luận chính trị - quản lý nhà nước (trong thực tế có học các môn về quản lý nhà nước) thì ghi cho cả cột 5 và cột 6.

- Nếu cán bộ xã có nhiều bằng cấp, ghi mã của bằng cấp cao nhất.

- Trường hợp một cán bộ xã kiêm nhiệm 2 chức danh, quy ước ghi thông tin của người đó cho cả 2 chức danh.

Kết thúc phỏng vấn, điều tra viên cần cùng cán bộ xã đọc lại toàn bộ các chỉ tiêu ghi trong phiếu, nếu phát hiện thiếu hoặc sai sót cần bổ sung, chỉnh lý kịp thời. Phiếu phải ghi rõ ngày, tháng, có đầy đủ dấu, chữ ký xác nhận của UBND xã./.

**PHIẾU SỐ 04/TĐTNN-HM: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ HỘ ĐIỀU TRA MẪU KHU VỰC NÔNG THÔN**

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin làm căn cứ đánh giá sâu hơn về tình trạng việc làm ở khu vực nông thôn; điều kiện sản xuất và sự ảnh hưởng của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến môi trường; hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; một số thông tin để lập bảng cân đối một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu,... phục vụ công tác hoạch định các chính sách, kế hoạch và các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm không ngừng nâng cao đời sống, điều kiện sản xuất của cư dân khu vực nông thôn.

II. PHẠM VI

Phiếu hộ mẫu sử dụng cho điều tra mẫu với quy mô mẫu tương ứng 0,5% tổng số hộ nông thôn cả nước, đại diện cho các tỉnh, thành phố và cả nước về các nội dung trên của hộ nông thôn.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHẦN I. HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

Từ câu 1 đến câu 12: (xem phần giải thích phiếu 01)

Câu 13. [Tên] làm việc chủ yếu cho cá nhân, tổ chức nào?

(1) Làm cho hộ khác (hộ khác thuộc thành phần kinh tế cá thể)

Kinh tế cá thể: Bao gồm hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

(2) Kinh tế tập thể

Kinh tế tập thể bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã; trên cơ sở tự nguyện góp vốn của những người sản xuất kinh doanh, tiêu dùng; quyền sở hữu vốn thuộc về tập thể các thành viên tham gia góp vốn.

Kinh tế tập thể có thể dựa trên sở hữu tập thể (cả sở hữu pháp lý và chiếm hữu thực tế, như các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã), cũng có thể quyền sở hữu pháp lý vẫn thuộc về các thành viên, nhưng quyền chiếm hữu thực tế và quyền sử dụng lại mang tính chất tập thể.

Cụ thể kinh tế tập thể bao gồm:

a. Đơn vị kinh tế tập thể: Các hợp tác xã, như hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản; hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp; hợp tác xã xây dựng; hợp tác xã mua bán; hợp tác

xã dịch vụ; hợp tác xã tín dụng (còn gọi là quỹ tín dụng nhân dân)... được đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã mới.

b. Đơn vị sự nghiệp dân lập, đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp ngoài nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác ngoài nhà nước. Kinh phí hoạt động của các đơn vị này đều do các hội viên đóng góp.

(3) Kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân gồm những đơn vị tư nhân được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Cụ thể gồm:

- Công ty TNHH tư nhân là các công ty TNHH mà chủ sở hữu công ty (một thành viên hoặc các thành viên) là tư nhân (100% vốn tư nhân).

- Công ty cổ phần trong nước mà tất cả các cổ đông là tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước; Công ty cổ phần trong nước có cổ đông là Nhà nước nhưng Nhà nước không giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.

- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- + Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- + Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp, chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- + Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về số vốn đóng góp;

- + Không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào.

Loại hình kinh tế tư nhân còn bao gồm các liên doanh giữa một bên là một hoặc nhiều đơn vị thuộc thành phần kinh tế tư nhân Việt Nam với doanh nghiệp, tổ chức cá nhân nước ngoài. Những người chủ và các công nhân làm thuê cho doanh nghiệp tư nhân đều được xếp vào “Loại hình kinh tế tư nhân”.

(4) Kinh tế nhà nước:

Kinh tế Nhà nước bao gồm:

a. Doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước, công ty cổ phần nhà nước.

- Doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp được đăng ký thành lập và hoạt động theo Luật DNNN, bao gồm: DNNN tổ chức dưới hình thức doanh nghiệp độc lập, Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty có 100% vốn nhà nước; Liên doanh mà các bên đều là DNNN.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước là các công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ DNNN, DN của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Công ty cổ phần nhà nước: Là các công ty cổ phần trong đó Nhà nước là cổ đông có cổ phần chi phối (cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% tổng số cổ phần và ít nhất gấp 2 lần cổ phần của cổ đông lớn nhất khác trong DN) hoặc cổ phần đặc biệt (nhà nước không có cổ phần chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng khác của DN theo thoả thuận trong Điều lệ DN).

b. Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công, đơn vị của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của nhà nước.

- Cơ quan nhà nước bao gồm các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp.

- Đơn vị sự nghiệp công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao do Nhà nước thành lập, quản lý và cấp ngân sách hoạt động.

- Đơn vị sự nghiệp bán công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao được thành lập trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức nhà nước với các tổ chức không phải nhà nước hoặc cá nhân theo phương thức: Thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý điều hành mọi hoạt động theo qui định của pháp luật.

- Đơn vị của tổ chức chính trị gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội gồm các đơn vị của các tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước: Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân.

- Đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nhà nước gồm Hội liên hiệp văn học nghệ thuật, Hội nhà văn, Hội điện ảnh, Hội sân khấu, Hội luật gia, Tổng hội y học,... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

- Đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của nhà nước bao gồm các đơn vị của các hiệp hội khác ngoài các tổ chức xã hội nghề nghiệp trên như: Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, Hội khuyến học, Hội người mù, Hội Phật giáo, các cơ sở tín ngưỡng như nhà thờ, đền, chùa,... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

(5) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài bao gồm:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Các liên doanh giữa nước ngoài với doanh nghiệp nhà nước; Liên doanh giữa nước ngoài với các đơn vị khác ở trong nước.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm cả các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của các nước khác đang được phép hoạt động ở Việt Nam.

Câu 14. Số tháng làm việc của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là bao nhiêu tháng?

Việc làm được xác định theo ngành kinh tế (xem các mã việc làm trong câu hỏi thứ 12 trong phiếu điều tra).

Trong một ngành kinh tế thường có nhiều hoạt động, Ví dụ: Việc làm là **NÔNG NGHIỆP** thì bao gồm công việc của hoạt động thuộc lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Hoặc **THỦY SẢN** thì bao gồm các công việc liên quan đến nuôi trồng, khai thác thủy sản,... Vì vậy, điều tra viên cần hỏi kỹ về thời gian đối với từng công việc để xác định xem lao động hoạt động thuộc ngành nào nhiều hơn.

Ghi số tháng của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua.

Câu 14.1. Số ngày làm việc bình quân 1 tháng?

Ghi số ngày làm việc bình quân 1 tháng trong các tháng có làm việc của [TÊN] với việc làm chiếm nhiều thời gian nhiều nhất.

Nếu số ngày trong những tháng có làm việc khác nhau thì điều tra viên ghi số ngày làm việc phổ biến các tháng vào phiếu.

Câu 15. Địa điểm làm việc chủ yếu của việc làm chiếm thời gian lao động nhiều nhất của [TÊN] ở đâu?

ĐTV hỏi và ghi 1 mã thích hợp về địa điểm làm việc của việc làm chiếm thời gian lao động nhiều nhất của lao động. Trường hợp Lao động làm việc ở nhiều địa điểm khác nhau và thời gian làm việc ở các địa điểm là tương đương thì ĐTV tự xác định một mã thích hợp để ghi vào phiếu.

Câu 16. [TÊN] có ý định chuyển công việc mới trong thời gian tới hay không?

ĐTV hỏi xem lao động có ý định tìm công việc mới trong thời gian tới hay không tính từ thời điểm điều tra.

Công việc mới trong cuộc điều tra này quy ước là những công việc mà người lao động làm ở các đơn vị kinh tế khác nhau. Vì vậy, không tính là việc làm mới đối với

những lao động chuyển sang làm công việc khác nhưng vẫn thuộc cùng đơn vị; hoặc chuyển địa điểm làm việc mới do sự phân công của người chủ sử dụng lao động.

Câu 17. Lý do chủ yếu chuyển công việc mới của [TÊN] là gì?

Đối với câu hỏi này, ĐTV cần hỏi kỹ xem lý do chính mà lao động thực sự muốn chuyển sang công việc mới.

Câu 18. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?

Nếu trong năm ngoài việc làm chính chiếm thời gian lao động nhiều nhất, người được hỏi còn tham gia các việc làm khác thì điều tra viên hỏi việc làm nào có đầu tư thời gian lao động nhiều thứ hai sau việc làm chính trong 12 tháng qua. Điều tra viên xem cách đánh mã ở câu 12 để ghi mã thích hợp vào ô mã.

Chú ý: Mã việc làm chiếm thời gian lao động nhiều thứ 2 của một thành viên (câu 18) phải luôn khác với mã việc làm thứ nhất ở câu 12, nếu thành viên đó không có việc làm thứ 2 thì ghi mã 10 (không bỏ trống ô mã).

Câu 19. Người thứ mấy trong số những người trên quyết định hoạt động kinh tế của Hộ?

Người quyết định hoạt động kinh tế của hộ là người có vai trò quản lý, điều hành, quyết định các vấn đề về sản xuất, phân công công việc cho các thành viên trong gia đình.... ĐTV phỏng vấn, xác định người nào quyết định hoạt động kinh tế của hộ thì ghi số thứ tự của người đó vào ô mã.

Nếu hộ phải ghi trên 1 tập phiếu, người quyết định hoạt động kinh tế của hộ được ghi thông tin câu 6 đến câu 18 ở tập phiếu nào thì ghi thông tin câu 19 vào tờ phiếu đó.

MỤC III PHẦN II (CÂU 20 VÀ 21) VÀ PHẦN III (XEM GIẢI THÍCH PHIẾU 01)

PHẦN IV. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI, THỦY SẢN VÀ DIÊM NGHIỆP

Phần này bao gồm 30 câu hỏi từ câu 24 đến câu 53 nhằm thu thập những thông tin về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp.

A. Trồng trọt

Câu 24. Trong 12 tháng qua Hộ có trồng các loại cây nông nghiệp không?

Trong mục này nếu Hộ có trồng ít nhất một loại cây nông nghiệp trong 12 tháng qua thì đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không đánh dấu x vào ô mã 2 và chuyển đến câu 26.

I. Diện tích cây hàng năm, diện tích tưới chủ động và diện tích sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

a. Loại cây: Ghi một số loại cây hàng năm chủ yếu như: Lúa hè thu 2015, lúa thu đông/vụ ba năm 2015 (chỉ có ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), lúa mùa 2015, lúa đông xuân 2016, ngô/bắp, khoai lang, sắn/mỳ...

b. Tổng diện tích gieo trồng (*Mỗi vụ trong năm tính một lần diện tích*): Ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng loại cây ở cột a, riêng cây lúa ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng vụ, các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong năm trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

Cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng qui định như sau:

(1) Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

Quy định việc tính diện tích cây trồng trần cho từng nhóm cây như sau:

- Tính một lần diện tích trong một vụ sản xuất đối với những nhóm cây sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây gieo trồng 1 lần trong năm nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (ví dụ: rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Tính một lần diện tích trong 1 năm đối với những cây hàng năm trong 1 năm chỉ có thể gieo trồng và cho thu hoạch 1 lần như: sắn, mía, sắn dây, dong giềng... Tính diện tích gieo trồng vào vụ cho thu hoạch sản lượng nhiều nhất;

(2) Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Như vậy cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần.

(3) Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

(4) Diện tích trồng lưu gốc: Cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ kế tiếp nhau, diện tích được tính cho từng vụ sản xuất.

c. Diện tích làm đất bằng máy

ĐTV hỏi và ghi tổng diện tích làm đất bằng máy của vụ vào cột c. Trường hợp diện tích gieo trồng của Hộ được làm đất bằng máy toàn bộ nhưng do một vài vị trí máy không thể thực hiện được, Hộ phải sử dụng cuốc để làm tiếp (thường là các khúc cua) thì diện tích nhỏ không sử dụng được máy đó vẫn tính trong tổng diện tích đất được làm máy của Hộ.

d. Diện tích thu hoạch bằng máy

Ghi tổng diện tích thu hoạch bằng máy của vụ vào cột d.

Thu hoạch bằng máy là diện tích được gặt bằng các loại máy như: Máy gặt đập liên hợp, máy gặt xếp hàng... hoặc bằng máy cắt lúa cầm tay (là loại máy công suất nhỏ có lắp dụng cụ gặt) cũng được tính là diện tích thu hoạch bằng máy.

e. Diện tích [...] được tưới theo hình thức chủ động

Hình thức tưới chủ động là hình thức tưới mà hộ có thể thực hiện việc tưới cho cây vào bất cứ lúc nào trong quá trình sản xuất hoặc theo lịch của khuyến nông, mặc dù không hoàn toàn do các hộ quyết định nhưng vẫn được coi là được tưới chủ động.

f. Diện tích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Thuốc bảo vệ thực vật (sản phẩm nông dược) là những chế phẩm có nguồn gốc hóa chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm khác dùng để phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật. Gồm: Các chế phẩm dùng để phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật; các chế phẩm điều hòa sinh trưởng thực vật, chất làm rụng hay khô lá; các chế phẩm có tác dụng xua đuổi hoặc thu hút các loài sinh vật gây hại tài nguyên thực vật đến để tiêu diệt.

- Thuốc trừ sâu: Gồm các chất hay hỗn hợp các chất có tác dụng tiêu diệt, xua đuổi hay di chuyển bất kỳ loại côn trùng nào có mặt trong môi trường. Chúng được dùng để diệt trừ hay ngăn ngừa tác hại của côn trùng đến cây trồng.

- Thuốc trừ bệnh: Bao gồm các hợp chất có nguồn gốc hóa học, sinh học có tác dụng ngăn ngừa hay diệt trừ các loài vi sinh vật gây hại cho cây trồng.

- Thuốc diệt cỏ: Các chất được dùng để trừ các loài thực vật cản trở sự sinh trưởng cây trồng, các loài thực vật mọc hoang dại trên đồng ruộng,...và các thuốc trừ rong rêu trên ruộng, kênh mương.

- Thuốc bảo vệ thực vật khác: Như thuốc diệt ốc, thuốc diệt chuột, thuốc trừ nhện, thuốc trừ tuyến trùng, thuốc điều hòa sinh trưởng.

g. Diện tích đã bón phân hoá học

Phân bón hóa học là những hóa chất có chứa các nguyên tố dinh dưỡng, được bón cho cây nhằm tăng năng suất cây trồng. Phân bón hóa học gồm: đạm, lân, ka li, NPK, phân hỗn hợp,...

Lưu ý:

- Diện tích gieo trồng được bón phân hóa học/phun thuốc trừ sâu/sử dụng thuốc diệt cỏ,... được tính cho từng vụ sản xuất.

- Trên cùng một diện tích nếu hộ bón phân hóa học/phun thuốc trừ sâu/sử dụng thuốc diệt cỏ nhiều lần trong một vụ thì cũng chỉ tính một lần.

Ví dụ 1: Hộ ông A có diện tích lúa đông xuân là 3000 m² đã bón phân hóa học 2 lần trong vụ cho toàn bộ diện tích. Trong trường hợp này ghi diện tích lúa đông xuân bón phân hóa học của hộ ông A là 3000 m².

Ví dụ 2: Hộ ông B có diện tích 1000 m² trồng 3 vụ rau trong 12 tháng qua, cả 3 vụ đều có sử dụng thuốc trừ sâu cho toàn bộ diện tích. Trong trường hợp này ghi diện tích gieo trồng phun thuốc trừ sâu trong 12 tháng qua của hộ ông B là 3000 m².

h. Diện tích hộ chỉ sử dụng phân hữu cơ (*phân vi sinh, phân chuồng, phân xanh, ...*)

Phân hữu cơ là hợp chất hữu cơ dùng trong nông nghiệp, hình thành từ phân người, phân động vật, lá và cành cây, than bùn hay các chất hữu cơ khác thải loại từ nhà bếp. Phân bón giúp tăng thêm độ màu mỡ cho đất bằng cách cung cấp thêm các chất hữu cơ và bổ dưỡng.

Ghi diện tích gieo trồng 12 tháng qua chỉ sử dụng phân hữu cơ mà không sử dụng bất kỳ loại phân hóa học nào theo cây trồng tương ứng.

II. Số lượng phân hóa học sử dụng trong 12 tháng qua cho diện tích trồng cây hàng năm

Ghi tổng số lượng (kg) các loại phân hoá học như: Đạm, lân, ka li, NPK, ... đã bón cho loại cây hàng năm trong 12 tháng qua.

Với những hộ không có sổ sách ghi chép chi tiết, phân bón sử dụng cho nhiều loại cây trồng khác nhau, ĐTV cần hỏi tổng số lượng phân từng loại đã bón trong 12 tháng qua, tiếp theo hỏi lượng phân đã sử dụng cho các cây trồng chính trước, sau đó mới hỏi cho các loại cây trồng khác và cân đối bằng tổng lượng phân đã bón.

Lưu ý:

- Số lượng phân hoá học đã bón cho lúa được tính theo vụ;

- Số lượng phân hoá học các loại đã bón cho từng loại cây được tính bằng tổng số lượng phân các lần bón cho từng vụ đối với cây lúa và các vụ đối với cây hàng năm khác trong 12 tháng qua.

III. Diện tích trồng cây lâu năm (tại thời điểm 01/7/2016) và diện tích có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón

a. Loại cây: Ghi một số loại cây lâu năm chủ yếu của hộ hiện có tại thời điểm 01/7/2016 như: Xoài, mít, cam, bưởi, nhãn, dứa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè,...

b. Tổng diện tích trồng tập trung: Bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích đã cho sản phẩm của từng loại cây ở cột a.

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

b1. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm: Bao gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung của hộ đã cho thu hoạch sản phẩm.

c. Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Ghi số cây lâu năm của hộ đã cho sản phẩm hiện có tại thời điểm 01/7/2016 trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương (*kể cả số cây trồng liền khoảnh, có diện tích dưới 100 m²*).

Thông tin về tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học và phân hữu cơ tham khảo như phần giải thích đối với cây hàng năm. Tuy nhiên lưu ý chỉ tính diện tích có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong 12 tháng qua đối với các cây lâu năm có tại thời điểm 01/7/2016.

Ví dụ: Hộ nhà ông Nguyễn Văn A tại thời điểm 01/7/2016 có 2000 m² trồng bưởi, thì chỉ hỏi tình hình sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và phân bón đối với diện tích 2000 m² bưởi này. Loại trừ diện tích đã chuyển đổi sang trồng cây khác trước thời điểm điều tra, như trường hợp trong năm hộ ông A đã chặt 1000 m² bưởi để chuyển sang trồng chuối trước thời điểm điều tra, thì không thu thập thông tin về tình hình sử dụng thuốc và phân bón đối với 1000 m² bưởi này mà hỏi tiếp đối với cây lâu năm tương ứng thực tế có gieo trồng tại thời điểm điều tra).

IV. Số lượng phân bón hóa học sử dụng trong 12 tháng qua của diện tích cây lâu năm trồng tập trung tại thời điểm 01/7/2016

Tham khảo giải thích ở mục II phần trên (đối với cây hàng năm).

Câu 25. Hộ thu gom và xử lý vỏ, bao bì, chai, lọ thuốc bảo vệ thực vật (*thuốc trừ sâu, diệt cỏ ...*) đã qua sử dụng bằng hình thức chủ yếu nào?

ĐTV hỏi từng cột và đánh dấu 1 ô thích hợp ở mỗi cột.

B. Chăn nuôi

Câu 26. Tại thời điểm 01/7/2016 Hộ có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây không?

Xem giải thích của **Phiếu 01**

Câu 27. Trong 12 tháng qua Hộ có chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà và vịt không?

Nếu Hộ nuôi ít nhất 1 trong 5 loại vật nuôi trên thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, không nuôi thì đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi **Câu 39**.

Câu 28. Hộ nuôi những loại vật nuôi nào dưới đây?

Hộ nuôi loại vật nuôi nào thì đánh dấu (x) vào ô tương ứng với loại vật nuôi đó

Câu 29. Trong chăn nuôi Hộ chủ yếu sử dụng loại thức ăn nào?

Đánh dấu (x) vào ô tương ứng với loại thức ăn chủ yếu mà hộ sử dụng cho từng loại vật nuôi (riêng đối với thức ăn công nghiệp nếu hộ sử dụng 100% thì đánh dấu (x) cả vào ô sử dụng 100% thức ăn công nghiệp).

- **Thức ăn chủ yếu:** Là loại thức ăn được sử dụng với thời gian dài nhất trong suốt quá trình nuôi. Trong trường hợp từ lúc bắt đầu nuôi cho tới khi xuất bán mà hộ sử dụng đồng thời nhiều loại thức ăn thì loại thức ăn nào sử dụng với khối lượng nhiều hơn sẽ được coi là thức ăn chủ yếu.

- **Thức ăn công nghiệp:** Quy ước là loại thức ăn do các nhà máy thức ăn sản xuất có đầy đủ các thành phần dinh dưỡng, được đóng bao bì hoàn chỉnh người chăn nuôi mua về cho vật nuôi ăn trực tiếp mà không cần phải chế biến (ví dụ: cám con cò, con heo vàng, cám CP...).

- **Thức ăn tự chế:** Bao gồm các loại thức ăn mà Hộ tự phối trộn, chế biến... cho các loại vật nuôi (ví dụ: thóc, ngô, khoai, sắn; hoặc trộn cám với rau, bèo, ... làm thức ăn cho vật nuôi).

- **Thức ăn tự nhiên:** Là những loại thức ăn sẵn có ngoài tự nhiên mà vật nuôi tự kiếm để ăn (ví dụ: cỏ...)

Câu 30. Trong 12 tháng qua Hộ có sử dụng thuốc phòng bệnh cho vật nuôi không?

Thuốc phòng bệnh: Bao gồm các loại thuốc và vắc xin có tác dụng tăng lực, tăng sức đề kháng, giảm stress, ngăn ngừa bệnh tật cho đàn vật nuôi. Tùy theo loại bệnh cũng như mục đích phòng bệnh mà các loại thuốc hoặc vắc xin này có thể dùng để nhỏ, trộn vào thức ăn, cho uống hoặc tiêm cho vật nuôi.

Câu 31. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia phòng bệnh cho vật nuôi của Hộ?

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng với từng loại tổ chức, cá nhân chủ yếu tham gia phòng bệnh cho từng loại vật nuôi của Hộ. Tổ chức khác ví dụ như các tổ chức phi chính phủ...

Tổ chức, cá nhân chủ yếu tham gia phòng bệnh:

- Tổ chức, cá nhân nào có số lần tham gia phòng bệnh nhiều nhất trong năm sẽ được tính là tổ chức, cá nhân chủ yếu.

- Trong trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên tham gia phòng bệnh cho vật nuôi với số lần như nhau thì điều tra viên tự chọn một tổ chức, cá nhân tham gia phòng bệnh chủ yếu.

Lưu ý: Nếu chương trình phòng bệnh cho vật nuôi do thú y xã, huyện hoặc các tổ chức khác thực hiện mà hộ có tham gia hỗ trợ thì quy ước không tính là “hộ tự làm”. Ví dụ: Thú y xã tổ chức tiêm phòng bệnh cho đàn trâu trong xã nhưng do thiếu nhân lực nên phát thuốc cho hộ nhờ hộ tự tiêm phòng cho trâu thì quy ước tổ chức, cá nhân chủ yếu tham gia phòng bệnh cho trâu của hộ được tính là thú y xã.

Câu 32. Trong 12 tháng qua Hộ có sát trùng chuồng trại chăn nuôi không?

Sát trùng hay khử trùng chuồng trại chăn nuôi là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm chủ động tiêu diệt mầm bệnh, ngăn chặn sự gây nhiễm mầm bệnh ra môi trường. Từ đó tạo ra môi trường chăn nuôi an toàn cho vật nuôi và con người. Khử trùng chuồng trại chăn nuôi có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như khử trùng bằng hóa chất: phun thuốc sát trùng, rắc vôi bột...; khử trùng bằng vật lý: dùng nước sôi, lửa để diệt tác nhân gây bệnh trong chuồng nuôi...

Câu 33. Hộ thường sát trùng chuồng trại chăn nuôi theo mức độ nào dưới đây?

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng với mức độ sát trùng (định kỳ hoặc không định kỳ) chủ yếu cho từng loại chuồng trại chăn nuôi.

Trong trường hợp hộ chỉ sát trùng khi có dịch bệnh thì đánh dấu (x) vào cả hai ô sát trùng không định kỳ và chỉ sát trùng khi có dịch;

- Sát trùng định kỳ: Các cơ sở chăn nuôi định kỳ hàng tuần, hàng tháng tiến hành sát trùng hoặc sát trùng trước khi nuôi và sau khi xuất bán.

- Sát trùng không định kỳ: Các cơ sở chăn nuôi thích thì sát trùng không thì thôi hoặc chỉ khi có dịch bệnh mới sát trùng...mà không có kế hoạch từ trước.

Câu 34. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia sát trùng chuồng trại chăn nuôi cho Hộ?

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng với từng loại tổ chức, cá nhân chủ yếu tham gia sát trùng cho từng loại chuồng nuôi của Hộ.

Tổ chức, cá nhân tham gia sát trùng chuồng trại chủ yếu:

- Tổ chức, cá nhân nào có số lần tham gia sát trùng chuồng trại nhiều nhất trong năm thì sẽ được tính là tổ chức, cá nhân chủ yếu.

- Trong trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên tham gia sát trùng chuồng trại với số lần như nhau thì điều tra viên tự chọn một tổ chức, cá nhân tham gia sát trùng chủ yếu.

Câu 35. Trong 12 tháng qua vật nuôi của Hộ có bị nhiễm bệnh không?

Nếu vật nuôi của Hộ bị nhiễm bệnh thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, không thì đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi **Câu 38**.

Câu 36. Phương pháp xử lý chủ yếu khi gia súc, gia cầm bị bệnh của Hộ?

Đánh dấu (x) vào 1 ô tương ứng với phương pháp xử lý chủ yếu cho từng loại vật nuôi khi bị bệnh.

Câu 37. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia chữa bệnh cho vật nuôi của Hộ?

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng với từng loại tổ chức, cá nhân chủ yếu tham gia chữa bệnh cho từng loại vật nuôi của Hộ.

Trường hợp một loại vật nuôi của hộ bị bệnh, các tổ chức, cá nhân khác nhau tham gia chữa bệnh cho vật nuôi đó, thì quy ước tính cho tổ chức, cá nhân đầu tiên tham gia chữa bệnh. Ví dụ: Hộ chăn nuôi có 10 con gà bị bệnh, hộ mua thuốc thú y về chữa nhưng không khỏi, hộ thuê cán bộ thú y tư nhân đến chữa tiếp thì trường hợp này tính cho “Hộ tự làm”.

Câu 38. Phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi của Hộ?

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng với phương pháp xử lý chủ yếu chất thải chăn nuôi theo từng loại vật nuôi của Hộ.

- **Hầm khí Biogas:** Chất thải chăn nuôi được đưa vào hầm xử lý tạo khí Biogas hay khí sinh học là hỗn hợp khí methane (CH_4) và một số khí khác có thể sử dụng làm chất đốt...

- **Sử dụng chế phẩm sinh học:** Dùng các chế phẩm vi sinh vật phun trực tiếp vào chuồng nuôi hoặc phun lên các lớp đệm lót (ví dụ như trấu, mùn cưa, bã mía...) để làm giảm mùi hôi, giúp môi trường trong sạch... Các mô hình “chăn nuôi không mùi bằng đệm lót sinh thái” ở một số tỉnh chính là sử dụng phương pháp này.

- **Thải trực tiếp ra môi trường:** Các loại chất thải thải tự do ra bên ngoài mà không có biện pháp xử lý cụ thể (ví dụ như thải ra cống, rãnh, đất vườn...).

- **Khác:** Ví dụ như thải xuống ao nuôi cá, ủ làm phân,...

C. Thủy sản

Câu 39. Trong 12 tháng qua, Hộ có tham gia vào hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản không?

Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản bao gồm:

- **Khai thác thủy sản biển**, bao gồm các hoạt động : Đánh bắt cá; đánh bắt các loại giáp xác và thân mềm dưới biển; đánh bắt cá voi; đánh bắt các loại động vật sống dưới biển (rùa, nhím biển,...); thu nhặt các loại sinh vật biển dùng làm nguyên liệu như ngọc trai tự nhiên, hải miên, yến sào, san hô và tảo; bảo quản thủy sản ngay trên tàu cá. Không bao gồm các hoạt động sau: đánh bắt hà mã, hải cẩu; dịch vụ hậu cần nghề cá; thanh, kiểm tra và bảo vệ đội tàu đánh bắt trên biển; chế biến thủy sản trên các tàu hoặc nhà máy; hoạt động dịch vụ có liên quan đến môn thể thao câu cá hoặc câu cá giải trí; đan sửa lưới; sửa chữa tàu thuyền đánh bắt cá;

- **Khai thác thủy sản nội địa**, bao gồm các hoạt động: Đánh bắt cá, tôm, thủy sản khác ở khu vực nước lợ (đầm, phá, cửa sông,...) và khu vực nước ngọt (ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng,...); thu nhặt các loại sinh vật nước lợ, nước ngọt dùng làm nguyên liệu;

- **Nuôi trồng thủy sản**, bao gồm các hoạt động: Nuôi trồng cá, tôm và thủy sản khác (hàu, vẹm, ốc, rong biển, tảo biển, rau câu, cua, ngọc trai,...) ở các mặt nước mặn, lợ, ngọt (kể cả ương nuôi giống thủy sản, nuôi cá cảnh và nuôi ếch, ba ba, cá sấu);

Hộ được tính là tham gia vào hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản nếu có ít nhất một lao động tham gia vào một trong các hoạt động nêu trên.

Câu 40. Trong 12 tháng qua, Hộ tham gia vào hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản nào?

- Khai thác thủy sản biển bằng tàu có động cơ: Áp dụng cho Hộ sử dụng tàu/thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển.

- Nuôi trồng thủy sản: Áp dụng cho Hộ có hoạt động nuôi trồng cá, tôm, thủy sản khác ở các loại mặt nước ngọt, mặn, lợ.

- Khác: Áp dụng cho Hộ có tham gia vào lĩnh vực thủy sản nhưng không thuộc hai trường hợp nêu trên.

Câu 41. Trong 12 tháng qua, Hộ có sử dụng thông tin dự báo để lựa chọn ngư trường khai thác không?

Thông tin dự báo ngư trường: Là các thông tin nhận được qua đài, công thông tin điện tử của Tổng cục thủy sản, các phương tiện truyền thông khác... để lựa chọn ngư trường khai thác.

Câu 42. Trong 12 tháng qua, Hộ bảo quản các sản phẩm thủy sản khai thác được trên tàu, thuyền theo phương pháp nào là chủ yếu?

Bảo quản theo phương pháp truyền thống: Sản phẩm được ướp đá/cấp đông/phơi khô sử dụng muối hoặc bảo quản bằng muối kết hợp đá.

Bảo quản bởi hầm vật liệu Foam PU: Vật liệu **Foam PU** là nhựa tổng hợp dạng bọt cứng, được tạo thành từ hai loại chất lỏng chính bao gồm: chất lỏng thứ nhất là Polyol và chất lỏng thứ hai là hỗn hợp của các chất polymethylene, polyphenyl và Isocyanate. Foam PU vừa có tác dụng cách nhiệt, vừa có tác dụng tăng tính năng nổi của thân tàu và vừa bảo vệ tàu trong trường hợp tàu bị vỡ lớp ván phía ngoài vỏ tàu thì nước cũng không thể tràn vào trong khoang tàu; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như đảm bảo tốt khả năng giữ nhiệt của hầm tàu.

Bảo quản bằng hầm hạ nhiệt: Là phương pháp làm lạnh nước biển ở nhiệt độ - 4 độ C để ngâm hạ nhiệt thân cá sau khi khai thác. Phương pháp làm lạnh này chủ yếu áp dụng trên các tàu câu cá ngừ đại dương và tàu lưới vây rút chì.

Câu 43. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè; bể, bồn của Hộ trong 12 tháng qua?

Xem phần giải thích của **Phiếu 01**

Câu 44. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè; bể, bồn trong 12 tháng qua?

Xem phần giải thích của **Phiếu 01**

Câu 45. Trong 12 tháng qua, Hộ có diện tích nuôi thủy sản bị nhiễm bệnh không?

Nếu trong 12 tháng qua, Hộ có diện tích nuôi bị nhiễm bệnh thì đánh dấu x vào ô mã 1, không thì đánh dấu x vào ô mã 2 và chuyển sang **Câu 47**.

Câu 46. Tổ chức, cá nhân nào chủ yếu tham gia chữa trị thủy sản bị nhiễm bệnh của Hộ?

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng với từng loại tổ chức, cá nhân chủ yếu tham gia chữa trị thủy sản bị nhiễm bệnh cho Hộ.

Câu 47. Trong 12 tháng qua, cách thức chủ yếu Hộ sử dụng thuốc, chế phẩm sinh học, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản là gì?

ĐTV xác định số lần sử dụng các loại (thuốc, chế phẩm sinh học, hóa chất) trong 12 tháng qua. Cách sử dụng nào có số lần nhiều nhất là cách chủ yếu của Hộ. Nếu mỗi lần hộ sử dụng 1 cách khác nhau, Hộ chọn cách nào thì cách đó là chủ yếu.

Câu 48. Tại thời điểm 01/7/2016, Hộ có hệ thống ao lắng, ao lọc không?

Ao lắng, lọc: Là loại ao dùng để diệt trùng, diệt tạp trước khi đưa nước vào ao nuôi để làm giảm sự cố và dịch bệnh do nguồn nước từ sông, rạch có chứa cặn bã, mầm bệnh và cá tạp sẽ có hại cho thủy sản nếu nước được bơm thẳng vào ao nuôi.

Câu 49. Hộ xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản theo phương pháp nào là chủ yếu?

Phương pháp xử lý nước thải chủ yếu: Là phương pháp xử lý lượng nước thải nuôi trồng thủy sản lớn nhất của hộ so với các cách khác, nếu hộ có nhiều cách xử lý.

- **Phương pháp sử dụng khí ô-zôn:** Trong nuôi trồng thủy sản, ô-zôn là chất oxy hóa cực mạnh, được sử dụng để làm sạch nước, oxy hóa nitrit và các hợp chất hữu cơ hòa tan khó phân hủy, cũng như loại bỏ các chất rắn.

- **Phương pháp sinh học:** Là phương pháp sử dụng các vi sinh vật sống để làm sạch nước trong đó nhóm vi khuẩn dị dưỡng và tự dưỡng đóng vai trò quan trọng.

- **Phương pháp khử trùng:** Là phương pháp tiêu diệt các sinh vật gây hại bằng chlorine, các chất oxy hóa, thuốc tím, formalin, ozone, tia cực tím.

D. Diêm nghiệp

Câu 50. Trong 12 tháng qua Hộ có sản xuất muối không?

Nếu hộ có sản xuất muối thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, nếu không thì đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển đến **Câu 54**.

Câu 51. Trong 12 tháng qua Hộ sản xuất muối có lãi không?

Lãi có nghĩa là lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất, lợi nhuận được tính bằng cách lấy doanh thu từ việc bán muối trừ đi tất cả các khoản chi liên quan đến việc sản xuất muối như tiền nhân công, tiền thuê bơm nước,... Nếu lợi nhuận > 0 thì hộ sản xuất muối có lãi, nếu lợi nhuận < 0 thì hộ sản xuất muối bị lỗ, nếu lợi nhuận $= 0$ thì hộ sản xuất muối hòa vốn.

Câu 52. Hộ có ý định chuyển nghề sản xuất muối sang ngành nghề khác không?

Nếu hộ có ý định chuyển đổi ngành nghề thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, nếu không thì đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển đến **Câu 54**.

Câu 53. Lý do chủ yếu khiến Hộ muốn chuyển đổi ngành nghề?

Đánh dấu (x) vào một ô thích hợp với lý do chủ yếu khiến Hộ muốn chuyển đổi ngành nghề.

PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ ĐỒ DÙNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA HỘ (xem giải thích phiếu số 01/TĐTNN_HO)

PHẦN VII. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Phần này gồm các câu hỏi từ 71 đến 92 để thu thập thông tin về hoạt động trợ giúp cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Thông tin hỗ trợ sản xuất; tiếp cận tín dụng; thông tin về thị trường đầu vào, đầu ra; tình hình bán, trao đổi sản phẩm NLTS.

A. Hỗ trợ thông tin cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua

Từ câu 71 đến câu 75 hỏi về hoạt động trợ giúp cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, theo dòng.

Câu 71. Hộ có nhận được thông tin trợ giúp về [...] không?

Đánh dấu x vào ô thích hợp ở cột B tương ứng với từng loại thông tin trợ giúp ở cột A.

Câu 72. Nguồn cung cấp thông tin chính hoặc trợ giúp cho Hộ từ đâu?

Ghi **một** mã thích hợp vào cột 1 tương ứng với loại thông tin trợ giúp nhận được ở **cột A**.

Nguồn cung cấp thông tin cho Hộ từ cán bộ khuyến nông: Là những thông tin mà Hộ được hỗ trợ từ những người có chuyên môn về lĩnh vực nông, lâm, ngư, bất kể cán bộ khuyến nông làm việc cho xã, huyện, Viện nghiên cứu hay các tổ chức tư nhân...

Nguồn cung cấp thông tin cho Hộ từ phương tiện thông tin đại chúng: Là những thông tin Hộ nhận được từ các phương tiện trên báo, đài, loa truyền thanh của xã, thôn...

Câu 73. Hộ có phải trả tiền cho những thông tin này không?

Ghi **một** mã thích hợp vào cột 2 tương ứng với loại thông tin ở **cột 1**.

Lưu ý: Không tính là phải trả tiền nếu thông tin trợ giúp hộ thu được từ các chương trình tivi, báo chí dù hộ phải trả thuê bao hàng tháng/mua báo. Nhưng nếu hộ mua tạp chí chuyên ngành để tìm hiểu thông tin thì những thông tin đó được tính là thông tin trợ giúp phải trả tiền.

Câu 74. Hộ có hài lòng với thông tin này không?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 3** tương ứng với loại thông tin ở **cột 2**.

Câu 75. Hộ đã áp dụng thông tin nhận được vào sản xuất kinh doanh chưa?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 4** tương ứng với từng loại thông tin ở **cột 3**.

B. Vay vốn

Mục này mục đích để hỏi mức độ tiếp cận các khoản vốn vay của Hộ dân cư (Ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, vay từ nguồn khác)

Câu 76. Trong 12 tháng qua Hộ có NHU CẦU vay vốn không?

Nếu hộ có nhu cầu vay vốn đánh dấu x vào mã 1, không thì chuyển câu hỏi 80

Câu 77. Trong 12 tháng qua Hộ có vay được vốn không?

Trường hợp Hộ vay được vốn thì đánh dấu x vào mã 1. Không vay được vốn thì đánh vào mã 2 chuyển câu hỏi 80.

Câu 78. Vốn vay của Hộ chủ yếu từ nguồn nào dưới đây ?

Đánh dấu (x) vào một ô thích hợp tương ứng

Ngân hàng thương mại: Bao gồm vốn vay từ các ngân hàng thương mại vốn nhà nước, ngân hàng thương mại vốn tư nhân, hoặc ngân hàng thương mại vốn đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng chính sách: Vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Quỹ hỗ trợ: Là quỹ của các tổ chức (hội phụ nữ, hội nông dân,...) cho vay với lãi suất thấp với mục đích chính là trợ giúp để hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn hoặc gia đình chính sách phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu.

Vay từ nguồn khác: Bao gồm các khoản vốn vay từ người dân và các tổ chức khác (kể cả hội, họ,...)

Câu 79. Hộ sử dụng vốn vay chủ yếu vào mục đích nào dưới đây?

Nếu hộ sử dụng vốn vay vào nhiều mục đích khác nhau thì hỏi tiếp xem nguồn vốn vay lớn nhất được sử dụng trong tổng số vốn vay để xác định câu trả lời phù hợp.

C. Thị trường đầu vào cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua

Câu 80. Loại giống nào sau đây mà Hộ có sử dụng cho sản xuất?

Nếu trong 12 tháng qua, hộ có sử dụng ít nhất 1 trong các giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản, ĐTV đánh dấu x vào cột B tương ứng và hỏi theo dòng

Câu 81. Hộ sử dụng [...] chủ yếu từ nguồn nào?

Ghi một mã thích hợp vào cột theo loại vật tư tương ứng ở cột A.

Câu 82. So với năm trước Hộ có sử dụng giống [...] mới/khác không?

Ghi 1 mã thích hợp. Nếu hộ trả lời “CÓ” ghi mã 1, “KHÔNG” ghi mã 2 và không hỏi câu 82 mà chuyển sang hỏi cho loại giống khác.

Câu 83. Mục đích chính của Hộ sử dụng giống mới/khác là gì?

Lưu ý: Nếu loại giống hộ sử dụng đảm bảo cả ba tiêu chí (cho năng suất cao hơn, chất lượng cao hơn và chịu sâu bệnh hơn), ĐTV phải hỏi một mục đích chính trong 3 mục đích trên của hộ khi sử dụng giống đó.

Câu 84. Loại vật tư nào sau đây mà Hộ có mua, trao đổi?

Nếu hộ có mua, trao đổi vật tư thì ĐTV đánh dấu x vào cột B tương ứng với loại vật tư ở cột A và hỏi theo dòng

Câu 85. Hộ mua, trao đổi [...] chủ yếu của đối tượng nào?

- Doanh nghiệp: Các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước trực tiếp bán, trao đổi vật tư phục vụ sản xuất NLTS cho người dùng;

- Đại lý tư nhân: Là các cửa hàng bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khuyến nông: Mua trực tiếp từ cán bộ làm công tác khuyến nông (bao gồm cả khuyến ngư, khuyến lâm)
- Đối tượng khác: Bán lẻ trên thị trường, bán, trao đổi cho hộ hàng, người thân, hàng xóm,...

Câu 86. Nơi mua, trao đổi [...] chủ yếu của hộ ở đâu?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 2** theo loại vật tư tương ứng ở **cột A**.

D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hộ trong 12 tháng qua

Thông tin trong mục này chỉ áp dụng đối với sản phẩm của hộ trực tiếp sản xuất, không hỏi đối với hộ mua đi bán lại trên thị trường (hộ thương mại). Những hộ có diện tích gieo trồng cây nông nghiệp ở câu 24 (cây hàng năm, lâu năm) thì thường sẽ có sản phẩm để bán ở mục này (có trường hợp đặc biệt là hộ không có diện tích gieo trồng nhưng có sản phẩm bán chỉ khi hộ cất trữ sản phẩm thu được từ hoạt động sản xuất từ trước, và trong năm qua hộ không gieo trồng nữa, tuy nhiên trường hợp này hiếm gặp)

Câu 87. Hộ có bán sản phẩm [...] sau đây không? *(không tính những sản phẩm mua đi bán lại mang tính thương mại)*

Nếu hộ có bán, trao đổi bất kỳ loại sản phẩm nào trong danh mục sản phẩm ở cột A thì đánh dấu x vào ô cột B tương ứng và hỏi lần lượt từng sản phẩm theo dòng.

Câu 88. Hộ bán sản phẩm [...] chủ yếu cho đối tượng nào?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 1** tương ứng với từng sản phẩm ở **cột A**.

Câu 89. Sản phẩm [...] Hộ có bán theo hợp đồng kinh tế không?

Hợp đồng kinh tế là sự thoả thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hoá, dịch vụ và các thoả thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình.

Đặc điểm về chủ thể hợp đồng: Theo pháp lệnh hợp đồng kinh tế thì hợp đồng kinh tế được ký kết giữa 2 chủ thể là pháp nhân hoặc ít nhất một bên là pháp nhân còn bên kia có thể là cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Ngoài ra pháp lệnh hợp đồng kinh tế còn quy định những người làm công tác khoa học kỹ thuật, nghệ nhân, hộ kinh tế gia đình, các tổ chức và cá nhân nước ngoài ở Việt Nam cũng có thể trở thành chủ thể của hợp đồng kinh tế khi họ ký kết hợp đồng với pháp nhân.

Câu 90. Hợp đồng kinh tế bán sản phẩm được Hộ ký khi nào?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 3** tương ứng với từng sản phẩm ở **cột A**.

Câu 91. Nơi Hộ bán, trao đổi sản phẩm [...] chủ yếu ở đâu?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 4** tương ứng với sản phẩm ở **cột A**.

Câu 92. Hình thức thanh toán chủ yếu khi bán sản phẩm [...]?

Ghi **một** mã thích hợp vào **cột 5** tương ứng với sản phẩm ở **cột A**.

PHẦN VIII. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG MỘT SỐ SẢN PHẨM TẠI HỘ

Mục đích: Phần này thu thập một số thông tin về sử dụng một số sản phẩm chủ yếu phục vụ cho việc lập bảng cân đối lương thực, thực phẩm cấp quốc gia.

Câu 93. Trong 12 tháng qua Hộ đã sử dụng những sản phẩm nào sau đây?

ĐTV hỏi và đánh dấu x vào ô thích hợp ở cột B. Các câu hỏi tiếp theo ĐTV sẽ hỏi lần lượt cho các sản phẩm ở cột A mà hộ sử dụng trong 12 tháng qua đã được đánh dấu x ở cột B.

Câu 94. Số lượng [...] mà Hộ sử dụng trong 12 tháng qua (kg)

Đối với các loại sản phẩm sử dụng hàng ngày để ăn và chăn nuôi như gạo, thóc, ngô... Do thời điểm hỏi tương dài nên ĐTV cố gắng gợi ý theo mốc thời gian để hộ nhớ lại. Đơn vị tính là kg.

Hình thái sản phẩm:

- Thóc các loại: hạt khô;
- Gạo: hạt trắng, nâu hoặc đỏ thẫm, đã được tách bỏ trấu;
- Ngô hạt: hạt khô. Trường hợp là bột ngô thì quy đổi ra ngô hạt khô, tỷ lệ quy đổi tương đương; hoặc ngô bắp tươi thì sử dụng tỷ lệ quy đổi từ ngô bắp tươi ra ngô hạt khô là 57% (tham khảo thêm tỷ lệ quy đổi sản phẩm sử dụng trong điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình của phòng Thống kê Dân số và Văn xã của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).
- Lạc, đỗ tương: hạt khô
- Đường: sản phẩm đóng gói của các nhà máy chế biến
- Mía cây: tươi
- Thịt lợn, thịt trâu, bò; thịt gà: Là trọng lượng sau giết thịt các loại gia súc, gia cầm tương ứng.
- Cá, tôm: tươi sống.

Bảng 1: Tỷ lệ quy đổi một số sản phẩm lương thực - thực phẩm

	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM
I	Lương thực
1	1 kg thóc tương đương 0,7 kg gạo
II	Thực phẩm
1	1 kg gà hơi tương đương 0,85 kg gà xô
2	1 kg thịt lợn hơi tương đương 0,7 kg thịt lợn xô
3	1 kg thịt dê, cừu hơi tương đương 0,41 kg thịt dê, cừu xô
4	1 kg thịt bò hơi tương đương 0,4 kg thịt bò xô
5	1 kg thịt trâu hơi tương đương 0,3 kg thịt trâu xô

a. Dùng để ăn uống: Được tính là tiêu dùng của hộ đối với những sản phẩm hộ dùng cho đời sống hàng ngày như: gạo để nấu cơm; thịt, cá để chế biến thức ăn,... mà không bao gồm những sản phẩm hộ dùng để chế biến thành các sản phẩm lương thực thực phẩm khác như: nấu rượu, làm bánh đa, bánh cuốn, bánh bao,... ĐTV hỏi và ghi số lượng sản phẩm vào cột 2 theo đơn vị tính là kg.

b. Dùng làm giống: ĐTV hỏi và ghi số lượng sản phẩm mà hộ sử dụng làm giống của hộ trong 12 tháng qua vào cột 3 theo đơn vị tính kg.

c. Dùng làm thức ăn chăn nuôi: ĐTV hỏi và ghi số lượng sản phẩm mà hộ sử dụng làm thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả dùng làm thức ăn cho thủy sản) của hộ trong 12 tháng qua vào cột 4 theo đơn vị tính kg.

d. Dùng làm nguyên liệu chế biến lương thực, thực phẩm: Bao gồm cả sản phẩm dùng làm nguyên liệu chế biến lương thực - thực phẩm để tiêu dùng trong hộ và bán ra ngoài thị trường. Ví dụ: Hộ sử dụng 100 kg gạo để làm bánh cuốn, trong đó hộ ăn bánh cuốn tương ứng với khoảng 5 kg gạo, còn lại lượng bánh cuốn bán ra thị trường tương ứng với 95 kg gạo. Quy ước tính sản lượng gạo sử dụng để làm nguyên liệu chế biến lương thực - thực phẩm (bánh cuốn) của hộ là 100 kg.

Lưu ý:

- Câu 93 và 94 hỏi cho tất cả các loại hộ;
- Những hộ không có hoạt động trồng trọt thì số lượng [...] sử dụng cho làm giống sẽ không phát sinh;

- Những hộ không có hoạt động chăn nuôi trong 12 tháng qua thì số lượng [...] dùng làm thức ăn chăn nuôi cũng không phát sinh.

PHẦN IX. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA HỘ

Câu 95. Trong 12 tháng qua Hộ có người tham gia các hoạt động của nhà văn hoá thôn/xã không?

Nếu hộ có thành viên đến và tham gia các hoạt động của nhà văn hoá thôn/xã thì ĐTV đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không đánh dấu x vào ô mã 2 và chuyển đến câu 97.

Câu 96. Mức độ tham gia tại nhà văn hoá thôn/xã của Hộ như thế nào?

Nếu hộ có thành viên đến và tham gia các hoạt động cộng đồng do nhà văn hoá thôn/xã tổ chức định kỳ cho toàn dân tham gia, mức độ tham gia trên 50% số hoạt động thì ĐTV đánh dấu x vào ô mã 1 “Thường xuyên”, nếu dưới 50% thì ĐTV đánh dấu x vào ô mã 2 “Không thường xuyên”.

Câu 97. Khi cần khám, chữa bệnh Hộ có ai đến khám, chữa bệnh ở Trạm y tế xã không?

ĐTV hỏi và đánh dấu x vào 1 ô thích hợp.

Câu 98. Trong 12 tháng qua Hộ có ai đọc sách/báo không?

Nếu Hộ có ít nhất một thành viên đọc sách, báo (bao gồm cả sách, báo điện tử) trong 12 tháng qua thì ĐTV đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không đánh dấu x vào ô mã 2 và chuyển đến câu 100.

Câu 99. Thành viên trong Hộ thường đọc sách/báo ở đâu?

ĐTV hỏi và có thể đánh dấu x vào nhiều ô mã.

Câu 100. Từ 01/01/2011 đến 01/7/2016, Nhà nước có thu hồi đất nông nghiệp của Hộ không?

Đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Nếu hộ có bị thu hồi đất thì ĐTV đánh dấu x vào mã 1, nếu không đánh dấu x vào mã 2 và kết thúc phỏng vấn.

Câu 101. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là bao nhiêu?

ĐTV hỏi và ghi số diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của Hộ theo m2.

Câu 102. Hộ có nhận được tiền bồi thường đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi không?

ĐTV hỏi và đánh dấu x vào 1 ô thích hợp.

Câu 103. Số tiền được bồi thường Hộ đã sử dụng vào lĩnh vực chủ yếu nào sau đây?

ĐTV hỏi số tiền được bồi thường Hộ sử dụng vào những lĩnh vực nào và xác định % số tiền Hộ sử dụng vào từng lĩnh vực đó. % số tiền được bồi thường sử dụng vào lĩnh vực nào lớn nhất thì đó là lĩnh vực chủ yếu của hộ. Nếu % số tiền được bồi thường sử dụng vào các lĩnh vực như nhau, ĐTV đánh dấu x vào lĩnh vực mà Hộ chọn là chủ yếu.

Câu 104. Sau khi bị thu hồi đất thu nhập và đời sống của Hộ như thế nào?

Thời kỳ so sánh mức độ khó khăn là giai đoạn trước khi bị thu hồi và sau khi bị thu hồi đất đến nay.

**PHIẾU SỐ 05/TĐTNN-HTT: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG
VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA CÔNG NHÂN TẠI CÁC KHU NHÀ Ở
TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN**

I. MỤC ĐÍCH

Thông tin về lao động, điều kiện sống của hộ sống tập thể trong khu nhà ở/ký túc trên địa bàn nông thôn phục vụ đánh giá toàn diện về cư dân và lao động ở nông thôn. Đồng thời những thông tin này cũng cho thấy sự dịch chuyển cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn hiện nay.

II. PHẠM VI

Thu thập thông tin của các hộ độc thân sống tại các khu nhà ở, khu ký túc thuộc khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp,... xây dựng cho người lao động độc thân trên địa bàn nông thôn.

Không bao gồm những hộ độc thân sống ở khu vực quản lý của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp (ký túc xá của các trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu...); các cơ sở tôn giáo (nhà chung, nhà chùa...); các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (doanh trại quân đội, công an, trại giam,...).

III. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đối tượng điều tra: Công nhân, người lao động sống tập thể trong các khu nhà ở/ký túc cho người lao động trên địa bàn nông thôn.

Đơn vị điều tra: Ban quản lý khu nhà ở tập thể nói trên.

IV. ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM

Chi cục Thống kê chịu trách nhiệm lập bảng kê và tổ chức thực hiện điều tra theo nội dung trong phiếu điều tra.

V. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

PHẦN I. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG

Điều tra viên căn cứ vào hồ sơ hành chính quản lý công nhân thuê trọ tại khu nhà ở tập thể cho người lao động để điền vào phiếu điều tra. Thông tin của mỗi công nhân được ghi trên một dòng, gồm:

Cột 1. Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch.

Cột 2. Giới tính: Nam ghi mã 1, Nữ ghi mã 2.

Cột 3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Ghi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của từng người đã được công nhận chính thức hoặc đã tốt nghiệp trong các trường, lớp chuyên môn kỹ thuật trong và ngoài nước (kể cả của các tổ chức tư nhân). Một người chỉ được ghi 1 trong 9 mã sau:

+ Ghi mã 1 (**Chưa qua đào tạo**) đối với những người chưa học qua một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn;

+ Ghi mã 2 (**Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ**) đối với những người đã học qua một khóa đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc học nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề. Ví dụ như thợ may quần áo, thợ sửa xe máy...;

+ Ghi mã 3 (**Có chứng chỉ đào tạo**) đối với những người đã học qua các chương trình đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp;

b) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề;

c) Chương trình chuyển giao công nghệ;

d) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng;

Người học hết các chương trình đào tạo trên sẽ được cấp chứng chỉ đào tạo

+ Ghi mã 4 (**Sơ cấp nghề**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp được cấp chứng chỉ sơ cấp, thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

+ Ghi mã 5 (**Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp;

+ Ghi mã 6 (**Cao đẳng nghề**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo nghề trình độ cao đẳng và được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề;

+ Ghi mã 7 (**Cao đẳng**) đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chính quy hoặc tại chức;

+ Ghi mã 8 (**Đại học**) đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học chính quy hoặc tại chức;

+ Ghi mã 9 (**Trên đại học**) đối với những người đã được cấp học vị thạc sĩ, tiến sĩ.

Chú ý: Những người chưa có loại bằng/chứng chỉ chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, chính trị, quản lý) nào, nhưng hiện **đang đi học** các trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học (chưa tốt nghiệp) thì vẫn được coi là chưa qua đào tạo.

Cột 4. Làm việc cho đơn vị sản xuất thuộc loại hình kinh tế nào?

(1) Kinh tế nhà nước

Kinh tế Nhà nước bao gồm:

a. Doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước, công ty cổ phần nhà nước.

- Doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp được đăng ký thành lập và hoạt động theo Luật DNNN, bao gồm: DNNN tổ chức dưới hình thức doanh nghiệp độc lập, Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty có 100% vốn nhà nước; Liên doanh mà các bên đều là DNNN.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước là các công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ DNNN, DN của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Công ty cổ phần nhà nước: Là các công ty cổ phần trong đó Nhà nước là cổ đông có cổ phần chi phối (cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% tổng số cổ phần và ít nhất gấp 2 lần cổ phần của cổ đông lớn nhất khác trong DN) hoặc cổ phần đặc biệt (nhà nước không có cổ phần chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng khác của DN theo thoả thuận trong Điều lệ DN).

b. Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công, đơn vị của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của nhà nước.

- Cơ quan nhà nước bao gồm các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp.

- Đơn vị sự nghiệp công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao do Nhà nước thành lập, quản lý và cấp ngân sách hoạt động.

- Đơn vị sự nghiệp bán công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao được thành lập trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức nhà nước với các tổ chức không phải nhà nước hoặc cá nhân theo phương thức: Thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý điều hành mọi hoạt động theo qui định của pháp luật.

- Đơn vị của tổ chức chính trị gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội gồm các đơn vị của các tổ chức chính trị-xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước: Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân.

- Đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nhà nước gồm Hội liên hiệp văn học nghệ thuật, Hội nhà văn, Hội điện ảnh, Hội sân khấu, Hội luật gia, Tổng hội y học,... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

- Đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của nhà nước bao gồm các đơn vị của các hiệp hội khác ngoài các tổ chức xã hội nghề nghiệp trên như: Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, Hội khuyến học, Hội người mù, Hội Phật giáo, các cơ sở tín ngưỡng như nhà thờ, đền, chùa,... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

(2) Kinh tế tập thể

- Kinh tế tập thể bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã; trên cơ sở tự nguyện góp vốn của những người sản xuất kinh doanh, tiêu dùng; quyền sở hữu vốn thuộc về tập thể các thành viên tham gia góp vốn.

- Kinh tế tập thể có thể dựa trên sở hữu tập thể (cả sở hữu pháp lý và chiếm hữu thực tế, như các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã), cũng có thể quyền sở hữu pháp lý vẫn thuộc về các thành viên, nhưng quyền chiếm hữu thực tế và quyền sử dụng lại mang tính chất tập thể.

Cụ thể kinh tế tập thể bao gồm:

a. Đơn vị kinh tế tập thể: Các hợp tác xã, như hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản; hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp; hợp tác xã xây dựng; hợp tác xã mua bán; hợp tác xã dịch vụ; hợp tác xã tín dụng (còn gọi là quỹ tín dụng nhân dân)... được đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã mới.

b. Đơn vị sự nghiệp dân lập, đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp ngoài nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác ngoài nhà nước. Kinh phí hoạt động của các đơn vị này đều do các hội viên đóng góp.

(3) Kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân gồm những đơn vị tư nhân được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Cụ thể gồm:

- Công ty TNHH tư nhân là các công ty TNHH mà chủ sở hữu công ty (một thành viên hoặc các thành viên) là tư nhân (100% vốn tư nhân).

- Công ty cổ phần trong nước mà tất cả các cổ đông là tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước; Công ty cổ phần trong nước có cổ đông là Nhà nước nhưng Nhà nước không giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.

- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

+ Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- + Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp, chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
- + Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về số vốn đóng góp;
- + Không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào.

Loại hình kinh tế tư nhân còn bao gồm các liên doanh giữa một bên là một hoặc nhiều đơn vị thuộc thành phần kinh tế tư nhân Việt Nam với doanh nghiệp, tổ chức cá nhân nước ngoài. Những người chủ và các công nhân làm thuê cho doanh nghiệp tư nhân đều được xếp vào “Loại hình kinh tế tư nhân”.

(4) Kinh tế cá thể

Bao gồm hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

(5) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài bao gồm:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Các liên doanh giữa nước ngoài với doanh nghiệp nhà nước; Liên doanh giữa nước ngoài với các đơn vị khác ở trong nước.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm cả các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của các nước khác đang được phép hoạt động ở Việt Nam.

Cột 5. Đơn vị sản xuất đó hoạt động trong ngành kinh tế nào?

Ngành kinh tế được mô tả chi tiết như bảng dưới đây:

(01) Nông nghiệp	Gồm các hoạt động: Trồng trọt (làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng nông nghiệp); chăn nuôi (hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác...); các hoạt động săn bắt, đánh bắt và thuần dưỡng thú;... các công việc liên quan trực tiếp đến nông nghiệp. Và các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi (trừ hoạt động thú y) được chuyên môn hoá làm cho bên ngoài như: - Cho thuê máy nông nghiệp và điều khiển máy đó; - Hoạt động thủy lợi; - Hoạt động bảo vệ thực vật, động vật; - Thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán, cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng, lấy phân; - Làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, đánh bóng (cà phê), cân đong, đóng kiện; - Ra hạt bông, lúa, bóc vỏ (lạc, cà phê); - Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật, ...
-------------------------	---

(02) Lâm nghiệp	Gồm các hoạt động: Trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt các sản phẩm từ rừng; các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (làm cho bên ngoài) như hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, khai thác...), bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, đánh giá ước lượng cây trồng, quản lý lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng... các công việc trực tiếp hoặc liên quan đến lâm nghiệp.
(03) Thủy sản	Gồm các hoạt động: - Nuôi trồng thủy sản như nuôi tôm, cá và các loại thủy sản khác ở các loại mặt nước như nước ngọt, nước lợ, nước mặn trên ao, hồ, sông, suối, ruộng lúa, nuôi lồng, bè, các thùng, vũng ven biển; nuôi thủy sản khác như ếch, ba ba, cá sấu...; - Khai thác các loại cá (bao gồm cả cá voi, cá mập), tôm, cua và các loại thủy sản khác ở nước mặn, nước lợ và nước ngọt; các công việc săn bắt động vật sống dưới nước như rùa, các loại động vật vỏ cứng khác, nhím biển hoặc động vật da gai, không xương sống khác, thu nhặt nguyên liệu từ biển như ngọc trai tự nhiên, yến sào, bọt biển, san hô, tảo; các hoạt động sơ chế cá và các thủy sản khác ngay trên tàu đánh bắt thủy sản... - Các hoạt động ương nuôi, nhân giống thủy sản.
(04) Diêm nghiệp	<i>(Nghề làm muối)</i> Là hoạt động sản xuất muối từ nước biển.
(05) Công nghiệp	Gồm các hoạt động thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...; không bao gồm hoạt động diêm nghiệp (sản xuất muối). Trong khu vực nông thôn hiện nay thường có các hoạt động công nghiệp sau: Sản xuất cơ khí gò, hàn, rèn, đúc, dệt vải, dệt chiếu, thêu, ren, may mặc, làm mũ, nón, làm gạch, ngói, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, làm bánh, bánh cuốn, bún, làm miến, bánh đa, bánh đa nem, nấu rượu, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh), sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất sành, sứ, gốm, thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ,... Chú ý: Hoạt động sản xuất công nghiệp trong cuộc điều tra này còn bao gồm cả những hoạt động thuộc các ngành khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
(06) Xây dựng	Gồm các hoạt động: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình, lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng và cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển. Trong nông thôn các hoạt động xây dựng phổ biến là: - Dỡ bỏ nhà ở, các công trình cũ. - Xây mới, mở rộng, cải tạo nhà ở, trụ sở, cửa hàng, các công trình công ích, các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống. - Các công việc hoàn thiện công trình như trát vữa, quét vôi, lát sàn.
(07) Thương nghiệp	Gồm có các hoạt động: Bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá; các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

(08) Vận tải	Gồm các hoạt động: Vận tải hành khách và hàng hoá bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, hàng không và bao gồm cả các hoạt động phụ trợ cho vận tải (hoạt động tại các ga, nơi đỗ xe, bốc dỡ hàng hoá, hoạt động kho bãi), hoạt động của các tổ chức du lịch và các hoạt động hỗ trợ du lịch (sắp xếp các chuyến du lịch, cung cấp vé, hướng dẫn khách du lịch, ...), các hoạt động cho thuê phương tiện vận tải kèm người điều khiển, các hoạt động bưu chính và chuyển phát
(09) Dịch vụ khác còn lại	Gồm các hoạt động kinh tế chưa được xếp vào các ngành nêu trên bao gồm: Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ, hoạt động tài chính, giáo dục và đào tạo, y tế, hoạt động cứu trợ, văn hóa và thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội... gồm cả dịch vụ hành chính, văn phòng như photocopy...; dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); Một số việc làm phổ biến thuộc nhóm này như: Giáo viên, bác sĩ, công an, bộ đội, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính...

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA KHU NHÀ Ở

1. Nguồn điện nào là chủ yếu?

Nếu khu nhà ở sử dụng nguồn điện khác (như từ trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ) cần ghi rõ nguồn điện sử dụng. Trường hợp sử dụng nhiều nguồn điện thì điều tra viên hỏi về thời gian sử dụng mỗi loại để xác định nguồn điện nào là chủ yếu.

2. Nguồn nước chủ yếu nào cho ăn, uống?

Ghi nguồn nước chủ yếu và ổn định khu nhà ở sử dụng trong thời gian gần đây, có thể tại thời điểm điều tra tạm thời không sử dụng nguồn nước đó nhưng sẽ sử dụng lại trong thời gian tới.

3. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu thuộc loại gì?

Hệ thống thoát nước thải của khu nhà thuộc loại nào sau đây:

- *Rãnh thoát có nắp đậy*: Là hình thức thoát nước có rãnh thoát xây bằng gạch, bê tông có nắp đậy kín hoặc bằng ống cống bê tông;

- *Rãnh thoát hở*: Là hình thức thoát nước có hệ thống rãnh thoát riêng (đào đất hoặc xây) nhưng không có nắp đậy;

- *Khác*: Các hình thức thoát nước thải khác ngoài 3 loại trên như thoát nước thải bằng đường ống (tre, vầu, ống nhựa, ống cao su...);

- *Không có hệ thống rãnh thoát nước thải*: Nước thải chảy tự nhiên trên mặt đất.

4. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu có nối vào hệ thống thoát nước thải công cộng không?

Hệ thống thoát nước thải công cộng là công trình thoát nước thải chung phục vụ cho khu nhà ở của công nhân, người lao động.

PHIẾU SỐ 06/TĐTNN-NTM: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới (sau đây viết gọn là NTM) nhằm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác cho các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương để phục vụ đánh giá tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về NTM trong thời gian qua và góp phần xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện chương trình trong thời gian tới.

Thông tin về kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM gắn với thông tin khác về nông nghiệp và nông thôn giúp cho việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi của khu vực nông thôn được đầy đủ và toàn diện hơn.

II. PHẠM VI

Thu thập thông tin đối với các xã đạt từ 01 tiêu chí nông thôn mới trở lên và được công nhận bằng văn bản của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM của tỉnh tính đến thời điểm 01/7/2016.

Không thu thập các tiêu chí do xã tự đánh giá hoặc được cấp huyện công nhận đạt chuẩn NTM.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đối tượng điều tra: Tiêu chí đạt chuẩn NTM tại các xã.

Đơn vị điều tra: Văn phòng điều phối CT NTM thuộc Ban chỉ đạo CT NTM của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

IV. ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN

Ban chỉ đạo CT NTM của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập và cung cấp thông tin về kết quả thực hiện CT NTM.

V. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Địa chỉ Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng NTM:

Ghi địa chỉ Văn phòng đang hoạt động, có thể là trụ sở xây dựng riêng hoặc phòng làm việc đang tạm sử dụng chung với cơ quan khác.

2. Số điện thoại: Ghi số điện thoại thường trực của Văn phòng.

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CT MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NTM (tính đến ngày 01/7/2016)

Cột A: Số thứ tự

+ Đánh số thứ tự 1, 2, 3,... đối với từng thành phố trực thuộc tỉnh/thị xã/huyện (gọi tắt là huyện).

+ Đánh số thứ tự 1.1, 1.2, 1.3,... đối với từng xã trong huyện thứ 1 và đánh số thứ tự 2.1, 2.2, 2.3, ... đối với từng xã trong huyện thứ 2,...

Cột 1: Xã đạt xã NTM

Nếu xã đạt chuẩn là xã nông thôn mới được cấp tỉnh ra quyết định công nhận thì đánh dấu x.

Cột 2: Tổng số các tiêu chí NTM xã đạt

Tổng số tiêu chí NTM xã được cấp tỉnh công nhận là đạt chuẩn NTM.

Cột 3-21: Đánh giá chi tiết đối với từng tiêu chí NTM. Nếu xã được cấp tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM tiêu chí nào thì đánh dấu x vào tiêu chí đó, không đạt thì để trống.

Lưu ý: Không điền thông tin vào các cột, ô có chữ *Cơ quan Thống kê ghi*.

PHIẾU SỐ 07/TĐTNN-CĐL: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁNH ĐỒNG LỚN

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về cánh đồng lớn nhằm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác cho các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương phục vụ đánh giá hiệu quả của mô hình “Cánh đồng lớn”, từ đó có kế hoạch chỉ đạo nhân rộng mô hình góp phần giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất cho người nông dân. Đồng thời thông tin về cánh đồng lớn cũng phục vụ đánh giá dịch chuyển cơ cấu sản xuất theo hướng mở rộng quy mô; tăng cường tính liên kết, chuyên nghiệp; đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp.

II. PHẠM VI

Áp dụng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thực hiện mô hình cánh đồng lớn.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đối tượng điều tra: Cánh đồng lớn.

Đơn vị điều tra: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

IV. ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập và cung cấp thông tin cánh đồng lớn.

V. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Địa chỉ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Số điện thoại: Ghi số điện thoại thường trực của Sở.

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ CÁNH ĐỒNG LỚN *(trong 12 tháng qua)*

Cột A: Tên

Phần này có thể ghi tên cánh đồng lớn (nếu có) hoặc cũng có thể ghi cánh đồng theo tên cây trồng, tên xã hoặc cánh đồng được đánh số thứ tự, ví dụ Cánh đồng lúa, Cánh đồng 1,...

Cột 5: Số hộ tham gia

Ghi số hộ ký hợp đồng với các công ty tham gia mô hình cánh đồng lớn trước vụ sản xuất.

Cột 6: Tên sản phẩm

Ghi tên sản phẩm canh tác trong vụ sản xuất gần nhất trên cánh đồng lớn.

Cột 7: Mã sản phẩm

Mã sản phẩm do cơ quan thống kê ghi để đảm bảo sự thống nhất trên toàn quốc.

Cột 8: Quy mô cánh đồng lớn theo quy định của tỉnh

Ghi diện tích tối thiểu của cánh đồng lớn theo quyết định đã ban hành của UBND tỉnh.

Cột 9 - cột 11: Ghi diện tích, năng suất bình quân và sản lượng 12 tháng qua của cánh đồng lớn (tính từ 01/7/2015 đến 01/7/2016).

Cột 12: Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất

Ghi diện tích bao tiêu mà các doanh nghiệp/tổ chức ký hợp đồng trước vụ sản xuất, theo đó doanh nghiệp sẽ thu mua toàn bộ sản phẩm đầu ra nếu sản phẩm đáp ứng các điều kiện đã ký trong hợp đồng.

Trong trường hợp các doanh nghiệp ký hợp đồng bao tiêu theo sản lượng, căn cứ vào năng suất ước tính quy đổi ra diện tích để ghi vào cột này.

Cột 13: Diện tích thu mua theo hợp đồng

Ghi diện tích cánh đồng lớn trồng sản phẩm được doanh nghiệp thu mua vào cuối vụ sản xuất. Đây là diện tích tương ứng với khối lượng sản phẩm thực tế đã thu mua, có đã loại trừ phần bị phá vỡ hợp đồng do 1 trong 2 bên không thực hiện.

Lưu ý: Không điền thông tin vào các cột có chữ *Cơ quan Thống kê ghi*.

Biểu số: 01-THN/TĐTNN-HO

Tỉnh/ thành phố:

Huyện/ quận/ thị xã/ thành phố:.....

Xã, phường, thị trấn:

Thôn/ ấp/ bản/tổ dân phố:

Biểu tổng hợp nhanh hộ
(Dùng cho địa bàn điều tra)

Tờ số:...../Tổng số..... tờ của
địa bàn

Địa bàn điều tra:.....

[illegible]

Số TT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú	Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua				Loại hộ (ghi theo mã câu 16)	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn/ heo (con)	Gà (con)	Vịt, (con)	Ngan/ vịt xiêm, ngỗng (con)
					Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	Nguồn khác							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17															
18															
19															
20															
21															
22															
23															
24															
25															
26															
27															
28															
29															
30															
31															
32															
		Cộng							x						

Số lượng hộ phân theo loại hộ:

- Hộ nông nghiệp (mã 1):

- Hộ công nghiệp (mã 5):

- Hộ dịch vụ khác (mã 9):

Ngày..... tháng..... năm 2016

- Hộ lâm nghiệp (mã 2):

- Hộ xây dựng (mã 6):

- Hộ khác (mã 10):

Điều tra viên

- Hộ thủy sản (mã 3):

- Hộ thương nghiệp (mã 7):

(Ký, ghi rõ họ tên)

- Hộ diêm nghiệp (mã 4):

- Hộ vận tải (mã 8):

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ thành thị, nông thôn

Tỉnh/ thành phố:
Huyện/quận/thị xã/ thành phố:
Xã/phường/thị trấn:
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:
Tên địa bàn điều tra: Địa bàn điều tra số:

Thành thị/nông thôn (Thành thị = 1; Nông thôn = 2):.....

--

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra							
				Tờ 1	Tờ 2	Tờ 3	Tờ 4	Tờ 5	Tờ 6	Tờ 7	Tờ 8
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01									
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02									
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03									
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04									
- Công nghiệp, xây dựng	“	05									
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06									
- Nguồn khác	“	07									

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra							
				Tờ 1	Tờ 2	Tờ 3	Tờ 4	Tờ 5	Tờ 6	Tờ 7	Tờ 8
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4. Loại hộ	hộ	08									
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09									
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10									
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11									
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12									
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13									
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14									
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15									
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16									
- Hộ dịch vụ khác còn lại (mã 9)	“	17									
- Hộ khác (mã 10)	“	18									
5. Trâu	con	19									
6. Bò	"	20									
7. Lợn/heo	"	21									
8. Gà	"	22									
9. Vịt	"	23									
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24									

Ngày tháng năm 2016

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ nông thôn
(Dùng cho thôn, ấp, bản có từ 2 địa bàn trở lên)

Tỉnh/ thành phố:

Huyện/quận/thị xã/ thành phố:

Xã:

Thôn/ấp/bản:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra					
				Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3	Địa bàn 4	Địa bàn 5	Địa bàn 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
Mã địa bàn	x	x	x						
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01							
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02							
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03							
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04							
- Công nghiệp, xây dựng	“	05							
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06							
- Nguồn khác	“	07							

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra					
				Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3	Địa bàn 4	Địa bàn 5	Địa bàn 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
4. Loại hộ	hộ	08							
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09							
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10							
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11							
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12							
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13							
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14							
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15							
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16							
- Hộ dịch vụ khác còn lại (mã 9)	“	17							
- Hộ khác (mã 10)	“	18							
5. Số trâu	con	19							
6. Số bò	"	20							
7. Số lợn/heo	"	21							
8. Gà	"	22							
9. Vịt	"	23							
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24							

Ngày tháng năm 2016
 Tổ trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng hợp nhanh hộ nông thôn
(Dùng cho xã)

--	--	--	--	--

[illegible]

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra									
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8	Thôn 9	Thôn 10
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4. Loại hộ	hộ	08											
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09											
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10											
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11											
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12											
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13											
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14											
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15											
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16											
- Hộ dịch vụ khác còn lại(mã 9)	“	17											
- Hộ khác (mã 10)	“	18											
5. Số trâu	con	19											
6. Số bò	”	20											
7. Số lợn/heo	”	21											
8. Gà	”	22											
9. Vịt	”	23											
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	”	24											

Ngày tháng năm 2016
Ban chỉ đạo Tổng điều tra xã/phường, thị trấn
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ thành thị
(Dùng cho phường, thị trấn)

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố:

Phường/thị trấn:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Địa bàn: ...	Địa bàn: ...	...
A	B	C	1	2	3	4
Mã địa bàn	x	x	x			
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01				
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02				
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04				
- Công nghiệp, xây dựng	“	05				
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06				
- Nguồn khác	“	07				
4. Loại hộ	hộ	08				
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09				
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10				
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11				
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12				
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13				
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14				
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15				
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16				
- Hộ dịch vụ khác còn lại (mã 9)	“	17				
- Hộ khác (mã 10)	“	18				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Địa bàn: ...	Địa bàn: ...	...
A	B	C	1	2	3	4
5. Trâu	con	19				
6. Bò	"	20				
7. Lợn/heo	"	21				
8. Gà	"	22				
9. Vịt	"	23				
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24				

Ngày tháng năm 2016

Ban chỉ đạo Tổng điều tra phường, thị trấn
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ thành thị, nông thôn
(Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
						...
A	B	C	1	2	3	4
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01				
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02				
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04				
- Công nghiệp, xây dựng	“	05				
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06				
- Nguồn khác	“	07				
4. Loại hộ	hộ	08				
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09				
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10				
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11				
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12				
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13				
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14				
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15				
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16				
- Hộ dịch vụ khác còn lại(mã 9)	“	17				
- Hộ khác (mã 10)	“	18				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
						...
A	B	C	1	2	3	4
5. Trâu	con	19				
6. Bò	"	20				
7. Lợn/heo	"	21				
8. Gà	"	22				
9. Vịt	"	23				
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24				

Ngày tháng năm 2016

Ban chỉ đạo Tổng điều tra ...

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ thành thị
(Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
						...
A	B	C	1	2	3	4
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01				
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02				
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04				
- Công nghiệp, xây dựng	“	05				
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06				
- Nguồn khác	“	07				
4. Loại hộ	hộ	08				
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09				
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10				
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11				
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12				
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13				
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14				
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15				
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16				
- Hộ dịch vụ khác còn lại (mã 9)	“	17				
- Hộ khác (mã 10)	“	18				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
						...
A	B	C	1	2	3	4
5. Trâu	con	19				
6. Bò	"	20				
7. Lợn/heo	"	21				
8. Gà	"	22				
9. Vịt	"	23				
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24				

Ngày tháng năm 2016
Ban chỉ đạo Tổng điều tra ...
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ nông thôn

(Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
						...
A	B	C	1	2	3	4
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01				
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02				
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04				
- Công nghiệp, xây dựng	“	05				
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06				
- Nguồn khác	“	07				
4. Loại hộ	hộ	08				
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09				
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10				
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11				
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12				
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13				
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14				
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15				
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16				
- Hộ dịch vụ khác còn lại(mã 9)	“	17				
- Hộ khác (mã 10)	“	18				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
						...
A	B	C	1	2	3	4
5. Trâu	con	19				
6. Bò	"	20				
7. Lợn/heo	"	21				
8. Gà	"	22				
9. Vịt	"	23				
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24				

Ngày tháng năm 2016
Ban chỉ đạo Tổng điều tra ...
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Kết quả tính toán các chỉ tiêu tổng hợp nhanh
hộ nông thôn

(Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

Tên đơn vị tổng hợp:.....

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
A	B	C	1	2	...	
1. Số nhân khẩu bình quân 1 hộ	người	01				
2. Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên bình quân 1 hộ	"	02				
3. Cơ cấu theo loại hộ	%	03	100,0	100,0	100,0	100,0
- Hộ nông nghiệp	"	04				
- Hộ lâm nghiệp	"	05				
- Hộ thủy sản	"	06				
- Hộ diêm nghiệp		07				
- Hộ công nghiệp	"	08				
- Hộ xây dựng	"	09				
- Hộ thương nghiệp	"	10				
- Hộ vận tải	"	11				
- Hộ dịch vụ khác	"	12				
- Hộ khác	"	13				
4. Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất	%	14	100,0	100,0	100,0	100,0
- Hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp	"	15				
- Hộ có thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	"	16				
- Hộ có thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	"	17				
- Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	"	18				

Ngày..... tháng..... năm 2016
Ban chỉ đạo Tổng điều tra.....
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ
(Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

Tên đơn vị:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra	
				Thành thị	Nông thôn
A	B	C	1	2	3
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01			
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02			
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03			
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04			
- Công nghiệp, xây dựng	“	05			
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06			
- Nguồn khác	“	07			
4. Loại hộ	hộ	08			
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09			
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10			
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11			
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12			
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13			
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14			
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15			
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16			
- Hộ dịch vụ khác còn lại(mã 9)	“	17			
- Hộ khác (mã 10)	“	18			
5. Trâu	con	19			
6. Bò	"	20			
7. Lợn/heo	"	21			
8. Gà	"	22			
9. Vịt	"	23			
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24			

Ngày tháng năm 2016

Ban chỉ đạo Tổng điều tra
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 11-THN/TĐTN - TT

Biểu tổng hợp nhanh trang trại
(Áp dụng cho tổng hợp ở các cấp: xã, huyện và tỉnh)

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã, phường, thị trấn:.....

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo trang trại, xã, huyện)		
A	B	C	1	2	3	...
I. Tổng số trang trại	trang trại	01				
II. Loại hình sản xuất của trang trại						
1. Trồng trọt	trang trại	02				
1.1. Trồng cây hàng năm	„	03				
a. Lúa	„	04				
1.2. Trồng cây lâu năm	trang trại	05				
a. Điều/đào lộn hột	„	06				
b. Hồ tiêu	„	07				
c. Cao su	„	08				
d. Cà phê	„	09				
e. Chè	„	10				
2. Chăn nuôi	„	11				
2.1. Bò	„	12				
a. Bò sữa	„	13				
2.2. Lợn/heo	„	14				
2.3. Gà	„	15				
a. Gà đẻ trứng	„	16				
3. Nuôi trồng thủy sản	„	17				
a. Nuôi cá	„	18				
b. Nuôi tôm	„	19				
4. Lâm nghiệp	„	20				
5. Tổng hợp	„	21				
III. Tổng số lao động thường xuyên của trang trại	người	22				
- Lao động của hộ chủ trang trại	„	23				
- Lao động thuê mướn	„	24				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo trang trại, xã, huyện)		
A	B	C	1	2	3	...
IV. Đất trồng cây hàng năm	ha	25				
- Đất lúa	„	26				
V. Đất trồng cây lâu năm	„	27				
VI. Đất lâm nghiệp	„	28				
- Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	„	29				
VII. Diện tích nuôi trồng thủy sản	„	30				
VIII. Giá trị thu từ nông nghiệp	triệu đồng	31				
IX. Giá trị thu từ lâm nghiệp	„	32				
X. Giá trị thu từ thủy sản	„	33				
XI. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra	„	34				

Ngày ... tháng ... năm 2016
Tổ trưởng/Ban Chỉ đạo TĐT
(Ký ghi rõ họ tên)

**Kết quả tính toán các chỉ tiêu
tổng hợp nhanh trang trại
(Áp dụng cho cấp tỉnh)**

Tỉnh, thành phố:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra theo huyện		
A	B	C	1	2	3	
I. Cơ cấu trang trại theo hoạt động sản xuất chính (01= 02+11+17+20+21)	%	01	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Trồng trọt	“	02				
1.1. Trồng cây hàng năm	“	03				
a. Lúa	“	04				
1.2. Trồng cây lâu năm	“	05				
a. Điều/đào lộn hột	“	06				
b. Hồ tiêu	“	07				
c. Cao su	“	08				
d. Cà phê	“	09				
e. Chè	“	10				
2. Chăn nuôi	“	11				
2.1. Bò	“	12				
a. Bò sữa	“	13				
2.2. Lợn/heo	“	14				
2.3. Gà	“	15				
a. Gà đẻ trứng	“	16				
3. Nuôi trồng thủy sản	“	17				
a. Nuôi cá	“	18				
b. Nuôi tôm	“	19				
4. Lâm nghiệp	“	20				
5. Tổng hợp	“	21				
II. Số lao động bình quân 1 trang trại	người	22				
- Lao động của hộ chủ trang trại	“	23				
- Lao động thuê mướn	“	24				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra theo huyện		
A	B	C	1	2	3	
III. Đất trồng cây hàng năm bình quân 1 trang trại	ha	25				
- Đất lúa bình quân 1 trang trại	„	26				
IV. Đất trồng cây lâu năm bình quân 1 trang trại	„	27				
V. Đất lâm nghiệp bình quân 1 trang trại	„	28				
- Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn bình quân 1 trang trại	„	29				
VI. Diện tích nuôi trồng thủy sản bình quân 1 trang trại	„	30				
VII. Giá trị thu được từ nông nghiệp bình quân 1 trang trại	triệu đồng	31				
XII. Giá trị thu từ lâm nghiệp bình quân 1 trang trại	„	32				
IX. Giá trị thu từ thủy sản bình quân 1 trang trại	„	33				
X. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra BQ 1 trang trại	„	34				

Ngày ... tháng ... năm 2016
Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh
(Ký ghi rõ họ tên)

Biểu số: 13-THN/TĐTNN-XA

**Tổng hợp nhanh tình hình cơ bản
và kết cấu hạ tầng của xã**

(Áp dụng cho cấp huyện và cấp tỉnh)

Đơn vị tổng hợp:

.....

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo đơn vị hành chính)		
A	B	C	1	2	3	...
1. Tổng số xã	xã	01				
2. Tổng số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn)	thôn	02				
3. Tổng số hộ trong xã	hộ	03				
4. Tổng số nhân khẩu trong xã	người	04				
5. Số thôn có điện	thôn	05				
5.1. Trong đó: Số thôn có điện lưới Quốc gia	thôn	06				
6. Số xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông	xã	07				
7. Số xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	"	08				
7.1. Trong đó: Số xã có đường ô tô đến quanh năm	"	09				
8. Số thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã	thôn	10				
9. Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	xã	11				
10. Số xã có trường tiểu học	"	12				
11. Số xã có trường trung học cơ sở	"	13				
12. Số xã có trường trung học phổ thông	"	14				
13. Số thôn có trường, lớp mẫu giáo	thôn	15				
14. Số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	"	16				
15. Số xã có trạm bưu điện	xã	17				
16. Số xã có điểm bưu điện văn hoá	"	18				
17. Số xã có điểm điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	"	19				
18. Số xã có nhà văn hoá xã	xã	20				
19. Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	thôn	21				
20. Số xã có sân thể thao xã	xã	22				
21. Số thôn có khu thể thao thôn	thôn	23				
22. Số xã có tủ sách pháp luật	xã	24				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo đơn vị hành chính)		
A	B	C	1	2	3	...
23. Số xã có thư viện	xã	25				
24. Số thôn có thư viện thôn	thôn	26				
25. Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	xã	27				
26. Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã	thôn	28				
27. Số thôn (ấp, bản) không có hệ thống loa truyền thanh	thôn	29				
28. Số xã có trạm y tế	xã	30				
29. Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	"	31				
30. Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	thôn	32				
31. Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	xã	33				
31.1. Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	“	34				
32. Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	35				
33. Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	36				
34. Số thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	thôn	37				
35. Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	xã	38				
36. Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	thôn	39				
36.1. Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây	"	40				
37. Số xã có rác thải sinh hoạt được tổ chức thu gom	xã	41				
38. Số thôn được tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	thôn	42				
39. Số thôn có xử lý rác thải sinh hoạt	"	43				
40. Số xã có điểm riêng thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật	xã	44				
41. Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã	"	45				
42. Số xã có cán bộ thú y của xã	"	46				
43. Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	thôn	47				
44. Số thôn có cộng tác viên thú y	thôn	48				
45. Số xã có chợ đang hoạt động	xã	49				
46. Số xã có chợ đang hoạt động được xây kiên cố, bán kiên cố	"	50				
47. Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	“	51				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo đơn vị hành chính)		
A	B	C	1	2	3	...
48. Số xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	xã	52				
48.1. Trong đó: Xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng HTX	"	53				
49. Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015	hộ	54				
50. Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015	hộ	55				
51. Số xã có HTX đang hoạt động	xã	56				
52. Số HTX đang hoạt động	HTX	57				
52.1. Trong đó: Số HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	58				
53. Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	xã	59				
54. Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động	tổ hợp tác	60				
54.1. Trong đó: Số tổ hợp tác được UBND xã chứng thực	"	61				
55. Số xã có làng nghề	xã	62				

Ngày..... tháng..... năm 2016

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra.....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Kết quả tính toán các chỉ tiêu tình hình cơ bản
và kết cấu hạ tầng của xã
(Áp dụng cho cấp huyện và cấp tỉnh)**

Đơn vị tổng hợp:

.....

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo đơn vị hành chính)		
A	B	C	1	2	3	...
1. Số nhân khẩu bình quân 1 xã	người	01				
2. Tỷ lệ xã có điện	%	02				
3. Tỷ lệ thôn có điện	"	03				
3.1. Trong đó: Tỷ lệ thôn có điện lưới Quốc gia	"	04				
4. Tỷ lệ xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông	"	05				
5. Tỷ lệ xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	"	06				
5.1. Trong đó: Tỷ lệ xã có đường ô tô đến quanh năm	"	07				
6. Tỷ lệ thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã	"	08				
7. Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	09				
8. Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở	"	10				
9. Tỷ lệ xã có trường trung học phổ thông	"	11				
10. Tỷ lệ thôn có trường/lớp mẫu giáo	"	12				
11. Tỷ lệ thôn có nhà trẻ/nhóm trẻ	"	13				
12. Tỷ lệ xã có trạm bưu điện	"	14				
13. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hoá xã	"	15				
14. Tỷ lệ xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	"	16				
15. Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã	"	17				
16. Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	"	18				
17. Tỷ lệ xã có sân thể thao xã	"	19				
18. Tỷ lệ thôn có khu thể thao thôn	"	20				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo đơn vị hành chính)		
A	B	C	1	2	3	...
19. Tỷ lệ xã có tủ sách pháp luật	%	21				
20. Tỷ lệ xã có thư viện	"	22				
21. Tỷ lệ thôn có thư viện thôn	"	23				
22. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh xã	"	24				
23. Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã	"	25				
24. Tỷ lệ thôn (ấp, bản) không có hệ thống loa truyền thanh	"	26				
25. Tỷ lệ xã có trạm y tế	"	27				
26. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	"	28				
27. Tỷ lệ thôn có cán bộ y tế/cô đỡ thôn bản	"	29				
28. Tỷ lệ xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	"	30				
28.1. Trong đó: Tỷ lệ xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	"	31				
29. Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	32				
30. Tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	33				
31. Tỷ lệ thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	34				
32. Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải chung	"	35				
32.1. Trong đó: Tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây	"	36				
33. Tỷ lệ xã có rác thải sinh hoạt được tổ chức thu gom	"	37				
34. Tỷ lệ thôn được tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	"	38				
35. Tỷ lệ xã có điểm riêng thu gom chai, lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật	"	39				
36. Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã	"	40				
37. Tỷ lệ xã có cán bộ thú y của xã	"	41				
38. Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	"	42				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra (theo đơn vị hành chính)		
A	B	C	1	2	3	...
39. Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	43				
40. Tỷ lệ xã có chợ đang hoạt động	"	44				
41. Tỷ lệ xã có chợ kiên cố, bán kiên cố	"	45				
42. Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	"	46				
43. Tỷ lệ xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	"	47				
43.1. Trong đó: Tỷ lệ xã có Quỹ tín dụng nhân dân/Chi nhánh ngân hàng hợp tác xã	"	48				
44. Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2015	"	49				
45. Tỷ lệ hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2015		50				
46. Tỷ lệ xã có HTX đang hoạt động	"	51				
46.1. Trong đó: Tỷ lệ xã có HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	52				
47. Tỷ lệ xã có tổ hợp tác đang hoạt động	"	53				
47.1. Trong đó: Tỷ lệ xã có tổ hợp tác được UBND xã chứng thực		54				
48. Tỷ lệ xã có làng nghề	"	55				

Ngày..... tháng..... năm 2016
Ban Chỉ đạo Tổng điều tra.....
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

I. GIẢI THÍCH BIỂU TỔNG HỢP NHANH PHIẾU SỐ 01/TĐTNN-HO (và 04/TĐTNN-HM đối với địa bàn mẫu)

1. Biểu số 01-THN/TĐTNN-HO: Biểu tổng hợp nhanh hộ (Dùng cho địa bàn điều tra)

Điều tra viên căn cứ vào phiếu điều tra số 01/TĐTNN-HO và phiếu 04/TĐTNN-HM (đối với địa bàn mẫu) của từng địa bàn điều tra, ghi một số chỉ tiêu vào biểu tổng hợp nhanh, mỗi hộ ghi một dòng.

Cột A: Ghi số thứ tự hộ điều tra theo từng thôn/ấp/bản.

Cột B: Ghi theo **Hộ số** trong phiếu điều tra số 01/TĐTNN-HO (và phiếu 04/TĐTNN-HM đối với địa bàn mẫu).

Cột C: Ghi họ và tên chủ hộ (đúng như họ và tên trong phiếu số 01/TĐTNN-HO và phiếu 04/TĐTNN-HM).

Cột 1, cột 2: Số nhân khẩu thực tế thường trú và số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên: Căn cứ vào kết quả các câu hỏi về số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ (câu 3) và số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên (câu 5) để ghi vào biểu tổng hợp nhanh.

Cột 3, 4, 5, 6: Căn cứ vào thông tin về nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua (câu 15 của phiếu 01/TĐTNN-HO và câu 20 của phiếu 04/TĐTNN-HM) để đánh dấu x vào cột tương ứng trong biểu tổng hợp nhanh. Ví dụ một hộ có nguồn thu nhập lớn nhất trong 12 tháng qua là từ Vận tải thì đánh dấu x vào cột 5 (thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại), còn các cột khác (cột 3, cột 4 và cột 6) để trống.

Cột 7 (Loại hộ): Căn cứ vào thông tin từ câu 16 của phiếu điều tra hộ toàn bộ và câu 21 của phiếu điều tra hộ mẫu để ghi mã số vào biểu tổng hợp nhanh.

Ví dụ: Trên phiếu số 01/TĐTNN-HO câu 16 và phiếu 04/TĐTNN-HM câu 21 ghi:

Loại hộ	1 ☐ NÔNG NGHIỆP	6 ☐ XÂY DỰNG
	2 ☐ LÂM NGHIỆP	7 ☐ THƯƠNG NGHIỆP
	3 ☒ THỦY SẢN	8 ☐ VẬN TẢI
	4 ☐ DIÊM NGHIỆP	9 ☐ DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI
	5 ☐ CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIÊM NGHIỆP)	10 ☐ HỘ KHÁC

Người tổng hợp ghi số 3 vào cột 7 của dòng có tên chủ hộ.

Cột 8 đến cột 13: Ghi số lượng gia súc, gia cầm chủ yếu hiện có của từng hộ (câu 20 của phiếu 01/TĐTNN-HO và câu 26 của phiếu 04/TĐTNN-HM).

Dòng cuối biểu từ cột 1 đến cột 6 và cột 8 đến cột 13: Ghi số tổng cộng của các chỉ tiêu tương ứng.

Số lượng hộ phân theo loại hộ: ĐTV đếm số hộ mỗi loại theo mã ở cột 7 và ghi vào các ô tương ứng.

Cuối mỗi tờ tổng hợp nhanh, ĐTV ghi ngày, tháng tổng hợp và ký, ghi rõ họ tên.

2. Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ thành thị, nông thôn

ĐTV sử dụng biểu số 02-THN/TĐTNN-HO để tổng hợp nhanh trong trường hợp 1 địa bàn điều tra sử dụng từ 2 tờ Biểu số 01-THN/TĐTNN-HO trở lên. Nếu địa bàn thuộc khu vực thành thị ghi mã 1; địa bàn thuộc khu vực nông thôn ghi mã 2.

Cột 1 (Tổng số): Ghi kết quả tổng hợp các thông tin ở cột A từ các tờ phiếu của từng địa bàn điều tra.

Từ cột 2 đến cột 9: Ghi kết quả tổng hợp từng tờ của Biểu số 01-THN/TĐTNN-HO, trong đó các dòng 01, 02, 04, 05, 06, 07 và các dòng từ 19 đến 24 lấy kết quả dòng Cộng mỗi tờ của biểu số 01; từ dòng 09 đến 18 người tổng hợp ghi số lượng hộ từng loại theo mã ở cuối mỗi tờ của biểu số 01 vào các dòng tương ứng. Các dòng 03, 08 là tổng số hộ của mỗi tờ.

Ví dụ: Tại tờ số 1 có tổng cộng 24 hộ, tổ trưởng đếm được 13 hộ có mã 1 (nông nghiệp), 5 hộ có mã 2 (lâm nghiệp), 2 hộ có mã 3 (thủy sản), 4 hộ có mã 5 (công nghiệp). Kết quả ghi vào cột 2 (tờ 1) như sau:

4. Loại hộ	24
- Hộ nông nghiệp	13
- Hộ lâm nghiệp	5
- Hộ thủy sản	2
- Hộ công nghiệp	4

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, ĐTV ký, ghi rõ họ tên.

3. Biểu số 03-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ nông thôn (Dùng cho thôn, ấp, bản có từ 2 địa bàn trở lên)

Tổ trưởng là người tổng hợp biểu này. Tổ trưởng căn cứ vào Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO để tổng hợp biểu này cho mỗi thôn, ấp, bản;

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp: Ghi như đối với Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO

Cột 1: Ghi kết quả tổng cộng của từng chỉ tiêu của tất cả các địa bàn trong thôn/ấp/bản điều tra

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp từng chỉ tiêu của từng địa bàn trong thôn/ấp/bản điều tra

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, tổ trưởng ký, ghi rõ họ tên.

4. Biểu số 04-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ nông thôn (Dùng cho xã)

BCĐ TĐT xã tổng hợp biểu này; căn cứ vào Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO và Biểu số 03-THN/TĐTNN-HO, khu vực nông thôn để tổng hợp.

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp: Ghi như đối với các Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO, 03-THN/TĐTNN-HO

Cột 1: Ghi kết quả tổng hợp của toàn xã.

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp từng chỉ tiêu của từng thôn/ấp/bản.

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, Ban chỉ đạo Tổng điều tra xã ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên.

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

5. Biểu số 05-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ thành thị (Dùng cho phường, thị trấn).

BCĐ TĐT phường, thị trấn hoặc UBND phường, thị trấn nơi không thành lập BCĐ tổng hợp biểu này; căn cứ vào Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO, khu vực thành thị để tổng hợp.

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp: Ghi như đối với các Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO.

Cột 1: Ghi kết quả tổng hợp của toàn phường, thị trấn;

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp các chỉ tiêu của từng địa bàn;

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, Ban chỉ đạo Tổng điều tra phường, thị trấn hoặc chủ tịch UBND phường, thị trấn ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên.

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

6. Biểu số 06-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ thành thị, nông thôn (Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

BCĐ TĐT cấp huyện, tỉnh tổng hợp biểu này; căn cứ vào các Biểu số 04-THN/TĐTNN-HO, Biểu số 05-THN/TĐTNN-HO để tổng hợp.

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp ghi tương tự các Biểu 02, 03, 04.

Cột 1: Ghi kết quả tổng cộng từng chỉ tiêu của tất cả các xã/phường/thị trấn của huyện/quận/thị xã/thành phố điều tra (đối với tổng hợp cho cấp huyện) hoặc các huyện/quận/thị xã/thành phố của tỉnh/thành phố điều tra (đối với tổng hợp cho cấp tỉnh)

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp từng chỉ tiêu của từng xã/phường/thị trấn (đối với tổng hợp cho cấp huyện) hoặc từng huyện/quận/thị xã/thành phố (đối với cấp tỉnh). Cấp huyện/quận/thị xã/thành phố lấy số liệu từ cột 1 của các Biểu số 04-THN/TĐTNN-HO và Biểu số 05-THN/TĐTNN-HO; cấp tỉnh lấy số liệu từ cột 1 của biểu tổng hợp cấp huyện, quận, thị xã (Biểu 06-THN/TĐTNN-HO).

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên.

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

7. Biểu số 07-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ thành thị (Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

BCĐ TĐT cấp huyện, tỉnh tổng hợp biểu này riêng cho khu vực thành thị (phường, thị trấn).

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp ghi tương tự biểu số 05.

Cột 1: Ghi kết quả tổng cộng từng chỉ tiêu của tất cả các phường/thị trấn của huyện/quận/thị xã/thành phố điều tra (đối với tổng hợp cho cấp huyện) hoặc các huyện/quận/thị xã/thành phố của tỉnh/thành phố điều tra (đối với tổng hợp cho cấp tỉnh).

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp từng chỉ tiêu của từng phường/thị trấn (đối với tổng hợp cho cấp huyện) hoặc từng huyện/quận/thị xã/thành phố (đối với cấp tỉnh). Cấp huyện/quận/thị xã/thành phố lấy số liệu từ cột 1 của Biểu số 05-THN/TĐTNN-HO, cấp tỉnh lấy số liệu từ cột 1 của biểu tổng hợp cấp huyện/quận/thị xã/thành phố (Biểu số 07-THN/TĐTNN-HO).

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên.

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

8. Biểu số 08-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ nông thôn (dùng cho cấp huyện, tỉnh)

BCĐ TĐT cấp huyện, tỉnh tổng hợp biểu này riêng cho khu vực nông thôn.

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp ghi tương tự biểu 05.

Cột 1: Ghi kết quả tổng cộng từng chỉ tiêu của tất cả các xã của huyện/quận/thị xã/thành phố điều tra (đối với tổng hợp cho cấp huyện) hoặc các huyện/quận/thị xã/thành phố của tỉnh/thành phố điều tra (đối với tổng hợp cho cấp tỉnh)

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp từng chỉ tiêu của từng xã (đối với tổng hợp cho cấp huyện) hoặc từng huyện/quận/thị xã/thành phố (đối với cấp tỉnh). Cấp huyện lấy số liệu từ cột 1 của Biểu số 04-THN/TĐTNN-HO, cấp tỉnh lấy số liệu từ cột 1 của biểu tổng hợp cấp huyện (Biểu số 08-THN/TĐTNN-HO)

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

9. Biểu số 09-THN/TĐTNN-HO: Kết quả tính toán các chỉ tiêu tổng hợp nhanh hộ nông thôn dùng cho cấp huyện, tỉnh.

Căn cứ vào số liệu Biểu số 08-THN/TĐTNN-HO, BCĐ TĐT cấp huyện, tỉnh tổng hợp, tính toán biểu này.

Biểu này áp dụng cho cấp huyện và cấp tỉnh tính toán một số chỉ tiêu bình quân và cơ cấu hộ của khu vực nông thôn (không tính cho khu vực thành thị)

Cột A: Bao gồm các chỉ tiêu bình quân và cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất và theo ngành sản xuất chính.

Cột 1: Kết quả tính các chỉ tiêu bình quân và cơ cấu hộ của toàn huyện (tỉnh).

Cột 2 đến cột cuối cùng: Là kết quả tính các chỉ tiêu bình quân và cơ cấu hộ của từng xã (đối với cấp huyện) hoặc của từng huyện/quận/thị xã/thành phố (đối với cấp tỉnh).

Cách tính cụ thể như sau:

1. Số nhân khẩu bình quân 1 hộ: Số nhân khẩu bình quân 1 hộ điều tra tính theo công thức:

$$\text{Số nhân khẩu BQ 1 hộ} = \frac{\text{Tổng số nhân khẩu}}{\text{Tổng số hộ điều tra}}$$

2. Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên bình quân 1 hộ: Tính tương tự như cách tính nhân khẩu bình quân

(Các chỉ tiêu bình quân tính cho từng xã - từ cột 2 trở đi tương tự như cách tính cho cấp huyện)

3. Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất: Bằng số hộ theo từng nguồn thu nhập chia cho tổng số hộ nhân 100

$$\text{Cơ cấu (\%) hộ nông nghiệp} = \frac{\text{Số hộ nông nghiệp}}{\text{Tổng số hộ điều tra}} \times 100$$

Ví dụ: Có kết quả tổng hợp nhanh Biểu 08-THN/TĐTNN-HO như sau:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra			
				...			
A	B	C	1	2	3	...	
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01					
2. Số nhân khẩu TTTT từ 15 tuổi trở lên của hộ	"	02					
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	Hộ	03	150.000				
- Nông, lâm, thủy sản và diêm nghiệp	"	04	106.500				
- Công nghiệp, xây dựng	"	05	22.000				
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	"	06	18.000				
- Nguồn khác	"	07	3.500				

Kết quả tính cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất của Biểu 08-THN/TĐTNN-HO như sau:

$$\text{Hộ nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp} = \frac{106.500}{150.000} \times 100 = 71$$

$$\text{Hộ công nghiệp, xây dựng} = \frac{22.000}{150.000} \times 100 = 14,6$$

4. Cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính: Cách tính tương tự như tính cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất.

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

10. Biểu số 10-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ (áp dụng cho cấp huyện, tỉnh).

Biểu này dùng cho cấp huyện và cấp tỉnh tổng hợp chung cho cả khu vực nông thôn và khu vực thành thị. BCD TĐT cấp huyện, tỉnh căn cứ vào Biểu số 07-THN/TĐTNN-HO và Biểu số 08-THN/TĐTNN-HO để tổng hợp.

Cột 1: Ghi kết quả tổng cộng từng chỉ tiêu của toàn huyện (tỉnh)

Cột 2: Ghi kết quả tổng hợp của khu vực thành thị (Lấy số liệu từ cột Tổng số của biểu 07 - THN/TĐTNN-HO)

Cột 3: Ghi kết quả tổng hợp của khu vực nông thôn (Lấy số liệu từ cột Tổng số của Biểu số 08 - THN/TĐTNN-HO)

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, Ban chỉ đạo Tổng điều tra cùng cấp ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Biểu tổng hợp được lập thành 2 bản, 1 bản lưu bộ phận tổng hợp, 1 bản gửi Ban chỉ đạo cấp trên.

II. GIẢI THÍCH BIỂU TỔNG HỢP NHANH PHIẾU SỐ 02/TĐTNN-TT

Biểu tổng hợp nhanh tại mỗi cấp tổng hợp lập thành 2 bản: 1 bản gửi Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp trên trực tiếp, 1 bản lưu tại đơn vị tổng hợp.

Biểu số 11-THN/TĐTNN-TT tổng hợp thông tin cơ bản về trang trại được thực hiện tại các xã, huyện, tỉnh:

- Tại cấp xã do tổ trưởng thực hiện;
- Tại cấp huyện do Ban Chỉ đạo TĐT cấp huyện thực hiện;
- Tại cấp tỉnh do Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện;

Biểu số 12-THN/TĐTNN-TT kết quả tính toán các chỉ tiêu tổng hợp nhanh trang trại ở cấp tỉnh, do Ban Chỉ đạo TĐT cấp tỉnh thực hiện.

1. Biểu số 11-THN/TĐTNN-TT: Biểu tổng hợp nhanh trang trại (Áp dụng cho các cấp: xã, huyện và tỉnh)

Cột A: Các chỉ tiêu cần tổng hợp nhanh (đã được giải thích rõ trong giải thích phiếu số 02/TĐTNN-TT)

Cột 1: Ghi số liệu tổng số tương ứng với từng chỉ tiêu (tổng số trang trại theo từng loại hình trang trại, tổng số lao động, ...) của tất cả các trang trại tại mỗi cấp xã, huyện, tỉnh

Cột 2 đến cột cuối:

- Tổng hợp ở cấp xã: Ghi số liệu tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng trang trại
- Tổng hợp ở cấp huyện: Ghi số liệu tổng hợp tương ứng với từng chỉ tiêu của các trang trại theo từng xã.
- Tổng hợp ở cấp tỉnh: Ghi số liệu tổng hợp tương ứng với từng chỉ tiêu của các trang trại theo từng huyện.

2. Biểu số 12-THN/TĐTNN-TT: Kết quả tính toán các chỉ tiêu tổng hợp nhanh trang trại (Áp dụng cho cấp tỉnh)

Cột 1: Ghi kết quả tính toán các chỉ tiêu của toàn tỉnh, thành phố.

Cột 2 đến cột cuối: đến cột cuối ghi kết quả tính toán các chỉ tiêu của từng đơn vị huyện, quận, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Phương pháp tính cụ thể như sau:

$$\text{Cơ cấu trang trại trồng trọt} = \frac{\text{Tổng số trang trại trồng trọt}}{\text{Tổng số trang trại}} \times 100$$

$$\text{Cơ cấu trang trại hàng năm} = \frac{\text{Tổng số trang trại trồng cây hàng năm}}{\text{Tổng số trang trại trồng trọt}} \times 100$$

$$\text{Cơ cấu trang trại cây lúa} = \frac{\text{Tổng số trang trại cây lúa}}{\text{Tổng số trang trại trồng cây hàng năm}} \times 100$$

Cách tính cơ cấu đối với trang trại thuộc lĩnh vực sản xuất khác tương tự như cách tính ở trên.

$$\text{Lao động bình quân một trang trại} = \frac{\text{Tổng số lao động}}{\text{Tổng số trang trại}}$$

Cách tính cơ cấu đối với các chỉ tiêu khác tương tự như cách tính ở trên.

III. GIẢI THÍCH BIỂU TỔNG HỢP NHANH PHIẾU SỐ 03/TĐTNN-XA

1. Biểu số 13-THN/TĐTNN-XA: Tổng hợp nhanh tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của xã (áp dụng cho cấp huyện và cấp tỉnh)

Biểu này tổng hợp nhanh một số tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng của xã dựa vào số liệu Phiếu điều tra số 03/TĐTNN-XA “Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng của xã”. Đơn vị tổng hợp là huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc tỉnh/TP.

Mỗi cấp tổng hợp lập thành 2 bản: 1 bản gửi Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp trên trực tiếp, 1 bản lưu tại đơn vị tổng hợp.

Cột A: Nội dung, khái niệm các chỉ tiêu - xem giải thích ở Phiếu số 03/TĐTNN-XA “Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng của xã”.

Cột 1: Ở cấp huyện ghi số liệu tổng hợp chung của các xã trong huyện, thị xã. Ở cấp tỉnh ghi số liệu tổng hợp chung của các huyện, thị xã trong tỉnh, thành phố.

Cột 2,3... đến hết: Mỗi cột ghi tên 1 xã (nếu đơn vị tổng hợp là cấp huyện) hoặc ghi tên huyện, thị xã (nếu đơn vị tổng hợp là cấp tỉnh).

Thông tin của các cột quy định như sau:

- Đối với những chỉ tiêu có câu hỏi dạng “Số xã có ...” thì tổng hợp theo từng cấp như sau

+ Cấp huyện: Ghi số 1 nếu xã có chỉ tiêu được đề cập đến, ghi số 0 nếu xã không có chỉ tiêu đó

+ Cấp tỉnh: Tổng hợp số xã có các chỉ tiêu được đề cập vào dòng/ô tương ứng

Công thức kiểm tra cân đối chỉ tiêu giữa các cột như sau:

Cột 1 = cột 2 + cột 3 + + cột cuối.

Nguồn số liệu: Đối với cấp huyện, căn cứ vào số liệu ghi trong Phiếu số 03/TĐTNN-XA; Đối với cấp tỉnh, dựa vào số liệu tổng hợp của các đơn vị cấp huyện.

Lưu ý: Chỉ tiêu số 39. Số thôn có xử lý rác thải sinh hoạt = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 trong câu 61 (số thôn (ấp, bản) được tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu).

Ví dụ: Chỉ tiêu “Tổng số hộ của xã có đến 1/7/2016” lấy từ câu 3 “Tổng số hộ của xã có đến 01/7/2016” ở phần “Tình hình chung” của Phiếu số 03/TĐTNN-XA...

Chỉ tiêu “Số xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông” được lấy từ câu 9 “Đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã thuộc loại nào dưới đây?” mã 01 “Nhựa, bê tông”

2. Biểu số 14-THN/TĐTNN-XA: Kết quả tính toán các chỉ tiêu tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng của xã (áp dụng cho cấp huyện và cấp tỉnh)

Mỗi cấp tổng hợp lập thành 2 bản: 1 bản gửi Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp trên trực tiếp, 1 bản lưu tại đơn vị tổng hợp.

Cột 1: Ở cấp huyện ghi số liệu tính toán chung của các xã trong huyện, thị.

Ở cấp tỉnh ghi số liệu tính toán chung của các đơn vị cấp huyện trong tỉnh, thành phố.

Cột 2 đến hết: Mỗi cột ghi tên 1 xã (nếu đơn vị tổng hợp là cấp huyện) hoặc ghi tên huyện, thị xã (nếu đơn vị tổng hợp là tỉnh, thành phố). Đối với cấp huyện, không tính và ghi số liệu ở cột 2, cột 3.... đến cột cuối cùng đối với các chỉ tiêu về “Tỉ lệ xã....”. Ví dụ tỉ lệ xã có điện, tỉ lệ xã có trạm y tế, tỉ lệ xã có chợ,...

Các chỉ tiêu tính toán được tính theo các công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ xã có điện} = \frac{\text{Số xã có điện của huyện (tỉnh)}}{\text{Tổng số xã của huyện (tỉnh)}} \times 100$$

(Quy ước: Nếu thôn trong xã có điện thì tính là xã có điện)

$$\text{Tỉ lệ thôn có điện} = \frac{\text{Số thôn có điện của huyện (tỉnh)}}{\text{Tổng số thôn của huyện (tỉnh)}} \times 100$$

$$\text{Tỉ lệ xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hoá} = \frac{\text{Số xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông của huyện (tỉnh)}}{\text{Tổng số xã của huyện (tỉnh)}} \times 100$$

$$\text{Tỉ lệ thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản} = \frac{\text{Số thôn trong huyện (tỉnh) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn, bản}}{\text{Tổng số thôn của huyện (tỉnh)}} \times 100$$

Các chỉ tiêu tỉ lệ hộ được hỗ trợ, xây dựng, sửa chữa nhà trong năm 2015, tỉ lệ hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình dự án ... được tính bằng cách lấy số hộ từng loại nêu trên chia cho tổng số hộ của xã (huyện, tỉnh) nhân với 100.

Nguồn số liệu: Dựa vào biểu số 13-THN/TĐTNN-XA “Biểu tổng hợp nhanh tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng của xã”.

PHẦN III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh (Việt)	Kinh	Trên cả nước
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khor Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, Tp Hồ Chí Minh,...
06	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phông**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nong**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miêu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buan, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
11	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
12	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Gơ Lâng, (Y lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
13	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
14	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, Tp Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
15	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
16	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
17	Sán Diu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...
18	Hrê	Chăm Rê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
19	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
22	Xtiêng	Xa Diêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm đồng,...
23	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klầu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
24	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắc Lắc, Thừa Thiên-Huế,...
25	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
26	Giáy	Nhắng, Dắng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
27	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uôt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắc Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Gié Triêng	Đgiêh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rầy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang, La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cầ Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
32	Xinh Mun	Puộc, Pua*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
33	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chô**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
34	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
35	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắc Lắc,...
36	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
37	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dắng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Bền**, Kháng Dắng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
38	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phồ*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
39	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sừ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
40	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Táu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uổng**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
41	Pà Thến	Pà Hung, Tổng*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đồ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mần Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mần**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
46	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niếng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệt**...	Lai Châu, Điện Biên,...
47	Cơ Lao	Tổng*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
49	Cống	Xăm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Rơ Măm		Kon Tum,...
53	Brâu	Brao	Kon Tum,...
54	Ơ Đu	Tày Hát, I Đu**,	Nghệ An.
55	Người nước ngoài		Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Nguồn:

- a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam theo Quyết định số 421, ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê - (nguồn chính) ;
- b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới 2002, Ủy ban Dân tộc Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- (1) Là tên người Thái chỉ người Mường.
- (2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- (3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là người Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- (4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.
- (5) Xá Lá Vàng : tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- (6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- (7) Ca – tang: tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong “Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam... ”;

** Chỉ xuất hiện trong “Miền núi Việt Nam... ”.

Phụ lục 2
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN VÀ HỘ ĐIỀU TRA MẪU

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng địa bản mẫu	Tổng số hộ mẫu	Chia ra:	
				Hộ điều tra chính thức	Hộ dự phòng
A	B	1	2	3	4
	TOÀN QUỐC	8374	100488	75366	25122
1	Hà Nội	223	2676	2007	669
2	Hà Giang	110	1320	990	330
3	Cao Bằng	89	1068	801	267
4	Bắc Kạn	97	1164	873	291
5	Tuyên Quang	122	1464	1098	366
6	Lào Cai	92	1104	828	276
7	Điện Biên	95	1140	855	285
8	Lai Châu	94	1128	846	282
9	Sơn La	136	1632	1224	408
10	Yên Bái	111	1332	999	333
11	Hòa Bình	122	1464	1098	366
12	Thái Nguyên	129	1548	1161	387
13	Lạng Sơn	112	1344	1008	336
14	Quảng Ninh	67	804	603	201
15	Bắc Giang	190	2280	1710	570
16	Phú Thọ	163	1956	1467	489
17	Vĩnh Phúc	127	1524	1143	381
18	Bắc Ninh	130	1560	1170	390
19	Hải Dương	185	2220	1665	555
20	Hải Phòng	131	1572	1179	393
21	Hưng Yên	169	2028	1521	507
22	Thái Bình	225	2700	2025	675
23	Hà Nam	137	1644	1233	411
24	Nam Định	205	2460	1845	615
25	Ninh Bình	136	1632	1224	408
26	Thanh Hóa	275	3300	2475	825
27	Nghệ An	241	2892	2169	723
28	Hà Tĩnh	167	2004	1503	501
29	Quảng Bình	122	1464	1098	366
30	Quảng Trị	91	1092	819	273
31	Thừa Thiên Huế	88	1056	792	264

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng địa bản mẫu	Tổng số hộ mẫu	Chia ra:	
				Hộ điều tra chính thức	Hộ dự phòng
A	B	1	2	3	4
32	Đà Nẵng	21	252	189	63
33	Quảng Nam	168	2016	1512	504
34	Quảng Ngãi	163	1956	1467	489
35	Bình Định	146	1752	1314	438
36	Phú Yên	114	1368	1026	342
37	Khánh Hòa	96	1152	864	288
38	Ninh Thuận	78	936	702	234
39	Bình Thuận	107	1284	963	321
40	Kon Tum	75	900	675	225
41	Gia Lai	125	1500	1125	375
42	Đắk Lắk	159	1908	1431	477
43	Đắk Nông	102	1224	918	306
44	Lâm Đồng	109	1308	981	327
45	Bình Phước	126	1512	1134	378
46	Tây Ninh	145	1740	1305	435
47	Bình Dương	47	564	423	141
48	Đồng Nai	176	2112	1584	528
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	82	984	738	246
50	TP. Hồ Chí Minh	79	948	711	237
51	Long An	168	2016	1512	504
52	Tiền Giang	189	2268	1701	567
53	Bến Tre	181	2172	1629	543
54	Trà Vinh	141	1692	1269	423
55	Vĩnh Long	146	1752	1314	438
56	Đồng Tháp	177	2124	1593	531
57	An Giang	168	2016	1512	504
58	Kiên Giang	156	1872	1404	468
59	Cần Thơ	60	720	540	180
60	Hậu Giang	111	1332	999	333
61	Sóc Trăng	130	1560	1170	390
62	Bạc Liêu	109	1308	981	327
63	Cà Mau	139	1668	1251	417

SỔ TAY NGHIỆP VỤ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

*(Tài liệu phục vụ Hội nghị tập huấn nghiệp vụ của
Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, huyện)*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:
TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 3556 cuốn khổ 20.5×29.7 cm tại Liên danh In Thống kê thành phố Hồ Chí Minh - In và Phát hành Biểu mẫu Thống kê - In Phú Thịnh; Địa chỉ: Số 750 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
Số xác nhận ĐKXB: 1142-2016/CXBIPH/01-09/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 19/4/2016
QĐXB số 35/QĐ-NXBTK ngày 29/4/2015 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2016.